

LỜI GIỚI THIỆU

Luật phí và lệ phí được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2015, nhằm khắc phục những hạn chế cũng như tạo hành lang pháp lý mới đầy đủ và đồng bộ hơn trong việc quản lý phí, lệ phí, phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan; nhằm phản ánh kịp thời, đầy đủ và quản lý chặt chẽ hơn nguồn thu từ phí, lệ phí; đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công để nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Để giúp các đơn vị và cá nhân hiểu rõ hơn các quy định về phí và lệ phí, Nhà xuất bản Tài chính giới thiệu cuốn sách “**Tổng quan về phí và lệ phí**”. Cuốn sách gồm 4 phần:

Phần I. Quy định chung về phí và lệ phí

Phần II. Quy định về lệ phí môn bài

Phần III. Quy định về lệ phí trước bạ

Phần IV. Một số quy định khác về phí và lệ phí

Hy vọng đây sẽ là tài liệu hữu ích đối với các đơn vị và cá nhân quan tâm đến lĩnh vực phí, lệ phí.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách đến bạn đọc.

Nhà xuất bản Tài chính

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH ngày 25/11/2015 của Quốc hội (*đã sửa đổi, bổ sung theo Điều 76 Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội*) 11
2. Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí 37

PHẦN II

QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ MÔN BÀI

1. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 4/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài 43
2. Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài 49

PHẦN III

QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ 54
2. Thông tư 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ 72
3. Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy 88
4. Quyết định 149/QĐ-BTC ngày 24/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung danh mục bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 247
5. Quyết định 942/QĐ-BTC ngày 24/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung danh mục bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 254
6. Quyết định 2018/QĐ-BTC ngày 9/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về bổ sung danh mục bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 265

PHẦN IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Thông tư 03/2018/TT-BTC ngày 12/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông 271

2. Thông tư 09/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản 277
3. Thông tư 14/2018/TT-BTC ngày 7/02/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp 279
4. Thông tư 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài 281
5. Thông tư 17/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải 285
6. Thông tư 96/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 289
7. Thông tư 111/2017/TT-BTC ngày 20/10/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên 291
8. Thông tư 130/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp 292
9. Thông tư 331/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 256/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân 294
10. Thông tư 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài 296
11. Thông tư 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 300

12. Thông tư 150/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng 303
13. Thông tư 165/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam 306
14. Thông tư 170/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất 308
15. Thông tư 171/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch 312
16. Thông tư 172/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng 314
17. Thông tư 177/2016/TT-BTC ngày 01/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên; lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam 317
18. Thông tư 183/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy 321
19. Thông tư 184/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện 323
20. Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng 326
21. Thông tư 189/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải 332
22. Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản 338
23. Thông tư 193/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không 343

	<i>Trang</i>
24. Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	351
25. Thông tư 199/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	355
26. Thông tư 201/2016/TT-BTC ngày 9/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân	359
27. Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 9/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp	362
28. Thông tư 208/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tên miền quốc gia ".vn" và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam	365
29. Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng	369
30. Thông tư 211/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả	375
31. Thông tư 212/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	378
32. Thông tư 214/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	381
33. Thông tư 215/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp	384
34. Thông tư 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự	388
35. Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	395

	<i>Trang</i>
36. Thông tư 219/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam	399
37. Thông tư 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư	404
38. Thông tư 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	407
39. Thông tư 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	410
40. Thông tư 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	416
41. Thông tư 232/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch	421
42. Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa	424
43. Thông tư 249/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	428
44. Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	432
45. Thông tư 256/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân	442
46. Thông tư 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên	445
47. Thông tư 259/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp giấy phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	451
48. Thông tư 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải	454

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Luật số: 97/2015/QH13

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015

LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật phí và lệ phí.*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về Danh mục phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí; thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong quản lý phí, lệ phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, bao gồm cả cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.

2. Lệ phí là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 4. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

1. Danh mục phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật này.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí, được quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí.

Điều 5. Áp dụng Luật phí và lệ phí, các luật có liên quan và điều ước quốc tế

1. Trường hợp luật khác có quy định về phí, lệ phí thì các nội dung về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật này.

Điều 7. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật này.

Chương II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU, MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí

Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 9. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

Điều 10. Miễn, giảm phí, lệ phí

1. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Chương III

KÊ KHAI, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 11. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Phí, lệ phí theo quy định tại Luật này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.

2. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.

3. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc nhà nước bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

2. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng như sau:

a) Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;

b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hằng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương IV
QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC THU
VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí

1. Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

2. Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ kế toán; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

5. Báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

Điều 15. Quyền, trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí

1. Nộp đúng, đủ, kịp thời phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Được nhận chứng từ xác nhận số phí, lệ phí đã nộp.

Điều 16. Hành vi nghiêm cấm và xử lý vi phạm

1. Các hành vi nghiêm cấm bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân tự đặt và thu các loại phí, lệ phí;

b) Thu, nộp, quản lý và sử dụng khoản thu phí, lệ phí trái với quy định của pháp luật.

2. Trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V
THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 17. Thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội

1. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Điều 18. Thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Giữa hai kỳ họp Quốc hội, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

5. Hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật này.

Điều 19. Thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí.

2. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phí, lệ phí.

3. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Tổ chức và hướng dẫn thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí.

5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện Luật phí và lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Báo cáo tình hình thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Kiến nghị với Bộ Tài chính về những hoạt động cần thu phí, lệ phí, đề Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí; kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

Điều 21. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Xem xét, cho ý kiến đề Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

Điều 22. Thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện và báo cáo tình hình thực hiện thu phí, lệ phí ở địa phương với cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Sửa đổi, bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 của Luật giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13;

b) Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật đường sắt số 35/2005/QH11;

c) Bỏ cụm từ "lệ phí tuyển sinh" tại Điều 101 và Điều 105 của Luật giáo dục số 38/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2009/QH12, Điều 64 và Điều 65 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Điều 28 và Điều 29 của Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

d) Bãi bỏ khoản 4 Điều 18 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13;

đ) Bãi bỏ Điều 25 và khoản 3 Điều 15 của Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12;

e) Bãi bỏ Chương IV-A về thuế môn bài quy định tại Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương nghiệp đối với các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 10-LCT/HĐNN7 sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp ngày 26 tháng 02 năm 1983, Pháp lệnh bổ sung, sửa đổi một số điều lệ về thuế công thương nghiệp và điều lệ về thuế hàng hóa ngày 17 tháng 11 năm 1987, Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều trong Pháp lệnh, Điều lệ về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa ngày 03 tháng 3 năm 1989.

3. Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo

Danh mục tại Phụ lục số 2 kèm theo Luật này được thực hiện theo Luật giá kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Chính phủ quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền quy định giá và hình thức định giá.

Điều 25. Quy định chi tiết

Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 01
DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

A. DANH MỤC PHÍ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	
1	Phí kiểm dịch	
1.1	Phí kiểm dịch động vật, thực vật	Bộ Tài chính
1.2	Phí kiểm dịch sản phẩm động vật	Bộ Tài chính
2	Phí kiểm soát giết mổ động vật	Bộ Tài chính
3	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	Bộ Tài chính
4	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Bộ Tài chính
5	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	Bộ Tài chính
6	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
7	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.
8	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	Bộ Tài chính
9	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
9.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	Bộ Tài chính
9.2	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.3	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	Bộ Tài chính
9.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.5	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính
9.6	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
10	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	Bộ Tài chính
II PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG		
1	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
2	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay	
2.1	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền	Bộ Tài chính
2.2	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu bay	Bộ Tài chính
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển	Bộ Tài chính
3	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	
3.1	Phí thẩm định chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư phát triển đô thị	Bộ Tài chính
3.2	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	Bộ Tài chính
3.5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	Bộ Tài chính
3.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	Bộ Tài chính
4	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
4.1	Phí giải quyết khiếu nại vụ việc cạnh tranh	Bộ Tài chính
4.2	Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định hồ sơ hưởng miễn trừ trong giải quyết vụ việc cạnh tranh	Bộ Tài chính
5	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	Bộ Tài chính
6	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
6.1	Phí thẩm định cấp phép sản xuất hóa chất Bảng, DOC, DOC-PSF	Bộ Tài chính
6.2	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Bộ Tài chính
6.3	Phí thẩm định xác nhận Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	Bộ Tài chính
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh, hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện	Bộ Tài chính
7	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
7.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
7.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	Bộ Tài chính
7.3	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực xây dựng	Bộ Tài chính
7.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thương mại điện tử	Bộ Tài chính
7.5	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Bộ Tài chính
7.6	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại	Bộ Tài chính
8	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	Bộ Tài chính
9	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	Bộ Tài chính
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NGOẠI GIAO	
1	Phí xác nhận đăng ký công dân	Bộ Tài chính
2	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	Bộ Tài chính
3	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	Bộ Tài chính
4	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	Bộ Tài chính
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, QUỐC PHÒNG	
1	Phí phòng cháy, chữa cháy	
1.1	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bộ Tài chính
1.2	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bộ Tài chính
2	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	Bộ Tài chính
3	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	Bộ Tài chính
4	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	Bộ Tài chính
5	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	Bộ Tài chính
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI	
1	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ	
1.1	Phí sử dụng đường bộ	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.2	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.3	Phí sát hạch lái xe	Bộ Tài chính
2	Phí thuộc lĩnh vực đường biển, đường thủy nội địa	
2.1	Phí sử dụng vị trí neo, đậu	Bộ Tài chính
2.2	Phí bảo đảm hàng hải	Bộ Tài chính
2.3	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển	Bộ Tài chính
2.4	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển	Bộ Tài chính
2.5	Phí xác nhận kháng nghị hàng hải	Bộ Tài chính
2.6	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển, cấp số lý lịch tàu biển	Bộ Tài chính
2.7	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước, thông báo hàng hải; cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.8	Phí thẩm tra cấp giấy phép hoạt động cảng biển, cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.9	Phí trọng tải tàu, thuyền	Bộ Tài chính
2.10	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Bộ Tài chính
2.11	Phí luồng, lạch đường thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.12	Phí trình báo đường thủy nội địa	Bộ Tài chính
2.13	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Bộ Tài chính
3	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	Bộ Tài chính
4	Phí thuộc lĩnh vực hàng không	
4.1	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Bộ Tài chính
4.2	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng	Bộ Tài chính
4.3	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Bộ Tài chính
4.4	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
4.5	Phí bay qua vùng trời Việt Nam	Bộ Tài chính
4.6	Phí phân tích dữ liệu bay	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
4.8	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
1	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	Bộ Tài chính
2	Phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet	
2.1	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia.VN	Bộ Tài chính
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ internet IP	Bộ Tài chính
3	Phí sử dụng mã, số viễn thông	Bộ Tài chính
4	Phí quyền hoạt động viễn thông	
4.1	Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng	Bộ Tài chính
4.2	Phí cung cấp dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
4.3	Phí thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
4.4	Phí thiết lập mạng viễn thông dung riêng	Bộ Tài chính
4.5	Phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển	Bộ Tài chính
5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	Bộ Tài chính
6	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	Bộ Tài chính
7	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	Bộ Tài chính
8	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	Bộ Tài chính
9	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	Bộ Tài chính
10	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	Bộ Tài chính
11	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Bộ Tài chính
VII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO, DU LỊCH	
1	Phí thăm quan	
1.1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
1.2	Phí thăm quan di tích lịch sử	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.3	Phí thăm quan công trình văn hoá, bảo tàng	* Bộ Tài chính quy định đối với công trình thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình thuộc địa phương quản lý.
2	Phí thăm định văn hóa phẩm	
2.1	Phí thăm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	Bộ Tài chính
2.2	Phí thăm định kịch bản phim và phân loại phim	Bộ Tài chính
2.3	Phí thăm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thăm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	Bộ Tài chính
2.4	Phí thăm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bộ Tài chính
2.5	Phí thăm định cấp giấy phép hợp tác, liên doanh sản xuất phim, cung cấp dịch vụ sản xuất phim cho tổ chức, cá nhân nước ngoài	Bộ Tài chính
3	Phí thăm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
3.1	<i>Phí thăm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.</i>	<i>Bộ Tài chính</i>
3.2	<i>Phí thăm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.</i>	<i>Bộ Tài chính</i>
3.3	Phí thăm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bộ Tài chính
3.4	Phí thăm định hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực thể dục, thể thao	Bộ Tài chính
3.5	Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.6	Phí thăm định cấp, giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường	Bộ Tài chính
4	Phí thư viện	* Bộ Tài chính quy định đối với thư viện thuộc trung ương quản lý. * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với thư viện thuộc địa phương quản lý.
5	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	Bộ Tài chính
6	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ	
1	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	Bộ Tài chính
2	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	Bộ Tài chính
3	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
3.1	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm	Bộ Tài chính
3.2	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố hóa chất trong gia dụng và y tế	Bộ Tài chính
3.3	Phí thẩm định cấp tiếp nhận, nhập khẩu, xuất khẩu, xác nhận trong lĩnh vực chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong gia dụng và y tế	Bộ Tài chính
3.4	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố trong lĩnh vực an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính
4	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp phép cơ sở đủ điều kiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính	Bộ Tài chính
4.4	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm	Bộ Tài chính
4.5	Phí thẩm định hoạt động cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; điều kiện hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Tài chính
4.6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận phòng xét nghiệm an toàn sinh học, HIV, tiêm chủng	Bộ Tài chính
IX	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
1	Phí bảo vệ môi trường	
1.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính phủ
1.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Chính phủ
1.3	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Chính phủ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
1.5	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	Bộ Tài chính
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	Bộ Tài chính
5	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
5.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
5.3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
5.4	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
6	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
6.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen	Bộ Tài chính
6.2	Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Bộ Tài chính
6.3	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại	Bộ Tài chính
6.4	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	Bộ Tài chính
6.5	Phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam	Bộ Tài chính
7	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
7.1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí	Bộ Tài chính
7.2	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
7.3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ	Bộ Tài chính
7.4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	Bộ Tài chính
7.5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	Bộ Tài chính
7.6	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia	Bộ Tài chính
7.7	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bộ Tài chính
7.8	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	Bộ Tài chính
8	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển	Bộ Tài chính
9	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	Bộ Tài chính
10	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	Bộ Tài chính
X	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
1	Phí sở hữu trí tuệ	

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
1.1	Phí thẩm định về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.2	Phí tra cứu thông tin về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.3	Phí thẩm định đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam	Bộ Tài chính
1.4	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại, phản đối đơn về sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.5	Phí công bố, đăng bạ thông tin sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
1.6	Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	Bộ Tài chính
1.7	Phí thẩm định đơn đăng ký quốc tế sở hữu công nghiệp có chỉ định Việt Nam	Bộ Tài chính
2	Phí cấp mã số, mã vạch	
2.1	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch	Bộ Tài chính
2.2	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch	Bộ Tài chính
2.3	Phí sử dụng mã doanh nghiệp, mã GLN (một mã), mã EAN-8	Bộ Tài chính
2.4	Phí đăng ký sử dụng mã nước ngoài	Bộ Tài chính
3	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	Bộ Tài chính
4	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy phép vận hành, sử dụng thiết bị chiếu xạ	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, chế biến, lưu giữ, sử dụng chất phóng xạ	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp giấy phép thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ	Bộ Tài chính
4.4	Phí thẩm định cấp giấy phép xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Bộ Tài chính
4.5	Phí thẩm định cấp giấy phép xây dựng cơ sở bức xạ	Bộ Tài chính
4.6	Phí thẩm định cấp giấy phép thay đổi quy mô, phạm vi hoạt động cơ sở bức xạ; giấy phép chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ	Bộ Tài chính
4.7	Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, thiết bị hạt nhân	Bộ Tài chính
4.8	Phí thẩm định cấp giấy phép đóng gói, vận chuyển vật liệu phóng xạ, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, chất thải phóng xạ	Bộ Tài chính
4.9	Phí thẩm định cấp giấy phép vận chuyển vật liệu chất phóng xạ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Bộ Tài chính
4.10	Phí thẩm định cấp giấy phép nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu	Bộ Tài chính

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
5	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	Bộ Tài chính
6	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	Bộ Tài chính
7	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	Bộ Tài chính
8	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	Bộ Tài chính
XI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM	
1	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
1.1	Phí quản lý và giám sát hoạt động chứng khoán	Bộ Tài chính
1.2	Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	Bộ Tài chính
1.3	Phí quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính
2	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước	Bộ Tài chính
3	Phí hải quan	Bộ Tài chính
4	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
4.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	Bộ Tài chính
4.2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính
4.3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	Bộ Tài chính
XII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
1	Án phí	
1.1	Án phí hình sự	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.2	Án phí dân sự	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.3	Án phí kinh tế	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.4	Án phí lao động	Ủy ban thường vụ Quốc hội
1.5	Án phí hành chính	Ủy ban thường vụ Quốc hội
2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	
2.1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
		tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.3	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
2.4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện.
3	Phí công chứng	Bộ Tài chính
4	Phí chứng thực	
4.1	Phí chứng thực bản sao từ bản chính	Bộ Tài chính
4.2	Phí chứng thực chữ ký	Bộ Tài chính
4.3	Phí chứng thực hợp đồng giao dịch	Bộ Tài chính
5	Phí thi hành án dân sự	Bộ Tài chính
6	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	Bộ Tài chính
7	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	Bộ Tài chính
8	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan trung ương thực hiện; * Hội đồng nhân dân cấp

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
		tỉnh quyết định đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện.
9	Phí sử dụng thông tin	
9.1	Phí cấp cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp	Bộ Tài chính
9.2	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam	Bộ Tài chính
9.3	Phí xác nhận là người gốc Việt Nam	Bộ Tài chính
9.4	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch	Bộ Tài chính
10	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	Bộ Tài chính
XIII	PHÍ TRONG LĨNH VỰC KHÁC	
1	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	Bộ Tài chính
2	Phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	Bộ Tài chính
3	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	Bộ Tài chính
4	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
4.1	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bộ Tài chính
4.2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài	Bộ Tài chính

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN	
1	Lệ phí quốc tịch	Bộ Tài chính
2	Lệ phí đăng ký cư trú	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện.
3	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	* Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động do cơ quan trung ương cấp; * Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện.

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
4	Lệ phí hộ tịch	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5	Lệ phí cấp hộ chiếu	
5.1	Lệ phí cấp hộ chiếu	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí cấp giấy thông hành	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí cấp tem AB, giấy phép xuất cảnh	Bộ Tài chính
6	Lệ phí toà án	
6.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; quyết định trọng tài nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.1.1	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.1.2	Lệ phí không công nhận bản án, quyết định dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.1.3	Lệ phí công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.2	Lệ phí giải quyết việc dân sự	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.3	Lệ phí giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.4	Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.5	Lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.6	Lệ phí bắt giữ tàu biển, tàu bay	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.7	Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8	Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.1	Lệ phí sao chụp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc do Tòa án thực hiện	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.2	Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định của Tòa án	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.3	Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xóa án tích	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.8.4	Lệ phí cấp bản sao các giấy tờ khác của Tòa án	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.9	Lệ phí gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
6.10	Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội
7	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện
8	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Bộ Tài chính
9	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
9.1	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước	Chính phủ
9.2	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài	Chính phủ
9.3	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện	Chính phủ
10	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	Chính phủ
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN	
1	Lệ phí trước bạ	Chính phủ
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	Bộ Tài chính
5	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
5.1	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; phương tiện thủy nội địa	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng	Bộ Tài chính
5.3	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay	Bộ Tài chính
6	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
6.1	Lệ phí đăng ký tàu biển	Bộ Tài chính
6.2	Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu	Bộ Tài chính
6.3	Lệ phí ra, vào cảng biển; cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
6.4	Lệ phí cấp bản công bố bản phù hợp lao động hàng hải (DMLCI)	Bộ Tài chính
7	Lệ phí sở hữu trí tuệ	
7.1	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bộ Tài chính
7.2	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
7.3	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	Bộ Tài chính
7.4	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính
III	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH	
1	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	Bộ Tài chính
2	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3	Lệ phí môn bài	Chính phủ
4	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	Bộ Tài chính
5	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet	
5.1	Lệ phí phân bổ mã, số viễn thông	Bộ Tài chính
5.2	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia.VN	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
5.3	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet IP	Bộ Tài chính
6	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông	
6.1	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
6.2	Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển	Bộ Tài chính
6.3	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	Bộ Tài chính
6.4	Lệ phí cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	Bộ Tài chính
7	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	Bộ Tài chính
8	Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	Bộ Tài chính
9	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình	Bộ Tài chính
10	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	Bộ Tài chính
11	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm	
11.1	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bộ Tài chính
11.2	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Bộ Tài chính
12	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện	Bộ Tài chính
13	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện	Bộ Tài chính
14	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền	Bộ Tài chính
15	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	Bộ Tài chính
16	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	Bộ Tài chính
17	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên làm việc bức xạ	Bộ Tài chính
18	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	Bộ Tài chính
19	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
19.1	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn; công bố hợp quy	Bộ Tài chính
19.2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước, nhập khẩu	Bộ Tài chính
19.3	Lệ phí cấp giấy công nhận khả năng kiểm định phương tiện đo	Bộ Tài chính
20	Lệ phí cấp giấy phép quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo	Bộ Tài chính
21	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng	

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
21.1	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Bộ Tài chính
21.2	Lệ phí cấp chứng nhận năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức	Bộ Tài chính
21.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	Bộ Tài chính
22	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Bộ Tài chính
23	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng; chứng chỉ giám sát thi công xây dựng	Bộ Tài chính
24	Lệ phí cấp giấy phép thành lập Sở giao dịch hàng hóa	Bộ Tài chính
25	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng và chứng nhận hợp quy	Bộ Tài chính
26	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim	Bộ Tài chính
27	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng	Bộ Tài chính
28	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng	Bộ Tài chính
29	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	Bộ Tài chính
30	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	Bộ Tài chính
31	Lệ phí cấp giấy phép, giấy chứng nhận hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán	Bộ Tài chính
32	Lệ phí cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Bộ Tài chính
33	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	Bộ Tài chính
34	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Bộ Tài chính
35	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp	Bộ Tài chính
IV	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA	
1	Lệ phí ra, vào cảng	
1.1	Lệ phí ra, vào cảng biển	Bộ Tài chính
1.2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	Bộ Tài chính
1.3	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay	Bộ Tài chính
2	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển	
2.1	Lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh	Bộ Tài chính
2.2	Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam	Bộ Tài chính

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
2.3	Lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài	Bộ Tài chính
2.4	Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài	Bộ Tài chính
2.5	Lệ phí cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài	Bộ Tài chính
2.6	Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài	Bộ Tài chính
3	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	Bộ Tài chính
V	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC	
1	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	Bộ Tài chính
2	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	Bộ Tài chính
3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	Bộ Tài chính
4	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	Bộ Tài chính
5	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	Bộ Tài chính
6	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	Bộ Tài chính
7	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	Bộ Tài chính
8	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	Bộ Tài chính
9	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	Bộ Tài chính

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHUYỂN TỪ PHÍ
SANG GIÁ DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ
(Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)

STT	TÊN PHÍ	TÊN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ
1	Thủy lợi phí	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
2	Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật
3	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính
4	Phí chợ	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ
5	Phí sử dụng đường bộ	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh
6	Phí qua đò, qua phà	Dịch vụ sử dụng đò, phà
7	Phí sử dụng cảng, nhà ga	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga
8	Phí hoa tiêu, dẫn đường	Dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường
9	Phí kiểm định phương tiện vận tải	Dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải
10	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn	Dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn
11	Phí trông giữ xe	Dịch vụ trông giữ xe
12	Phí phòng, chống dịch bệnh	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y
13	Phí kiểm dịch y tế	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng
14	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc	Dịch vụ kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc
15	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt
16	Phí vệ sinh	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
17	Phí hoạt động chứng khoán	Dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán

Số: 120/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về kê khai, thu, nộp phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí; quyết toán phí, lệ phí; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Chương II

KÊ KHAI, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng khoản phí, lệ phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quy định cụ thể kỳ kê khai, nộp phí, lệ phí cho phù hợp.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được như sau:

a) Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

b) Định kỳ hàng ngày; tuần hoặc tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. Căn cứ số tiền phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí xa hay gần Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quy định định kỳ ngày; tuần hoặc tháng tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong kỳ vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách.

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ số tiền phí được để lại.

c) Tổ chức thu phí sử dụng đường bộ, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện lập và cấp chứng từ thu phí, lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Đồng tiền thu nộp phí, lệ phí

a) Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Trường hợp quy định thu bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi thì được thu bằng ngoại tệ hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá như sau:

- Trường hợp nộp phí, lệ phí tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác thì áp dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi người nộp phí, lệ phí mở tài khoản tại thời điểm nộp phí, lệ phí.

- Trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước thì áp dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ tại thời điểm nộp phí, lệ phí do Bộ Tài chính công bố.

- Trường hợp nộp phí, lệ phí trực tiếp bằng tiền mặt hoặc theo hình thức khác cho tổ chức thu phí, lệ phí thì áp dụng tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

b) Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý và sử dụng phí

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị định này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

Cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động bao gồm:

a) Cơ quan thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

b) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

c) Cơ quan công an, quốc phòng được giao cung cấp dịch vụ, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí theo quy định của Luật phí và lệ phí.

2. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị định này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị định này; phần còn lại (nếu có) nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí.

Điều 5. Xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí

1. Số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại cho tổ chức thu phí quy định tại Điều 4 Nghị định này được xác định như sau:

a) Số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

b) Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100$$

Trong đó:

- Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xây dựng căn cứ nội dung chi tại khoản 2 Điều này và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định.

- Dự toán cả năm về phí thu được do tổ chức thu thực hiện được xây dựng căn cứ mức phí dự kiến và số lượng dịch vụ cung cấp trong năm.

- Trường hợp điều chỉnh mức tỷ lệ để lại, dự toán thu, chi còn căn cứ số liệu thu, chi của năm trước liền kề.

- Tỷ lệ để lại tối đa không quá 100%.

c) Căn cứ tính chất, đặc điểm của các khoản phí và nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức thu phí lập dự toán thu, chi và tỷ lệ để lại tại Đề án thu phí; trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật phí và lệ phí quyết định tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí. Trường hợp các khoản phí có tính chất tương tự, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định mức tỷ lệ để lại chung áp dụng thống nhất.

Trường hợp chính sách của Nhà nước thay đổi; số tiền phí được để lại không đủ đảm bảo chi phí cho hoạt động của tổ chức thu phí hoặc tồn dư sử dụng không hết chuyển nguồn qua các năm, cơ quan có thẩm quyền thực hiện điều chỉnh tỷ lệ để lại phù hợp.

2. Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này được chi dùng cho các nội dung sau đây:

a) Chi thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định).

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

- Chi sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

- Trích khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí.

- Các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

b) Chi không thực hiện chế độ tự chủ (đối với cơ quan nhà nước), chi nhiệm vụ không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp công lập).

- Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư từ nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí).

- Các khoản chi khác có tính chất không thường xuyên liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

3. Ngoài các nội dung chi tại khoản 2 Điều này, tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập được Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng tiền phí được để lại để chi cho các nội dung khác thì thực hiện chi theo quy định của Chính phủ hoặc quyết định Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tài chính theo quy định riêng của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ, tiền phí để lại được sử dụng theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

4. Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí chi cho các nội dung tại khoản 2 Điều này, đối với cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ.

5. Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu, chi theo quy định. Sau khi quyết toán thu, chi đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Luật phí và lệ phí. Đồng thời, thực hiện các quy định như sau:

1. Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

a) Xây dựng đề án thu phí, lệ phí; trình bộ quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính), sở quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu; không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí, bộ quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính) theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).

b) Đề án thu phí gồm: Phương thức cung cấp dịch vụ, thu phí; dự kiến mức thu, căn cứ xây dựng mức thu; đối tượng chịu phí; miễn, giảm phí; dự toán thu, chi; tỷ lệ để lại; đánh giá khả năng đóng góp của người nộp phí; hiệu quả thu phí.

c) Đề án thu lệ phí gồm: Phương thức cung cấp dịch vụ, thu lệ phí; dự kiến mức thu và căn cứ xây dựng mức thu; đối tượng chịu lệ phí; miễn, giảm lệ phí; đánh giá khả năng đóng góp của người nộp, hiệu quả thu lệ phí.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng, thẩm định đề án thu phí, lệ phí đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận đề nghị của tổ chức thu phí, lệ phí thuộc quản lý ngành, lĩnh vực quản lý; thẩm định và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính ban hành văn bản quy định thu phí, lệ phí.

b) Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu hoặc các cơ quan địa phương thực hiện thu (không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí), thì giao đơn vị chức năng xây dựng đề án trình bộ thẩm định và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính ban hành văn bản quy định thu phí, lệ phí.

4. Phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí chỉ được thu khi có văn bản quy định mức thu.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện quyết toán số thu từ phí, lệ phí năm 2016 theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí và quy định pháp luật về quản lý thuế. Sau khi quyết toán,

số tiền phí, lệ phí được trích để lại chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định đến ngày 01 tháng 01 năm 2018, số tiền lệ phí còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Các khoản phí trong Danh mục phí và lệ phí kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí chuyển sang cơ chế giá theo Luật phí và lệ phí thực hiện theo quy định pháp luật về giá.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định sau hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002; Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006.

b) Các Điều 46, 47, 48 và các nội dung khác có liên quan đến phí thi hành án dân sự tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều Luật thi hành án dân sự.

c) Quy định về phí xử lý vụ việc cạnh tranh và lệ phí thẩm định hồ sơ đề nghị miễn trừ tại các Điều 51, 52, 53, 54, 55, 56 và Điều 57 Nghị định số 116/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật cạnh tranh.

3. Bãi bỏ nội dung về phí, lệ phí tại Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHẦN II

QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ MÔN BÀI

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ MÔN BÀI

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lệ phí môn bài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định người nộp lệ phí môn bài; miễn lệ phí môn bài; mức thu và khai, nộp lệ phí môn bài.

Điều 2. Người nộp lệ phí môn bài

Người nộp lệ phí môn bài là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định này, bao gồm:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.
3. Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.
5. Tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh.
6. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của các tổ chức quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này (nếu có).
7. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Miễn lệ phí môn bài

Các trường hợp được miễn lệ phí môn bài, gồm:

1. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

2. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất muối.

4. Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

5. Điểm bưu điện văn hóa xã; cơ quan báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử).

6. Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã hoạt động dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

7. Quỹ tín dụng nhân dân xã; hợp tác xã chuyên kinh doanh dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã và của doanh nghiệp tư nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi. Địa bàn miền núi được xác định theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

Điều 4. Mức thu lệ phí môn bài

1. Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng: 3.000.000 đồng/năm;

b) Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 đồng/năm;

c) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác: 1.000.000 đồng/năm.

Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức quy định tại điểm a và điểm b khoản này căn cứ vào vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp không có vốn điều lệ thì căn cứ vào vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm: 1.000.000 đồng/năm;

b) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm: 500.000 đồng/năm;

c) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm: 300.000 đồng/năm.

3. Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm; nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nhưng không kê khai lệ phí môn bài thì phải nộp mức lệ phí môn bài cả năm, không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm.

4. Tổ chức quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này có thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư thì căn cứ để xác định mức thu lệ phí môn bài là vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư của năm trước liền kề năm tính lệ phí môn bài.

Trường hợp vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng ngoại tệ thì quy đổi ra tiền đồng Việt Nam để làm căn cứ xác định mức lệ phí môn bài theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi người nộp lệ phí môn bài mở tài khoản tại thời điểm người nộp lệ phí môn bài nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

5. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều này có thay đổi doanh thu thì căn cứ để xác định mức thu lệ phí môn bài là doanh thu của năm trước liền kề năm tính lệ phí môn bài.

Điều 5. Khai, nộp lệ phí môn bài

1. Khai lệ phí môn bài được thực hiện như sau:

a) Khai lệ phí môn bài một lần khi người nộp lệ phí mới ra hoạt động kinh doanh, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh;

b) Trường hợp người nộp lệ phí mới thành lập cơ sở kinh doanh nhưng chưa hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải khai lệ phí môn bài trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký thuế.

2. Hồ sơ khai lệ phí môn bài là Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người nộp lệ phí môn bài nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

a) Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở cùng địa phương cấp tỉnh thì người nộp lệ phí thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của các đơn vị phụ thuộc đó cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của người nộp lệ phí;

b) Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở khác địa phương cấp tỉnh nơi người nộp lệ phí có trụ sở chính thì đơn vị phụ thuộc thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của đơn vị phụ thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc.

4. Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm. Trường hợp người nộp lệ phí mới ra hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc mới thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí.

5. Lệ phí môn bài thu được phải nộp 100% vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trường hợp người nộp thuế môn bài đang hoạt động kinh doanh đã khai, nộp thuế môn bài trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài cho các năm tiếp theo nếu không có thay đổi các yếu tố làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài phải nộp.

Căn cứ vào vốn hoặc doanh thu và mức lệ phí môn bài, cơ quan thuế rà soát và lập bộ lệ phí môn bài, thông báo lệ phí môn bài phải nộp cho tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình và triển khai quản lý thu lệ phí môn bài theo quy định của Nghị định này.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài và Điều 18 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế hết hiệu lực thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Điều 2, 3, 4 và 5 Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC
(Kèm theo Nghị định số 139/2016/NĐ-CP
ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI

[01] Kỳ tính lệ phí: năm.....

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ

[04] Người nộp lệ phí:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện:..... [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại:..... [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện:[16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế số: ngày

[21] Khai bổ sung cho cơ sở mới thành lập trong năm (đánh dấu “X” nếu có)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư, doanh thu	Mức lệ phí môn bài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Người nộp lệ phí môn bài	[22]		
2	Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương (Ghi rõ tên, địa chỉ)	[23]		

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư, doanh thu	Mức lệ phí môn bài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
			
3	Tổng số lệ phí môn bài phải nộp	[24]		

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP LỆ PHÍ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP LỆ PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Số: 302/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

**THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN VỀ LỆ PHÍ MÔN BÀI**

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế; Luật số 106/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về lệ phí môn bài như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về người nộp lệ phí môn bài, các trường hợp miễn lệ phí môn bài, mức thu lệ phí môn bài và khai, nộp lệ phí môn bài.

Điều 2. Người nộp lệ phí môn bài

Người nộp lệ phí môn bài là tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 2 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài và hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư này.

Điều 3. Miễn lệ phí môn bài

Các trường hợp được miễn lệ phí môn bài thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài. Riêng các trường hợp miễn lệ phí môn bài quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP xác định như sau:

1. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh có doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống. Mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình được miễn lệ phí môn bài là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

2. Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm kinh doanh cố định.

Kinh doanh không thường xuyên; không có địa điểm kinh doanh cố định thực hiện theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình không có địa điểm kinh doanh cố định hướng dẫn tại khoản này bao gồm cả trường hợp cá nhân là xã viên hợp tác xã và hợp tác xã đã nộp lệ phí môn bài theo quy định đối với hợp tác xã; cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán đúng giá thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Điều 4. Mức thu lệ phí môn bài

1. Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng: 3.000.000 (ba triệu) đồng/năm;

b) Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống: 2.000.000 (hai triệu) đồng/năm;

c) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác: 1.000.000 (một triệu) đồng/năm.

Mức thu lệ phí môn bài đối với tổ chức hướng dẫn tại khoản này căn cứ vào vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc ghi trong điều lệ hợp tác xã. Trường hợp không có vốn điều lệ thì căn cứ vào vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

Tổ chức nêu tại điểm a, b khoản này có thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư thì căn cứ để xác định mức thu lệ phí môn bài là vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư của năm trước liền kề năm tính lệ phí môn bài.

Trường hợp vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng ngoại tệ thì quy đổi ra tiền đồng Việt Nam để làm căn cứ xác định mức lệ phí môn bài theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng nơi người nộp lệ phí môn bài mở tài khoản tại thời điểm người nộp lệ phí môn bài nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

2. Mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ như sau:

a) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm: 1.000.000 (một triệu) đồng/năm;

b) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm: 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/năm;

c) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng/năm.

Doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình tại khoản này là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình nêu tại khoản này có thay đổi doanh thu thì căn cứ để xác định mức thu lệ phí môn bài là doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân của năm trước liền kề năm tính lệ phí môn bài.

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình mới ra kinh doanh trong năm thì mức doanh thu làm cơ sở xác định mức thu lệ phí môn bài là doanh thu của năm tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian của 6 tháng đầu năm thì nộp mức lệ phí môn bài cả năm; nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức lệ phí môn bài cả năm.

Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nhưng không kê khai lệ phí môn bài thì phải nộp mức lệ phí môn bài cả năm, không phân biệt thời điểm phát hiện là của 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm.

Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình đang sản xuất, kinh doanh và có thông báo gửi cơ quan thuế về việc tạm ngừng kinh doanh cả năm dương lịch thì không phải nộp lệ phí môn bài của năm tạm ngừng kinh doanh. Trường hợp tạm ngừng kinh doanh không trọn năm dương lịch thì vẫn phải nộp mức lệ phí môn bài cả năm.

Điều 5. Khai, nộp lệ phí môn bài

1. Khai, nộp lệ phí môn bài đối với tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

a) Khai lệ phí môn bài

a.1) Khai lệ phí môn bài một lần khi tổ chức mới ra hoạt động kinh doanh, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh;

a.2) Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở cùng địa phương cấp tỉnh thì người nộp lệ phí thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của các đơn vị phụ thuộc đó cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của người nộp lệ phí;

a.2) Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở khác địa phương cấp tỉnh nơi người nộp lệ phí có

trụ sở chính thì đơn vị phụ thuộc thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của đơn vị phụ thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc.

a.3) Trường hợp người nộp lệ phí mới thành lập cơ sở kinh doanh nhưng chưa hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải khai lệ phí môn bài trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký thuế hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh; ngày ban hành văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Nộp lệ phí môn bài

Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 1 hàng năm. Trường hợp tổ chức mới ra hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc mới thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài.

2. Khai, nộp lệ phí môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

a) Khai lệ phí môn bài

a.1) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán không phải khai lệ phí môn bài. Cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu về tổng doanh thu của cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình để xác định mức thu lệ phí môn bài đối với từng địa điểm sản xuất, kinh doanh.

a.2) Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình cho thuê bất động sản khai lệ phí môn bài một lần theo từng hợp đồng cho thuê bất động sản. Trường hợp hợp đồng cho thuê bất động sản kéo dài trong nhiều năm thì nộp lệ phí môn bài theo từng năm tương ứng với số năm cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân một lần đối với hợp đồng cho thuê bất động sản kéo dài trong nhiều năm thì nộp mức lệ phí môn bài của một năm.

a.3) Trường hợp cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh không trực tiếp khai, nộp thuế với cơ quan thuế mà có tổ chức khai và nộp thay thuế thì tổ chức có trách nhiệm nộp thuế thay có trách nhiệm nộp thay lệ phí môn bài của cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất kinh doanh khi cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình này chưa nộp.

b) Nộp lệ phí môn bài

Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình thực hiện nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm.

Trường hợp người nộp lệ phí môn bài là cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình mới ra sản xuất, kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng có phát sinh nghĩa vụ khai thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Thông tư này bãi bỏ Điều 17 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/08/2002 của Chính phủ về điều chỉnh mức thuế môn bài;

b) Thông tư số 113/2002/TT-BTC ngày 16/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính;

c) Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07/5/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Hàng năm, Cục Thuế tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các Chi cục thuế thuộc địa bàn quản lý thực hiện:

a) Lập và duyệt sổ bộ, phát hành thông báo lệ phí môn bài phải nộp hàng năm đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh cùng thời gian lập và duyệt bộ thuế khoán, thông báo thuế khoán phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b) Rà soát các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn để phân loại người nộp thuế đang hoạt động ổn định, người nộp thuế mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, xác định mức thu và thu lệ phí môn bài theo quy định.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm khai, nộp lệ phí môn bài theo đúng quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHẦN III

QUY ĐỊNH VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH
VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về lệ phí trước bạ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng chịu lệ phí trước bạ, người nộp lệ phí trước bạ, căn cứ tính lệ phí trước bạ, ghi nợ, miễn lệ phí trước bạ, chế độ khai, thu, nộp và quản lý lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ

1. Nhà, đất.

2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao.

3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy.

4. Thuyền, kể cả du thuyền.

5. Tàu bay.

6. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là xe máy).

7. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

8. Vò, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.

Điều 3. Người nộp lệ phí trước bạ

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại Điều 2 Nghị định này phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Chương II CĂN CỨ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Điều 5. Căn cứ tính lệ phí trước bạ

Căn cứ tính lệ phí trước bạ là giá tính lệ phí trước bạ và mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%).

Điều 6. Giá tính lệ phí trước bạ

1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Riêng:

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê là giá bán thực tế ghi trên hóa đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

c) Trường hợp giá nhà, đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà, đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán nhà.

2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường.

Giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường được căn cứ vào hóa đơn bán hàng hợp pháp; giá thành sản phẩm (đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo để tiêu dùng); trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt, cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có) (đối với tài sản nhập khẩu).

Riêng đối với tài sản đã qua sử dụng (trừ tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu) thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định căn cứ vào thời gian đã sử dụng và giá trị còn lại của tài sản.

b) Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a khoản này để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này và vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định này.

Trường hợp giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ là giá do Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp phát sinh tài sản mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành thì Cơ quan Thuế áp dụng giá tính lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm a khoản này để làm căn cứ tính lệ phí trước bạ.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ thời điểm tài sản được đăng ký trước bạ, Cơ quan Thuế báo cáo Bộ Tài chính để ban hành giá tính lệ phí trước bạ bổ sung.

Trường hợp giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ thì Bộ Tài chính ban hành giá tính lệ phí trước bạ bổ sung đảm bảo giá tính lệ phí trước bạ sát với giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường.

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.

Điều 7. Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)

1. Nhà, đất mức thu là 0,5%.
2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao là 2%.
3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%.
4. Xe máy mức thu là 2%.

Riêng:

a) Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức là 5%.

b) Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi được áp dụng mức thu là 1%. Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển

giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo mức là 5%.

5. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2%.

Riêng:

a) Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung.

b) Ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Căn cứ vào loại phương tiện ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự theo quy định tại khoản này.

6. Đối với vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ tương ứng của từng loại tài sản.

Mức thu lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại Điều này không chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền.

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.

Chương III **GHI NỢ, MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

Điều 8. Ghi nợ lệ phí trước bạ

1. Ghi nợ lệ phí trước bạ đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai về thu tiền sử dụng đất. Khi thanh toán nợ lệ phí trước bạ thì hộ gia đình, cá nhân phải nộp lệ phí trước bạ tính theo giá nhà, đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ lệ phí trước bạ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân khác (trừ trường hợp tặng cho nhà, đất giữa các đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 9 Nghị định này) thì phải nộp đủ số lệ phí trước bạ còn nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho.

3. Thủ tục ghi nợ lệ phí trước bạ

a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà, đất nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện khai lệ phí trước bạ và nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ (trong đó

có giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nêu tại khoản 1 Điều này) theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 Nghị định này.

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất kiểm tra hồ sơ, nếu xác định đúng đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà, đất nêu tại khoản 1 Điều này thì ghi vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất: “Nợ lệ phí trước bạ” trước khi cấp cho chủ sở hữu, sử dụng nhà, đất.

c) Trường hợp nhận được hồ sơ làm thủ tục chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân còn ghi nợ lệ phí trước bạ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm chuyển hồ sơ, kèm theo “Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai” sang cho Cơ quan Thuế để tính và thông báo để hộ gia đình, cá nhân có nhà, đất nộp đủ số tiền lệ phí trước bạ còn nợ trước khi làm thủ tục chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho.

Điều 9. Miễn lệ phí trước bạ

1. Nhà, đất là trụ sở của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và nhà ở của người đứng đầu cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

2. Tài sản (trừ nhà, đất) của tổ chức, cá nhân nước ngoài sau đây:

a) Cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc.

b) Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan Đại diện ngoại giao, cơ quan Lãnh sự, thành viên cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ.

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và b khoản này, nhưng được miễn hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thăm dò, khai thác khoáng sản; nghiên cứu khoa học theo giấy phép hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất), đầu tư xây dựng nhà để chuyển nhượng. Các trường hợp này khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cho thuê hoặc tự sử dụng thì tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất phải nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng để tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc xây dựng nhà để chuyển nhượng thì được miễn nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng kết cấu hạ tầng, nhà khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp lệ phí trước bạ.

4. Đất được Nhà nước giao, cho thuê hoặc công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

5. Đất nông nghiệp chuyển đổi quyền sử dụng giữa các hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật đất đai.

6. Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không có tranh chấp mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.

8. Nhà, đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động.

9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

10. Nhà, đất nhận thừa kế hoặc là quà tặng giữa: Vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau nay được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

11. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định của Luật nhà ở.

12. Tài sản cho thuê tài chính được chuyển quyền sở hữu cho bên thuê khi kết thúc thời hạn thuê thông qua việc nhượng, bán tài sản cho thuê thì bên thuê được miễn nộp lệ phí trước bạ; trường hợp công ty cho thuê tài chính mua tài sản của đơn vị có tài sản đã nộp lệ phí trước bạ sau đó cho chính đơn vị bán tài sản thuê lại thì công ty cho thuê tài chính được miễn nộp lệ phí trước bạ.

13. Nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

14. Nhà, đất thuộc tài sản nhà nước dùng làm trụ sở cơ quan của cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

15. Nhà, đất được bồi thường (kể cả nhà, đất mua bằng tiền được bồi thường, hỗ trợ) khi Nhà nước thu hồi nhà, đất theo quy định của pháp luật.

16. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp lệ phí trước bạ trong những trường hợp sau đây:

a) Tài sản đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng mới mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản.

b) Tài sản của doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa thành sở hữu công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng của hộ gia đình khi phân chia tài sản đó cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại.

d) Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng phải đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng do giấy chứng nhận bị mất, rách nát, ố, nhòe, hư hỏng. Cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng cho tổ chức, cá nhân khi có đề nghị.

đ) Trường hợp khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát sinh chênh lệch diện tích đất tăng thêm nhưng ranh giới của thửa đất không thay đổi thì được miễn nộp lệ phí trước bạ đối với phần diện tích đất tăng thêm.

e) Tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật đất đai từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

17. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ (trừ trường hợp được miễn nộp lệ phí trước bạ) chuyển cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp lệ phí trước bạ trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân, xã viên hợp tác xã đem tài sản của mình góp vốn vào doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác xã hoặc khi doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác xã giải thể hoặc phân chia hoặc rút vốn cho tổ chức, cá nhân thành viên tài sản mà tổ chức, cá nhân thành viên đã góp trước đây.

b) Tài sản của doanh nghiệp điều động trong nội bộ của doanh nghiệp đó hoặc cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp điều động tài sản trong nội bộ một cơ quan, đơn vị dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

18. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

19. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ chuyển đến địa phương nơi sử dụng mà không thay đổi chủ sở hữu.

20. Nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo, kể cả đất kèm theo nhà được đăng ký sở hữu, sử dụng tên người được tặng.

21. Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe chiếu chụp X-quang, xe cứu hộ (bao gồm cả xe kéo xe, xe chở xe); xe chở rác, xe phun nước, xe tưới nước, xe xi téc phun nước, xe quét

đường, xe hút hầm cầu, xe hút bụi; xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật.

22. Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách.

23. Tàu, thuyền đánh bắt thủy, hải sản.

24. Vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định này được thay thế mà phải đăng ký lại trong thời hạn bảo hành.

25. Nhà xưởng của cơ sở sản xuất; nhà kho, nhà ăn, nhà để xe của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

26. Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn, Tây Nguyên; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

27. Tàu thủy, thuyền không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; tàu thủy, thuyền có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa; tàu thủy, thuyền có sức chở người đến 12 người; tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ.

28. Nhà, đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường theo quy định của pháp luật đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động này.

29. Nhà, đất của cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 28 Điều này.

30. Nhà, đất của doanh nghiệp khoa học và công nghệ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

31. Phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.

Chương IV **CHẾ ĐỘ KHAI, THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

Điều 10. Khai, thu, nộp lệ phí trước bạ

1. Lệ phí trước bạ được khai theo từng lần phát sinh.

Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ (gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này) cho Cơ quan Thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ

- Đối với tài sản là nhà, đất: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nộp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Đối với tài sản khác: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc nộp qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với hồ sơ khai thuế điện tử.

3. Hồ sơ khai lệ phí trước bạ

a) Đối với tài sản là nhà, đất:

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Các giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

b) Đối với tài sản khác (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam):

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Các giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp.

- Giấy đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của chủ cũ (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi).

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự).

- Các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

c) Đối với tài sản là tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam:

- Tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thủy, thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.

d) Trường hợp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử là Tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 01 (đối với tài sản là nhà, đất) và Mẫu số 02 (đối với tài sản khác) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, các giấy tờ hợp pháp kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định của các cơ quan cấp đăng ký khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

4. Thời hạn ra thông báo và nộp lệ phí trước bạ

a) Chi cục Thuế ra thông báo nộp lệ phí trước bạ trong thời hạn 03 ngày làm việc (đối với tài sản là nhà, đất) hoặc 01 ngày làm việc đối với tài sản khác kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với hồ sơ lệ phí trước bạ nhà, đất) hoặc cho người có tài sản (đối với hồ sơ lệ phí trước bạ tài sản khác) theo thời hạn quy định tại điểm này.

Thông báo nộp lệ phí trước bạ đối với nhà, đất theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Thông báo nộp lệ phí trước bạ đối với tài sản khác được ghi ngay trên Tờ khai nộp lệ phí trước bạ của tài sản đó.

Trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì Thông báo nộp lệ phí trước bạ được Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế trả về điện thoại, tài khoản giao dịch thuế điện tử hoặc thư điện tử của tổ chức, cá nhân theo từng mã giao dịch điện tử theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

b) Người nộp lệ phí trước bạ thực hiện nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước tại các cơ quan, tổ chức thu lệ phí trước bạ theo quy định của Luật quản lý thuế trong thời hạn 30 ngày kể từ ký thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế.

5. Việc lập và cấp chứng từ thu lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp lệ phí trước bạ qua ngân hàng bằng phương thức điện tử thì chứng từ nộp lệ phí trước bạ điện tử được ngân hàng truyền về Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để ký số cung cấp cho các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền đã kết nối thông tin với cơ quan thuế. Chứng từ điện tử được ký số là căn cứ để giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký tài sản và tổ chức, cá nhân không phải cung cấp chứng từ giấy.

6. Trường hợp quy trình phối hợp liên thông của các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thủ tục hành chính trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản có quy định khác về hồ sơ, thủ tục, quy trình thu, nộp lệ phí trước bạ thì thực hiện theo quy định đó.

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành quy định tại Điều này.

Điều 11. Quản lý lệ phí trước bạ

Cơ quan thu lệ phí trước bạ nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các quy định sau hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ sửa

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 về lệ phí trước bạ;

b) Quy định về khai, thu, nộp và quản lý lệ phí trước bạ tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

3. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về cơ chế chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

b) Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 47/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng quy trình phối hợp liên thông điện tử thủ tục hành chính trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại Điều 2 Nghị định này.

2. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm chia sẻ thông tin phương tiện để phục vụ cho công tác xây dựng Bảng giá tính lệ phí trước bạ của Bộ Tài chính và hỗ trợ tổ chức, cá nhân khai nộp lệ phí trước bạ.

3. Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng hệ thống kết nối điện tử để giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến việc đăng ký tài sản; phối hợp cùng Bộ Tài chính kiểm soát giấy tờ hợp pháp của các hồ sơ khai thuế điện tử.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC
(Kèm theo Nghị định số 140/2016/NĐ-CP
ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất
Mẫu số 02	Tờ khai lệ phí trước bạ
Mẫu số 03	Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh

[02] Lần đầu

[03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất:

1.1. Địa chỉ thửa đất:

.....

1.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

1.3. Mục đích sử dụng đất:

1.4. Diện tích (m²):

1.5. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):

a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:

Địa chỉ người giao QSDĐ:

b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày ... tháng năm

1.6. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Cấp nhà: Loại nhà:

2.2. Diện tích nhà (m² sàn xây dựng):

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm.....

2.4. Giá trị nhà (đồng):

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho (đồng):

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):

.....

5. Giấy tờ có liên quan, gồm:

-

-

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Hoặc **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC
ỦY QUYỀN KHAI THAY**

Họ và tên:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất))

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ

A. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KÊ KHAI:

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):

[05] Mã số thuế (nếu có):

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế, số..... ngày

I. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN:

1. Loại tài sản (ví dụ: Ô tô, xe máy, tàu thuyền...):

2. Nhãn hiệu:

3. Số loại hoặc tên thương mại:.....

4. Nước sản xuất:

5. Năm sản xuất:

6. Thể tích làm việc:

7. Trọng tải (hoặc công suất):

8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):

9. Công thức bánh xe:

10. Chất lượng tài sản:

11. Số máy:
12. Số khung:
13. Biển kiểm soát:
14. Số đăng ký:
15. Trị giá tài sản (đồng):
(Viết bằng chữ:)

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN:

1. Tổ chức, cá nhân giao tài sản:
2. Địa chỉ:
3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển dịch tài sản:

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):

.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

.....
.....
.....
.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Hoặc **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC**
ỦY QUYỀN KHAI THAY

Họ và tên:

B. THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho Cơ quan Thuế):

1. Trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ (đồng):
(Viết bằng chữ:)

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng): {Bằng trị giá tài sản tính lệ phí trước bạ nhân (x) mức thu lệ phí trước bạ (%). Mức thu lệ phí trước bạ được quy định chi tiết cho từng loại tài sản (ví dụ: Máy bay, tàu thủy, thuyền, ô tô, xe máy...)}

(Viết bằng chữ:)

Nộp theo chương tiêu mục

3. Địa điểm nộp:

4. Thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày... tháng ... năm ... Quá 30 ngày kể từ ngày ký thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

5. Miễn nộp lệ phí trước bạ (nếu có): Chủ tài sản thuộc diện được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm khoản Điều Nghị định số ... ngày ... của Chính phủ:

.....
.....

**CÁN BỘ KIỂM TRA TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC
BẠ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

**NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

....., ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**C. PHẦN TÍNH TIỀN CHẬM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ
quan thu tiền):**

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ:

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:)

..... ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số ngày.... tháng năm của (tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất), hoặc căn cứ hồ sơ của người nộp lệ phí trước bạ, ...(tên Cơ quan Thuế) thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất như sau:

I. ĐỊNH DANH VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1. Tên chủ tài sản:
2. Mã số thuế (nếu có):
3. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền LPTB:
4. Đại lý thuế (nếu có):
5. Mã số thuế:
6. Địa chỉ:

II. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN

1. Thừa đất số: Tờ bản đồ số:
- Số nhà.....Đường phố.....hôn (ấp, bản, phum, sóc)..... xã (phường)

2. Loại đất:
3. Loại đường/khu vực:
4. Vị trí (1, 2, 3, 4...):
5. Cấp nhà: Loại nhà:
6. Hạng nhà:
7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:
8. Diện tích nhà, đất tính lệ phí trước bạ (m²):
- 8.1. Đất:
- 8.2. Nhà (m² sàn nhà):
9. Đơn giá một mét vuông sàn nhà, đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m²):
- 9.1. Đất:
- 9.2. Nhà (theo giá xây dựng mới):

III. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ DO CƠ QUAN THUẾ TÍNH:

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ:

1.1. Đất (8.1 x 9.1):

1.2. Nhà (7 x 8.2 x 9.2):

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng):

(Viết bằng chữ:)

Nộp theo chương ... loại ... khoản ... hạng mục tiểu mục

3. Địa điểm nộp

4. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là ngày ... tháng ... năm Quá 30 ngày kể từ ngày ký thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

5. Trường hợp miễn nộp lệ phí trước bạ: Chủ tài sản thuộc diện được miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định tại điểm ... khoản... Điều Nghị định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ

.....
.....

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...(Tên cơ quan thuế)... theo số điện thoại: địa chỉ:

...(Tên cơ quan thuế) thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

..., ngày tháng năm
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

IV. PHẦN TÍNH TIỀN CHẠM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ quan thu tiền):

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ so với thông báo của cơ quan Thuế:

.....

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:)

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số: 301/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN VỀ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006, Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (gọi chung là Luật Quản lý thuế) và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về lệ phí trước bạ như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về đối tượng chịu lệ phí trước bạ, giá tính lệ phí trước bạ, mức thu lệ phí trước bạ, miễn lệ phí trước bạ và kê khai, thu, nộp lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ

1. Nhà, đất:

a) Nhà, gồm: nhà ở; nhà làm việc; nhà sử dụng cho các mục đích khác.

b) Đất, gồm: các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai thuộc quyền quản lý sử dụng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (không phân biệt đất đã xây dựng công trình hay chưa xây dựng công trình).

2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao.

3. Tàu thủy, kể cả sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy.

4. Thuyền thuộc loại phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý Nhà nước, kể cả du thuyền.

5. Tàu bay.

6. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là xe máy).

7. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Trường hợp các loại máy, thiết bị thuộc diện phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp nhưng không phải là ô tô theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ và các văn bản hướng dẫn thi hành thì không phải chịu lệ phí trước bạ.

8. Vỏ, tổng thành khung (gọi chung là khung), tổng thành máy của tài sản phải chịu lệ phí trước bạ nêu tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này là các khung, tổng thành máy thay thế khác với số khung, số máy của tài sản đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ

1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất được xác định như sau:

$$\text{Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất (đồng)} = \text{Diện tích đất chịu lệ phí trước bạ (m}^2\text{)} \times \text{Giá một mét vuông đất (đồng/m}^2\text{) tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành}$$

Trong đó, diện tích đất chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định và cung cấp cho cơ quan Thuế theo “Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai”.

c) Giá tính lệ phí trước bạ đối với đất trong một số trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

c.1) Đối với đất kèm theo nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, giá tính lệ phí trước bạ là giá bán thực tế theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c.2) Đối với đất được nhà nước giao theo hình thức đấu thầu, đấu giá (sau đây gọi chung là đấu giá), giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn hoặc là giá trúng đấu giá thực tế theo biên bản trúng đấu giá hoặc theo văn bản phê duyệt trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c.3) Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp lệ phí trước bạ, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo mục đích sử dụng mới thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất theo mục đích sử dụng mới tại Bảng giá

đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm tính lệ phí trước bạ;

c.4) Đối với đất tái định cư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất và phê duyệt giá cụ thể mà giá phê duyệt đã được cân đối bù trừ giữa giá đền bù nơi bị thu hồi đất và giá đất nơi tái định cư thì giá tính lệ phí trước bạ đất là giá đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c.5) Trường hợp giá đất tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất cao hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với đất là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.

Trường hợp giá đất tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thấp hơn giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá đất tính lệ phí trước bạ là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tại địa phương căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ và hướng dẫn tại khoản 2 Điều này để xây dựng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà áp dụng tại địa phương.

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá tính lệ phí} & & \text{Diện tích nhà} & & \text{Giá 01 (một)} & & \text{Tỷ lệ (\%) chất} \\ \text{trước trước bạ} & = & \text{chịu lệ phí} & \times & \text{mét vuông} & \times & \text{lượng còn lại của} \\ \text{nà (đồng)} & & \text{trước} & & \text{(đồng/m}^2\text{) nhà} & & \text{nà chịu lệ phí} \\ & & \text{bạ (m}^2\text{)} & & & & \text{trước bạ} \end{array}$$

b.1) Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b.2) Giá 01 (một) m² nhà là giá thực tế xây dựng “mới” một (01) m² sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ;

b.3) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật.

c) Một số trường hợp cụ thể áp dụng giá tính lệ phí trước bạ nhà như sau:

c.1) Giá tính lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định của pháp luật về bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê là giá bán thực tế theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c.2) Giá tính lệ phí trước bạ nhà tái định cư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giá cụ thể mà giá phê duyệt đã được cân đối bù trừ giữa giá đền bù nơi bị thu hồi nhà và giá nhà nơi tái định cư là giá nhà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c.3) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà mua theo phương thức đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng;

c.4) Trường hợp giá nhà tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà cao hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà.

Trường hợp giá nhà tại hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, hợp đồng mua bán nhà thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà là giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ;

c.5) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà chung cư bao gồm cả giá trị đất được phân bổ. Hệ số đất phân bổ để tính lệ phí trước bạ nhà chung cư được áp dụng theo hệ số phân bổ của loại nhà chung cư tương ứng theo quy định của pháp luật về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác

a) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường.

a.1) Giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường được căn cứ vào hóa đơn bán hàng hợp pháp là tổng giá thanh toán của tài sản bao gồm các khoản thuế, phí có liên quan đối với tài sản mua bán chuyển nhượng.

Đối với tài sản của tổ chức, cá nhân không kinh doanh khi chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức, cá nhân khác thì giá chuyển nhượng tài sản thực tế được căn cứ vào Quyết định bán hoặc Hợp đồng mua bán có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực.

a.2) Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo để tiêu dùng là giá thành sản phẩm;

a.3) Đối với tài sản nhập khẩu trực tiếp là trị giá tính thuế nhập khẩu trên tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt, cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có).

b) Giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 2 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ và vở, tổng thành khung, tổng thành máy của loại tài sản tương ứng thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy.

c) Một số trường hợp cụ thể:

c.1) Đối với tài sản mua trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi chung là cơ sở sản xuất) bán ra là giá thực tế thanh toán (giá bán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt - nếu có) ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

Tổ chức, cá nhân mua hàng của các đại lý bán hàng trực tiếp ký hợp đồng đại lý với cơ sở sản xuất và bán đúng giá của cơ sở sản xuất quy định thì cũng được coi là mua trực tiếp của cơ sở sản xuất;

c.2) Đối với tài sản mua theo phương thức trả góp, giá tính lệ phí trước bạ theo giá trả một lần bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) quy định đối với tài sản đó (không tính lãi trả góp);

c.3) Đối với tài sản mua theo phương thức đấu giá đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá (kể cả hàng tịch thu, hàng thanh lý) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng;

c.4) Đối với phương tiện vận tải được lắp đặt các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện đó, như: xe ô tô chuyên dùng chở hàng đông lạnh được lắp đặt hệ thống máy lạnh, xe ô tô chuyên dùng dò sóng được lắp đặt hệ thống ra đa,... thì giá tính lệ phí trước bạ là toàn bộ giá trị tài sản, bao gồm cả các thiết bị chuyên dùng gắn liền với phương tiện vận tải đó.

d) Đối với tài sản đã qua sử dụng (trừ tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu khẩu trực tiếp đăng ký sử dụng lần đầu mà giá tính lệ phí trước bạ xác định theo hướng dẫn tại điểm a.3 Khoản này) thì giá tính lệ phí trước bạ được căn cứ vào thời gian đã sử dụng và giá trị còn lại của tài sản.

Giá trị còn lại của tài sản bằng giá trị tài sản mới nhân với (x) tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của tài sản, trong đó:

d.1) Giá trị tài sản mới xác định theo hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản này.

d.2) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản trước bạ được xác định như sau:

- Tài sản mới: 100%.
- Thời gian đã sử dụng trong 1 năm: 90%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 1 đến 3 năm: 70%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 3 đến 6 năm: 50%
- Thời gian đã sử dụng từ trên 6 đến 10 năm: 30%
- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm: 20%

Đối với tài sản đã qua sử dụng, thời gian đã sử dụng được tính từ năm sản xuất đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

Điều 4. Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)

1. Nhà, đất mức thu là 0,5%.

2. Súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao mức thu là 2%.

3. Tàu thủy, sà lan, ca nô, tàu kéo, tàu đẩy, thuyền, du thuyền, tàu bay mức thu là 1%.

4. Xe máy mức thu là 2%. Riêng:

a) Xe máy của tổ chức, cá nhân ở các thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức là 5%.

Thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh; thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng trụ sở được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, trong đó: Thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố, không phân biệt các quận nội thành

hay các huyện ngoại thành, đô thị hay nông thôn; Thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã, không phân biệt là nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

b) Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ 02 trở đi (là xe máy đã được chủ tài sản kê khai nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thì lần kê khai nộp lệ phí trước bạ tiếp theo được xác định là lần thứ 02 trở đi) được áp dụng mức thu là 1%.

Trường hợp chủ tài sản đã kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với xe máy là 2%, sau đó chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn quy định tại điểm a khoản này thì nộp lệ phí trước bạ theo mức là 5%. Trường hợp xe đã nộp lệ phí trước bạ theo mức thu 5% thì các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp lệ phí trước bạ với mức thu 1%.

Đối với xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi, chủ tài sản kê khai lệ phí trước bạ phải xuất trình cho cơ quan Thuế giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc hồ sơ đăng ký xe do Công an cấp đăng ký trả. Địa bàn đã kê khai nộp lệ phí lần trước được xác định theo “Nơi thường trú”, “Nơi Đăng ký nhân khẩu thường trú” hoặc “Địa chỉ” ghi trong giấy đăng ký mô tô, xe máy hoặc giấy khai đăng ký xe, giấy khai sang tên, di chuyển trong hồ sơ đăng ký xe và được xác định theo địa giới hành chính nhà nước tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ.

Ví dụ về việc xác định tỷ lệ nộp lệ phí trước bạ của các trường hợp kê khai nộp lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi (trong đó địa bàn A là địa bàn trong nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở; địa bàn B là các địa bàn khác) như sau:

+ Trường hợp 1: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 2: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 3: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.

+ Trường hợp 4: Xe máy đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

+ Trường hợp 5: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn B, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 5%.

+ Trường hợp 6: Xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại địa bàn A hoặc địa bàn B, sau đó đã được kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A, lần tiếp theo kê khai nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn A nộp lệ phí trước bạ theo tỷ lệ 1%.

5. Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự mức thu là 2%.

Riêng:

Ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là 10%. Trường hợp cần áp dụng mức thu cao hơn cho phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa

phương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định điều chỉnh tăng nhưng tối đa không quá 50% mức quy định chung.

Ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống nộp lệ phí trước bạ lần thứ 02 trở đi với mức thu là 2% và áp dụng thống nhất trên toàn quốc.

Căn cứ vào loại phương tiện ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự theo quy định tại Khoản này.

Cơ quan thuế xác định mức thu lệ phí trước bạ xe ô tô trên cơ sở:

- Số chỗ ngồi trên xe ô tô được xác định theo thiết kế của nhà sản xuất.
- Loại xe được xác định như sau:

Trường hợp xe nhập khẩu căn cứ xác định của cơ quan Đăng kiểm ghi tại mục “Loại phương tiện” của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp;

Trường hợp xe sản xuất, lắp ráp trong nước thì căn cứ vào mục “Loại phương tiện” ghi tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới.

Trường hợp tại mục “Loại phương tiện” (loại xe) của các giấy tờ nêu trên không xác định là xe ô tô tải thì áp dụng tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người.

Cơ quan Công an cấp biển số đăng ký xe kiểm tra loại xe, nếu phát hiện Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng dùng cho xe cơ giới ghi chưa đúng loại xe ô tô tải hoặc ô tô chở người dẫn đến việc áp dụng mức thu lệ phí trước bạ xe chưa phù hợp thì thông báo kịp thời với cơ quan Đăng kiểm để xác định lại loại phương tiện trước khi cấp biển số. Trường hợp cơ quan Đăng kiểm xác định lại loại phương tiện dẫn đến phải tính lại mức thu lệ phí trước bạ thì cơ quan Công an chuyển hồ sơ kèm tài liệu xác minh sang cơ quan thuế để phát hành thông báo thu lệ phí trước bạ theo đúng quy định.

6. Đối với các loại xe ô tô biển số ngoại giao, biển số nước ngoài và biển số quốc tế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 2, Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam (không thuộc đối tượng quy định khoản 2, Điều 9 Nghị định 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ) thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng làm thủ tục kê khai, nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng theo quy định và nộp lệ phí trước bạ với mức thu lần đầu theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá tính lệ phí trước bạ đối với trường hợp này là giá trị còn lại của tài sản được xác định tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại Điều 3 Thông tư này.

Đối với các loại xe ô tô biển số nước ngoài mà chủ xe là người nước ngoài (không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ) đã kê khai và nộp lệ phí trước bạ theo mức thu lần đầu, trường hợp người nước ngoài chuyển nhượng tài sản cho các tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai, nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng theo mức thu 2%.

7. Đối với vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của tài sản quy định tại Khoản 8 Điều 2 Thông tư này được thay thế thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ tương ứng của từng loại tài sản quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều này.

8. Xác định số tiền lệ phí trước bạ nộp ngân sách Nhà nước.

$$\text{Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng)} = \text{Giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ (đồng)} \times \text{Mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (\%)}$$

Mức thu lệ phí trước bạ đối với tài sản quy định tại Điều này không chế tối đa là 500 triệu đồng/1 tài sản/1 lần trước bạ, trừ ô tô chở người từ 09 chỗ trở xuống, tàu bay, du thuyền.

Điều 5. Miễn lệ phí trước bạ

Miễn lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, cụ thể như sau:

1. Nhà, đất là trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và nhà ở của người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Trụ sở của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự là những toà nhà hoặc các bộ phận của toà nhà và phần đất trực thuộc toà nhà được sử dụng vào mục đích chính thức của cơ quan đại diện ngoại giao (bao gồm cả nhà ở và phần đất kèm theo nhà ở của người đứng đầu cơ quan), cơ quan lãnh sự theo quy định của pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

2. Tài sản (trừ nhà, đất) của tổ chức, cá nhân nước ngoài sau đây:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống các cơ quan của Liên hợp quốc;

b) Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ bao gồm vợ hoặc chồng và con chưa đủ 18 tuổi cùng sống chung trong gia đình không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ;

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác không thuộc đối tượng nêu tại điểm a, b khoản này như cơ quan Đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hiệp

quốc, cơ quan Đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và các tổ chức, cá nhân khác nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ theo các cam kết quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định miễn hoặc không thu, nếu quy định không thu hoặc miễn thu phí, lệ phí (nói chung) hoặc lệ phí trước bạ (nói riêng), áp dụng đối với cả phía Việt Nam thì đơn vị trực tiếp thực hiện dự án (hoặc Ban quản lý dự án) là phía Việt Nam cũng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thuộc Chương trình, Dự án đã ký kết.

3. Đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê sử dụng vào các mục đích sau đây:

a) Sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thăm dò, khai thác khoáng sản; nghiên cứu khoa học theo giấy phép hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

c) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng (không phân biệt đất trong hay ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất), đầu tư xây dựng nhà để chuyển nhượng. Các trường hợp này khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kinh doanh cho thuê hoặc tự sử dụng thì tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất phải nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng để tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc xây dựng nhà để chuyển nhượng thì được miễn nộp lệ phí trước bạ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng kết cấu hạ tầng, nhà khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kinh doanh cho thuê hoặc tự sử dụng thì phải nộp lệ phí trước bạ.

4. Đất được Nhà nước giao, cho thuê hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối.

5. Đất nông nghiệp chuyển đổi quyền sử dụng giữa các hộ gia đình, cá nhân trong cùng xã, phường, thị trấn để thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai.

6. Đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân tự khai hoang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không có tranh chấp mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đất thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê của tổ chức, cá nhân đã có quyền sử dụng đất hợp pháp.

8. Nhà, đất sử dụng vào mục đích cộng đồng của các tổ chức tôn giáo, cơ sở tín ngưỡng theo quy định tại Điều 159, Điều 160 Luật Đất đai năm 2013 được Nhà nước công nhận hoặc được phép hoạt động, bao gồm:

a) Đất có công trình là chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, các cơ sở khác của tôn giáo;

b) Đất có công trình là đình, đền, miếu, am.

9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

10. Nhà, đất nhận thừa kế hoặc là quà tặng giữa: vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể; ông nội, bà nội với cháu nội; ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; anh, chị, em ruột với nhau được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

11. Nhà ở của hộ gia đình, cá nhân được tạo lập thông qua hình thức phát triển nhà ở riêng lẻ theo quy định của Luật Nhà ở.

12. Tài sản cho thuê tài chính được chuyển quyền sở hữu cho bên thuê khi kết thúc thời hạn thuê thông qua việc nhượng, bán tài sản cho thuê thì bên thuê được miễn nộp lệ phí trước bạ; trường hợp công ty cho thuê tài chính mua tài sản của đơn vị có tài sản đã nộp lệ phí trước bạ sau đó cho chính đơn vị bán tài sản thuê lại thì công ty cho thuê tài chính được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp trong thời hạn cho thuê tài chính, bên thuê chuyển nhượng hợp đồng thuê tài chính cho tổ chức, cá nhân khác (bên thứ ba) mà không thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng và công ty cho thuê tài chính không ký hợp đồng cho thuê tài chính với bên thứ ba thì bên thứ ba phải nộp lệ phí trước bạ khi kết thúc thời hạn thuê.

13. Nhà, đất, tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật như:

a) Các loại nhà, đất chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

b) Tàu thủy, thuyền, ô tô, xe gắn máy thuộc danh mục tài sản đặc biệt hoặc tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý chuyên dùng phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh được Bộ Quốc phòng hoặc được phép của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an cấp giấy đăng ký phương tiện.

14. Nhà, đất thuộc tài sản nhà nước dùng làm trụ sở cơ quan của cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

15. Nhà, đất được bồi thường (kể cả nhà, đất mua bằng tiền được bồi thường, hỗ trợ) khi nhà nước thu hồi nhà, đất theo quy định của pháp luật mà tổ chức, cá nhân bị thu hồi nhà, đất đã nộp lệ phí trước bạ (hoặc không phải nộp, hoặc được miễn lệ phí trước bạ hoặc đã khấu trừ lệ phí trước bạ phải nộp khi tính tiền bồi thường nhà đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật).

16. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng khi đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp lệ phí trước bạ trong những trường hợp sau đây:

a) Tài sản đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp giấy chứng nhận

quyền sở hữu, sử dụng tài sản, nay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng mới mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản (bao gồm cả trường hợp được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhưng còn ghi nợ lệ phí trước bạ hoặc nghĩa vụ tài chính);

b) Tài sản của doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa thành sở hữu công ty cổ phần hoặc các hình thức sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước khác theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp mới được miễn nộp lệ phí trước bạ;

c) Tài sản đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng của hộ gia đình do một người trong hộ gia đình đứng tên (bao gồm cả đồng sở hữu tài sản), khi phân chia tài sản đó cho các thành viên hộ gia đình đăng ký lại;

Thành viên hộ gia đình phải là người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và cùng hộ khẩu thường trú với người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng.

d) Tài sản của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng phải đăng ký lại quyền sở hữu, sử dụng do giấy chứng nhận bị mất, rách nát, ó, nhòe, hư hỏng. Cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng cho tổ chức, cá nhân khi có đề nghị;

đ) Trường hợp khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phát sinh chênh lệch diện tích đất tăng thêm nhưng ranh giới của thửa đất không thay đổi thì được miễn nộp lệ phí trước bạ đối với phần diện tích đất tăng thêm;

Trường hợp có thay đổi ranh giới thửa đất so với giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng cũ dẫn đến phát sinh tăng diện tích đất thì phải nộp lệ phí trước bạ đối với phần chênh lệch tăng. Trường hợp có thay đổi ranh giới thửa đất so với giấy chứng nhận sở hữu, sử dụng cũ nhưng phát sinh giảm diện tích đất thì được miễn nộp lệ phí trước bạ.

e) Tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai từ ngày Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ có hiệu lực thi hành.

17. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ (trừ trường hợp được miễn nộp lệ phí trước bạ) chuyển cho tổ chức, cá nhân khác đăng ký quyền sở hữu, sử dụng được miễn nộp lệ phí trước bạ trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân, xã viên hợp tác xã đem tài sản của mình góp vốn vào doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác xã hoặc khi doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, hợp tác xã giải thể hoặc phân chia hoặc rút vốn cho tổ chức, cá nhân thành viên tài sản mà tổ chức, cá nhân thành viên đã góp trước đây;

b) Tài sản của doanh nghiệp điều động trong nội bộ của doanh nghiệp đó hoặc cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp điều động tài sản trong nội bộ một cơ quan, đơn vị dự toán theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp điều chuyển tài sản giữa doanh nghiệp với các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập hoặc điều chuyển tài sản giữa các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập với nhau theo phương thức mua bán, chuyển nhượng, trao đổi hoặc điều động tài

sản giữa cơ quan, đơn vị dự toán này với cơ quan, đơn vị dự toán khác (đối với hành chính sự nghiệp) thì phải nộp lệ phí trước bạ.

18. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ được chia hay góp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, đổi tên tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp đổi tên đồng thời đổi chủ sở hữu tài sản, tài sản phải đăng ký lại với cơ quan có thẩm quyền thì chủ tài sản phải nộp lệ phí trước bạ, bao gồm:

a) Đổi tên đồng thời thay đổi toàn bộ cổ đông sáng lập (đối với công ty cổ phần có cổ đông sáng lập) hoặc thay đổi toàn bộ cổ đông sở hữu vốn điều lệ lần đầu (đối với công ty cổ phần không có cổ đông sáng lập) hoặc toàn bộ thành viên công ty (đối với loại hình doanh nghiệp khác) hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân (đối với trường hợp bán doanh nghiệp theo quy định tại Điều 187 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014).

b) Đổi tên và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp quy định tại: điểm c Khoản 2 Điều 196 (Công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần theo phương thức bán toàn bộ vốn góp cho một hoặc một số tổ chức, cá nhân khác); điểm b Khoản 1 Điều 197 (Công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo phương thức một tổ chức hoặc cá nhân không phải là cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của tất cả cổ đông của công ty); điểm c Khoản 1 Điều 198 (Công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn theo phương thức chuyển nhượng toàn bộ cho tổ chức, cá nhân khác góp vốn); Điều 199 của Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp chuyển đổi từ doanh nghiệp tư nhân thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân đã là chủ doanh nghiệp tư nhân được chuyển đổi làm chủ.

19. Tài sản của tổ chức, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ, phải đăng ký lại quyền sở hữu sử dụng do chuyển đến địa phương khác mà không thay đổi chủ sở hữu tài sản.

20. Nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết, nhà được hỗ trợ mang tính chất nhân đạo, kê cả đất kèm theo nhà được đăng ký sở hữu, sử dụng tên người được tặng.

21. Xe cứu hỏa, xe cứu thương, xe chiếu chụp X-quang, xe cứu hộ (bao gồm cả xe kéo xe, xe chở xe); xe chở rác, xe phun nước, xe tưới nước, xe xi téc phun nước, xe quét đường, xe hút hầm cầu, xe hút bụi; xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật đăng ký quyền sở hữu tên thương binh, bệnh binh, người tàn tật.

Các loại xe nêu tại khoản này là xe có lắp đặt các thiết bị đồng bộ chuyên dùng, như: bồn chuyên dùng chứa nước hoặc hóa chất và vòi phun (đối với xe cứu hỏa, xe phun nước, xe tưới nước, xe xi téc phun nước), băng ca, còi ù (đối với xe cứu thương), gắn các thiết bị chụp X-quang (đối với xe chiếu chụp X- quang), thùng ép rác hoặc các bộ phận cần cầu, máy cầu, xúc rác (đối với xe chở rác)..., xe ba bánh gắn máy (đối với xe chuyên dùng cho thương binh, bệnh binh, người tàn tật).

Trường hợp các xe này được cải tạo theo đúng quy định của pháp luật thành các loại phương tiện: xe vận tải hàng hóa, xe vận tải hành khách, xe ô tô con, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy các loại, thì không phân biệt đối tượng và mục đích sử dụng, đều phải chịu lệ phí trước bạ khi đăng ký phương tiện với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

22. Tàu bay của tổ chức được cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, hành lý, bưu gửi.

Trường hợp tàu bay đăng ký sử dụng làm phương tiện giao thông cá nhân thì thuộc diện phải chịu lệ phí trước bạ.

23. Tàu, thuyền đánh bắt thủy, hải sản.

24. Vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này được thay thế phải đăng ký lại trong thời hạn bảo hành.

25. Nhà xưởng của cơ sở sản xuất, bao gồm cả nhà bảo vệ, nhà điều hành, nhà để máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh; nhà kho, nhà ăn, nhà để xe của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

26. Nhà ở, đất ở của hộ nghèo; nhà ở, đất ở của đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn, Tây Nguyên; nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trong đó:

- Hộ nghèo là hộ gia đình mà tại thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ có giấy chứng nhận là hộ nghèo do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) nơi cư trú xác nhận là hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số là các cá nhân và hộ gia đình, trong đó vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng là người dân tộc thiểu số.

- Vùng khó khăn được xác định theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

27. Tàu thủy, thuyền không có động cơ, trọng tải toàn phần đến 15 tấn; tàu thủy, thuyền có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa; tàu thủy, thuyền có sức chở người đến 12 người; tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa.

Các phương tiện nêu trên được xác định theo quy định của Luật giao thông đường thủy nội địa và các văn bản hướng dẫn thi hành (kể cả vỏ và tổng thành máy tương ứng lắp thay thế vào các loại phương tiện này).

Tàu thủy, thuyền chở khách tốc độ cao và tàu thủy, thuyền vận tải công-ten-nơ hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ được xác định theo Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp, cụ thể:

- Đối với “Tàu chở khách tốc độ cao”

+ Tại mục “công dụng”: ghi là tàu khách;

+ Tại mục “Chứng nhận phương tiện có đặc tính kỹ thuật và ngăn ngừa ô nhiễm được ghi trong giấy chứng nhận này có trạng thái kỹ thuật thỏa mãn các yêu cầu của quy phạm, quy định hiện hành và được trao cấp”: dấu hiệu cấp tàu VRH HSC; VRM HSC; Hoặc tại mục “Khả năng khai thác”: có thể hiện tốc độ của tàu từ 30 km/h trở lên.

- Đối với “Tàu vận tải công-ten-nơ” tại mục công dụng: ghi là “chở công te nơ” hoặc “chở container”

28. Nhà, đất của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; môi trường theo quy định của pháp luật đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động này.

Các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường miễn lệ phí trước bạ quy định tại Khoản này phải đáp ứng quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

29. Nhà, đất của cơ sở ngoài công lập đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 28 Điều này.

Các cơ sở ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; thể dục thể thao; khoa học và công nghệ; môi trường; xã hội; dân số, gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Khoản này phải đáp ứng quy định về tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

30. Nhà, đất của doanh nghiệp khoa học và công nghệ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, công nghệ theo quy định của pháp luật.

31. Phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt sử dụng năng lượng sạch.

Xe buýt vận tải hành khách công cộng sử dụng năng lượng sạch thuộc đối tượng miễn lệ phí trước bạ là xe buýt sử dụng khí hóa lỏng, khí thiên nhiên, điện thay thế xăng, dầu theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt, được xác định tại mục sử dụng nhiên liệu ghi trên Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp và đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

Điều 6. Khai, thu, nộp lệ phí trước bạ

1. Lệ phí trước bạ được khai theo từng lần phát sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ (gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước

bạ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư này) cho cơ quan Thuế khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp nộp hồ sơ điện tử, tổ chức, cá nhân phải dùng chứng thư số hoặc mã xác thực giao dịch điện tử để xác thực gửi hồ sơ. Tờ khai lệ phí trước bạ được lập thành 02 bản theo Mẫu số 01 và hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

3. Nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ

a) Đối với tài sản là nhà, đất: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nộp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Đối với tài sản khác: Hồ sơ khai lệ phí trước bạ nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng (Chi cục Thuế địa phương là Chi cục Thuế nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với chủ tài sản là hộ gia đình, cá nhân; nơi đóng trụ sở cơ quan, tổ chức đối với chủ tài sản là tổ chức).

Đối với hồ sơ khai thuế điện tử thì hồ sơ được nộp qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

4. Cơ quan thuế xác định lệ phí trước bạ phải nộp và thông báo cho người nộp lệ phí. Thời hạn ra thông báo và nộp lệ phí trước bạ, việc lập và cấp chứng từ thu lệ phí trước bạ được thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế khoản 1 Điều 19 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

b) Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

c) Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

d) Thông tư số 140/2015/TT-BTC ngày 03/9/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

đ) Thông tư số 75/2016/TT-BTC ngày 24/5/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Số: 304/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
BAN HÀNH BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mới (sau đây gọi là Bảng giá) là:

a) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (gồm cả xe máy điện), các loại xe tương tự và vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của các loại xe này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (gọi chung là xe máy);

b) Ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự và vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy của các loại xe này được thay thế mà phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (gọi chung là ô tô).

2. Đối với ô tô, xe máy đã qua sử dụng, giá tính lệ phí trước bạ được thực hiện theo Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lệ phí trước bạ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có ô tô, xe máy thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ô tô, xe máy trong nước; Doanh nghiệp kinh doanh ô tô, xe máy nhập khẩu.

3. Cơ quan thuế các cấp và các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá

1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy tại Bảng giá là giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường theo quy định về giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản khác tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ để làm căn cứ xây dựng giá tính lệ phí trước bạ.

2. Giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá được xác định trong số các chỉ tiêu về nhãn hiệu, số loại hoặc tên thương mại, thể tích làm việc hoặc khối lượng (trọng tải) hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông, số người cho phép chở (kể cả lái xe), nước sản xuất của ô tô, xe máy trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp.

Điều 4. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng Bảng giá

1. Đối với ô tô, xe máy sản xuất lắp ráp trong nước

- a) Thông báo giá bán của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ô tô, xe máy;
- b) Thông tin từ cơ sở dữ liệu về giá;
- c) Thông tin giá cập nhật trên hệ thống quản lý lệ phí trước bạ của cơ quan thuế;

2. Đối với ô tô, xe máy nhập khẩu

- a) Thông báo giá bán của doanh nghiệp kinh doanh ô tô, xe máy nhập khẩu;
- b) Thông tin về trị giá tính thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng của ô tô, xe máy nhập khẩu do cơ quan hải quan cung cấp;
- c) Thông tin từ cơ sở dữ liệu về giá;
- d) Thông tin giá cập nhật trên hệ thống quản lý lệ phí trước bạ của cơ quan thuế;

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh Bảng giá

1. Bảng giá được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp phát sinh ô tô, xe máy chưa được quy định tại Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành hoặc giá chuyển nhượng thực tế của ô tô, xe máy đã quy định tại Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành có tăng hoặc giảm 20% trở lên.

2. Khi tiếp nhận thông tin về ô tô, xe máy chưa được quy định tại Bảng giá hoặc giá chuyển nhượng thực tế của ô tô, xe máy có thay đổi so với Bảng giá, Tổng cục Thuế căn cứ nguồn thông tin quy định tại Điều 4 Thông tư này và mặt bằng giá của ô tô, xe máy với các giao dịch phổ biến để xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh Bảng giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

Điều 6. Áp dụng Bảng giá

1. Giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy được quy định tại Bảng giá ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp giá chuyển nhượng ô tô, xe máy thực tế trên thị trường thấp hơn giá tính lệ phí trước bạ do Bộ Tài chính ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ là giá theo Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành đang có hiệu lực áp dụng.

2. Trường hợp tại thời điểm nộp đủ hồ sơ khai lệ phí trước bạ, giá chuyển nhượng thực tế ô tô, xe máy trên thị trường tăng 20% trở lên so với Bảng giá hiện hành đang áp dụng hoặc giá tính lệ phí trước bạ chưa được quy định trong Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành, cơ quan Thuế căn cứ giá tính lệ phí trước bạ của các loại ô tô, xe máy đã có tại Bảng giá và hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính để xác định giá tính lệ phí trước bạ theo quy định. Trường hợp các loại ô tô, xe máy chưa được quy định trong Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành, Cục Thuế thông báo cho các Chi cục Thuế giá tính lệ phí trước bạ áp dụng thống nhất trên địa bàn.

Trong thời hạn ba ngày (03) ngày làm việc kể từ thời điểm ô tô, xe máy được đăng ký trước bạ, Cục thuế tỉnh, thành phố báo cáo Tổng cục Thuế các trường hợp tại thời điểm nộp đủ hồ sơ khai lệ phí trước bạ, giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy chưa được quy định trong Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành hoặc giá biến động tăng, giảm 20% trở lên so với Bảng giá hiện hành đang áp dụng phát sinh trên địa bàn và hồ sơ, tài liệu liên quan nếu có.

Định kỳ, Tổng cục Thuế báo cáo trình Bộ Tài chính ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung điều chỉnh Bảng giá đối với các trường hợp phát sinh ô tô, xe máy mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ giá tính lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá hoặc giá ô tô, xe máy chuyển nhượng thực tế biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên so với giá tính lệ phí trước bạ tại Bảng giá để xử lý theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng đối với ô tô, xe máy khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền từ ngày 01/01/2017.

2. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế

a) Phối hợp với các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng Bảng giá lệ phí trước bạ, quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu về giá tính lệ phí trước bạ.

b) Tổng cục Thuế có trách nhiệm cập nhật, bổ sung giá các loại ô tô, xe máy phát sinh mới hoặc có điều chỉnh giá tại Bảng giá do Bộ Tài chính ban hành vào Cơ sở dữ liệu giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và áp dụng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ được nộp cho cơ quan thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC
ngày 15/11/2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)*

Hướng dẫn quy đổi một số chỉ tiêu trên Bảng giá:

1. Số chỗ nằm, số chỗ đứng được quy đổi thành số chỗ ngồi như sau:

- 1 chỗ đứng bằng 0,5 chỗ ngồi.

- 1 chỗ nằm bằng 2 chỗ ngồi.

Ví dụ 1: Xe có 3 chỗ ngồi và 80 chỗ đứng được quy đổi thành 43 chỗ ngồi.

Ví dụ 2: Xe có 3 chỗ ngồi và 30 chỗ nằm được quy đổi thành 63 chỗ ngồi.

2. Chỉ tiêu: "Thể tích làm việc (Dung tích xi-lanh)" đối với ô tô :

Đơn vị tính: được quy đổi từ cm^3 sang đơn vị lít và áp dụng nguyên tắc làm tròn đến một chữ số thập phân như sau: ≥ 5 làm tròn lên, < 5 làm tròn xuống.

Ví dụ 3: Thể tích làm việc (Dung tích xi-lanh): 1999 cm^3 thì tại Bảng giá đổi sang lít là 1.999 lít và áp dụng nguyên tắc làm tròn thành

Ví dụ 4: Thể tích làm việc (Dung tích xi-lanh): 1849 cm^3 thì tại Bảng giá đổi sang lít là 1.849 lít và áp dụng nguyên tắc làm tròn thành 1.8

3. Chỉ tiêu "số chỗ ngồi": là số người cho phép chở kể cả lái xe

4. Chỉ tiêu "trọng tải" là khối lượng hàng cho phép chuyên chở (hoặc kéo theo) tham gia giao thông

5. Đối với các loại xe máy, ô tô không được quy định (phân biệt) theo số loại chi tiết tại bảng giá thì giá tính lệ phí trước bạ được xác định theo số loại cơ bản.

Ví dụ 5: Xe ô tô nhãn hiệu AUDI

Số loại chi tiết: A3 QUATTRO

Số loại cơ bản: A3

6. Ô tô, xe máy đăng ký lần thứ 2 nếu trong Giấy đăng ký xe hoặc Sổ đăng kiểm không có đầy đủ thông tin thì áp dụng theo chỉ tiêu của xe cùng loại đã có trên Bảng giá: cùng nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi, thể tích làm việc (dung tích xi-lanh) bằng hoặc gần bằng (tương đương) và số loại cơ bản

7. Đối với xe tải Van, xe Pickup được phân loại vào Chương I của danh mục Bảng giá này. Việc tính mức thu lệ phí trước bạ của các loại xe này được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ

Phần I
DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ

Chương I
CÁC LOẠI Ô TÔ 9 CHỖ NGỒI TRỞ XUỐNG

Mục 1
Ô TÔ NHẬP KHẨU

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	ACURA	ILX HYBRID	1.5	5	1,544,000,000
2	ACURA	ILX PREMIUM	2.4	5	2,142,000,000
3	ACURA	MDX	3.5	7	1,400,000,000
4	ACURA	MDX	3.7	7	2,369,000,000
5	ACURA	MDX ADVANCE	3.4	7	2,369,000,000
6	ACURA	MDX ADVANCE	3.7	7	3,018,000,000
7	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3.7	7	3,018,000,000
8	ACURA	MDX BASE	3.7	7	1,758,000,000
9	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3.5	7	3,054,000,000
10	ACURA	MDX SPORT	3.7	7	1,850,000,000
11	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3.7	7	2,492,000,000
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3.7	7	2,280,000,000
13	ACURA	MDX TOURING	3.5	7	2,090,000,000
14	ACURA	RDX	2.3	5	1,550,000,000
15	ACURA	RDX	2.3	7	1,817,000,000
16	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2.3	5	1,817,000,000
17	ACURA	RDX TURBO	2.3	5	1,817,000,000
18	ACURA	RL	3.5	5	2,470,000,000
19	ACURA	RL	3.7	5	2,470,000,000
20	ACURA	RL TECHNOLOGY	3.5	7	2,290,000,000
21	ACURA	TL	3.2	5	1,590,000,000
22	ACURA	TL	3.5	5	1,800,000,000
23	ACURA	TSX	2.4	5	1,310,000,000
24	ACURA	ZDX	3.7	5	3,030,000,000
25	ACURA	ZDX ADVANCE	3.7	5	3,030,000,000
26	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3.7	5	2,865,000,000
27	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2.2	5	1,650,000,000
28	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1.8	2	3,118,000,000
29	ALFA ROMEO	BRERA	3.2	4	2,300,000,000
30	ALFA ROMEO	GT	2.0	5	1,050,000,000
31	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2.2	2	1,650,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
32	ASTON MARTIN	DB9	5.9	4	15,576,000,000
33	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6.0	4	17,897,000,000
34	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5.9	4	16,179,000,000
35	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6.0	4	21,730,000,000
36	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6.0	2	24,876,000,000
37	ASTON MARTIN	RAPIDE	5.9	4	17,629,000,000
38	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5.9	4	17,127,000,000
39	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4.3	2	9,836,000,000
40	ASTON MARTIN	VANQUISH	5.9	2	23,882,000,000
41	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4.3	2	10,237,000,000
42	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4.7	2	10,237,000,000
43	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4.2	5	4,120,000,000
44	AUDI	80 E2IO	2.0	4	804,000,000
45	AUDI	A1	1.4	4	871,000,000
46	AUDI	A1 1.4 TFSI	1.4	5	958,000,000
47	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1.4	4	995,000,000
48	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1.4	4	1,128,000,000
49	AUDI	A3	1.6	5	800,000,000
50	AUDI	A3	2.0	5	1,230,000,000
51	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1.4	5	1,825,000,000
52	AUDI	A3 1.8 TFSI	1.8	5	1,220,000,000
53	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2.0	5	1,230,000,000
54	AUDI	A3 2.0T SPORT	2.0	5	1,230,000,000
55	AUDI	A3 QUATTRO	2.0	5	1,230,000,000
56	AUDI	A3 SPORTBACK	1.4	5	1,337,000,000
57	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1.4	5	1,825,000,000
58	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1.4	5	1,825,000,000
59	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1.4	5	1,825,000,000
60	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1.2	5	1,235,000,000
61	AUDI	A3 T WITH DSG	3.2	5	1,660,000,000
62	AUDI	A4	1.8	4	1,445,000,000
63	AUDI	A4	1.8	5	1,445,000,000
64	AUDI	A4	1.9	5	1,445,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
65	AUDI	A4	2.0	4	1,770,000,000
66	AUDI	A4	2.0	5	1,770,000,000
67	AUDI	A4 1.8 TFSI	1.8	5	1,445,000,000
68	AUDI	A4 1.8T	1.8	5	1,445,000,000
69	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1.8	4	1,445,000,000
70	AUDI	A4 2.0 TDI	2.0	5	1,770,000,000
71	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	5	1,770,000,000
72	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA8W2BDG	2.0	5	1,770,000,000
73	AUDI	A4 2.0T	2.0	5	1,770,000,000
74	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2.0	4	1,990,000,000
75	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2.0	5	1,770,000,000
76	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2.0	5	1,770,000,000
77	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2.0	5	1,987,000,000
78	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2.0	5	1,770,000,000
79	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2.0	4	1,990,000,000
80	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2.0	5	1,770,000,000
81	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2.0	5	1,990,000,000
82	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2.0	5	1,987,000,000
83	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3.2	5	1,830,000,000
84	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3.2	5	1,820,000,000
85	AUDI	A4 CABRIOLET	1.8	4	1,445,000,000
86	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2.0	4	1,990,000,000
87	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2.0	4	1,990,000,000
88	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1.8	4	1,445,000,000
89	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2.0	5	1,540,000,000
90	AUDI	A5	3.2	4	1,900,000,000
91	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2.0	4	2,545,000,000
92	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2.0	4	2,040,000,000
93	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2.0	4	2,545,000,000
94	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2.0	5	1,850,000,000
95	AUDI	A5 3.2 COUPE	3.2	4	1,930,000,000
96	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3.2	4	1,930,000,000
97	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2.0	4	2,074,000,000
98	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2.0	4	2,545,000,000
99	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2.0	4	2,545,000,000
100	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2.0	4	2,545,000,000
101	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2.0	4	2,077,000,000
102	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2.0	5	2,077,000,000
103	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2.0	4	1,937,000,000
104	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2.0	4	1,937,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
105	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2.0	4	2,608,000,000
106	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3.2	5	1,960,000,000
107	AUDI	A5 COUPE 1.8T SL	1.8	4	1,622,000,000
108	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2.0	4	2,648,000,000
109	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2.0	5	2,648,000,000
110	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	4	2,648,000,000
111	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	4	2,648,000,000
112	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2.0	5	2,648,000,000
113	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2.0	4	2,648,000,000
114	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2.0	5	2,648,000,000
115	AUDI	A6	1.8	5	2,120,000,000
116	AUDI	A6	2.0	5	2,120,000,000
117	AUDI	A6	2.4	5	2,438,000,000
118	AUDI	A6	2.8	5	2,438,000,000
119	AUDI	A6	3.1	5	3,040,000,000
120	AUDI	A6 1.8 TFSI	1.8	5	2,120,000,000
121	AUDI	A6 2.0 TFSI	2.0	5	2,120,000,000
122	AUDI	A6 2.0T	2.0	5	2,120,000,000
123	AUDI	A6 2.0T SLINE	2.0	5	2,120,000,000
124	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2.7	5	2,000,000,000
125	AUDI	A6 2.8	2.8	5	2,438,000,000
126	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3.0	5	3,040,000,000
127	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3.0	5	3,040,000,000
128	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3.0	5	3,040,000,000
129	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3.0	5	3,040,000,000
130	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3.0	5	3,040,000,000
131	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3.1	5	3,040,000,000
132	AUDI	A6 AVANT FSI	3.1	5	3,040,000,000
133	AUDI	A6 AVANT TDI	2.0	5	2,120,000,000
134	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2.0	5	2,120,000,000
135	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3.0	5	3,040,000,000
136	AUDI	A6 S LINE	2.0	5	2,120,000,000
137	AUDI	A6 TFSI 3.0	3.0	5	3,040,000,000
138	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4.2	5	3,360,000,000
139	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3.0	4	3,427,000,000
140	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3.0	4	3,427,000,000
141	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3.0	5	3,427,000,000
142	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3.0	4	3,427,000,000
143	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3.0	4	3,150,000,000
144	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3.0	4	3,427,000,000
145	AUDI	A8	4.2	5	5,850,000,000
146	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3.0	5	4,480,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
147	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3.1	5	5,370,000,000
148	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4.2	5	5,850,000,000
149	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4.1	4	5,850,000,000
150	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4.1	5	5,850,000,000
151	AUDI	A8L	4.2	5	3,560,000,000
152	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3.0	4	5,380,000,000
153	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3.0	5	5,380,000,000
154	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3.0	4	5,380,000,000
155	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3.0	5	5,380,000,000
156	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3.1	4	5,370,000,000
157	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4.0	4	5,850,000,000
158	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4.0	5	5,850,000,000
159	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4.2	5	5,850,000,000
160	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4.2	4	5,850,000,000
161	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4.2	5	5,850,000,000
162	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4.1	5	5,850,000,000
163	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4.2	5	5,850,000,000
164	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6.3	4	6,561,000,000
165	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6.3	4	7,045,000,000
166	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6.0	4	5,720,000,000
167	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3.0	5	5,292,000,000
168	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2.7	5	1,200,000,000
169	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	5	1,670,000,000
170	AUDI	Q5	2.0	5	1,844,000,000
171	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2.0	5	2,250,000,000
172	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2.0	5	2,250,000,000
173	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2.0	5	1,875,000,000
174	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2.0	5	2,250,000,000
175	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	5	2,250,000,000
176	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2.0	5	2,250,000,000
177	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2.0	5	1,763,000,000
178	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2.0	5	2,562,000,000
179	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3.0	5	1,900,000,000
180	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3.2	5	2,562,000,000
181	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3.2	5	2,562,000,000
182	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3.2	5	2,562,000,000
183	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3.2	5	2,562,000,000
184	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3.2	5	2,562,000,000
185	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3.2	5	2,562,000,000
186	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3.2	5	2,562,000,000
187	AUDI	Q7	4.2	7	3,570,000,000
188	AUDI	Q7	3.6	7	3,123,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
189	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	7	3,000,000,000
190	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3.0	7	2,876,000,000
191	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3.0	7	2,876,000,000
192	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3.0	7	2,786,000,000
193	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3.0	7	2,786,000,000
194	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3.0	7	2,786,000,000
195	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3.0	7	2,957,000,000
196	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO	3.0	5	2,957,000,000
197	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3.0	7	2,957,000,000
198	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3.0	7	2,957,000,000
199	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3.0	7	2,957,000,000
200	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3.0	5	2,957,000,000
201	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO	3.0	7	3,650,000,000
202	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3.0	7	2,876,000,000
203	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3.0	7	2,876,000,000
204	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3.0	7	2,876,000,000
205	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3.0	7	2,876,000,000
206	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3.0	7	2,876,000,000
207	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3.0	7	2,876,000,000
208	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3.0	7	2,876,000,000
209	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3.0	7	2,870,000,000
210	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3.6	6	2,868,000,000
211	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3.6	7	2,868,000,000
212	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3.6	7	2,868,000,000
213	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3.6	7	2,868,000,000
214	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3.6	7	2,868,000,000
215	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3.6	7	2,868,000,000
216	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3.6	5	1,750,000,000
217	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3.6	6	1,750,000,000
218	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3.6	7	2,734,000,000
219	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3.6	7	2,734,000,000
220	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3.6	7	2,734,000,000
221	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3.6	7	2,734,000,000
222	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4.2	6	2,420,000,000
223	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4.2	7	2,420,000,000
224	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4.2	6	2,420,000,000
225	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4.2	6	2,420,000,000
226	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4.2	7	2,420,000,000
227	AUDI	Q7 QUATTRO	3.6	7	3,173,000,000
228	AUDI	Q7 QUATTRO	4.2	7	3,297,000,000
229	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3.0	7	3,291,000,000
230	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3.0	7	2,957,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
231	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3.0	7	2,957,000,000
232	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3.0	7	2,957,000,000
233	AUDI	R8	4.2	2	5,620,000,000
234	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4.2	2	5,620,000,000
235	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4.2	2	5,620,000,000
236	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5.2	2	9,797,000,000
237	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4.2	2	5,190,000,000
238	AUDI	RS4	4.2	4	3,180,000,000
239	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4.2	5	2,410,000,000
240	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4.2	5	2,780,000,000
241	AUDI	S4 SPORT	4.2	5	2,310,000,000
242	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4.2	5	2,370,000,000
243	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4.2	4	2,400,000,000
244	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3.0	4	3,613,000,000
245	AUDI	S6	5.2	5	3,440,000,000
246	AUDI	S8	5.2	5	4,440,000,000
247	AUDI	S8 QUATTRO	4.0	5	5,712,000,000
248	AUDI	TT	1.8	2	1,000,000,000
249	AUDI	TT	2.0	2	2,000,000,000
250	AUDI	TT	2.0	4	2,000,000,000
251	AUDI	TT 2.0T COUPE	2.0	4	2,000,000,000
252	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2.0	4	2,000,000,000
253	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2.0	2	2,000,000,000
254	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2.0	4	2,000,000,000
255	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3.2	4	2,180,000,000
256	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2.0	2	1,900,000,000
257	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	4	1,900,000,000
258	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2.0	4	1,900,000,000
259	AUDI	TT COUPE SLINE	2.0	4	1,622,000,000
260	AUDI	TT QUATTRO	3.2	2	2,180,000,000
261	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2.0	2	1,750,000,000
262	AUDI	TT RS COUPE	2.0	4	2,107,000,000
263	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2.0	4	1,660,000,000
264	AUDI	TTS	2.0	2	2,107,000,000
265	AUDI	TTS	2.0	4	2,107,000,000
266	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2.0	4	2,496,000,000
267	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2.0	4	2,496,000,000
268	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2.0	4	2,496,000,000
269	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2.0	4	2,496,000,000
270	AUDI	TTS ROADSTER	2.0	2	1,750,000,000
271	BAIC	A315 1.5L CVTBJ7150C5E1	1.5	5	205,000,000
272	BAIC	A5 2.0T	2.0	5	250,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
273	BAIC	X25 ELITE BJ7151U3DAB	1.5	5	192,000,000
274	BAIC	X25 LUXURY BJ7151U3DAB	1.5	5	192,000,000
275	BAIC	X65 2.0TBJ6470U6X1A	2.0	5	280,000,000
276	BAIC	YINXIANG	1.5	7	210,000,000
277	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY BJ6470JKV1Z	1.5	5	188,000,000
278	BAW	BJ2025CBD1	2.2	5	500,000,000
279	BAW	BJ2031HMT	2.8	5	600,000,000
280	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2.2	5	470,000,000
281	BENDE	QY6360	1.1	7	120,000,000
282	BENDE	QY6360	1.1	8	120,000,000
283	BENDE	QY6370	1.1	7	120,000,000
284	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6.7	4	11,280,000,000
285	BENTLEY	ARNAGE R	6.8	5	10,230,000,000
286	BENTLEY	ARNAGE R	6.7	4	10,230,000,000
287	BENTLEY	ARNAGE T	6.7	4	11,190,000,000
288	BENTLEY	AZURE	6.8	4	17,900,000,000
289	BENTLEY	BENTAYGA	6.0	4	14,579,000,000
290	BENTLEY	BENTAYGA	6.0	5	17,000,000,000
291	BENTLEY	BROOKLANDS	6.7	4	16,606,000,000
292	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6.0	2	11,991,000,000
293	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6.0	4	11,991,000,000
294	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6.0	5	11,991,000,000
295	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6.0	4	7,880,000,000
296	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6.0	5	10,500,000,000
297	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6.0	5	10,550,000,000
298	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6.0	4	11,991,000,000
299	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6.0	4	8,567,000,000
300	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6.0	4	8,567,000,000
301	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6.0	4	9,210,000,000
302	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4.0	4	9,500,000,000
303	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6.0	4	11,000,000,000
304	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6.0	4	8,940,000,000
305	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6.0	4	10,776,000,000
306	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6.0	4	11,991,000,000
307	BENTLEY	FLYING SPUR	6.0	4	16,123,000,000
308	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4.0	5	11,500,000,000
309	BENTLEY	MULSANNE	6.8	5	17,020,000,000
310	BENTLEY	MULSANNE BASE	6.8	5	15,048,000,000
311	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6.8	5	24,897,000,000
312	BENTLEY	SPEED	6.0	4	9,260,000,000
313	BMW	735	3.6	4	1,700,000,000
314	BMW	116I	1.6	5	1,123,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
315	BMW	116I	2.0	5	1,262,000,000
316	BMW	118I	2.0	5	900,000,000
317	BMW	118I 1R51	1.5	5	1,169,000,000
318	BMW	120I	2.0	5	900,000,000
319	BMW	120I CABRIO	2.0	4	900,000,000
320	BMW	128I	3.0	4	1,560,000,000
321	BMW	128I	3.0	5	2,590,000,000
322	BMW	128I CONVERTIBLE	3.0	4	1,560,000,000
323	BMW	135I	3.0	4	1,840,000,000
324	BMW	218I	1.5	5	1,231,000,000
325	BMW	218I ACTIVE TOURER2A31	1.5	5	1,390,000,000
326	BMW	218I GRAN TOURER2D31	1.5	7	1,318,000,000
327	BMW	316I	1.8	5	1,050,000,000
328	BMW	318CI	2.0	4	1,120,000,000
329	BMW	318D	2.0	5	1,120,000,000
330	BMW	318I	2.0	4	1,120,000,000
331	BMW	318I	2.0	5	1,120,000,000
332	BMW	320D	2.0	5	1,050,000,000
333	BMW	320D ED	2.0	5	1,050,000,000
334	BMW	320I	2.0	4	1,050,000,000
335	BMW	320I	2.0	5	1,292,000,000
336	BMW	320I	2.2	5	1,292,000,000
337	BMW	320I CABRIO	2.0	4	2,241,000,000
338	BMW	320I CABRIO	2.0	4	2,583,000,000
339	BMW	320I CABRIO (Convertible)	2.0	5	2,414,000,000
340	BMW	320I CONVERTIBLE	2.0	4	2,583,000,000
341	BMW	320I GRAN TURISMO	2.0	5	1,658,000,000
342	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT	2.0	5	1,756,000,000
343	BMW	320I LUXURY	2.0	5	1,450,000,000
344	BMW	320I MODERN	2.0	5	1,450,000,000
345	BMW	320I SPORT	2.0	5	1,392,000,000
346	BMW	320I8A11	2.0	5	1,450,000,000
347	BMW	325CI	2.5	4	1,682,000,000
348	BMW	325CI	2.5	5	1,682,000,000
349	BMW	325I	2.5	5	1,488,000,000
350	BMW	325I	2.5	4	1,682,000,000
351	BMW	325I	3.0	5	1,866,000,000
352	BMW	325I CABRIO	2.5	4	2,611,000,000
353	BMW	325I CABRIO	2.5	5	2,937,000,000
354	BMW	325I CABRIO	2.5	4	2,754,000,000
355	BMW	325I CONVERTIBLE	2.5	4	1,866,000,000
356	BMW	325I CONVERTIBLE	3.0	4	2,754,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
357	BMW	328I	2.0	5	1,686,000,000
358	BMW	328I	3.0	4	1,866,000,000
359	BMW	328I	3.0	5	1,866,000,000
360	BMW	328I CONVERTIBLE	3.0	4	1,866,000,000
361	BMW	328I GRAN TURISMO	2.0	5	1,908,000,000
362	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY	2.0	5	2,023,000,000
363	BMW	328i GRAN TURISMO LUXURY3X31	2.0	5	1,908,000,000
364	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2.0	5	1,959,000,000
365	BMW	328I SPORT	2.0	5	1,908,000,000
366	BMW	328 IA	3.0	5	1,866,000,000
367	BMW	328 XI	3.0	5	1,630,000,000
368	BMW	328 XI COUPE	3.0	4	1,760,000,000
369	BMW	330 CI	3.0	4	1,796,000,000
370	BMW	330 XI	3.0	5	1,796,000,000
371	BMW	330I	3.0	5	1,411,000,000
372	BMW	330I SPORT8A71	2.0	5	1,528,000,000
373	BMW	335I	3.0	5	1,850,000,000
374	BMW	335I	3.0	4	2,540,000,000
375	BMW	335I CONVERTIBLE	3.0	4	2,540,000,000
376	BMW	335I XDRIVE COUPE	3.0	4	2,540,000,000
377	BMW	335IA CONVERTIBLE	3.0	4	2,540,000,000
378	BMW	335IS COUPE	3.0	4	2,540,000,000
379	BMW	420I CABRIO	2.0	4	2,434,000,000
380	BMW	420I CABRIO SPORT3V11	2.0	4	2,622,000,000
381	BMW	420I CABRIO3V11	2.0	4	2,622,000,000
382	BMW	420I COUPE	2.0	4	1,658,000,000
383	BMW	420I COUPE SPORT	2.0	4	1,826,000,000
384	BMW	420I COUPE3N11	2.0	4	2,622,000,000
385	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2.0	5	1,678,000,000
386	BMW	428I CABRIO	2.0	4	2,676,000,000
387	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2.0	4	2,488,000,000
388	BMW	428I CABRIO SPORT	2.0	4	2,676,000,000
389	BMW	428I CABRIO3V31	2.0	4	2,676,000,000
390	BMW	428I COUPE	2.0	4	1,888,000,000
391	BMW	428I COUPE SPORT	2.0	4	2,013,000,000
392	BMW	428I GRAN COUPE	2.0	5	1,888,000,000
393	BMW	428I GRAN COUPE SPORT4A51	2.0	5	2,146,000,000
394	BMW	430I CABRIO	2.0	4	2,602,000,000
395	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2.0	5	1,868,000,000
396	BMW	520D	2.0	5	1,783,000,000
397	BMW	520I	2.0	5	1,783,000,000
398	BMW	520I	2.2	5	2,214,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
399	BMW	520i 5A31	2.0	5	1,783,000,000
400	BMW	523I	2.5	5	2,122,000,000
401	BMW	523I	3.0	5	2,148,000,000
402	BMW	525 XI	3.0	5	2,160,000,000
403	BMW	525D	2.5	5	2,263,000,000
404	BMW	525I	2.5	5	1,800,000,000
405	BMW	525I	3.0	5	2,060,000,000
406	BMW	528I	2.0	5	2,249,000,000
407	BMW	528I	3.0	5	2,760,000,000
408	BMW	528I GRAN TURISMO	2.0	5	2,428,000,000
409	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2.0	5	2,509,000,000
410	BMW	528I GRAN TURISMOSZ61	2.0	5	2,509,000,000
411	BMW	528I LUXURY	2.0	5	2,286,000,000
412	BMW	528I LUXURY5A51	2.0	5	2,509,000,000
413	BMW	528I MODERN	2.0	5	2,418,000,000
414	BMW	528I XDRIVE	2.0	5	2,509,000,000
415	BMW	528XI	3.0	5	2,200,000,000
416	BMW	530D	3.0	5	1,620,000,000
417	BMW	530I	3.0	5	2,099,000,000
418	BMW	530XI SPORT WAGON	3.0	5	2,460,000,000
419	BMW	535I	3.0	5	2,566,000,000
420	BMW	535I 5B31	3.0	5	2,566,000,000
421	BMW	535I GRAN TURISMO	3.0	4	2,968,000,000
422	BMW	535I GRAN TURISMO	3.0	5	2,968,000,000
423	BMW	535I GRAND TURISMO	3.0	5	3,379,000,000
424	BMW	535I GT	3.0	5	3,259,000,000
425	BMW	540I	4.0	5	1,800,000,000
426	BMW	545I	4.4	5	2,000,000,000
427	BMW	550I	4.8	5	2,770,000,000
428	BMW	550I GRAN TURISMO	4.4	4	3,737,000,000
429	BMW	550I GRAN TURISMO	4.4	5	3,737,000,000
430	BMW	630I	3.0	4	3,502,000,000
431	BMW	630I CABRIO	3.0	4	2,989,000,000
432	BMW	640I CONVERTIBLE	3.0	4	3,647,000,000
433	BMW	640I GRAN COUPE	3.0	5	3,421,000,000
434	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3.0	5	3,647,000,000
435	BMW	640I GRAN COUPE6D01	3.0	5	3,647,000,000
436	BMW	645CI	4.4	4	1,298,000,000
437	BMW	650I	4.8	4	3,940,000,000
438	BMW	650I CONVERTIBLE	4.8	4	4,052,000,000
439	BMW	650I CONVERTIBLE	4.4	4	3,940,000,000
440	BMW	650I COUPE	4.4	4	3,610,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
441	BMW	650I COUPE	4.8	4	4,052,000,000
442	BMW	650I GRAN COUPE	4.4	5	4,052,000,000
443	BMW	730D	3.0	5	752,000,000
444	BMW	730I	3.0	5	2,300,000,000
445	BMW	730LI	3.0	5	4,083,000,000
446	BMW	730LI	3.0	4	4,307,000,000
447	BMW	730LI7E01	2.0	5	3,442,000,000
448	BMW	735I	3.6	5	2,400,000,000
449	BMW	735LI	3.6	4	2,600,000,000
450	BMW	735LI	3.6	5	2,600,000,000
451	BMW	740I	3.0	4	4,434,000,000
452	BMW	740I	3.0	5	4,434,000,000
453	BMW	740LI	3.0	5	4,398,000,000
454	BMW	740LI	3.0	4	4,434,000,000
455	BMW	740LI	4.0	5	2,020,000,000
456	BMW	740LI F02	3.0	4	6,733,000,000
457	BMW	740LI M SPORT7E21	3.0	5	4,653,000,000
458	BMW	745I	4.4	5	2,800,000,000
459	BMW	745LI	4.4	5	5,588,000,000
460	BMW	745LIA	4.4	5	5,588,000,000
461	BMW	750 LI XDRIVE	4.4	5	4,372,000,000
462	BMW	750 LI XDRIVE	4.4	4	5,214,000,000
463	BMW	750I	4.4	5	3,620,000,000
464	BMW	750I	4.8	5	3,700,000,000
465	BMW	750I ALPINA	4.4	5	5,214,000,000
466	BMW	750LI	4.4	4	5,214,000,000
467	BMW	750LI	4.4	5	5,674,000,000
468	BMW	750LI	4.8	5	6,200,000,000
469	BMW	750LI	5.0	5	7,520,000,000
470	BMW	750LI A XDRIVE	4.4	4	5,214,000,000
471	BMW	750LI F02	4.4	4	5,965,000,000
472	BMW	750LI7F01	4.4	5	5,214,000,000
473	BMW	750LIA	4.4	5	4,610,000,000
474	BMW	750LIA	4.4	4	5,214,000,000
475	BMW	750LIA	4.8	5	6,200,000,000
476	BMW	760LI	6.0	5	6,598,000,000
477	BMW	760LI	6.0	4	6,409,000,000
478	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4.4	5	5,962,000,000
479	BMW	ACTIVEHYBRID X6	4.4	4	5,037,000,000
480	BMW	ALPINA B7	4.4	4	5,753,000,000
481	BMW	ALPINA B7	4.4	5	5,410,000,000
482	BMW	ALPINA B7	4.8	5	6,125,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
483	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4.4	5	5,410,000,000
484	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4.4	4	5,200,000,000
485	BMW	I8	1.5	4	6,663,000,000
486	BMW	M2 COUPE	3.0	4	2,518,000,000
487	BMW	M3	4.0	5	3,512,000,000
488	BMW	M3	3.0	5	3,246,000,000
489	BMW	M3	4.0	4	3,512,000,000
490	BMW	M3 CONVERTIBLE	4.0	4	3,060,000,000
491	BMW	M4 CABRIO	3.0	4	3,681,000,000
492	BMW	M4 COUPE	3.0	4	3,656,000,000
493	BMW	M5	4.4	5	5,578,000,000
494	BMW	M5	5.0	5	5,578,000,000
495	BMW	M6	5.0	4	5,000,000,000
496	BMW	M6 CONVERTIBLE	5.0	4	5,000,000,000
497	BMW	M6 COUPE	5.0	4	4,720,000,000
498	BMW	M6 GRAN COUPE	4.4	4	5,578,000,000
499	BMW	M6 GRAN COUPE	4.4	5	5,578,000,000
500	BMW	X1 SDRIVE 18I	2.0	5	1,655,000,000
501	BMW	X1 SDRIVE 20iHS71	2.0	5	1,562,000,000
502	BMW	X1 SDRIVE 28I	2.0	5	1,999,000,000
503	BMW	X1 XDRIVE 25i	2.0	5	1,652,000,000
504	BMW	X1 XDRIVE 28I	3.0	5	1,519,000,000
505	BMW	X3	2.5	5	1,500,000,000
506	BMW	X3	3.0	5	1,700,000,000
507	BMW	X3 2.0D	2.0	5	1,250,000,000
508	BMW	X3 2.0I	2.0	5	1,250,000,000
509	BMW	X3 2.5I	2.5	5	1,500,000,000
510	BMW	X3 2.5SI	2.5	5	1,500,000,000
511	BMW	X3 3.0I	3.0	5	1,700,000,000
512	BMW	X3 3.0SI	3.0	5	1,700,000,000
513	BMW	X3 SI SPORT	3.0	5	1,820,000,000
514	BMW	X3 XDRIVE 20D	2.0	5	1,843,000,000
515	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2.0	5	1,939,000,000
516	BMW	X3 XDRIVE 20I	2.0	5	1,754,000,000
517	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2.0	5	1,931,000,000
518	BMW	X3 XDRIVE 20i XLINEWX31	2.0	5	1,754,000,000
519	BMW	X3 XDRIVE 20iWX31	2.0	5	1,754,000,000
520	BMW	X3 XDRIVE 28I	2.0	5	2,141,000,000
521	BMW	X3 XDRIVE 28I	3.0	5	2,226,000,000
522	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2.0	5	2,107,000,000
523	BMW	X3 XDRIVE28i XLINEWX91	2.0	5	2,226,000,000
524	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE	2.0	5	2,462,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
525	BMW	X4 XDRIVE 28i XLINEXW31	2.0	5	2,462,000,000
526	BMW	X5	2.9	5	2,917,000,000
527	BMW	X5	3.0	5	2,917,000,000
528	BMW	X5	3.0	7	2,917,000,000
529	BMW	X5	4.4	5	2,917,000,000
530	BMW	X5	4.6	5	2,917,000,000
531	BMW	X5	4.8	7	3,806,000,000
532	BMW	X5 3.0D	3.0	5	2,917,000,000
533	BMW	X5 3.0D	3.0	7	2,917,000,000
534	BMW	X5 3.0I	3.0	5	2,917,000,000
535	BMW	X5 3.0I	3.0	7	2,917,000,000
536	BMW	X5 3.0SI	2.9	7	2,917,000,000
537	BMW	X5 3.0SI	3.0	5	2,917,000,000
538	BMW	X5 4.4I	4.4	5	2,851,000,000
539	BMW	X5 4.8I	4.8	5	2,851,000,000
540	BMW	X5 4.8IS	4.8	5	2,851,000,000
541	BMW	X5 4.8I	4.8	7	2,991,000,000
542	BMW	X5 4.4M	4.4	5	2,851,000,000
543	BMW	X5 3.0SI	3.0	7	3,118,000,000
544	BMW	X5 XDRIVE 30D	3.0	7	3,140,000,000
545	BMW	X5 XDRIVE 30I	3.0	7	3,140,000,000
546	BMW	X5 XDRIVE 35D	3.0	7	3,283,000,000
547	BMW	X5 XDRIVE 35I	3.0	7	3,144,000,000
548	BMW	X5 XDRIVE 35I	3.0	5	3,534,000,000
549	BMW	X5 XDRIVE 35i KR01	3.0	7	3,283,000,000
550	BMW	X5 XDRIVE 40D	3.0	5	2,538,000,000
551	BMW	X5 XDRIVE 50I	4.4	7	4,489,000,000
552	BMW	X5 Xdrive30i	3.0	5	3,086,000,000
553	BMW	X5 Xdrive35i M-Sport	3.0	7	3,670,000,000
554	BMW	X6 M	4.4	4	4,590,000,000
555	BMW	X6 M	4.4	5	4,590,000,000
556	BMW	X6 XDRIVE 30D	3.0	4	2,982,000,000
557	BMW	X6 XDRIVE 35D	3.0	4	3,298,000,000
558	BMW	X6 XDRIVE 35I	3.0	4	3,298,000,000
559	BMW	X6 XDRIVE 35I	3.0	5	3,423,000,000
560	BMW	X6 XDRIVE 35i KU21	3.0	5	3,298,000,000
561	BMW	X6 XDRIVE 50I	4.4	4	3,500,000,000
562	BMW	Z4	2.5	2	2,539,000,000
563	BMW	Z4	3.0	2	2,827,000,000
564	BMW	Z4 2.5I	2.5	2	2,539,000,000
565	BMW	Z4 23I CABRIO	2.5	2	2,241,000,000
566	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3.0	2	2,827,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
567	BMW	Z4 3.0I	3.0	2	2,827,000,000
568	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3.0	2	2,827,000,000
569	BMW	Z4 3.0SI	3.0	2	2,827,000,000
570	BMW	Z4 M COUPE	3.2	2	2,827,000,000
571	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2.5	2	2,140,000,000
572	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2.5	2	2,140,000,000
573	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3.0	2	2,827,000,000
574	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3.0	2	2,827,000,000
575	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3.0	2	2,827,000,000
576	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2.0	2	2,158,000,000
577	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2.0	2	2,319,000,000
578	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3.0	2	2,827,000,000
579	BMW	Z4 S DRIVE20I Cabrio	2.0	2	2,495,000,000
580	BMW	Z4 S DRIVE20I Cabrio (Convertible)	2.0	2	2,203,000,000
581	BUGATTI	VEYRON 16.4	8.0	2	66,182,000,000
582	BUICK	ENCLAVE CXL	3.6	7	1,250,000,000
583	BUICK	ENCLAVE CXL	3.6	8	1,250,000,000
584	BUICK	EXCELLE	1.8	5	532,000,000
585	BUICK	LACROSSE	3.0	5	970,000,000
586	BYD	F	1.6	5	406,000,000
587	BYD	F0	1.0	5	250,000,000
588	BYD	F3	1.5	5	407,000,000
589	BYD	F3	1.6	5	407,000,000
590	BYD	F3 (QCJ7160A)	1.5	5	265,000,000
591	BYD	F3 (QCJ7160A)	1.6	5	265,000,000
592	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1.6	5	265,000,000
593	BYD	F3 G-I	1.5	5	265,000,000
594	BYD	F3 GLX-I	1.5	5	265,000,000
595	BYD	F3R	1.5	5	275,000,000
596	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1.5	5	275,000,000
597	BYD	F3R AT	1.6	5	275,000,000
598	BYD	F6 2.4 AT	2.4	5	445,000,000
599	BYD	FO	1.0	5	250,000,000
600	BYD	FO QCJ7100L	1.0	5	250,000,000
601	BYD	FO QCJ7100L2	1.0	5	220,000,000
602	BYD	G3	1.5	5	310,000,000
603	BYD	G3	1.8	5	310,000,000
604	BYD	QCJ7152A	1.5	5	340,000,000
605	BYD	QCJ7160A2	1.6	5	340,000,000
606	BYD	QCJ7182A4	1.8	5	340,000,000
607	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4.6	5	2,080,000,000
608	CADILLAC	ATS LUXURY	2.0	5	1,595,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
609	CADILLAC	CTS	3.6	5	1,720,000,000
610	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2.0	5	2,012,000,000
611	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3.0	5	2,200,000,000
612	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3.6	4	1,720,000,000
613	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3.6	5	1,720,000,000
614	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3.0	5	2,200,000,000
615	CADILLAC	CTS4	3.6	5	1,720,000,000
616	CADILLAC	DEVILLE	4.6	5	2,100,000,000
617	CADILLAC	DTS	4.6	6	2,080,000,000
618	CADILLAC	DTS	4.6	5	2,100,000,000
619	CADILLAC	ESCALADE	6.0	8	6,929,000,000
620	CADILLAC	ESCALADE	6.2	6	6,929,000,000
621	CADILLAC	ESCALADE	6.2	7	6,929,000,000
622	CADILLAC	ESCALADE	6.2	8	6,929,000,000
623	CADILLAC	ESCALADE ESV	6.0	7	6,929,000,000
624	CADILLAC	ESCALADE ESV	6.2	6	6,929,000,000
625	CADILLAC	ESCALADE ESV	6.2	7	6,929,000,000
626	CADILLAC	ESCALADE ESV	6.2	8	6,929,000,000
627	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6.2	7	3,930,000,000
628	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6.2	7	7,451,000,000
629	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6.2	7	6,929,000,000
630	CADILLAC	ESCALADE EXT	6.0	5	2,800,000,000
631	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6.0	8	2,749,000,000
632	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6.0	8	2,820,000,000
633	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6.2	6	7,451,000,000
634	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6.2	7	7,451,000,000
635	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6.2	7	7,451,000,000
636	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6.0	8	7,451,000,000
637	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6.2	7	6,929,000,000
638	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6.2	8	6,929,000,000
639	CADILLAC	SRX	3.6	7	1,580,000,000
640	CADILLAC	SRX	4.6	5	1,870,000,000
641	CADILLAC	SRX	4.6	7	1,870,000,000
642	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3.0	5	2,592,000,000
643	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3.0	5	2,260,000,000
644	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3.0	5	2,592,000,000
645	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3.0	5	2,592,000,000
646	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3.0	5	2,592,000,000
647	CADILLAC	SRX PREMIUM	3.0	5	2,592,000,000
648	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3.0	5	2,330,000,000
649	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3.6	5	2,897,000,000
650	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3.0	5	2,592,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
651	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3.0	5	2,592,000,000
652	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2.8	5	2,382,000,000
653	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3.0	5	2,592,000,000
654	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3.0	5	2,592,000,000
655	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3.6	5	2,897,000,000
656	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2.8	5	2,382,000,000
657	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3.0	5	2,897,000,000
658	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2.8	5	2,469,000,000
659	CADILLAC	STS	3.6	5	2,350,000,000
660	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3.6	5	2,460,000,000
661	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4.6	5	3,050,000,000
662	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4.6	5	2,670,000,000
663	CADILLAC	STS-V BASE	4.4	5	3,690,000,000
664	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4.6	2	3,860,000,000
665	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4.6	2	4,010,000,000
666	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4.4	2	4,490,000,000
667	CHANA	SC6360A	1.0	8	140,000,000
668	CHANGAN	CX20	1.3	5	360,000,000
669	CHANGAN	EADO	1.6	5	258,000,000
670	CHANGAN	HONOR	1.5	7	352,000,000
671	CHANGAN	SC7133	1.3	5	350,000,000
672	CHANGAN	SC7200D4	2.0	5	1,100,000,000
673	CHANGHE	CH7101B	1.0	5	130,000,000
674	CHERY	A1	1.0	5	150,000,000
675	CHERY	APOLA	2.0	5	320,000,000
676	CHERY	FRESH	1.3	5	130,000,000
677	CHERY	SQR7080	0.8	5	90,000,000
678	CHERY	SQR7110S11T	1.1	5	100,000,000
679	CHERY	SQR7110S187	1.0	5	150,000,000
680	CHERY	SQR7111S11	1.1	5	100,000,000
681	CHERY	SQR7130A15	1.3	5	130,000,000
682	CHERY	SQR7162A15	1.6	5	140,000,000
683	CHERY	SQR7180T11	1.8	5	185,000,000
684	CHERY	SQR7206T11T	2.0	5	280,000,000
685	CHEVROLET	AVEO	1.6	5	670,000,000
686	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3.6	4	1,369,000,000
687	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6.2	4	1,050,000,000
688	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3.6	4	1,313,000,000
689	CHEVROLET	CAMARO LT	3.6	4	1,369,000,000
690	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6.2	4	1,300,000,000
691	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6.2	4	1,400,000,000
692	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2.0	7	650,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
693	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2.4	7	750,000,000
694	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2.0	7	700,000,000
695	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2.2	7	880,000,000
696	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2.0	7	700,000,000
697	CHEVROLET	COBALT LS	2.2	5	700,000,000
698	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY	2.8	5	729,000,000
699	CHEVROLET	COLORADO LT	2.5	5	635,000,000
700	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2.8	5	729,000,000
701	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6.0	2	3,062,000,000
702	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7.0	2	3,390,000,000
703	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7.0	2	3,540,000,000
704	CHEVROLET	CRUZE LT	1.6	5	557,000,000
705	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1.6	5	557,000,000
706	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1.8	5	685,000,000
707	CHEVROLET	EPICA	2.0	5	600,000,000
708	CHEVROLET	EQUINOX LS	3.4	5	1,180,000,000
709	CHEVROLET	EXPRESS	6.0	7	850,000,000
710	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5.3	7	1,050,000,000
711	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5.3	7	1,050,000,000
712	CHEVROLET	MALIBU LS	2.4	5	960,000,000
713	CHEVROLET	MATIZ	0.8	5	257,000,000
714	CHEVROLET	SPARK LT	1.0	5	322,000,000
715	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1.0	5	322,000,000
716	CHEVROLET	SPARK LTZ eco C-TECH	1.0	5	322,000,000
717	CHEVROLET	SUBURBAN	6.0	7	1,890,000,000
718	CHEVROLET	SUBURBAN	6.0	8	1,890,000,000
719	CHEVROLET	SUBURBAN	5.7	9	1,280,000,000
720	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5.3	7	4,665,000,000
721	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5.3	9	1,660,000,000
722	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6.0	9	1,760,000,000
723	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5.3	7	2,914,000,000
724	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6.0	8	2,160,000,000
725	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5.3	7	1,690,000,000
726	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5.3	9	1,820,000,000
727	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6.0	5	1,540,000,000
728	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6.0	5	1,810,000,000
729	CHEVROLET	VENTURE LS	3.4	8	1,050,000,000
730	CHRYSLER	300	2.7	5	1,698,000,000
731	CHRYSLER	200 LIMITED	2.4	5	1,093,000,000
732	CHRYSLER	300 LIMITED	3.5	5	1,891,000,000
733	CHRYSLER	300 LIMITED	3.6	5	1,891,000,000
734	CHRYSLER	300 TOURING	2.7	5	1,305,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
735	CHRYSLER	300 TOURING	3.5	5	1,400,000,000
736	CHRYSLER	300 TOURING	3.5	6	1,530,000,000
737	CHRYSLER	300 TOURING	5.7	5	1,976,000,000
738	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3.5	8	1,530,000,000
739	CHRYSLER	300C	2.7	5	1,698,000,000
740	CHRYSLER	300C	3.0	5	1,891,000,000
741	CHRYSLER	300C	3.5	5	1,976,000,000
742	CHRYSLER	300C	5.7	5	1,976,000,000
743	CHRYSLER	300C CRD	3.0	5	1,976,000,000
744	CHRYSLER	300C HEMI	5.7	5	1,976,000,000
745	CHRYSLER	300C SRT8	6.1	5	2,020,000,000
746	CHRYSLER	300LX	2.7	5	1,200,000,000
747	CHRYSLER	300S	3.5	5	1,891,000,000
748	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3.8	7	2,234,000,000
749	CHRYSLER	PT CRUISER	2.4	5	1,120,000,000
750	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2.4	5	1,120,000,000
751	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2.4	5	1,120,000,000
752	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2.4	4	1,120,000,000
753	CHRYSLER	SEBRING	2.4	4	1,260,000,000
754	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3.5	4	1,540,000,000
755	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3.3	7	960,000,000
756	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3.8	7	1,170,000,000
757	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4.0	7	1,480,000,000
758	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3.3	7	960,000,000
759	CITROEN	C1	1.0	4	387,000,000
760	CITROEN	C3	1.1	5	304,000,000
761	CITROEN	C5	2.0	5	512,000,000
762	CITROEN	DS3	1.6	5	800,000,000
763	CMC	CMC VERYCA	1.3	8	329,000,000
764	CMC	CMC Z7 KF15B	2.4	7	317,000,000
765	CMC	VERYCA	1.2	8	330,000,000
766	CMC	VERYCA	1.3	5	330,000,000
767	CMC	VERYCA	1.3	8	330,000,000
768	CROSSFIRE	ROADSTER	3.2	2	1,850,000,000
769	DAEWOO	GENTRA	1.2	5	343,000,000
770	DAEWOO	GENTRA SX	1.2	5	426,000,000
771	DAEWOO	GENTRA X	1.2	5	344,000,000
772	DAEWOO	GENTRA X CDX	1.6	5	350,000,000
773	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1.6	5	350,000,000
774	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1.6	5	350,000,000
775	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1.6	5	350,000,000
776	DAEWOO	GENTRA X SE	1.2	5	426,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
777	DAEWOO	KALOS DK	1.5	5	350,000,000
778	DAEWOO	LACETTI	1.5	5	465,000,000
779	DAEWOO	LACETTI	1.6	5	474,000,000
780	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1.8	5	607,000,000
781	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1.8	5	607,000,000
782	DAEWOO	LACETTI CDX	1.6	5	530,000,000
783	DAEWOO	LACETTI EX	1.6	5	568,000,000
784	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1.6	5	568,000,000
785	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1.6	5	568,000,000
786	DAEWOO	LACETTI LUX	1.6	5	568,000,000
787	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1.6	5	568,000,000
788	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1.8	5	607,000,000
789	DAEWOO	LACETTI PREMIERE CDX	1.6	5	568,000,000
790	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SE	1.6	5	474,000,000
791	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1.6	5	568,000,000
792	DAEWOO	LACETTI PREMIERE SX	1.8	5	659,000,000
793	DAEWOO	LACETTI SE	1.6	5	568,000,000
794	DAEWOO	LACETTI SX	1.6	5	568,000,000
795	DAEWOO	LANOS II	1.5	5	240,000,000
796	DAEWOO	LANOS SE	1.5	4	240,000,000
797	DAEWOO	LANOS SX	1.6	4	474,000,000
798	DAEWOO	MAGNUS EAGLE	2.0	5	390,000,000
799	DAEWOO	MATIZ	0.8	2	188,000,000
800	DAEWOO	MATIZ	1.0	2	243,000,000
801	DAEWOO	MATIZ CITY	0.8	5	260,000,000
802	DAEWOO	MATIZ CLASSIC	0.8	5	260,000,000
803	DAEWOO	MATIZ CREATIVE POP	1.0	5	372,000,000
804	DAEWOO	MATIZ GROOVE	1.0	5	378,000,000
805	DAEWOO	MATIZ II	0.8	5	280,000,000
806	DAEWOO	MATIZ JAZZ	1.0	5	372,000,000
807	DAEWOO	MATIZ JOY	0.8	5	260,000,000
808	DAEWOO	MATIZ SE	0.8	5	278,000,000
809	DAEWOO	MATIZ SUPER	0.8	5	280,000,000
810	DAEWOO	MATIZ SX	0.8	5	240,000,000
811	DAEWOO	STATESMAN	3.6	5	1,000,000,000
812	DAEWOO	TOSCA	1.8	5	550,000,000
813	DAEWOO	TOSCA	2.0	5	600,000,000
814	DAEWOO	TOSCA	2.5	5	720,000,000
815	DAEWOO	WINSTORM	2.0	7	600,000,000
816	DAEWOO	WINSTORM	2.4	7	745,000,000
817	DAEWOO	WINSTORM 4WD	2.0	7	630,000,000
818	DAEWOO	WINSTORM LS	2.0	7	630,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
819	DAEWOO	WINSTORM LT	2.0	7	630,000,000
820	DAEWOO	WINSTORM LT 4WD	2.0	7	630,000,000
821	DAEWOO	WINSTORM LTX	2.0	7	630,000,000
822	DAEWOO	WINSTORM XTREME	2.0	7	630,000,000
823	DAIHATSU	CHARADE	1.0	5	280,000,000
824	DAIHATSU	CUORE	1.0	5	280,000,000
825	DAIHATSU	MATERIA	1.5	5	612,000,000
826	DAIHATSU	MOVE	1.0	4	280,000,000
827	DAIHATSU	SIRION	1.3	5	500,000,000
828	DAIHATSU	TERIOS	1.3	4	500,000,000
829	DAIHATSU	TERIOS	1.3	5	500,000,000
830	DAIHATSU	TERIOS	1.5	5	500,000,000
831	DAIHATSU	TERIOS	1.5	7	600,000,000
832	DAIHATSU	TERIOS SX	1.5	5	520,000,000
833	DAIHATSU	TERIOS SX 4WD	1.5	5	520,000,000
834	DODGE	CALIBER SE	2.0	5	750,000,000
835	DODGE	CALIBER SXT	2.0	5	750,000,000
836	DODGE	CARAVAN SE	2.4	7	920,000,000
837	DODGE	CARAVAN SE	3.3	7	920,000,000
838	DODGE	GRAND CARAVAN	3.3	7	920,000,000
839	DODGE	GRAND CARAVAN S	3.8	7	1,561,000,000
840	DODGE	GRAND CARAVAN S	4.0	7	1,561,000,000
841	DODGE	JOURNEY R/T	2.7	5	1,354,000,000
842	DODGE	JOURNEY R/T	2.7	7	1,354,000,000
843	DODGE	JOURNEY SXT	2.4	7	1,354,000,000
844	DODGE	NITRO SXT	3.7	5	980,000,000
845	DODGE	RAM1500	5.2	3	384,000,000
846	DODGE	VIPER SRT10 COUPE	8.4	2	4,050,000,000
847	DODGE	DURANGO LIMITED	4.7	8	1,540,000,000
848	DODGE	MAGNUM SRT8	6.1	5	1,820,000,000
849	DODGE	VIPER SRT-10 CONVERTIBLE	8.4	2	4,010,000,000
850	DONGFENG	EQ6360LF	1.1	7	142,000,000
851	DONGFENG	EQ6380LF	1.1	7	142,000,000
852	DONGFENG	EQ6380LF	1.3	7	265,000,000
853	DONGFENG	EQ6381LF	1.1	7	142,000,000
854	DONGFENG	EQ6390PF22Q	1.3	7	265,000,000
855	DONGFENG	EQ6400LF	1.1	8	142,000,000
856	DONGFENG	EQ6400LF	1.3	7	265,000,000
857	DONGFENG	EQ6400LF	1.3	8	265,000,000
858	DONGFENG	LZ6460AQ8	2.4	7	190,000,000
859	DONGFENG	LZ6470AQ1X	2.4	7	190,000,000
860	DONGFENG	LZ6470AQ2X	2.4	7	190,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
861	DONGFENG	LZ6470AQ8S	2.4	7	190,000,000
862	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	1.6	5	320,000,000
863	DONGFENG PEUGEOT	DC7164DTA 307	2.0	5	400,000,000
864	EMGRAND	EC718 - RV	1.8	5	471,000,000
865	EMGRAND	EC820	2.0	5	662,000,000
866	EMGRAND	X7	2.0	5	255,000,000
867	EMGRAND	X7	2.4	5	280,000,000
868	ENGLON	SC515-RV	1.5	5	180,000,000
869	EQUUS	EQUUS VS380	3.8	5	2,487,000,000
870	EQUUS	VL500	5.0	4	2,992,000,000
871	EQUUS	VL500	5.0	5	2,992,000,000
872	EQUUS	VL500 LIMOUSINE	5.0	4	3,935,000,000
873	FAW	BESTURN B50	1.6	5	160,000,000
874	FAW	CA6360	1.1	8	130,000,000
875	FAW	CA6480 KU2	2.8	7	280,000,000
876	FAW	CA7110F1A	1.1	5	130,000,000
877	FAW	CA7136DLX	1.3	5	140,000,000
878	FAW	CA7136E3	1.3	5	140,000,000
879	FAW	CA7136ZE	1.3	5	140,000,000
880	FAW	CA7150E3	1.5	5	160,000,000
881	FAW	CA7150U	1.5	5	160,000,000
882	FAW	CA7156UE	1.5	5	160,000,000
883	FAW	CA7156UZE	1.5	5	160,000,000
884	FAW	N5(TJ7133UE3)	1.3	5	140,000,000
885	FERRARI	360 SPIDER	3.6	2	8,996,000,000
886	FERRARI	458 ITALIA	4.5	2	20,368,000,000
887	FERRARI	488 GTB	3.9	2	18,911,000,000
888	FERRARI	599 GTB FIORANO	6.0	2	31,585,000,000
889	FERRARI	612	6.0	2	26,950,000,000
890	FERRARI	612	6.0	4	26,950,000,000
891	FERRARI	CALIFORNIA	4.3	2	17,162,000,000
892	FERRARI	F12 BERLINETTA	6.3	2	32,351,000,000
893	FERRARI	F430	4.3	2	18,356,000,000
894	FERRARI	F430 COUPE	4.3	2	18,356,000,000
895	FERRARI	F430 SPIDER	4.3	2	18,356,000,000
896	FIAT	500	1.2	4	995,000,000
897	FIAT	BRAVO	1.4	5	770,000,000
898	FIAT	GRANDE PUNTO	1.2	5	420,000,000
899	FIAT	GRANDE PUNTO	1.4	5	530,000,000
900	FIAT	MULTIPLA	1.9	6	320,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
901	FIAT	PUNTO	1.2	5	590,000,000
902	FIAT	PUNTO	1.4	4	530,000,000
903	FIAT	PUNTO	1.9	5	800,000,000
904	FORD	ECOSPORT TITANIUM	1.5	5	680,000,000
905	FORD	EDGE LIMITED	3.5	5	1,480,000,000
906	FORD	EDGE SE	3.5	5	1,320,000,000
907	FORD	EDGE SEL	3.5	5	1,350,000,000
908	FORD	EDGE SPORT	3.7	5	2,032,000,000
909	FORD	EDGE SPORT AWD	3.7	5	2,116,000,000
910	FORD	ESCAPE LIMITED	3.0	5	1,160,000,000
911	FORD	ESCAPE XLS 2WD	2.3	5	1,060,000,000
912	FORD	ESCAPE XLT	2.3	5	1,040,000,000
913	FORD	EVEREST	2.6	7	1,413,000,000
914	FORD	EVEREST	2.2	7	1,249,000,000
915	FORD	EVEREST LIMITED	3.0	7	1,765,000,000
916	FORD	EVEREST STG4	3.2	7	1,249,000,000
917	FORD	EVEREST TITANIUM	3.2	7	1,629,000,000
918	FORD	EVEREST TITANIUM ZAAE9FC0002	2.2	7	1,329,000,000
919	FORD	EVEREST TITANIUM ZAAE9HD0007	3.2	7	1,936,000,000
920	FORD	EVEREST TITANIUM ZFAE9GD	3.0	7	1,936,000,000
921	FORD	EVEREST TITANIUM ZFAE9GD0006	3.0	7	1,936,000,000
922	FORD	EVEREST XLT	2.5	7	773,000,000
923	FORD	EVEREST XLT	2.6	7	1,413,000,000
924	FORD	EVEREST ZAAJ9FC0003	2.2	7	1,329,000,000
925	FORD	EXPEDITION EL	5.4	8	1,790,000,000
926	FORD	EXPEDITION EL XLT	5.4	9	1,540,000,000
927	FORD	EXPEDITION LIMITED	5.4	7	1,790,000,000
928	FORD	EXPEDITION LIMITED	5.4	8	1,790,000,000
929	FORD	EXPEDITION LIMITED EL	5.4	7	1,790,000,000
930	FORD	EXPLORER	3.5	7	2,000,000,000
931	FORD	EXPLORER	4.0	7	1,460,000,000
932	FORD	EXPLORER	4.0	5	1,460,000,000
933	FORD	EXPLORER LIMITED	4.0	7	1,460,000,000
934	FORD	EXPLORER LIMITED	2.3	7	2,180,000,000
935	FORD	EXPLORER SPORT	3.5	6	2,150,000,000
936	FORD	EXPLORER XLS	4.0	7	1,460,000,000
937	FORD	EXPLORER XLT	2.0	7	2,320,000,000
938	FORD	EXPLORER XLT	4.0	7	2,320,000,000
939	FORD	EXPRESS EXPLORER LIMITED SE	5.3	7	3,798,000,000
940	FORD	F-150 PLATINUM (pick up ca bin kép)	3.5	5	2,600,000,000
941	FORD	F-150 PLATINUM (pick up ca bin kép)	5.0	5	2,600,000,000
942	FORD	F150 SVT RAPTOR	6.2	5	1,784,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
943	FORD	F150 XLT (pick up)	3.5	5	2,118,000,000
944	FORD	FIESTA	1.4	5	448,000,000
945	FORD	FIESTA	1.6	5	522,000,000
946	FORD	FIESTA S	1.6	5	606,000,000
947	FORD	FLEX LIMITED	3.5	6	2,128,000,000
948	FORD	FLEX LIMITED	3.5	7	2,157,000,000
949	FORD	FOCUS	1.6	5	670,000,000
950	FORD	FOCUS	2.0	5	710,000,000
951	FORD	FOCUS TITANIUM	1.6	5	670,000,000
952	FORD	FOCUS TITANIUM	2.0	5	710,000,000
953	FORD	FOCUS ZX4	2.0	5	710,000,000
954	FORD	FREESTYLE	3.0	7	616,000,000
955	FORD	FUSION	1.4	5	310,000,000
956	FORD	FUSION SE	2.0	5	950,000,000
957	FORD	FUSION SE	2.3	5	950,000,000
958	FORD	GRAND MAQUIS L	4.6	5	267,000,000
959	FORD	IMAX GHIA	2.0	6	620,000,000
960	FORD	IMAX GHIA	2.0	7	650,000,000
961	FORD	IMAX GHIA LIMITED	2.0	6	670,000,000
962	FORD	MONDEO	2.3	5	900,000,000
963	FORD	MONDEO BA7	2.3	5	1,005,000,000
964	FORD	MUSTANG	3.7	4	1,320,000,000
965	FORD	MUSTANG	4.0	4	1,350,000,000
966	FORD	MUSTANG CONVERTIBLE	2.3	4	2,503,000,000
967	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM CONVERTIBLE	2.3	4	2,214,000,000
968	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2.3	4	1,797,000,000
969	FORD	MUSTANG GT	4.6	4	1,460,000,000
970	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	4.9	4	1,970,000,000
971	FORD	MUSTANG GT CONVERTIBLE	5.0	4	2,046,000,000
972	FORD	MUSTANG GT FASTBACK	5.0	4	1,886,000,000
973	FORD	MUSTANG GT PREMIUM FASTBACK	5.0	4	2,430,000,000
974	FORD	MUSTANG SHELBY GT500 COUPE	5.8	4	2,597,000,000
975	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	4.0	4	4,400,000,000
976	FORD	MUSTANG V6 CONVERTIBLE	3.7	4	2,700,000,000
977	FORD	MUSTANG V6 COUP	4.0	4	1,320,000,000
978	FORD	RANGER WILDTRAK (cabin kép)	3.2	5	918,000,000
979	FORD	RANGER WILDTRAK 808 kg	2.2	5	830,000,000
980	FORD	RANGER WILDTRAK STG4 (cabin kép)	3.2	5	918,000,000
981	FORD	RANGER XLS (cabin kép)	2.2	5	659,000,000
982	FORD	RANGER XLS STG4 (cabin kép)	2.2	5	659,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
983	FORD	RANGER XLT (cabin kép)	2.2	5	744,000,000
984	FORD	SHELBI GT500 COUPE	5.4	4	1,960,000,000
985	FORD	TAURUS SE	3.0	5	1,200,000,000
986	FORD	TAURUS X SEL	3.5	5	1,180,000,000
987	FOTON	BJ1027V2MB5-3	2.3	5	450,000,000
988	GEELY	GC2	1.3	5	180,000,000
989	GEELY	JL7162U	1.6	5	180,000,000
990	GENESIS	BH330	3.3	5	1,654,000,000
991	GENESIS	BH380	3.8	5	1,654,000,000
992	GLEAGLE	GX718	1.8	5	245,000,000
993	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION	5.3	7	1,841,000,000
994	GMC	SAVANA 1500 CONVERSION VAN	5.3	7	1,499,000,000
995	GMC	SAVANA G1500	5.3	7	1,841,000,000
996	GMC	SAVANA G2500 EXTENDED	6.0	7	1,303,000,000
997	GONOW	GA1021	2.2	5	212,000,000
998	GONOW	GA6460	2.2	5	212,000,000
999	GONOW	GA6490	2.2	7	225,000,000
1000	GREAT WALL	CC6460KM03	2.4	5	250,000,000
1001	GREAT WALL	CC6460KM07	2.0	5	250,000,000
1002	GREAT WALL	CC6460VM00	2.0	7	250,000,000
1003	GREAT WALL	SING CC6510SC1	2.8	7	220,000,000
1004	HAFEI	HFJ7110E	1.1	5	245,000,000
1005	HAFEI	HFJ7133E	1.3	5	275,000,000
1006	HAFEI ZHONGYI	HFJ6376	1.0	7	245,000,000
1007	HAIMA	2	1.3	5	195,000,000
1008	HAIMA	2	1.5	5	195,000,000
1009	HAIMA	3	1.6	5	255,000,000
1010	HAIMA	7	2.0	5	275,000,000
1011	HAIMA	3 GLS 1.6 (HMC7165D4S1)	1.6	5	255,000,000
1012	HAIMA	3 SDX 1.6 (HMC7165L4S1)	1.6	5	255,000,000
1013	HAIMA	FREEMA	1.8	7	405,000,000
1014	HAIMA	FREEMA SDX7	1.8	7	405,000,000
1015	HAIMA	FSTAR	1.2	7	190,000,000
1016	HAIMA	HMC 7162AE3B	1.6	5	255,000,000
1017	HAIMA	HMC 7185B3H0	1.8	5	405,000,000
1018	HAIMA	HMC6440A4T0	2.0	5	270,000,000
1019	HAIMA	M3	1.5	5	180,000,000
1020	HAIMA	M8	2.0	5	270,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1021	HAIMA	S5	1.6	5	185,000,000
1022	HAIMA	S7	2.0	5	265,000,000
1023	HAIMA	S7	2.0	5	270,000,000
1024	HAIMA	V70 HMC6480B5M0	1.5	6	203,000,000
1025	HAIMA	V70HMC6480B5M0	1.5	6	180,000,000
1026	HONDA	ACCORD	2.0	5	1,046,000,000
1027	HONDA	ACCORD	2.4	5	1,344,000,000
1028	HONDA	ACCORD	3.0	5	1,470,000,000
1029	HONDA	ACCORD	3.5	5	1,780,000,000
1030	HONDA	ACCORD 2.0VTI	2.0	5	1,046,000,000
1031	HONDA	ACCORD 2.3VTI	2.3	4	1,344,000,000
1032	HONDA	ACCORD 2.4 VTI	2.4	5	1,344,000,000
1033	HONDA	ACCORD 2.4S	2.4	5	1,344,000,000
1034	HONDA	ACCORD 2.4S ATCR263GJN2	2.4	5	1,470,000,000
1035	HONDA	ACCORD 2.4VTI-E	2.4	5	1,344,000,000
1036	HONDA	ACCORD COUPE EX	2.4	5	1,344,000,000
1037	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	2.4	5	1,348,000,000
1038	HONDA	ACCORD COUPE EX-L	3.5	5	1,780,000,000
1039	HONDA	ACCORD COUPE LX	2.4	5	1,344,000,000
1040	HONDA	ACCORD CROSSTOUR	3.5	5	1,780,000,000
1041	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L	3.5	5	1,780,000,000
1042	HONDA	ACCORD CROSSTOUR EX-L 4WD	3.5	5	1,850,000,000
1043	HONDA	ACCORD EX	2.3	5	1,344,000,000
1044	HONDA	ACCORD EX	2.4	5	1,470,000,000
1045	HONDA	ACCORD EX	3.0	5	1,470,000,000
1046	HONDA	ACCORD EX	3.5	5	1,780,000,000
1047	HONDA	ACCORD EX V6	3.5	5	1,300,000,000
1048	HONDA	ACCORD EX-L	2.4	5	1,344,000,000
1049	HONDA	ACCORD EX-L	3.5	5	1,780,000,000
1050	HONDA	ACCORD EX-S	2.0	5	1,046,000,000
1051	HONDA	ACCORD HYBRID	2.0	5	1,046,000,000
1052	HONDA	ACCORD LX	2.4	5	1,344,000,000
1053	HONDA	ACCORD LX 2.0	2.0	5	1,046,000,000
1054	HONDA	ACCORD LX-P	2.4	5	1,344,000,000
1055	HONDA	ACCORD SE	2.4	5	1,344,000,000
1056	HONDA	ACCORD SE V6	3.0	5	1,470,000,000
1057	HONDA	ACCORD VTI	2.0	5	1,046,000,000
1058	HONDA	CITY	1.5	5	678,000,000
1059	HONDA	CITY 1.3S MT	1.3	5	658,000,000
1060	HONDA	CIVIC	1.3	5	594,000,000
1061	HONDA	CIVIC	1.8	5	980,000,000
1062	HONDA	CIVIC	2.0	5	990,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1063	HONDA	CIVIC 1.4 SPORT	1.3	5	594,000,000
1064	HONDA	CIVIC 1.4I-VTEC SPORT I-SHIFT	1.3	5	594,000,000
1065	HONDA	CIVIC 1.6 VTI	1.6	5	594,000,000
1066	HONDA	CIVIC COUPE EX-	1.8	5	980,000,000
1067	HONDA	CIVIC DX	1.7	5	510,000,000
1068	HONDA	CIVIC DX VP US	1.7	5	500,000,000
1069	HONDA	CIVIC EX	1.5	5	400,000,000
1070	HONDA	CIVIC EX	1.8	5	980,000,000
1071	HONDA	CIVIC EX	2.7	5	980,000,000
1072	HONDA	CIVIC EX-I	1.5	5	400,000,000
1073	HONDA	CIVIC EX-I	1.8	5	980,000,000
1074	HONDA	CIVIC HYBRID	1.3	5	594,000,000
1075	HONDA	CIVIC HYBRID	1.4	5	594,000,000
1076	HONDA	CIVIC I-VTEC SPORT1-SHIFT	1.4	5	825,000,000
1077	HONDA	CIVIC LX	1.7	5	500,000,000
1078	HONDA	CIVIC LX	1.8	5	980,000,000
1079	HONDA	CIVIC LX-S	1.8	5	980,000,000
1080	HONDA	CIVIC SI	2.0	5	990,000,000
1081	HONDA	CIVIC SI COUPE	2.0	5	990,000,000
1082	HONDA	CIVIC SPORT	1.7	5	500,000,000
1083	HONDA	CR-Z EX HYBRID	1.5	2	1,149,000,000
1084	HONDA	CR-Z HYBRID	1.5	2	1,063,000,000
1085	HONDA	CR-Z HYBRID EX	1.5	2	1,149,000,000
1086	HONDA	CR-V	2.0	5	1,076,000,000
1087	HONDA	CR-V	2.2	5	1,100,000,000
1088	HONDA	CR-V	2.3	5	1,100,000,000
1089	HONDA	CR-V	2.4	5	1,140,000,000
1090	HONDA	CR-V	2.4	8	1,140,000,000
1091	HONDA	CR-V 2.0I-VTEC VTI-S	2.0	5	1,052,000,000
1092	HONDA	CR-V 2.4I-VTEC VTI	2.4	5	1,100,000,000
1093	HONDA	CR-V 4WD	2.4	5	1,270,000,000
1094	HONDA	CR-V EX	2.0	5	964,000,000
1095	HONDA	CR-V EX	2.4	5	1,270,000,000
1096	HONDA	CR-V EX-S	2.4	5	1,536,000,000
1097	HONDA	CR-V EX-L	2.0	5	900,000,000
1098	HONDA	CR-V EX-L	2.4	7	1,270,000,000
1099	HONDA	CR-V EX-L	2.4	5	1,581,000,000
1100	HONDA	CR-V GX	2.0	5	1,076,000,000
1101	HONDA	CR-V I -VTEC VTI	2.0	5	1,218,000,000
1102	HONDA	CR-V LX	2.4	5	1,270,000,000
1103	HONDA	CR-V LX-L	2.4	5	1,270,000,000
1104	HONDA	CR-V RVSI	2.4	5	1,583,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1105	HONDA	CR-V SX	2.0	5	900,000,000
1106	HONDA	CR-V TYPE R	2.0	5	900,000,000
1107	HONDA	CR-V VTI	2.0	5	1,545,000,000
1108	HONDA	CR-V LX	2.0	4	1,076,000,000
1109	HONDA	CR-Z EX	1.5	2	1,076,000,000
1110	HONDA	ELEMENT	2.4	4	1,100,000,000
1111	HONDA	ELEMENT EX	2.4	4	1,040,000,000
1112	HONDA	ELEMENT LX	2.4	4	940,000,000
1113	HONDA	ELEMENT SC	2.4	4	1,120,000,000
1114	HONDA	FIT	1.5	5	821,000,000
1115	HONDA	FIT LX	1.5	5	821,000,000
1116	HONDA	FIT SPORT	1.5	5	790,000,000
1117	HONDA	INSIGHT HYBRID	1.3	5	813,000,000
1118	HONDA	INSIGHT HYBRID EX	1.3	5	989,000,000
1119	HONDA	INSIGHT LX	1.3	5	813,000,000
1120	HONDA	JAZZ	1.3	5	650,000,000
1121	HONDA	JAZZ	1.5	5	650,000,000
1122	HONDA	JAZZ 1.5ES	1.5	5	650,000,000
1123	HONDA	JAZZ EX	1.5	5	650,000,000
1124	HONDA	LEGEND	3.5	5	2,130,000,000
1125	HONDA	ODYSSEY	2.3	7	1,990,000,000
1126	HONDA	ODYSSEY	2.4	7	1,990,000,000
1127	HONDA	ODYSSEY	3.5	7	2,130,000,000
1128	HONDA	ODYSSEY	3.5	8	2,130,000,000
1129	HONDA	ODYSSEY EX	3.5	7	2,130,000,000
1130	HONDA	ODYSSEY EX	3.5	8	2,130,000,000
1131	HONDA	ODYSSEY EX-L	3.5	7	2,130,000,000
1132	HONDA	ODYSSEY EX-L	3.5	8	2,130,000,000
1133	HONDA	ODYSSEY LX	3.5	7	2,130,000,000
1134	HONDA	ODYSSEY LX	3.5	8	2,130,000,000
1135	HONDA	ODYSSEY TOURING	3.5	7	2,130,000,000
1136	HONDA	ODYSSEY TOURING	3.5	8	2,130,000,000
1137	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	3.5	8	2,130,000,000
1138	HONDA	PILOT	3.5	8	1,893,000,000
1139	HONDA	PILOT EX	3.5	8	1,560,000,000
1140	HONDA	PILOT EX-L	3.5	7	1,893,000,000
1141	HONDA	PILOT EX-L	3.5	8	1,893,000,000
1142	HONDA	PILOT LX	3.5	8	1,663,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1143	HONDA	PILOT LX-VP	3.5	8	1,893,000,000
1144	HONDA	PILOT TOURING	3.5	8	2,337,000,000
1145	HONDA	PILOT VP	3.5	8	1,110,000,000
1146	HONDA	RIDGELINE RTL	3.5	5	1,180,000,000
1147	HONDA	S2000	2.0	2	1,680,000,000
1148	HONDA	S2000	2.2	2	1,730,000,000
1149	HONDA	S2000 CONVERTIBLE	2.2	2	1,730,000,000
1150	HONDA	STREAM	2.0	7	666,000,000
1151	HONGXING	NOBLE HX6300	1.1	4	130,000,000
1152	HONGXING	NOBLE HX6300A	1.1	4	130,000,000
1153	HUMMER	H2	6.0	6	2,660,000,000
1154	HUMMER	H2	6.2	5	2,720,000,000
1155	HUMMER	H2	6.2	6	2,720,000,000
1156	HUMMER	H2	6.2	7	2,720,000,000
1157	HUMMER	H2 LUXURY	6.0	7	2,660,000,000
1158	HUMMER	H2 LUXURY	6.2	7	2,720,000,000
1159	HUMMER	H2 SUT LUXURY	6.2	5	2,720,000,000
1160	HUMMER	H3	3.5	5	1,570,000,000
1161	HUMMER	H3	3.7	5	1,860,000,000
1162	HUMMER	H3 LUXURY	3.7	5	1,860,000,000
1163	HUMMER	H3X	3.7	5	1,860,000,000
1164	HYUNDAI	ACCENT	1.3	4	542,000,000
1165	HYUNDAI	ACCENT	1.4	5	542,000,000
1166	HYUNDAI	ACCENT	1.5	5	572,000,000
1167	HYUNDAI	ACCENT	1.6	5	572,000,000
1168	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1.4	5	571,000,000
1169	HYUNDAI	ACCENT BLUE	1.6	5	572,000,000
1170	HYUNDAI	ACCENT GDI	1.6	5	572,000,000
1171	HYUNDAI	ACCENT GLS	1.6	5	660,000,000
1172	HYUNDAI	ACCENT M16 GDI	1.6	5	572,000,000
1173	HYUNDAI	ACCENT VVT	1.4	5	556,000,000
1174	HYUNDAI	ATOS PRIME GL	1.1	5	440,000,000
1175	HYUNDAI	ATOZ	0.8	5	1,050,000,000
1176	HYUNDAI	AVANTE E16	1.6	5	550,000,000
1177	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1.5	5	440,000,000
1178	HYUNDAI	AVANTE M16 GDI	1.6	5	682,000,000
1179	HYUNDAI	AVANTE S16	1.6	5	662,000,000
1180	HYUNDAI	AVANTE X16	1.6	5	548,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1181	HYUNDAI	AVANTE XD	1.6	5	548,000,000
1182	HYUNDAI	AZERA	2.4	5	1,442,000,000
1183	HYUNDAI	AZERA	2.7	5	1,442,000,000
1184	HYUNDAI	AZERA	3.0	5	1,491,000,000
1185	HYUNDAI	AZERA	3.3	5	1,491,000,000
1186	HYUNDAI	AZERA GLS	3.3	5	1,491,000,000
1187	HYUNDAI	AZERA Q240	2.4	5	1,442,000,000
1188	HYUNDAI	CENTENNIAL	3.5	5	1,200,000,000
1189	HYUNDAI	CENTENNIAL VL45	4.5	4	1,400,000,000
1190	HYUNDAI	CLICK	1.1	5	320,000,000
1191	HYUNDAI	CLICK	1.3	5	380,000,000
1192	HYUNDAI	CLICK	1.4	5	380,000,000
1193	HYUNDAI	CLICK	1.5	5	380,000,000
1194	HYUNDAI	CLICK I	1.3	5	380,000,000
1195	HYUNDAI	CLICK I	1.4	5	380,000,000
1196	HYUNDAI	CLICK I DELUXE	1.4	5	380,000,000
1197	HYUNDAI	CLICK N	1.4	5	380,000,000
1198	HYUNDAI	CLICK N VALUE	1.4	5	380,000,000
1199	HYUNDAI	CLICK W	1.3	5	380,000,000
1200	HYUNDAI	CLICK W	1.4	5	380,000,000
1201	HYUNDAI	CLICK W	1.6	5	450,000,000
1202	HYUNDAI	CLICK W FANCY I	1.4	5	380,000,000
1203	HYUNDAI	CLICK W LUXURY	1.4	5	380,000,000
1204	HYUNDAI	COUNTY	3.9	4	1,050,000,000
1205	HYUNDAI	COUPE	2.7	4	900,000,000
1206	HYUNDAI	COUPE FX	2.7	4	900,000,000
1207	HYUNDAI	CRETA	1.6	5	806,000,000
1208	HYUNDAI	ELANTRA	1.6	5	581,000,000
1209	HYUNDAI	ELANTRA	1.8	5	680,000,000
1210	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1.6	5	701,000,000
1211	HYUNDAI	ELANTRA GLS	1.8	5	732,000,000
1212	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2.0	5	820,000,000
1213	HYUNDAI	ELANTRA GT	1.8	5	680,000,000
1214	HYUNDAI	ELANTRA SE	2.0	5	820,000,000
1215	HYUNDAI	EON	0.8	5	328,000,000
1216	HYUNDAI	EQUUS	4.6	5	3,131,000,000
1217	HYUNDAI	EQUUS GS350	3.5	5	2,626,000,000
1218	HYUNDAI	EQUUS JL350	3.5	4	2,006,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1219	HYUNDAI	EQUUS JS380	3.8	5	1,355,000,000
1220	HYUNDAI	EQUUS VS380	3.8	4	2,689,000,000
1221	HYUNDAI	EQUUS VS380	3.8	5	2,689,000,000
1222	HYUNDAI	EQUUS VS460	4.6	4	2,584,000,000
1223	HYUNDAI	EQUUS VS460	4.6	5	3,206,000,000
1224	HYUNDAI	EQUUS VS500	5.0	4	2,000,000,000
1225	HYUNDAI	FORTE SLI	1.6	5	460,000,000
1226	HYUNDAI	GALLOPER	2.5	6	992,000,000
1227	HYUNDAI	GALLOPER	3.0	7	992,000,000
1228	HYUNDAI	GALLOPER II	2.5	5	992,000,000
1229	HYUNDAI	GALLOPER II	2.5	7	992,000,000
1230	HYUNDAI	GENESIS	3.8	5	2,240,000,000
1231	HYUNDAI	GENESIS	2.0	4	1,037,000,000
1232	HYUNDAI	GENESIS 3.3	3.3	5	2,150,000,000
1233	HYUNDAI	GENESIS 3.8	3.8	5	2,240,000,000
1234	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2.0	4	1,263,000,000
1235	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2	2.0	5	1,263,000,000
1236	HYUNDAI	GENESIS COUPE 2.0T	2.0	4	1,263,000,000
1237	HYUNDAI	GENESIS COUPE 200 TURBO	2.0	4	1,263,000,000
1238	HYUNDAI	GETZ	1.1	5	315,000,000
1239	HYUNDAI	GETZ	1.4	5	414,000,000
1240	HYUNDAI	GETZ	1.6	5	414,000,000
1241	HYUNDAI	GRACE	2.5	5	886,000,000
1242	HYUNDAI	GRAND I10	1.0	5	413,000,000
1243	HYUNDAI	GRAND I10	1.2	5	442,000,000
1244	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.4	6	707,000,000
1245	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.4	8	586,000,000
1246	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.4	7	683,000,000
1247	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.4	9	768,000,000
1248	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.5	7	683,000,000
1249	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.5	3	780,000,000
1250	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2.5	9	828,000,000
1251	HYUNDAI	GRAND STAREX CV	2.5	5	886,000,000
1252	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2.5	3	665,000,000
1253	HYUNDAI	GRANDEUR	2.5	5	1,407,000,000
1254	HYUNDAI	GRANDEUR	3.0	4	1,654,000,000
1255	HYUNDAI	GRANDEUR HG240	2.4	5	1,407,000,000
1256	HYUNDAI	GRANDEUR HG240 LUXURY	2.4	5	1,407,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1257	HYUNDAI	GRANDEUR HG300	3.0	5	1,654,000,000
1258	HYUNDAI	GRANDEUR Q270	2.7	5	1,069,000,000
1259	HYUNDAI	H-1	2.5	9	890,000,000
1260	HYUNDAI	H-1	2.4	9	885,000,000
1261	HYUNDAI	H-1	2.4	6	733,000,000
1262	HYUNDAI	H-1	2.5	3	743,000,000
1263	HYUNDAI	H-1	2.5	5	724,000,000
1264	HYUNDAI	H-1	2.5	6	762,000,000
1265	HYUNDAI	H1 SVX	2.5	9	890,000,000
1266	HYUNDAI	HD 120	7.5	3	840,000,000
1267	HYUNDAI	HUYNDAI	2.4	8	1,247,000,000
1268	HYUNDAI	I10	1.1	5	430,000,000
1269	HYUNDAI	I10	1.2	5	430,000,000
1270	HYUNDAI	I20	1.2	5	418,000,000
1271	HYUNDAI	I20	1.4	5	520,000,000
1272	HYUNDAI	I20 A/T	1.4	5	508,000,000
1273	HYUNDAI	i20 Active	1.4	5	590,000,000
1274	HYUNDAI	I30	1.6	3	722,000,000
1275	HYUNDAI	I30	1.6	5	722,000,000
1276	HYUNDAI	I30	2.0	5	860,000,000
1277	HYUNDAI	I30 CW	1.6	5	662,000,000
1278	HYUNDAI	I30 CW	2.0	5	860,000,000
1279	HYUNDAI	I40 2.0GDI	2.0	5	700,000,000
1280	HYUNDAI	IX35	2.0	5	838,000,000
1281	HYUNDAI	LAVITA	1.6	5	450,000,000
1282	HYUNDAI	MATRIX	1.6	5	540,000,000
1283	HYUNDAI	MATRIX GLS	1.6	5	540,000,000
1284	HYUNDAI	MAXCRUZ E-VGT R2.2	2.2	7	550,000,000
1285	HYUNDAI	NEW CLICK	1.4	5	380,000,000
1286	HYUNDAI	NEW CLICK	1.6	5	450,000,000
1287	HYUNDAI	NEW EF SONATA	2.0	5	796,000,000
1288	HYUNDAI	NEW GRANDEUR XG	2.5	5	1,407,000,000
1289	HYUNDAI	PORTER II	2.5	6	345,000,000
1290	HYUNDAI	SANTA FE	2.0	5	900,000,000
1291	HYUNDAI	SANTA FE	2.0	7	1,100,000,000
1292	HYUNDAI	SANTA FE	2.2	5	985,000,000
1293	HYUNDAI	SANTA FE	2.4	5	1,358,000,000
1294	HYUNDAI	SANTA FE	2.7	5	1,358,000,000
1295	HYUNDAI	SANTA FE	2.7	7	1,358,000,000
1296	HYUNDAI	SANTA FE	3.5	7	1,358,000,000
1297	HYUNDAI	SANTA FE CLX	2.0	7	750,000,000
1298	HYUNDAI	SANTA FE CLX	2.2	7	800,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1299	HYUNDAI	SANTA FE E-VGT	2.0	7	1,176,000,000
1300	HYUNDAI	SANTA FE GLS	2.7	7	920,000,000
1301	HYUNDAI	SANTA FE GLS	2.7	5	1,040,000,000
1302	HYUNDAI	SANTA FE GOLD	2.0	7	650,000,000
1303	HYUNDAI	SANTA FE GVS	2.0	7	900,000,000
1304	HYUNDAI	SANTA FE GVS	2.2	7	1,112,000,000
1305	HYUNDAI	SANTA FE LIMITED	3.3	7	1,250,000,000
1306	HYUNDAI	SANTA FE MLX	2.0	7	940,000,000
1307	HYUNDAI	SANTA FE MLX	2.2	7	985,000,000
1308	HYUNDAI	SANTA FE SLX	2.0	3	1,024,000,000
1309	HYUNDAI	SANTA FE SLX	2.0	5	1,024,000,000
1310	HYUNDAI	SANTA FE SLX	2.0	7	1,111,000,000
1311	HYUNDAI	SANTA FE SLX	2.2	7	1,112,000,000
1312	HYUNDAI	SANTA FE TC1	2.2	7	925,000,000
1313	HYUNDAI	SANTA FE TC1	2.7	7	1,040,000,000
1314	HYUNDAI	SANTA FE TC3	2.2	7	698,000,000
1315	HYUNDAI	SANTA FE TC3	2.7	7	920,000,000
1316	HYUNDAI	SANTAFE	3.3	7	2,092,000,000
1317	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2.0	7	1,227,000,000
1318	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT	2.2	7	1,180,000,000
1319	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2.0	5	1,024,000,000
1320	HYUNDAI	SANTAFE E-VGT R2.0	2.0	7	1,024,000,000
1321	HYUNDAI	SONATA	1.8	5	970,000,000
1322	HYUNDAI	SONATA	2.0	5	970,000,000
1323	HYUNDAI	SONATA	2.4	5	1,299,000,000
1324	HYUNDAI	SONATA F24	2.4	5	1,299,000,000
1325	HYUNDAI	SONATA F24 GDI	2.4	5	1,299,000,000
1326	HYUNDAI	SONATA LIMITED	2.4	5	1,080,000,000
1327	HYUNDAI	SONATA N20	2.0	5	796,000,000
1328	HYUNDAI	SONATA Y20	2.0	5	923,000,000
1329	HYUNDAI	STAREX	2.5	9	570,000,000
1330	HYUNDAI	STAREX	2.6	9	570,000,000
1331	HYUNDAI	STAREX GOLD RV	2.5	9	570,000,000
1332	HYUNDAI	STAREX GRX	2.5	9	570,000,000
1333	HYUNDAI	STAREX GX	2.5	8	570,000,000
1334	HYUNDAI	STAREX GX	2.5	9	570,000,000
1335	HYUNDAI	STAREX RV	2.5	8	570,000,000
1336	HYUNDAI	STAREX RV	2.5	9	570,000,000
1337	HYUNDAI	STAREX SV	2.5	9	570,000,000
1338	HYUNDAI	TERRACAN	2.5	7	750,000,000
1339	HYUNDAI	TERRACAN	3.5	7	822,000,000
1340	HYUNDAI	TERRACAN EX290	2.9	7	822,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1341	HYUNDAI	TERRACAN JX250	2.5	7	750,000,000
1342	HYUNDAI	TERRACAN JX290	2.9	7	822,000,000
1343	HYUNDAI	TIBURON LTD	2.7	4	1,090,000,000
1344	HYUNDAI	TRAJET	2.0	7	650,000,000
1345	HYUNDAI	TRAJET XG	2.0	9	650,000,000
1346	HYUNDAI	TRAJET XG GLS	2.0	9	650,000,000
1347	HYUNDAI	TRAJET XG GOLD	2.0	9	650,000,000
1348	HYUNDAI	TUCSON	2.0	5	881,000,000
1349	HYUNDAI	TUCSON	2.7	5	1,200,000,000
1350	HYUNDAI	TUCSON 4WD	2.0	5	949,000,000
1351	HYUNDAI	TUCSON DX	2.0	5	881,000,000
1352	HYUNDAI	TUCSON GLS	2.0	5	860,000,000
1353	HYUNDAI	TUCSON IX LMX20	2.0	5	881,000,000
1354	HYUNDAI	TUCSON IX LX20	2.0	5	810,000,000
1355	HYUNDAI	TUCSON IX X20	2.0	5	881,000,000
1356	HYUNDAI	TUCSON IX35	2.0	5	881,000,000
1357	HYUNDAI	TUCSON JX	2.0	5	881,000,000
1358	HYUNDAI	TUCSON LIMITED 4WD	2.4	5	1,048,000,000
1359	HYUNDAI	TUCSON LMX20	2.0	5	869,000,000
1360	HYUNDAI	TUCSON LX20	2.0	5	810,000,000
1361	HYUNDAI	TUCSON MX	2.0	5	881,000,000
1362	HYUNDAI	TUCSON MXL	2.0	5	881,000,000
1363	HYUNDAI	TUCSON R2.0 CRDI 4WD	2.0	5	881,000,000
1364	HYUNDAI	TUCSON SE	2.4	5	1,048,000,000
1365	HYUNDAI	TUCSON X20	2.0	5	797,000,000
1366	HYUNDAI	TUSCANI COUPE G	2.0	4	800,000,000
1367	HYUNDAI	VELOSTER	1.6	4	817,000,000
1368	HYUNDAI	VELOSTER GDI	1.6	4	798,000,000
1369	HYUNDAI	VERACRUZ	3.0	7	1,222,000,000
1370	HYUNDAI	VERACRUZ	3.8	7	1,376,000,000
1371	HYUNDAI	VERACRUZ 300VX	3.0	7	1,200,000,000
1372	HYUNDAI	VERACRUZ 300VXL	3.0	7	1,222,000,000
1373	HYUNDAI	VERACRUZ 300X	3.0	7	1,200,000,000
1374	HYUNDAI	VERACRUZ 300X DELUXE	3.0	7	1,222,000,000
1375	HYUNDAI	VERACRUZ 380VXL	3.8	7	1,100,000,000
1376	HYUNDAI	VERACRUZ GLS	3.8	7	1,140,000,000
1377	HYUNDAI	VERACRUZ LIMITED	3.8	7	1,376,000,000
1378	HYUNDAI	VERACRUZ VXL	3.0	7	1,222,000,000
1379	HYUNDAI	VERNA	1.3	4	400,000,000
1380	HYUNDAI	VERNA	1.3	5	400,000,000
1381	HYUNDAI	VERNA	1.4	5	400,000,000
1382	HYUNDAI	VERNA	1.5	5	426,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1383	HYUNDAI	VERNA C	1.0	5	440,000,000
1384	HYUNDAI	VERNA C1.6	1.6	5	482,000,000
1385	HYUNDAI	VERNA GLS	1.5	5	426,000,000
1386	HYUNDAI	VERNA VALUE	1.4	5	400,000,000
1387	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1.4	5	400,000,000
1388	HYUNDAI	VERNA/ACCENT	1.5	5	450,000,000
1389	HYUNDAI	XG	3.0	5	862,000,000
1390	INFINITI	EX35	3.5	5	1,700,000,000
1391	INFINITI	EX35 JOURNEY	3.5	5	1,700,000,000
1392	INFINITI	FX35	3.5	5	1,790,000,000
1393	INFINITI	FX35 AWD	3.5	5	2,393,000,000
1394	INFINITI	FX37	3.7	5	2,406,000,000
1395	INFINITI	FX45	4.5	5	2,360,000,000
1396	INFINITI	G25	2.5	5	1,934,000,000
1397	INFINITI	G35	3.5	4	1,600,000,000
1398	INFINITI	G35	3.5	5	1,600,000,000
1399	INFINITI	G37 CONVERTIBLE	3.7	4	2,369,000,000
1400	INFINITI	G37 COUPE	3.7	4	2,369,000,000
1401	INFINITI	G37 COUPE JOURNEY	3.7	4	2,369,000,000
1402	INFINITI	G37 JOURNEY	3.7	5	1,670,000,000
1403	INFINITI	G37 S	3.7	4	1,670,000,000
1404	INFINITI	JX35	3.5	7	2,296,000,000
1405	INFINITI	M 45	4.5	5	2,430,000,000
1406	INFINITI	M 45 SEDAN	4.5	5	2,310,000,000
1407	INFINITI	M35	3.5	5	2,100,000,000
1408	INFINITI	QX56	5.6	8	2,090,000,000
1409	INFINITI	QX56	5.6	7	3,411,000,000
1410	INFINITI	QX56 4WD	5.6	8	2,220,000,000
1411	INFINITI	QX60	3.5	7	3,399,000,000
1412	INFINITI	QX70	3.7	5	3,899,000,000
1413	INFINITI	QX80	5.6	7	4,899,000,000
1414	INFINITI	QX80	5.6	8	4,899,000,000
1415	INFINITI	QX80 JPKNLHLZ62EQ7	5.6	6	6,999,000,000
1416	ISUZU	D-MAX	3.0	5	747,000,000
1417	ISUZU	D-MAX (cabin kép)	3.0	5	676,000,000
1418	ISUZU	D-MAX LS	2.5	5	707,000,000
1419	ISUZU	D-MAX LS	3.0	5	744,000,000
1420	ISUZU	D-MAX LS-C	2.5	5	785,000,000
1421	ISUZU	HILANDER CROSSW	2.5	9	515,000,000
1422	ISUZU	MU7	3.0	7	960,000,000
1423	ISUZU	MU-X	2.5	7	899,000,000
1424	ISUZU	TROOPER	3.2	7	325,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1425	ISUZU	TROOPER	3.2	5	400,000,000
1426	ISUZU	TROOPER	3.2	9	680,000,000
1427	IVECO	NJ5048XJC37	2.8	6	675,000,000
1428	JAC	A10	1.0	5	231,000,000
1429	JAC	HFC 6450M2	2.0	5	185,000,000
1430	JAC	HFC6470AR3BE3	2.4	6	190,000,000
1431	JAC	HFC6470AR3BE3	2.4	7	190,000,000
1432	JAC	HFC7200C	2.0	5	185,000,000
1433	JAC	HFC7240SF	2.4	5	190,000,000
1434	JAC	J3A13	1.3	5	231,000,000
1435	JAC	REFINE	2.4	7	190,000,000
1436	JAC	REIN (HFC 6450M)	2.0	5	185,000,000
1437	JAGUAR	F TYPE S	3.0	2	3,399,000,000
1438	JAGUAR	F-TYPE COUPE	3.0	2	3,399,000,000
1439	JAGUAR	F-TYPE R	5.0	2	5,689,000,000
1440	JAGUAR	X -TYPE ESTATE	3.0	5	2,100,000,000
1441	JAGUAR	XE PRESTIGE	2.0	5	1,699,000,000
1442	JAGUAR	XF	2.0	5	2,689,000,000
1443	JAGUAR	XF	3.0	5	2,689,000,000
1444	JAGUAR	XF LUXURY	2.0	5	2,564,000,000
1445	JAGUAR	XF LUXURY	4.2	5	2,792,000,000
1446	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	4.2	5	2,882,000,000
1447	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	2.0	5	2,564,000,000
1448	JAGUAR	XF PREMIUM LUXURY	3.0	5	2,882,000,000
1449	JAGUAR	XJ	2.0	5	2,570,000,000
1450	JAGUAR	XJ	3.0	5	3,767,000,000
1451	JAGUAR	XJ	5.0	5	3,783,000,000
1452	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	3.0	5	3,767,000,000
1453	JAGUAR	XJ PREMIUM LUXURY	2.0	5	3,767,000,000
1454	JAGUAR	XJ VANDEN PLAS	4.2	5	2,792,000,000
1455	JAGUAR	XJL	3.0	5	3,996,000,000
1456	JAGUAR	XJL	5.0	5	4,288,000,000
1457	JAGUAR	XJL PORTFOLIO	5.0	5	5,144,000,000
1458	JAGUAR	XJL PORTFOLIO	2.0	5	3,611,000,000
1459	JAGUAR	XJL PORTFOLIO	3.0	5	4,628,000,000
1460	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY	3.0	5	3,784,000,000
1461	JAGUAR	XJL PREMIUM LUXURY	5.0	5	5,364,000,000
1462	JAGUAR	XJL SUPER SPORT	5.0	5	5,364,000,000
1463	JAGUAR	XJL SUPERCHARGED	5.0	5	4,704,000,000
1464	JAGUAR	X-TYPE	2.5	5	1,250,000,000
1465	JEEP	CHEROKEE SRT-8	6.1	5	1,960,000,000
1466	JEEP	COMMANDER	4.7	7	1,600,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1467	JEEP	COMMANDER LIMITED	3.0	7	3,695,000,000
1468	JEEP	COMMANDER OVERLAND	5.7	7	1,760,000,000
1469	JEEP	COMPASS	2.4	5	1,274,000,000
1470	JEEP	GRAND CHEROKEE	3.0	5	995,000,000
1471	JEEP	GRAND CHEROKEE	3.6	5	1,470,000,000
1472	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED	3.6	5	2,656,000,000
1473	JEEP	GRAND CHEROKEE LIMITED 4x4	5.7	5	2,020,000,000
1474	JEEP	GRAND CHEROKEE OVERLAND 4X4	3.6	5	1,470,000,000
1475	JEEP	LIBERTY SPORT	3.7	7	1,090,000,000
1476	JEEP	PATRIOT LIMITED	2.4	5	1,090,000,000
1477	JEEP	WRANGLER RUBICON	3.8	4	1,667,000,000
1478	JEEP	WRANGLER	3.8	5	1,810,000,000
1479	JEEP	WRANGLER SAHARA	3.8	4	1,170,000,000
1480	JEEP	WRANGLER SPORT	2.8	4	1,193,000,000
1481	JEEP	WRANGLER SPORT	3.8	4	1,380,000,000
1482	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	2.8	5	1,259,000,000
1483	JEEP	WRANGLER UNLIMITED	3.8	5	1,380,000,000
1484	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3.8	5	1,667,000,000
1485	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3.8	5	1,506,000,000
1486	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (SPORT)	3.8	5	1,666,000,000
1487	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3.8	5	1,744,000,000
1488	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SPORT	3.6	5	1,744,000,000
1489	JEEP	WRANGLER X	3.8	4	940,000,000
1490	JIANGLING	JX1021DSH	2.8	5	200,000,000
1491	JIANGNAN	GLOW JNJ7111	1.1	4	150,000,000
1492	JINBEI	SY6483N2	2.2	9	200,000,000
1493	JINBEI	SY6483Q2	2.7	9	200,000,000
1494	JINBEI	SY6521DS2	2.4	9	200,000,000
1495	KIA	CADENZA	3.5	5	1,330,000,000
1496	KIA	CARENS	1.6	5	456,000,000
1497	KIA	CARENS	1.7	7	500,000,000
1498	KIA	CARENS	1.7	5	500,000,000
1499	KIA	CARENS	2.0	7	500,000,000
1500	KIA	CARENS EX	2.0	7	520,000,000
1501	KIA	CARENS EX CRDI	2.0	7	716,000,000
1502	KIA	CARENS FGKA43	2.0	7	514,000,000
1503	KIA	CARENS GLX	2.0	7	716,000,000
1504	KIA	CARENS GX	2.0	7	500,000,000
1505	KIA	CARENS PREMIUM	2.0	7	716,000,000
1506	KIA	CARNIVAL HI-LIMOUSINE	2.2	9	2,455,000,000
1507	KIA	CARNIVAL	2.7	8	410,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1508	KIA	CARNIVAL	2.9	9	410,000,000
1509	KIA	CARNIVAL GLX	2.9	9	410,000,000
1510	KIA	CARNIVAL GS	2.5	7	410,000,000
1511	KIA	CARNIVAL II	2.5	7	410,000,000
1512	KIA	CARNIVAL II	2.9	9	410,000,000
1513	KIA	CARNIVAL LS	2.5	9	410,000,000
1514	KIA	CERATO	1.6	5	730,000,000
1515	KIA	CERATO	2.0	5	730,000,000
1516	KIA	CERATO EX	1.6	5	443,000,000
1517	KIA	CERATO GOLD	1.6	5	656,000,000
1518	KIA	CERATO KOUP	1.6	5	649,000,000
1519	KIA	CERATO KOUP	2.0	5	800,000,000
1520	KIA	CERATO LX	1.6	5	550,000,000
1521	KIA	CERATO SLX	1.6	5	550,000,000
1522	KIA	CERATO SX	1.6	5	504,000,000
1523	KIA	FORTE	1.6	5	500,000,000
1524	KIA	FORTE GDI	1.6	5	569,000,000
1525	KIA	FORTE KOUP	1.6	5	693,000,000
1526	KIA	FORTE KOUP	2.0	5	693,000,000
1527	KIA	FORTE KOUP GDI	1.6	5	693,000,000
1528	KIA	FORTE S	1.6	5	569,000,000
1529	KIA	FORTE SI	1.6	5	511,000,000
1530	KIA	FORTE SLI	2.0	5	693,000,000
1531	KIA	GRAND SEDONA	2.2	7	1,090,000,000
1532	KIA	GRAND SEDONA	3.3	7	1,203,000,000
1533	KIA	K3	1.6	5	710,000,000
1534	KIA	K5	2.0	5	1,009,000,000
1535	KIA	K5 GDI	2.4	5	950,000,000
1536	KIA	K7	2.4	5	1,170,000,000
1537	KIA	K7 VG240	2.4	5	1,112,000,000
1538	KIA	KOUP	2.0	5	729,000,000
1539	KIA	LOTZE LEX20	2.0	5	660,000,000
1540	KIA	MAGENTIS	2.0	5	704,000,000
1541	KIA	MOHAVE QV300	3.0	7	1,257,000,000
1542	KIA	MORNING	1.0	5	475,000,000
1543	KIA	MORNING	1.0	2	285,000,000
1544	KIA	MORNING EX	1.0	5	300,000,000
1545	KIA	MORNING EX	1.1	5	320,000,000
1546	KIA	MORNING L	1.0	5	320,000,000
1547	KIA	MORNING LX	1.0	3	360,000,000
1548	KIA	MORNING LX	1.0	5	360,000,000
1549	KIA	MORNING LX BLAC	1.0	5	360,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1550	KIA	MORNING SLX	1.0	5	360,000,000
1551	KIA	MORNING SLX	1.1	5	360,000,000
1552	KIA	OPIRUS	3.5	5	1,042,000,000
1553	KIA	OPIRUS	3.8	5	1,042,000,000
1554	KIA	OPTIMA	2.0	5	910,000,000
1555	KIA	OPTIMA	2.7	5	990,000,000
1556	KIA	OPTIMA EX	2.0	5	700,000,000
1557	KIA	OPTIMA EX	2.4	5	950,000,000
1558	KIA	OPTIMA EX V6	2.7	5	990,000,000
1559	KIA	OPTIMA G	2.0	5	925,000,000
1560	KIA	OPTIMA HYBRID	2.4	5	1,202,000,000
1561	KIA	OPTIMA L	2.0	5	915,000,000
1562	KIA	OPTIMA V6	2.7	5	990,000,000
1563	KIA	PICANTO	1.1	5	325,000,000
1564	KIA	PICANTO	1.2	5	365,000,000
1565	KIA	PICANTO (KNABX512)	1.2	5	434,000,000
1566	KIA	PICANTO EX	1.1	5	320,000,000
1567	KIA	PICANTO LX	1.1	5	300,000,000
1568	KIA	PRIDE	1.4	5	488,000,000
1569	KIA	PRIDE GOLD PREMIUM	1.6	5	400,000,000
1570	KIA	PRIDE L	1.4	5	488,000,000
1571	KIA	PRIDE LX	1.4	5	488,000,000
1572	KIA	PRIDE LX	1.5	5	500,000,000
1573	KIA	PRIDE LX	1.6	5	500,000,000
1574	KIA	PRIDE SLX	1.5	5	400,000,000
1575	KIA	PRIDE SLX	1.6	5	470,000,000
1576	KIA	QUORIS	3.8	5	2,598,000,000
1577	KIA	RAY	1.0	5	320,000,000
1578	KIA	RETONA	2.0	5	390,000,000
1579	KIA	RIO 4 cửa	1.6	5	396,000,000
1580	KIA	RIO 4 cửa	1.4	5	529,000,000
1581	KIA	RIO 5 cửa	1.4	5	585,000,000
1582	KIA	RIO 5 cửa	1.6	5	421,000,000
1583	KIA	RIO CVVT	1.6	5	439,000,000
1584	KIA	RIO EX	1.4	5	439,000,000
1585	KIA	RIO EX	1.6	5	600,000,000
1586	KIA	RIO LX	1.6	5	620,000,000
1587	KIA	RONDO LXV6	2.7	7	800,000,000
1588	KIA	SEDONA EX LWB	3.8	7	1,090,000,000
1589	KIA	SORENTO	2.0	7	993,000,000
1590	KIA	SORENTO	2.2	7	993,000,000
1591	KIA	SORENTO	2.5	7	993,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1592	KIA	SORENTO	3.4	7	1,137,000,000
1593	KIA	SORENTO	2.4	7	925,000,000
1594	KIA	SORENTO DSL	2.2	7	865,000,000
1595	KIA	SORENTO EX	2.4	7	925,000,000
1596	KIA	SORENTO EX	2.5	7	993,000,000
1597	KIA	SORENTO EX	3.3	7	1,050,000,000
1598	KIA	SORENTO EX	3.5	5	1,050,000,000
1599	KIA	SORENTO EX	3.8	5	1,180,000,000
1600	KIA	SORENTO GAS	2.4	7	845,000,000
1601	KIA	SORENTO GAS 4WD	2.4	7	925,000,000
1602	KIA	SORENTO LIMITED	2.0	7	930,000,000
1603	KIA	SORENTO LIMITED	2.2	7	993,000,000
1604	KIA	SORENTO LIMITED	2.5	7	1,130,000,000
1605	KIA	SORENTO LX	2.5	7	1,130,000,000
1606	KIA	SORENTO R LIMITED	2.0	7	1,284,000,000
1607	KIA	SORENTO R LIMITED	2.2	7	1,284,000,000
1608	KIA	SORENTO R TLX	2.0	5	930,000,000
1609	KIA	SORENTO R TLX	2.0	7	1,092,000,000
1610	KIA	SORENTO R TLX	2.2	7	1,284,000,000
1611	KIA	SORENTO R TLX	2.4	7	994,000,000
1612	KIA	SORENTO TLX	2.0	5	930,000,000
1613	KIA	SORENTO TLX	2.0	7	930,000,000
1614	KIA	SORENTO TLX	2.2	7	950,000,000
1615	KIA	SORENTO TLX	2.4	7	990,000,000
1616	KIA	SORENTO TLX	2.5	7	990,000,000
1617	KIA	SOUL	1.6	5	633,000,000
1618	KIA	SOUL	2.0	5	745,000,000
1619	KIA	SOUL 2U	1.6	5	633,000,000
1620	KIA	SOUL 4U	1.6	5	633,000,000
1621	KIA	SOUL 4U	2.0	5	657,000,000
1622	KIA	SPORTAGE	2.0	5	865,000,000
1623	KIA	SPORTAGE AT 4WD	2.0	5	948,000,000
1624	KIA	SPORTAGE AWD	2.0	5	948,000,000
1625	KIA	SPORTAGE EX	2.4	5	1,110,000,000
1626	KIA	SPORTAGE GAS	2.0	5	794,000,000
1627	KIA	SPORTAGE GT LINE	2.0	5	948,000,000
1628	KIA	SPORTAGE LIMITED	2.0	5	927,000,000
1629	KIA	SPORTAGE LX	2.0	5	822,000,000
1630	KIA	SPORTAGE LX	2.4	5	1,110,000,000
1631	KIA	SPORTAGE R 2.0E-VGT	2.0	5	788,000,000
1632	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2.0	5	940,000,000
1633	KIA	SPORTAGE R LX	2.0	5	940,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1634	KIA	SPORTAGE R T-GDI	2.0	5	989,000,000
1635	KIA	SPORTAGE R T-GDI LIMITED	2.0	5	989,000,000
1636	KIA	SPORTAGE R T-GDI TLX	2.0	5	989,000,000
1637	KIA	SPORTAGE R TLX	2.0	5	850,000,000
1638	KIA	SPORTAGE TLX	2.0	5	850,000,000
1639	KIA	VISTO	0.8	5	150,000,000
1640	KIA	XTREK LX	2.0	7	247,000,000
1641	LADA 111	VAZ 21113	1.5	5	90,000,000
1642	LAMBORGHINI	AVENTADOR LP700-4	6.5	2	37,796,000,000
1643	LAMBORGHINI	GALLARDO	5.0	2	18,850,000,000
1644	LAMBORGHINI	MURCIELAGO	6.5	2	30,148,000,000
1645	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	6.5	2	30,148,000,000
1646	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP67	6.5	2	30,148,000,000
1647	LAND ROVER	DEFENDER	2.4	5	1,922,000,000
1648	LAND ROVER	DEFENDER	2.5	5	1,922,000,000
1649	LAND ROVER	DEFENDER	2.5	9	1,703,000,000
1650	LAND ROVER	DEFENDER	3.0	5	2,400,000,000
1651	LAND ROVER	DEFENDER 110	2.5	9	1,922,000,000
1652	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	3.0	7	3,000,000,000
1653	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5.0	5	3,391,000,000
1654	LAND ROVER	DISCOVERY 4 HSE	5.0	7	3,391,000,000
1655	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 HSE	3.0	7	5,123,000,000
1656	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3.0	7	3,006,000,000
1657	LAND ROVER	DISCOVERY 4 SDV6 SE	3.0	5	5,123,000,000
1658	LAND ROVER	DISCOVERY 4 V8 HSE	5.0	7	3,391,000,000
1659	LAND ROVER	DISCOVERY HSE7	4.6	7	2,982,000,000
1660	LAND ROVER	DISCOVERY III	4.0	7	2,278,000,000
1661	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE LUXURY	2.0	7	2,761,000,000
1662	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE SI4	2.0	7	2,165,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1663	LAND ROVER	DISCOVERY3	2.7	7	2,982,000,000
1664	LAND ROVER	DISCOVERY3	4.4	7	2,365,000,000
1665	LAND ROVER	DISCOVERY4	5.0	7	3,391,000,000
1666	LAND ROVER	FREE LANDER	2.0	5	1,100,000,000
1667	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	2.2	5	1,165,000,000
1668	LAND ROVER	FREE LANDER 2 H	3.2	5	2,400,000,000
1669	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	2.0	5	1,200,000,000
1670	LAND ROVER	FREE LANDER 2 HSE	3.2	5	2,400,000,000
1671	LAND ROVER	FREE LANDER 2 XSTD4	2.2	5	1,165,000,000
1672	LAND ROVER	FREE LANDER SE	2.5	5	1,150,000,000
1673	LAND ROVER	FREELANDER 2	2.2	5	1,100,000,000
1674	LAND ROVER	FREELANDER 2	3.2	5	2,400,000,000
1675	LAND ROVER	LHAMM4	4.0	5	2,278,000,000
1676	LAND ROVER	LR2 HSE	3.2	5	2,086,000,000
1677	LAND ROVER	LR2 SE	3.2	5	1,570,000,000
1678	LAND ROVER	LR3	4.0	7	2,278,000,000
1679	LAND ROVER	LR3 HSE	4.4	7	2,160,000,000
1680	LAND ROVER	LR3 SE	4.4	7	1,940,000,000
1681	LAND ROVER	LR4 HSE	5.0	7	2,763,000,000
1682	LAND ROVER	RANGE ROVER	5.0	5	5,403,000,000
1683	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3.0	5	4,463,000,000
1684	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4.2	5	4,951,000,000
1685	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4.4	4	4,951,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1686	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	4.4	5	4,951,000,000
1687	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5.0	5	7,352,000,000
1688	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3.0	4	4,463,000,000
1689	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	3.0	5	4,463,000,000
1690	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	5.0	4	7,352,000,000
1691	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	4.4	5	4,463,000,000
1692	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5.0	4	7,166,000,000
1693	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK	5.0	5	7,166,000,000
1694	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY BLACK L	5.0	4	7,241,000,000
1695	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY diesel	3.0	5	4,065,000,000
1696	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3.0	5	4,806,000,000
1697	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	5.0	5	5,576,000,000
1698	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L (diesel)	4.4	4	4,890,000,000
1699	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY SPORT	5.0	5	7,166,000,000
1700	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY ULTIMATE EDITION	5.0	5	7,166,000,000
1701	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE AUTOBIOGRAPHY	2.0	5	2,690,000,000
1702	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC	2.0	5	2,692,000,000
1703	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4	2.0	5	2,493,000,000
1704	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE COUPE DYNAMIC SI4	2.0	4	2,692,000,000
1705	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC	2.0	5	2,500,000,000
1706	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC PREMIUM	2.0	5	2,569,000,000
1707	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC SI 4	2.0	5	2,500,000,000
1708	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC	2.0	5	2,605,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1709	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE	2.0	5	2,901,000,000
1710	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE PREMIUM	2.0	5	2,831,000,000
1711	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PRESTIGE SI 4	2.0	5	2,875,000,000
1712	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE	2.0	5	2,100,000,000
1713	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PLUS	2.0	5	2,282,000,000
1714	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE PREMIUM	2.0	5	2,276,000,000
1715	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE SI4	2.0	5	2,120,000,000
1716	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE	2.0	5	2,164,000,000
1717	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	3.0	5	3,483,000,000
1718	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	4.4	5	3,580,000,000
1719	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	5.0	5	4,531,000,000
1720	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	3.0	5	4,679,000,000
1721	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE LUXURY	5.0	5	6,421,000,000
1722	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID	3.0	4	4,537,000,000
1723	LAND ROVER	RANGE ROVER HYBRID AUTOBIOGRAPHY L	3.0	4	6,084,000,000
1724	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	3.6	5	3,478,000,000
1725	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4.2	5	4,780,000,000
1726	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	4.4	5	4,780,000,000
1727	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT	5.0	5	5,200,000,000
1728	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3.0	7	4,254,000,000
1729	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5.0	5	5,200,000,000
1730	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	5.0	7	5,200,000,000
1731	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY	3.0	5	3,495,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1732	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY DYNAMIC	3.0	5	5,136,000,000
1733	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY SPORT	5.0	5	5,200,000,000
1734	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3.0	5	3,728,000,000
1735	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3.0	7	3,728,000,000
1736	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	4.4	5	4,870,000,000
1737	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	5.0	5	5,200,000,000
1738	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE LUXURY	5.0	5	4,119,000,000
1739	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE SDV6	3.0	5	3,797,000,000
1740	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	3.0	7	3,441,000,000
1741	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	4.2	5	4,300,000,000
1742	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SUPERCHARGED	5.0	5	5,066,000,000
1743	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT TDV8	3.6	5	3,478,000,000
1744	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	4.2	5	4,300,000,000
1745	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED	5.0	5	4,600,000,000
1746	LAND ROVER	RANGE ROVER SUPERCHARGED LWB	5.0	5	6,150,000,000
1747	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	5.0	4	9,119,000,000
1748	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY L	5.0	4	8,202,000,000
1749	LAND ROVER	RANGE ROVER V8 SUPERCHARGED	5.0	5	6,150,000,000
1750	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3.6	5	4,542,000,000
1751	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3.0	5	4,542,000,000
1752	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	4.4	5	4,780,000,000
1753	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	5.0	5	5,649,000,000
1754	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (diesel)	3.0	5	4,376,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1755	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SDV8	4.4	5	4,780,000,000
1756	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE SE SUPERCHARGED	5.0	5	5,649,000,000
1757	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	3.6	5	3,478,000,000
1758	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE TDV8	4.4	5	4,780,000,000
1759	LAND ROVER	RANGER ROVER SALMPIE4	5.0	5	3,763,000,000
1760	LAND ROVER	SPORT SUPERCHARED	4.2	5	4,300,000,000
1761	LEXUS	CT200H	1.8	5	2,064,000,000
1762	LEXUS	CT200H PREMIUM	1.8	5	1,731,000,000
1763	LEXUS	ES250 ASV60L-BETGKV	2.5	5	2,280,000,000
1764	LEXUS	ES300	3.0	5	1,850,000,000
1765	LEXUS	ES300H	2.5	5	2,613,000,000
1766	LEXUS	ES330	3.3	5	1,370,000,000
1767	LEXUS	ES350	3.5	5	2,531,000,000
1768	LEXUS	ES350 GSV60L-BETGKV	3.5	5	3,260,000,000
1769	LEXUS	GS250	2.5	5	2,280,000,000
1770	LEXUS	GS300	3.0	5	1,242,000,000
1771	LEXUS	GS350	3.5	5	3,537,000,000
1772	LEXUS	GS350 AWD	3.4	5	3,537,000,000
1773	LEXUS	GS350 F SPORT	3.5	5	3,537,000,000
1774	LEXUS	GS350 GRL12L-BEZQH	3.5	5	4,470,000,000
1775	LEXUS	GS430	4.3	5	2,330,000,000
1776	LEXUS	GS450H	3.5	5	2,912,000,000
1777	LEXUS	GS460	4.6	5	2,360,000,000
1778	LEXUS	GS460	4.6	7	2,360,000,000
1779	LEXUS	GX 460	4.6	5	3,766,000,000
1780	LEXUS	GX460	4.6	7	4,500,000,000
1781	LEXUS	GX460 LUXURY	4.6	7	5,350,000,000
1782	LEXUS	GX460 LUXURY URJ150L-GKTZKA	4.6	7	5,200,000,000
1783	LEXUS	GX460 PREMIUM	2.8	7	3,900,000,000
1784	LEXUS	GX460 PREMIUM	4.6	7	3,900,000,000
1785	LEXUS	GX460 S.SPL	4.6	7	2,978,000,000
1786	LEXUS	GX460 URJ150L-GKTGKA	4.6	7	5,200,000,000
1787	LEXUS	GX460 URJ150L-GKTZKV	4.6	7	5,200,000,000
1788	LEXUS	GX470	4.7	8	2,324,000,000
1789	LEXUS	HS250H	2.4	5	1,879,000,000
1790	LEXUS	HS250H PREMIUM	2.4	5	1,879,000,000
1791	LEXUS	IS 300C S.SPL	3.0	4	2,604,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1792	LEXUS	IS 350C	3.5	4	2,574,000,000
1793	LEXUS	IS F DIRECT	5.0	4	2,520,000,000
1794	LEXUS	IS250	2.5	4	1,891,000,000
1795	LEXUS	IS250	2.5	5	1,891,000,000
1796	LEXUS	IS250 C	2.5	4	2,624,000,000
1797	LEXUS	IS250 F SPORT	2.5	5	2,676,000,000
1798	LEXUS	IS250C	2.5	4	2,624,000,000
1799	LEXUS	IS250C CONVERTIBLE	2.5	4	2,473,000,000
1800	LEXUS	IS300	3.0	5	1,400,000,000
1801	LEXUS	IS350	3.5	5	2,329,000,000
1802	LEXUS	IS350C CONVERTIBLE	3.5	4	2,329,000,000
1803	LEXUS	LS 600h L LUXURY	5.0	5	4,670,000,000
1804	LEXUS	LS 600HL	6.0	5	5,536,000,000
1805	LEXUS	LS 600HL AWD	5.0	4	6,539,000,000
1806	LEXUS	LS 600HL AWD	5.0	5	6,518,000,000
1807	LEXUS	LS400	4.0	5	1,780,000,000
1808	LEXUS	LS430	4.3	5	2,200,000,000
1809	LEXUS	LS460	4.6	5	3,490,000,000
1810	LEXUS	LS460	4.7	5	5,583,000,000
1811	LEXUS	LS460 AWD	4.6	5	6,400,000,000
1812	LEXUS	LS460 L LUXURY	4.6	5	3,250,000,000
1813	LEXUS	LS460I	4.6	5	4,316,000,000
1814	LEXUS	LS460L	4.6	4	5,583,000,000
1815	LEXUS	LS460L	4.6	5	5,447,000,000
1816	LEXUS	LS460L AWD	4.6	4	6,400,000,000
1817	LEXUS	LS460L AWD	4.6	5	5,583,000,000
1818	LEXUS	LS460L USF41L-AEZGHW	4.6	5	7,680,000,000
1819	LEXUS	LS600HL	5.0	4	5,320,000,000
1820	LEXUS	LS600HL	5.0	5	5,320,000,000
1821	LEXUS	LX 470	4.7	7	2,080,000,000
1822	LEXUS	LX 570 SPORT PLUS	5.7	8	6,360,000,000
1823	LEXUS	LX470	4.7	8	2,080,000,000
1824	LEXUS	LX570	5.7	7	8,020,000,000
1825	LEXUS	LX570	5.7	8	8,020,000,000
1826	LEXUS	LX570 URJ201L-GNZGKV	5.7	8	8,020,000,000
1827	LEXUS	NX200T	2.0	5	2,408,000,000
1828	LEXUS	NX200t AGZ15L-AWTLTW	2.0	5	2,599,000,000
1829	LEXUS	NX200T F SPORT	2.0	5	2,078,000,000
1830	LEXUS	NX200t F SPORT AGZ10L-AWTLTA	2.0	5	2,438,000,000
1831	LEXUS	NX200t F SPORT AWD	2.0	5	2,438,000,000
1832	LEXUS	NX300H AWD	2.5	5	3,172,000,000
1833	LEXUS	NX300H E-FOUR LUXURY LINE	2.5	5	3,204,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1834	LEXUS	RC200t ASC10L-RCZLZ	2.0	4	2,980,000,000
1835	LEXUS	RX200t AGL25L-AWTGZ	2.0	5	3,060,000,000
1836	LEXUS	RX200T AWD	2.0	5	3,415,000,000
1837	LEXUS	RX300	3.0	5	1,200,000,000
1838	LEXUS	RX330	3.3	5	1,500,000,000
1839	LEXUS	RX350	3.5	5	3,500,000,000
1840	LEXUS	RX350 AWD	3.5	5	3,910,000,000
1841	LEXUS	RX350 F SPORT	3.5	5	4,159,000,000
1842	LEXUS	RX400H	3.3	5	1,914,000,000
1843	LEXUS	RX400H AWD	3.3	5	1,920,000,000
1844	LEXUS	RX400H AWD	3.5	5	1,920,000,000
1845	LEXUS	RX450H	3.3	5	4,100,000,000
1846	LEXUS	RX450H	3.5	5	4,100,000,000
1847	LEXUS	RX450H F SPORT	3.5	5	4,022,000,000
1848	LEXUS	SC430	4.3	4	2,950,000,000
1849	LEXUS	GS400	4.0	5	2,563,000,000
1850	LIFAN	620 EX	1.6	5	230,000,000
1851	LIFAN	LF 7130A	1.3	5	195,000,000
1852	LIFAN	LF7130	1.3	5	195,000,000
1853	LIFAN	LF7131A	1.3	5	266,000,000
1854	LIFAN	LF7132	1.3	5	266,000,000
1855	LIFAN	LF7132B	1.3	5	266,000,000
1856	LIFAN	LF7160	1.6	5	230,000,000
1857	LIFAN	LF7160L1	1.6	5	230,000,000
1858	LIFAN	LF7162	1.6	5	230,000,000
1859	LIFAN	LF7162C	1.6	5	230,000,000
1860	LINCOLN	MKT	3.5	6	2,668,000,000
1861	LINCOLN	MKT AWD ECOBOOST	3.5	6	2,593,000,000
1862	LINCOLN	MKX	3.5	5	1,690,000,000
1863	LINCOLN	MKX LIMITED EDI	3.5	5	2,668,000,000
1864	LINCOLN	NAVIGATOR	5.4	8	1,990,000,000
1865	LINCOLN	NAVIGATOR L	5.4	8	2,230,000,000
1866	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4.6	8	2,650,000,000
1867	LINCOLN	TOWN CAR LIMOUS	4.6	9	2,650,000,000
1868	LINCOLN	TOWNCAR SIGNATURE	4.6	6	2,070,000,000
1869	LOTUS	ELISE	1.8	2	1,620,000,000
1870	LUXGEN	7 MPV	2.2	7	990,000,000
1871	LUXGEN	7 CEO	2.2	4	470,000,000
1872	LUXGEN	M7 TURBO L	2.2	7	455,000,000
1873	LUXGEN	M722T	2.2	7	588,000,000
1874	LUXGEN	ROYALOUNGE	2.2	4	611,000,000
1875	LUXGEN	S5	1.8	5	518,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1876	LUXGEN	S5	2.0	5	528,000,000
1877	LUXGEN	S5 TURBO L	1.8	5	772,000,000
1878	LUXGEN	S5 TURBO L	2.0	5	415,000,000
1879	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPER L	2.0	5	415,000,000
1880	LUXGEN	U6 TURBO ECO HYPERC71TPCAA	2.0	5	420,000,000
1881	LUXGEN	U6 TURBO L	1.8	5	772,000,000
1882	LUXGEN	U6 TURBO L	2.0	5	772,000,000
1883	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS ECO HYPER L	2.0	5	772,000,000
1884	LUXGEN	U6 TURBO SPORTS L	2.0	5	772,000,000
1885	LUXGEN	U7 22T L	2.2	7	588,000,000
1886	LUXGEN	U7 TURBO SPORT	2.2	7	570,000,000
1887	MARSHELL	DN-14 (Xe bốn bánh gắn động cơ)			271,000,000
1888	MARSHELL	DN-8 (Xe bốn bánh gắn động cơ)			180,000,000
1889	MARSHELL	DN-8F (Xe bốn bánh gắn động cơ)			180,000,000
1890	MASERATI	GHIBLI S Q4	3.0	5	5,126,000,000
1891	MASERATI	GRAN TURISMO COUPE	4.2	4	8,441,000,000
1892	MASERATI	GRANTURISMO	4.2	4	8,441,000,000
1893	MASERATI	GRANTURISMO MC	4.7	4	12,372,000,000
1894	MASERATI	GRANTURISMO S	4.7	4	12,372,000,000
1895	MASERATI	QUATTROPORTE	4.2	5	11,832,000,000
1896	MASERATI	QUATTROPORTE DU	4.2	5	11,832,000,000
1897	MASERATI	QUATTROPORTE S Q4	3.0	5	6,768,000,000
1898	MAYBACH	57	5.5	4	12,364,000,000
1899	MAYBACH	62	5.5	4	12,364,000,000
1900	MAYBACH	57S	6.0	4	24,689,000,000
1901	MAYBACH	62 S	6.0	4	24,689,000,000
1902	MAYBACH	62 S ZEPPELIN	6.0	4	24,689,000,000
1903	MAYBACH	62 ZEPPELIN	6.0	4	24,689,000,000
1904	MAYBACH	62 S	6.2	4	27,153,000,000
1905	MAZDA	2	1.5	5	680,000,000
1906	MAZDA	2	2.5	5	757,000,000
1907	MAZDA	3	1.5	5	758,000,000
1908	MAZDA	3	1.6	5	795,000,000
1909	MAZDA	3	2.0	5	890,000,000
1910	MAZDA	3	2.6	5	890,000,000
1911	MAZDA	5	2.0	7	868,000,000
1912	MAZDA	5	2.3	6	1,052,000,000
1913	MAZDA	6	2.0	5	1,049,000,000
1914	MAZDA	6	2.5	5	1,185,000,000
1915	MAZDA	2 (5 cửa-hatchback)	1.5	5	644,000,000
1916	MAZDA	2 SPORT	1.5	5	757,000,000
1917	MAZDA	3 2.5S	2.5	5	850,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1918	MAZDA	3 SPEED	2.0	5	890,000,000
1919	MAZDA	3 SPIRIT	2.0	5	890,000,000
1920	MAZDA	3 SPORT	2.3	5	870,000,000
1921	MAZDA	5 GRAND TOURING	2.3	6	930,000,000
1922	MAZDA	5 SPORT	2.5	6	750,000,000
1923	MAZDA	6 L	2.5	5	1,246,000,000
1924	MAZDA	6 S SPORT TOURING	3.0	5	1,180,000,000
1925	MAZDA	BT50	3.0	5	574,000,000
1926	MAZDA	BT-50(cabinkép)	2.2	5	625,000,000
1927	MAZDA	BT-50(cabinkép)	3.2	5	794,000,000
1928	MAZDA	BT-50UL6W(cabinkép)	2.2	5	665,000,000
1929	MAZDA	BT-50UL7B(cabinkép)	3.2	5	794,000,000
1930	MAZDA	BT-50UL7D(cabinkép)	2.2	5	639,000,000
1931	MAZDA	BT-50UL7N(cabinkép)	3.2	5	754,000,000
1932	MAZDA	CX-5	2.0	5	1,115,000,000
1933	MAZDA	CX-5 AWD	2.5	5	1,210,000,000
1934	MAZDA	CX-7	2.3	5	1,340,000,000
1935	MAZDA	CX-7I SPORT	2.5	5	1,220,000,000
1936	MAZDA	CX-7S GRAND TOURING	2.3	5	1,717,000,000
1937	MAZDA	CX-9	3.7	7	1,715,000,000
1938	MAZDA	CX-9 AWD	3.7	7	1,745,000,000
1939	MAZDA	CX-9 AWD L	3.7	7	1,855,000,000
1940	MAZDA	CX-9 GRAND TOURING	3.7	7	1,420,000,000
1941	MAZDA	MX-5	2.0	2	1,690,000,000
1942	MAZDA	MX-5 ROADSTER	2.0	2	1,590,000,000
1943	MAZDA	MX-5 MIATA	2.0	2	1,220,000,000
1944	MAZDA	MX-5 MIATA TOURING	2.0	2	1,220,000,000
1945	MAZDA	RX-8	1.3	4	1,470,000,000
1946	MAZDA	TRIBUTE	2.3	5	920,000,000
1947	MERCEDES - BENZ	290 GD	2.9	9	1,600,000,000
1948	MERCEDES - BENZ	290 GDT	2.9	9	1,600,000,000
1949	MERCEDES - BENZ	A140	1.4	5	600,000,000
1950	MERCEDES - BENZ	A150	1.5	5	750,000,000
1951	MERCEDES - BENZ	A150	2.6	5	750,000,000
1952	MERCEDES - BENZ	A160	1.5	5	1,130,000,000
1953	MERCEDES - BENZ	A160 AVANTGARDE	1.5	5	1,306,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1954	MERCEDES - BENZ	A160 ELEGANCE	1.5	5	1,306,000,000
1955	MERCEDES - BENZ	A170	1.7	5	2,067,000,000
1956	MERCEDES - BENZ	A170 ELEGANCE	1.7	5	2,067,000,000
1957	MERCEDES - BENZ	A190	1.9	5	990,000,000
1958	MERCEDES - BENZ	A200	1.6	5	1,264,000,000
1959	MERCEDES - BENZ	A200 BLUE EFFICIENCY	1.6	5	1,226,000,000
1960	MERCEDES - BENZ	A250 SPORT	2.0	5	1,623,000,000
1961	MERCEDES - BENZ	A45 AMG 4MATIC	2.0	5	2,002,000,000
1962	MERCEDES - BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5.5	7	8,429,000,000
1963	MERCEDES - BENZ	AMG GTS	4.0	2	8,259,000,000
1964	MERCEDES - BENZ	B150	1.5	5	800,000,000
1965	MERCEDES - BENZ	B150	2.8	5	800,000,000
1966	MERCEDES - BENZ	B160	1.5	5	1,237,000,000
1967	MERCEDES - BENZ	B180	1.7	5	1,140,000,000
1968	MERCEDES - BENZ	B200 TURBO	2.0	5	1,000,000,000
1969	MERCEDES - BENZ	C180	1.8	4	900,000,000
1970	MERCEDES - BENZ	C180	1.8	5	900,000,000
1971	MERCEDES - BENZ	C180 KOMPRESSOR	1.8	5	900,000,000
1972	MERCEDES - BENZ	C200	2.0	5	1,389,000,000
1973	MERCEDES - BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY	1.8	5	1,315,000,000
1974	MERCEDES - BENZ	C200 CDI	2.1	5	1,409,000,000
1975	MERCEDES - BENZ	C200 CGI BLUE EFFICIENCY	1.8	5	1,100,000,000
1976	MERCEDES - BENZ	C200 KOMPRESSOR	1.8	5	1,100,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1977	MERCEDES - BENZ	C200 KOMPRESSOR	2.0	5	1,100,000,000
1978	MERCEDES - BENZ	C200K AVANTGARD	1.8	5	1,100,000,000
1979	MERCEDES - BENZ	C200K ELEGANCE	1.8	5	1,100,000,000
1980	MERCEDES - BENZ	C220 CDI	2.1	5	1,885,000,000
1981	MERCEDES - BENZ	C230	2.5	5	1,410,000,000
1982	MERCEDES - BENZ	C230 KOMPRESSOR	1.8	5	1,200,000,000
1983	MERCEDES - BENZ	C240	2.6	5	1,301,000,000
1984	MERCEDES - BENZ	C250	2.0	5	1,559,000,000
1985	MERCEDES - BENZ	C280	3.0	5	1,590,000,000
1986	MERCEDES - BENZ	C300	3.0	5	1,590,000,000
1987	MERCEDES - BENZ	C350	3.5	5	1,840,000,000
1988	MERCEDES - BENZ	C350 SPORT	3.5	5	1,760,000,000
1989	MERCEDES - BENZ	C63 AMG	6.2	5	2,560,000,000
1990	MERCEDES - BENZ	C63S AMG	4.0	5	4,299,000,000
1991	MERCEDES - BENZ	CL 550	5.5	4	4,930,000,000
1992	MERCEDES - BENZ	CL 63 AMG	6.2	4	6,540,000,000
1993	MERCEDES - BENZ	CL500	4.7	4	6,876,000,000
1994	MERCEDES - BENZ	CL600 COUPE	5.5	4	7,020,000,000
1995	MERCEDES - BENZ	CL65 AMG COUPE	6.2	4	9,400,000,000
1996	MERCEDES - BENZ	CLA 200	1.6	5	1,440,000,000
1997	MERCEDES - BENZ	CLA 250	2.0	5	1,498,000,000
1998	MERCEDES - BENZ	CLA 250 4MATIC	2.0	5	1,694,000,000
1999	MERCEDES - BENZ	CLA45 AMG 4MATIC	2.0	5	2,077,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2000	MERCEDES - BENZ	CLK 320 CDI	3.0	4	2,720,000,000
2001	MERCEDES - BENZ	CLK 350 COUPE	3.5	4	2,210,000,000
2002	MERCEDES - BENZ	CLK200 KOMPRESS	1.8	4	1,050,000,000
2003	MERCEDES - BENZ	CLK320	3.2	4	1,500,000,000
2004	MERCEDES - BENZ	CLK350 CABRIOLE	3.5	4	2,590,000,000
2005	MERCEDES - BENZ	CLK500	5.0	4	1,313,000,000
2006	MERCEDES - BENZ	CLK550 COUPE	5.5	4	2,630,000,000
2007	MERCEDES - BENZ	CLK63 AMG CABRIOLET	6.2	4	4,260,000,000
2008	MERCEDES - BENZ	CLS 280	3.0	4	3,219,000,000
2009	MERCEDES - BENZ	CLS 300	3.0	4	3,219,000,000
2010	MERCEDES - BENZ	CLS 350	3.5	4	3,484,000,000
2011	MERCEDES - BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY	3.5	4	4,093,000,000
2012	MERCEDES - BENZ	CLS 350 BLUE EFFICIENCY COUPE	3.5	4	4,093,000,000
2013	MERCEDES - BENZ	CLS 350 CGI	3.5	4	3,484,000,000
2014	MERCEDES - BENZ	CLS 350 SHOOTING BRAKE	3.5	4	4,304,000,000
2015	MERCEDES - BENZ	CLS 400 COUPE	3.0	4	4,249,000,000
2016	MERCEDES - BENZ	CLS 500	5.0	4	2,160,000,000
2017	MERCEDES - BENZ	CLS 550	4.7	4	4,079,000,000
2018	MERCEDES - BENZ	CLS 550	5.5	4	6,880,000,000
2019	MERCEDES - BENZ	CLS 550 BLUE EFFICIENCY	4.7	4	4,079,000,000
2020	MERCEDES - BENZ	CLS55 AMG	5.4	4	6,880,000,000
2021	MERCEDES - BENZ	CLS550 COUPE	5.5	4	3,230,000,000
2022	MERCEDES - BENZ	CLS63 AMG	5.5	4	6,880,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2023	MERCEDES - BENZ	CLS63 AMG	6.2	4	11,158,000,000
2024	MERCEDES - BENZ	CLS63 AMG 4MATIC	5.5	4	7,848,000,000
2025	MERCEDES - BENZ	CSL-CLASS 350	3.5	5	2,481,000,000
2026	MERCEDES - BENZ	E200	1.8	5	1,515,000,000
2027	MERCEDES - BENZ	E200	2.0	5	2,465,000,000
2028	MERCEDES - BENZ	E200 CGI	1.8	5	1,515,000,000
2029	MERCEDES - BENZ	E200 CGI BLUE E	1.8	5	1,515,000,000
2030	MERCEDES - BENZ	E200 CGI BLUE EFFICIENCY	1.8	5	1,515,000,000
2031	MERCEDES - BENZ	E200 KOMPRESSOR	1.8	5	1,500,000,000
2032	MERCEDES - BENZ	E200 NGT	1.8	5	1,515,000,000
2033	MERCEDES - BENZ	E220CDI	2.1	5	1,129,000,000
2034	MERCEDES - BENZ	E240	2.6	5	1,150,000,000
2035	MERCEDES - BENZ	E250	2.0	5	2,465,000,000
2036	MERCEDES - BENZ	E250 BLUE EFFICIENCY	1.8	5	2,018,000,000
2037	MERCEDES - BENZ	E250 CGI	1.8	5	2,018,000,000
2038	MERCEDES - BENZ	E250 CGI BLUE EFFICIENCY	1.8	5	2,018,000,000
2039	MERCEDES - BENZ	E270CDI	2.7	5	1,150,000,000
2040	MERCEDES - BENZ	E280	3.0	5	2,720,000,000
2041	MERCEDES - BENZ	E280 (W211)	3.0	5	1,760,000,000
2042	MERCEDES - BENZ	E280 CDI	3.0	5	2,720,000,000
2043	MERCEDES - BENZ	E300	3.0	5	2,480,000,000
2044	MERCEDES - BENZ	E300	3.5	5	2,831,000,000
2045	MERCEDES - BENZ	E300 4MATIC	3.0	5	2,480,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2046	MERCEDES - BENZ	E320	3.2	5	1,780,000,000
2047	MERCEDES - BENZ	E320 4MATIC	3.2	5	1,780,000,000
2048	MERCEDES - BENZ	E320CDI	3.0	5	2,480,000,000
2049	MERCEDES - BENZ	E320CDI	3.2	5	2,480,000,000
2050	MERCEDES - BENZ	E350	3.5	5	2,831,000,000
2051	MERCEDES - BENZ	E350	3.5	4	2,572,000,000
2052	MERCEDES - BENZ	E350 4MATIC	3.5	5	2,821,000,000
2053	MERCEDES - BENZ	E350 BLUE EFFICIENCY	3.5	5	2,101,000,000
2054	MERCEDES - BENZ	E350 CABRIOLET	3.5	4	3,114,000,000
2055	MERCEDES - BENZ	E350 CGI	3.5	5	2,101,000,000
2056	MERCEDES - BENZ	E350 CGI BLUE EFFICIENCY	3.5	5	2,101,000,000
2057	MERCEDES - BENZ	E350 COUPE	3.5	4	3,114,000,000
2058	MERCEDES - BENZ	E350 LUXURY	3.5	5	2,440,000,000
2059	MERCEDES - BENZ	E400 4MATIC	3.0	5	2,863,000,000
2060	MERCEDES - BENZ	E400 CABRIOLET	3.0	4	3,162,000,000
2061	MERCEDES - BENZ	E430	4.3	5	2,200,000,000
2062	MERCEDES - BENZ	E500	5.0	4	2,700,000,000
2063	MERCEDES - BENZ	E500	5.0	5	2,700,000,000
2064	MERCEDES - BENZ	E500	5.5	5	3,259,000,000
2065	MERCEDES - BENZ	E500 4MATIC	5.0	5	2,700,000,000
2066	MERCEDES - BENZ	E55 AMG	5.4	5	3,259,000,000
2067	MERCEDES - BENZ	E550 COUPE	5.5	4	3,259,000,000
2068	MERCEDES - BENZ	E550 SPORT	5.5	5	2,840,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2069	MERCEDES - BENZ	E63 AMG	6.2	5	4,100,000,000
2070	MERCEDES - BENZ	E63 AMG SEDAN	6.2	5	4,060,000,000
2071	MERCEDES - BENZ	E63S AMG 4MATIC	5.5	5	5,243,000,000
2072	MERCEDES - BENZ	G270 CDI	2.7	5	2,100,000,000
2073	MERCEDES - BENZ	G300 CDI	3.0	4	4,366,000,000
2074	MERCEDES - BENZ	G55 AMG	5.4	5	4,367,000,000
2075	MERCEDES - BENZ	G63 AMG	5.5	5	6,730,000,000
2076	MERCEDES - BENZ	GL 450 4MATIC	4.7	7	4,514,000,000
2077	MERCEDES - BENZ	GL 450 FACE-LIFT	4.7	7	3,582,000,000
2078	MERCEDES - BENZ	GL 550 4 MATIC	5.5	7	4,451,000,000
2079	MERCEDES - BENZ	GL320 BLUETEC	3.0	7	2,880,000,000
2080	MERCEDES - BENZ	GL320 CDI 4MATIC	3.0	7	2,200,000,000
2081	MERCEDES - BENZ	GL350 BLUETEC	3.0	7	3,082,000,000
2082	MERCEDES - BENZ	GL350 BLUETEC EFFICIENCY	3.0	7	3,361,000,000
2083	MERCEDES - BENZ	GL350 CDI 4MATIC	3.0	7	3,777,000,000
2084	MERCEDES - BENZ	GL350 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3.0	7	3,777,000,000
2085	MERCEDES - BENZ	GL350 CDI BLUE EFFICIENCY	3.0	7	3,601,000,000
2086	MERCEDES - BENZ	GL400 4MATIC	3.0	7	3,959,000,000
2087	MERCEDES - BENZ	GL420	4.0	7	1,911,000,000
2088	MERCEDES - BENZ	GL450	4.7	7	2,400,000,000
2089	MERCEDES - BENZ	GL450	4.6	7	2,310,000,000
2090	MERCEDES - BENZ	GL450 4MATIC	4.7	7	3,874,000,000
2091	MERCEDES - BENZ	GL450 CDI 4MATIC	4.0	7	3,682,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2092	MERCEDES - BENZ	GL500 4MATIC	4.7	7	5,391,000,000
2093	MERCEDES - BENZ	GL500 4MATIC	5.5	7	6,895,000,000
2094	MERCEDES - BENZ	GL550	5.5	7	3,190,000,000
2095	MERCEDES - BENZ	GL550 4MATIC	4.7	7	4,823,000,000
2096	MERCEDES - BENZ	GL550 4MATIC	5.5	7	4,900,000,000
2097	MERCEDES - BENZ	GL63 AMG 4MATIC	5.5	7	7,418,000,000
2098	MERCEDES - BENZ	GL63AMG	5.5	7	6,895,000,000
2099	MERCEDES - BENZ	GLA 200	1.6	5	1,459,000,000
2100	MERCEDES - BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	1.6	5	2,057,000,000
2101	MERCEDES - BENZ	GLA 45 AMG 4MATIC	2.0	5	2,057,000,000
2102	MERCEDES - BENZ	GLA200	1.6	5	1,459,000,000
2103	MERCEDES - BENZ	GLA250 4MATIC	2.0	5	1,689,000,000
2104	MERCEDES - BENZ	GLA45 AMG 4MATIC	2.0	5	2,057,000,000
2105	MERCEDES - BENZ	GLE400 4MATIC	3.0	5	3,299,000,000
2106	MERCEDES - BENZ	GLE400 4MATIC 166056	3.0	5	3,299,000,000
2107	MERCEDES - BENZ	GLE400 4MATIC COUPE	3.0	5	3,599,000,000
2108	MERCEDES - BENZ	GLE43 AMG 4MATIC COUPE	3.0	5	4,469,000,000
2109	MERCEDES - BENZ	GLE450 AMG 4MATIC COUPE	3.0	5	3,999,000,000
2110	MERCEDES - BENZ	GLK220 CDI	2.1	5	1,696,000,000
2111	MERCEDES - BENZ	GLK220 CDI 4MATIC	2.1	5	1,696,000,000
2112	MERCEDES - BENZ	GLK250	2.0	5	1,538,000,000
2113	MERCEDES - BENZ	GLK280 4MATIC	3.0	5	1,618,000,000
2114	MERCEDES - BENZ	GLK350 4MATIC	3.5	5	2,300,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2115	MERCEDES - BENZ	GLS 350 4MATIC	3.0	7	3,899,000,000
2116	MERCEDES - BENZ	GLS400 4MATIC	3.0	7	4,279,000,000
2117	MERCEDES - BENZ	GLS500 4MATIC	4.7	7	6,029,000,000
2118	MERCEDES - BENZ	MB100	2.3	9	350,000,000
2119	MERCEDES - BENZ	MB10002.9	2.9	9	550,000,000
2120	MERCEDES - BENZ	MCLAREN ROADSTER	5.5	2	23,560,000,000
2121	MERCEDES - BENZ	ML 320	3.2	5	1,420,000,000
2122	MERCEDES - BENZ	ML 320	3.2	7	1,420,000,000
2123	MERCEDES - BENZ	ML 320 CDI	3.0	5	2,140,000,000
2124	MERCEDES - BENZ	ML 350	3.5	5	2,306,000,000
2125	MERCEDES - BENZ	ML 350	3.7	7	2,142,000,000
2126	MERCEDES - BENZ	ML 400CDI	4.0	5	3,000,000,000
2127	MERCEDES - BENZ	ML250 CDI 4MATIC	2.1	5	3,081,000,000
2128	MERCEDES - BENZ	ML270	2.7	7	1,600,000,000
2129	MERCEDES - BENZ	ML270 CDI	2.7	5	1,600,000,000
2130	MERCEDES - BENZ	ML280 CDI 4MATIC	3.0	5	2,140,000,000
2131	MERCEDES - BENZ	ML300 CDI 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3.0	5	2,200,000,000
2132	MERCEDES - BENZ	ML320	3.2	7	1,420,000,000
2133	MERCEDES - BENZ	ML320 4MATIC	3.0	5	2,200,000,000
2134	MERCEDES - BENZ	ML320 BLUETEC	3.0	5	2,200,000,000
2135	MERCEDES - BENZ	ML320 CDI 4MATIC	3.0	5	2,200,000,000
2136	MERCEDES - BENZ	ML350	3.5	5	2,142,000,000
2137	MERCEDES - BENZ	ML350	3.7	5	2,142,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2138	MERCEDES - BENZ	ML350	3.7	7	2,142,000,000
2139	MERCEDES - BENZ	ML350 4MATIC	3.5	5	3,397,000,000
2140	MERCEDES - BENZ	ML350 4MATIC BLUE EFFICIENCY	3.5	5	3,440,000,000
2141	MERCEDES - BENZ	ML350 BLUETEC 4MATIC	3.0	5	2,272,000,000
2142	MERCEDES - BENZ	ML350 CDI 4MATIC	3.0	5	2,272,000,000
2143	MERCEDES - BENZ	ML400 4MATIC	3.0	5	3,499,000,000
2144	MERCEDES - BENZ	ML500	5.0	5	2,400,000,000
2145	MERCEDES - BENZ	ML500 4MATIC	5.0	5	2,400,000,000
2146	MERCEDES - BENZ	ML500 4MATIC	5.5	5	2,800,000,000
2147	MERCEDES - BENZ	ML550 4MATIC	5.5	5	2,510,000,000
2148	MERCEDES - BENZ	ML63 AMG	6.2	5	4,140,000,000
2149	MERCEDES - BENZ	R300	3.0	7	2,987,000,000
2150	MERCEDES - BENZ	R300L	3.0	7	3,114,000,000
2151	MERCEDES - BENZ	R320 CDI 4MATIC	3.0	6	1,880,000,000
2152	MERCEDES - BENZ	R350	3.5	6	2,126,000,000
2153	MERCEDES - BENZ	R350	3.5	7	2,987,000,000
2154	MERCEDES - BENZ	R350 4 MATIC	3.5	6	1,840,000,000
2155	MERCEDES - BENZ	R350 4MATIC BLUE EFFIENCY	3.5	6	2,889,000,000
2156	MERCEDES - BENZ	R500	5.0	6	2,200,000,000
2157	MERCEDES - BENZ	R500 4MATIC	5.0	6	2,300,000,000
2158	MERCEDES - BENZ	R500 4MATIC	5.5	6	2,586,000,000
2159	MERCEDES - BENZ	R63 AMG	6.2	6	5,000,000,000
2160	MERCEDES - BENZ	R-CLASS R 350L	3.5	6	2,027,000,000
2161	MERCEDES - BENZ	S 350	3.5	5	4,202,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2162	MERCEDES - BENZ	S 350 L	3.5	5	3,000,000,000
2163	MERCEDES - BENZ	S 350 L	3.7	5	3,000,000,000
2164	MERCEDES - BENZ	S 350L	3.5	5	3,146,000,000
2165	MERCEDES - BENZ	S 500 L	5.0	5	3,700,000,000
2166	MERCEDES - BENZ	S 500 L	5.5	4	3,900,000,000
2167	MERCEDES - BENZ	S 500 L	5.5	5	3,900,000,000
2168	MERCEDES - BENZ	S 500L	5.0	5	3,723,000,000
2169	MERCEDES - BENZ	S 55 L	5.4	5	5,109,000,000
2170	MERCEDES - BENZ	S 600 L	5.5	5	5,448,000,000
2171	MERCEDES - BENZ	S300	3.0	5	4,132,000,000
2172	MERCEDES - BENZ	S300L	3.0	5	4,264,000,000
2173	MERCEDES - BENZ	S300L FACE-LIFT	3.0	5	3,492,000,000
2174	MERCEDES - BENZ	S320 CDI	3.0	5	4,089,000,000
2175	MERCEDES - BENZ	S320 CDI	3.2	5	4,089,000,000
2176	MERCEDES - BENZ	S350	3.5	4	3,000,000,000
2177	MERCEDES - BENZ	S350	3.5	5	3,000,000,000
2178	MERCEDES - BENZ	S350	3.7	5	3,000,000,000
2179	MERCEDES - BENZ	S350 4MATIC	3.5	4	3,328,000,000
2180	MERCEDES - BENZ	S350 4MATIC	3.5	5	3,328,000,000
2181	MERCEDES - BENZ	S350 CDI	3.0	4	4,707,000,000
2182	MERCEDES - BENZ	S350L	3.5	5	3,238,000,000
2183	MERCEDES - BENZ	S400 HYBRID	3.5	4	4,412,000,000
2184	MERCEDES - BENZ	S400 HYBRID	3.5	5	4,412,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2185	MERCEDES - BENZ	S400 HYBRID	4.0	5	4,505,000,000
2186	MERCEDES - BENZ	S430	4.3	5	3,400,000,000
2187	MERCEDES - BENZ	S430 4 MATIC	4.3	5	3,400,000,000
2188	MERCEDES - BENZ	S450	4.7	5	3,500,000,000
2189	MERCEDES - BENZ	S500	5.0	4	5,889,000,000
2190	MERCEDES - BENZ	S500	4.7	5	5,889,000,000
2191	MERCEDES - BENZ	S500	4.7	4	6,339,000,000
2192	MERCEDES - BENZ	S500	5.0	5	5,889,000,000
2193	MERCEDES - BENZ	S500	5.5	4	6,339,000,000
2194	MERCEDES - BENZ	S500	5.5	5	6,339,000,000
2195	MERCEDES - BENZ	S500	5.6	5	6,339,000,000
2196	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	4.7	5	6,339,000,000
2197	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	5.0	5	7,039,000,000
2198	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	5.5	4	7,039,000,000
2199	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	5.5	5	7,039,000,000
2200	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC COUPE	4.7	4	7,190,000,000
2201	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC L	4.7	5	6,539,000,000
2202	MERCEDES - BENZ	S500 BLUE EFFICIENCY	4.7	5	5,058,000,000
2203	MERCEDES - BENZ	S500 MAYBACH 4 MATIC	4.7	4	8,438,000,000
2204	MERCEDES - BENZ	S500L	5.0	5	4,048,000,000
2205	MERCEDES - BENZ	S500L	5.5	5	4,921,000,000
2206	MERCEDES - BENZ	S500L BLUE EFFICIENCY	4.7	5	5,643,000,000
2207	MERCEDES - BENZ	S55	5.5	5	2,850,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2208	MERCEDES - BENZ	S55 AMG	5.4	5	3,000,000,000
2209	MERCEDES - BENZ	S550	4.7	5	5,486,000,000
2210	MERCEDES - BENZ	S550	5.4	5	9,090,000,000
2211	MERCEDES - BENZ	S550	5.5	5	9,090,000,000
2212	MERCEDES - BENZ	S550	5.6	5	9,090,000,000
2213	MERCEDES - BENZ	S550 4 MATIC	5.5	5	9,090,000,000
2214	MERCEDES - BENZ	S550 4MATIC	4.7	4	6,439,000,000
2215	MERCEDES - BENZ	S550 4MATIC COUPE	4.7	4	8,057,000,000
2216	MERCEDES - BENZ	S600	5.5	5	9,090,000,000
2217	MERCEDES - BENZ	S600	5.5	4	8,350,000,000
2218	MERCEDES - BENZ	S600	5.8	5	9,090,000,000
2219	MERCEDES - BENZ	S600	6.0	5	9,090,000,000
2220	MERCEDES - BENZ	S600 L	5.5	4	8,350,000,000
2221	MERCEDES - BENZ	S600 MAYBACH	6.0	4	9,666,000,000
2222	MERCEDES - BENZ	S600L PULLMAN GUARD	5.5	6	35,169,000,000
2223	MERCEDES - BENZ	S63 AMG 4MATIC	5.5	5	8,923,000,000
2224	MERCEDES - BENZ	S63AMG	5.5	5	5,519,000,000
2225	MERCEDES - BENZ	S63AMG	5.5	4	6,880,000,000
2226	MERCEDES - BENZ	S63AMG	6.2	5	5,371,000,000
2227	MERCEDES - BENZ	S63AMG	6.2	4	7,270,000,000
2228	MERCEDES - BENZ	S65 AMG	6.0	4	8,900,000,000
2229	MERCEDES - BENZ	S65 AMG	6.0	5	8,900,000,000
2230	MERCEDES - BENZ	S65 AMG	6.2	5	9,230,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2231	MERCEDES - BENZ	SL350	3.5	2	4,577,000,000
2232	MERCEDES - BENZ	SL350	3.7	2	4,856,000,000
2233	MERCEDES - BENZ	SL350 ROADSTER	3.5	2	5,530,000,000
2234	MERCEDES - BENZ	SL400	3.0	2	6,709,000,000
2235	MERCEDES - BENZ	SL500	5.0	2	4,200,000,000
2236	MERCEDES - BENZ	SL500R	5.0	2	4,200,000,000
2237	MERCEDES - BENZ	SL55 AMG	5.4	2	6,150,000,000
2238	MERCEDES - BENZ	SL550	5.5	2	4,540,000,000
2239	MERCEDES - BENZ	SL600 ROADSTER	5.5	2	6,340,000,000
2240	MERCEDES - BENZ	SL63 AMG	6.2	2	8,910,000,000
2241	MERCEDES - BENZ	SLC43 AMG	3.0	2	3,619,000,000
2242	MERCEDES - BENZ	SLK 200 KOMPRESSOR	3.0	2	1,948,000,000
2243	MERCEDES - BENZ	SLK200	1.8	2	1,600,000,000
2244	MERCEDES - BENZ	SLK200	2.0	2	2,088,000,000
2245	MERCEDES - BENZ	SLK200 KOMPRESS	1.8	2	1,848,000,000
2246	MERCEDES - BENZ	SLK280	3.0	2	2,100,000,000
2247	MERCEDES - BENZ	SLK300	2.0	2	2,649,000,000
2248	MERCEDES - BENZ	SLK350	3.5	2	3,247,000,000
2249	MERCEDES - BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY	3.5	2	3,156,000,000
2250	MERCEDES - BENZ	SLK350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3.5	2	3,156,000,000
2251	MERCEDES - BENZ	SLK350 ROADSTER	3.5	2	2,924,000,000
2252	MERCEDES - BENZ	SLK55 AMG	5.4	2	3,010,000,000
2253	MERCEDES - BENZ	SLR	5.4	2	4,780,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2254	MERCEDES - BENZ	SLS AMG	3.0	2	8,480,000,000
2255	MERCEDES - BENZ	SLS AMG COUPE	6.2	2	10,099,000,000
2256	MERCEDES - BENZ	SLS AMG GT COUPE FINAL EDITION	6.2	2	14,199,000,000
2257	MERCEDES - BENZ	SPRINTER 213CDI	2.1	9	650,000,000
2258	MERCEDES - BENZ	V 220D AVANTGARDE	2.1	7	2,499,000,000
2259	MERCEDES - BENZ	V 220D EXTRA LONG	2.1	6	3,251,000,000
2260	MERCEDES - BENZ	V250 BLUETEC AVANTGARDE	2.1	7	3,072,000,000
2261	MERCEDES - BENZ	V250D AVANTGARDE	2.1	6	4,189,000,000
2262	MERCEDES - BENZ	VANEO	1.6	7	460,000,000
2263	MERCEDES - BENZ	VANEO	1.7	7	460,000,000
2264	MERCEDES - BENZ	VIANO	3.5	6	2,744,000,000
2265	MERCEDES - BENZ	VIANO	3.5	8	1,872,000,000
2266	MERCEDES - BENZ	VIANO CDI 2.2	2.1	6	1,800,000,000
2267	MERCEDES - BENZ	VIANO CDI 2.2	2.1	7	1,800,000,000
2268	MERCEDES - BENZ	VIANO CDI 3.0	3.0	4	3,000,000,000
2269	MERCEDES - BENZ	VIANO CDI 3.0	3.0	7	3,000,000,000
2270	MERCEDES - BENZ	VITO 109 CDI	2.1	7	1,460,000,000
2271	MERCEDES - BENZ	VITO 115CDI	2.1	9	2,554,000,000
2272	MERCEDES - BENZ	VITO L	2.3	7	2,550,000,000
2273	MERCEDES - BENZ	VITO111CDI	2.1	3	1,077,000,000
2274	MERCEDES - BENZ	VITOTOURER 116 CDI	2.1	8	1,799,000,000
2275	MERCEDES - BENZ	VITOTOURER 121	2.0	8	1,849,000,000
2276	MG	350C	1.5	5	255,000,000
2277	MG	3SW	1.4	5	225,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2278	MG	750EX	1.8	5	400,000,000
2279	MG	MG3	1.3	5	209,000,000
2280	MG	MG3	1.5	5	225,000,000
2281	MG	MG3 XROSS	1.5	5	231,000,000
2282	MG	MG5	1.5	5	255,000,000
2283	MG	MG550	1.8	5	295,000,000
2284	MG	MG6	1.8	5	270,000,000
2285	MG	MG6 FAST- BACK.	1.8	5	280,000,000
2286	MG	MG6 MAGNETTE.	1.8	5	280,000,000
2287	MG	MG7 (NJ7180ZT)	1.8	5	240,000,000
2288	MG	NJ7180ZR	1.8	5	240,000,000
2289	MINI	COOPER	1.5	4	1,189,000,000
2290	MINI	COOPER	1.5	5	1,257,000,000
2291	MINI	COOPER	1.6	4	1,237,000,000
2292	MINI	COOPER BAKER STREET	1.6	4	1,125,000,000
2293	MINI	COOPER CABRIO	1.6	4	1,390,000,000
2294	MINI	COOPER CLUBMANLN31	1.5	5	1,441,000,000
2295	MINI	COOPER CONVERTI	1.6	4	1,020,000,000
2296	MINI	COOPER CONVERTIBLEWG31	1.5	4	1,583,000,000
2297	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1.6	5	1,398,000,000
2298	MINI	COOPER COUNTRY MAN	1.6	4	1,484,000,000
2299	MINI	COOPER COUNTRYMANZCB1	1.6	5	1,398,000,000
2300	MINI	COOPER PACEMAN	1.6	4	1,183,000,000
2301	MINI	COOPER ROADSTER	1.6	2	1,406,000,000
2302	MINI	COOPER S	1.6	4	1,364,000,000
2303	MINI	COOPER S	2.0	4	1,442,000,000
2304	MINI	COOPER S	2.0	5	1,452,000,000
2305	MINI	COOPER S BAYSWATER	1.6	4	1,394,000,000
2306	MINI	COOPER S CLUBMAN	1.6	4	1,080,000,000
2307	MINI	COOPER S CLUBMANLN71	2.0	5	1,583,000,000
2308	MINI	COOPER S CONVERTIBLE	1.6	4	1,170,000,000
2309	MINI	COOPER S CONVERTIBLEWG71	2.0	4	1,613,000,000
2310	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1.6	4	1,484,000,000
2311	MINI	COOPER S COUNTRYMAN	1.6	5	1,484,000,000
2312	MINI	COOPER S COUNTRYMAN ALL4	1.6	4	1,484,000,000
2313	MINI	COOPER S COUNTRYMANZC31	1.6	5	1,484,000,000
2314	MINI	COOPER S HARDTOP	1.6	4	980,000,000
2315	MINI	COOPER SXM71	2.0	4	1,342,000,000
2316	MINI	COOPER SXS71	2.0	5	1,452,000,000
2317	MINI	COOPERXM51	1.5	4	1,189,000,000
2318	MINI	COOPERXS51	1.5	5	1,257,000,000
2319	MINI	COOPER CABRIO	1.6	2	1,403,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2320	MINI	ONE	1.2	5	1,081,000,000
2321	MINI	ONE	1.6	4	800,000,000
2322	MINI	S CONVERTIBLE	1.5	4	1,708,000,000
2323	MINI	S ROADSTER	1.6	2	1,661,000,000
2324	MITSUBISHI	ATTRAGE	1.2	5	531,000,000
2325	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS	1.2	5	498,000,000
2326	MITSUBISHI	ATTRAGEA13ASTHHL	1.2	5	531,000,000
2327	MITSUBISHI	COLT PLUS	1.6	5	500,000,000
2328	MITSUBISHI	DELICA GLS	3.0	7	515,000,000
2329	MITSUBISHI	DIAMANTE LS	3.5	5	740,000,000
2330	MITSUBISHI	ECLIPSE GS	2.4	4	970,000,000
2331	MITSUBISHI	ECLIPSE GT	3.8	4	1,140,000,000
2332	MITSUBISHI	ECLIPSE SPYDER	2.4	4	1,240,000,000
2333	MITSUBISHI	GALANT	2.0	5	480,000,000
2334	MITSUBISHI	GALANT	2.4	5	1,031,000,000
2335	MITSUBISHI	GRUNDER EXI	2.4	5	887,000,000
2336	MITSUBISHI	L200 SPORTERO GLS	2.5	5	640,000,000
2337	MITSUBISHI	LANCER	1.5	5	577,000,000
2338	MITSUBISHI	LANCER	2.0	5	740,000,000
2339	MITSUBISHI	LANCER ES	2.0	5	780,000,000
2340	MITSUBISHI	LANCER EVOLUTION GSR	2.0	5	1,262,000,000
2341	MITSUBISHI	LANCER EX	2.0	5	740,000,000
2342	MITSUBISHI	LANCER EX GLS	2.0	5	740,000,000
2343	MITSUBISHI	LANCER EX GT	2.0	5	710,000,000
2344	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	1.8	5	656,000,000
2345	MITSUBISHI	LANCER FORTIS	2.0	5	714,000,000
2346	MITSUBISHI	LANCER GLX	1.6	5	500,000,000
2347	MITSUBISHI	LANCER IO	2.0	5	740,000,000
2348	MITSUBISHI	LANCER SPORT BA	2.0	5	1,151,000,000
2349	MITSUBISHI	MIRAGE	1.2	5	512,000,000
2350	MITSUBISHI	MIRAGE A03AXNMHL	1.2	5	527,000,000
2351	MITSUBISHI	MIRAGE A03AXTHHL	1.2	5	527,000,000
2352	MITSUBISHI	MIRAGE GLS A03AXTHHL	1.2	5	527,000,000
2353	MITSUBISHI	MIRAGE GLX	1.2	5	458,000,000
2354	MITSUBISHI	MIRAGE GLX A03AXNMHL	1.2	5	527,000,000
2355	MITSUBISHI	MONTERO	3.8	7	473,000,000
2356	MITSUBISHI	OUT LANDER XLS	3.0	7	1,000,000,000
2357	MITSUBISHI	OUTLANDER	2.4	5	900,000,000
2358	MITSUBISHI	OUTLANDER (H)	2.0	5	1,098,000,000
2359	MITSUBISHI	OUTLANDER GLS	3.0	5	1,050,000,000
2360	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLS	2.0	5	978,000,000
2361	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLSGA2WXTHHL	2.0	5	978,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2362	MITSUBISHI	OUTLANDER SPORT GLX	2.0	5	877,000,000
2363	MITSUBISHI	OUTLANDER XLS	3.0	7	1,000,000,000
2364	MITSUBISHI	PAJERO	2.4	9	710,000,000
2365	MITSUBISHI	PAJERO	2.5	5	790,000,000
2366	MITSUBISHI	PAJERO	2.5	7	790,000,000
2367	MITSUBISHI	PAJERO	2.6	7	790,000,000
2368	MITSUBISHI	PAJERO	2.8	7	1,100,000,000
2369	MITSUBISHI	PAJERO	2.8	9	1,100,000,000
2370	MITSUBISHI	PAJERO	3.0	7	1,100,000,000
2371	MITSUBISHI	PAJERO	3.2	7	1,100,000,000
2372	MITSUBISHI	PAJERO	3.5	7	1,300,000,000
2373	MITSUBISHI	PAJERO	3.8	7	2,470,000,000
2374	MITSUBISHI	PAJERO GL	2.8	9	1,570,000,000
2375	MITSUBISHI	PAJERO GL	3.0	9	1,604,000,000
2376	MITSUBISHI	PAJERO GL	3.0	7	1,672,000,000
2377	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3.0	7	1,946,000,000
2378	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3.2	7	1,946,000,000
2379	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3.5	7	1,955,000,000
2380	MITSUBISHI	PAJERO GLS	3.8	7	2,470,000,000
2381	MITSUBISHI	PAJERO GLSV97WLYXYSL	3.8	7	2,470,000,000
2382	MITSUBISHI	PAJERO GLX	2.4	7	790,000,000
2383	MITSUBISHI	PAJERO GLX	3.0	7	2,090,000,000
2384	MITSUBISHI	PAZERO	2.6	7	303,000,000
2385	MITSUBISHI	SAVRIN	2.4	6	999,000,000
2386	MITSUBISHI	SAVRIN	2.4	7	999,000,000
2387	MITSUBISHI	SAVRIN EXI	2.4	7	999,000,000
2388	MITSUBISHI	SPACE GEAR GLX	2.5	9	630,000,000
2389	MITSUBISHI	SPACE WAGON	2.4	7	412,000,000
2390	MITSUBISHI	SPACE WAGON 2	2.4	7	453,000,000
2391	MITSUBISHI	TRITON DC GLS (cabin kép)	2.5	5	663,000,000
2392	MITSUBISHI	TRITON DC GLS AT (cabin kép)	2.5	5	688,000,000
2393	MITSUBISHI	TRITON DC GLX (cabin kép)	2.5	5	576,000,000
2394	MITSUBISHI	TRITON GL (cabin kép)	2.4	5	505,000,000
2395	MITSUBISHI	TRITON GLS CANOPY AT (cabin kép)	2.5	5	746,000,000
2396	MITSUBISHI	TRITON GLS MT(cabin kép)	2.5	5	519,000,000
2397	MITSUBISHI	TRITON GLS.AT (cabin kép)	2.5	5	671,000,000
2398	MITSUBISHI	TRITON GLX (cabin kép)	2.5	5	576,000,000
2399	MITSUBISHI	TRITON GLX CANOPY AT (cabin kép)	2.5	5	621,000,000
2400	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2.4	5	464,000,000
2401	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2.5	5	564,000,000
2402	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2.5	5	515,000,000
2403	MITSUBISHI	TRITON GL (CABIN ĐƠN)	2.4	5	375,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2404	MITSUBISHI	TRITON GLS	2.5	5	584,000,000
2405	MITSUBISHI	ZINGER	2.4	7	630,000,000
2406	MOHAVE	QV300	3.0	7	610,000,000
2407	MORGAN	AERO SUPERSPORT	4.8	2	7,077,000,000
2408	NISSAN	350Z	3.5	2	1,390,000,000
2409	NISSAN	350Z COUPE	3.5	2	1,390,000,000
2410	NISSAN	350Z COUPE GRAND TOURING	3.5	2	2,151,000,000
2411	NISSAN	350Z COUPE TOURING	3.5	2	1,540,000,000
2412	NISSAN	350Z ROADSTER	3.5	2	1,670,000,000
2413	NISSAN	370Z	3.7	2	2,802,000,000
2414	NISSAN	370Z 7AT VQ37 LUX GLSALHLZ34WA-U	3.7	2	3,102,000,000
2415	NISSAN	370Z COUPE TOUR	3.7	2	2,802,000,000
2416	NISSAN	370Z TOURING	3.7	2	2,802,000,000
2417	NISSAN	ALMERA	1.5	5	320,000,000
2418	NISSAN	ALTIMA	2.4	5	970,000,000
2419	NISSAN	ALTIMA	2.5	5	1,228,000,000
2420	NISSAN	ALTIMA S	2.5	5	1,228,000,000
2421	NISSAN	ALTIMA SL	2.5	5	1,228,000,000
2422	NISSAN	ARMADA LE	5.6	8	1,789,000,000
2423	NISSAN	ARMADA LE	5.6	7	1,790,000,000
2424	NISSAN	ARMADA PLATINUM	5.6	7	1,790,000,000
2425	NISSAN	BLUEBIRD SSS	2.0	5	600,000,000
2426	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY	2.0	5	818,000,000
2427	NISSAN	BLUEBIRD SYLPHY XV	2.0	5	818,000,000
2428	NISSAN	CEDRIC VIP	3.0	5	1,350,000,000
2429	NISSAN	CEFIRO	2.0	5	740,000,000
2430	NISSAN	CEFIRO	3.0	5	740,000,000
2431	NISSAN	CEFIRO 30J	3.0	5	740,000,000
2432	NISSAN	FRONTIER	2.4	2	660,000,000
2433	NISSAN	FRONTIER CREW CAB SE LWB	4.0	5	780,000,000
2434	NISSAN	FRONTIER KING CAB SE	4.0	4	780,000,000
2435	NISSAN	GRAND LIVINA	1.8	7	800,000,000
2436	NISSAN	GRAND LIVINA H	1.8	7	800,000,000
2437	NISSAN	GRAND LIVINA XV	1.8	7	800,000,000
2438	NISSAN	GT R PREMIUM	3.8	4	3,117,000,000
2439	NISSAN	INFINITI	3.5	5	2,700,000,000
2440	NISSAN	INFINITI	5.6	7	3,200,000,000
2441	NISSAN	JUKE	1.6	5	1,186,000,000
2442	NISSAN	JUKE CVTFDTALCZF15EWA-CCMB	1.6	5	1,186,000,000
2443	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER	1.6	5	1,345,000,000
2444	NISSAN	JUKE MT MD16DDT UPPER FDTALUZF15EWCCADJB	1.6	5	1,219,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2445	NISSAN	JUKE MT MR16DDT UPPER	1.6	5	1,195,000,000
2446	NISSAN	JUKE SL	1.6	5	1,443,000,000
2447	NISSAN	JUKE SV	1.6	5	1,060,000,000
2448	NISSAN	LIVINA	1.6	5	739,000,000
2449	NISSAN	LIVINA LS	1.6	5	739,000,000
2450	NISSAN	MARCH	1.3	5	580,000,000
2451	NISSAN	MAXIMA SE	3.5	5	1,420,000,000
2452	NISSAN	MAXIMA GV	3.0	5	800,000,000
2453	NISSAN	MAXIMA J	3.0	5	715,000,000
2454	NISSAN	MAXIMA S-TOURING	3.0	5	610,000,000
2455	NISSAN	MAXIMA SV	3.5	5	1,420,000,000
2456	NISSAN	MICRA	1.2	5	664,000,000
2457	NISSAN	MURANO	3.5	5	2,489,000,000
2458	NISSAN	MURANO CVT VQ35 LUX TLJNLWWZ51ERA-ED	3.5	5	2,789,000,000
2459	NISSAN	MURANO LE	3.5	5	1,350,000,000
2460	NISSAN	MURANO LE AWD	3.5	5	1,670,000,000
2461	NISSAN	MURANO SE	3.5	5	1,270,000,000
2462	NISSAN	MURANO SL	3.5	5	1,170,000,000
2463	NISSAN	MURANO SL AWD	3.5	5	1,240,000,000
2464	NISSAN	NAVARA LE	2.5	5	687,000,000
2465	NISSAN	NP 300 NAVARA E (cabin kép)	2.5	5	625,000,000
2466	NISSAN	PATHFINDER	2.5	7	1,432,000,000
2467	NISSAN	PATHFINDER	4.0	7	1,898,000,000
2468	NISSAN	PATHFINDER LE	2.5	7	1,432,000,000
2469	NISSAN	PATHFINDER LE	4.0	7	1,440,000,000
2470	NISSAN	PATHFINDER S	3.5	7	1,639,000,000
2471	NISSAN	PATHFINDER S	4.0	7	1,800,000,000
2472	NISSAN	PATHFINDER S 4WD	3.5	7	1,756,000,000
2473	NISSAN	PATHFINDER SE	4.0	7	1,210,000,000
2474	NISSAN	PATHFINDER SILVER	4.0	7	1,898,000,000
2475	NISSAN	PATHFINDER SV	3.5	7	1,756,000,000
2476	NISSAN	PATROL	3.0	7	1,000,000,000
2477	NISSAN	PATROL	4.2	5	1,200,000,000
2478	NISSAN	PATROL	4.2	7	1,200,000,000
2479	NISSAN	PATROL	4.2	9	1,200,000,000
2480	NISSAN	PATROL	4.5	7	1,200,000,000
2481	NISSAN	PATROL	4.5	5	1,200,000,000
2482	NISSAN	PATROL	4.5	9	1,200,000,000
2483	NISSAN	PATROL	4.8	9	1,200,000,000
2484	NISSAN	PATROL SGL	3.0	7	1,000,000,000
2485	NISSAN	PATROL SGL	4.2	7	1,200,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2486	NISSAN	PATROL SGL	4.5	7	1,200,000,000
2487	NISSAN	PATROL GL	3.0	7	1,504,000,000
2488	NISSAN	PATROL GL	3.0	9	1,504,000,000
2489	NISSAN	PATROL GL	4.2	5	1,504,000,000
2490	NISSAN	PATROL GL	4.2	7	1,504,000,000
2491	NISSAN	PATROL GL	4.2	9	1,504,000,000
2492	NISSAN	PATROL GL	4.5	7	1,504,000,000
2493	NISSAN	PATROL GL	4.5	9	1,504,000,000
2494	NISSAN	PATROL GL	4.8	7	1,504,000,000
2495	NISSAN	PATROL GR	3.0	7	1,504,000,000
2496	NISSAN	PIXO	1.0	4	454,000,000
2497	NISSAN	PRIMERA	1.8	5	800,000,000
2498	NISSAN	PRIMERA	2.0	5	830,000,000
2499	NISSAN	PRIMERA GXE	2.0	5	333,000,000
2500	NISSAN	QASHQAI	2.0	5	1,300,000,000
2501	NISSAN	QASHQAI +2	1.5	7	1,399,000,000
2502	NISSAN	QASHQAI LE	2.0	5	650,000,000
2503	NISSAN	QASHQAI LE AWD	2.0	5	1,280,000,000
2504	NISSAN	QASHQAI SE	2.0	5	1,053,000,000
2505	NISSAN	QASHQAI X	2.0	5	947,000,000
2506	NISSAN	QASHQAI+2	2.0	7	1,399,000,000
2507	NISSAN	QUASHQAI LE	2.0	5	1,280,000,000
2508	NISSAN	QUEST	3.3	7	1,020,000,000
2509	NISSAN	QUEST	3.5	7	1,020,000,000
2510	NISSAN	QUEST SE	3.5	7	1,410,000,000
2511	NISSAN	QUEST LE	3.5	7	1,100,000,000
2512	NISSAN	QUEST SL	3.5	7	1,941,000,000
2513	NISSAN	ROGUE S	2.5	5	1,205,000,000
2514	NISSAN	ROGUE SL	2.5	5	978,000,000
2515	NISSAN	ROGUE SL AWD	2.5	5	1,066,000,000
2516	NISSAN	SENTRA	2.5	5	940,000,000
2517	NISSAN	SENTRA 1.8	1.8	5	720,000,000
2518	NISSAN	SENTRA 2.0	2.0	5	870,000,000
2519	NISSAN	SENTRA GX	1.3	5	493,000,000
2520	NISSAN	SERENA	2.5	8	629,000,000
2521	NISSAN	SERENA 250E	2.5	7	629,000,000
2522	NISSAN	SERENA 250L	2.5	7	629,000,000
2523	NISSAN	SUNNY	1.6	5	681,000,000
2524	NISSAN	SUNNY	1.8	5	720,000,000
2525	NISSAN	SUNNY	1.7	5	684,000,000
2526	NISSAN	SUNNY EX SALOON	1.6	5	681,000,000
2527	NISSAN	TEANA	2.0	5	1,020,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2528	NISSAN	TEANA	2.5	5	1,105,000,000
2529	NISSAN	TEANA SL	2.5	5	1,399,000,000
2530	NISSAN	TEANA 200XE	2.0	5	1,053,000,000
2531	NISSAN	TEANA 200XL	2.0	5	1,165,000,000
2532	NISSAN	TEANA 230EX	2.3	5	416,000,000
2533	NISSAN	TEANA 230LX	2.3	5	416,000,000
2534	NISSAN	TEANA 250XL	2.5	5	1,267,000,000
2535	NISSAN	TEANA 250XV	2.4	5	1,267,000,000
2536	NISSAN	TEANA 250XV	2.5	5	1,267,000,000
2537	NISSAN	TEANA 25P	2.5	5	1,404,000,000
2538	NISSAN	TEANA 3.5SL	3.5	5	1,695,000,000
2539	NISSAN	TEANA 350XV	3.5	5	2,125,000,000
2540	NISSAN	TEANA EX	2.0	5	650,000,000
2541	NISSAN	TEANA LX	2.0	5	600,000,000
2542	NISSAN	TEANA 230JM	2.3	5	416,000,000
2543	NISSAN	TEANA J31T	2.0	5	1,020,000,000
2544	NISSAN	TERRANO	2.7	7	520,000,000
2545	NISSAN	TERRANO	3.0	7	900,000,000
2546	NISSAN	TERRANO II	2.3	7	450,000,000
2547	NISSAN	TERRANO II	2.4	7	450,000,000
2548	NISSAN	TERRANO II	2.7	5	483,000,000
2549	NISSAN	TERRANO II	2.7	7	520,000,000
2550	NISSAN	TIIDA	1.6	5	500,000,000
2551	NISSAN	TIIDA	1.8	5	795,000,000
2552	NISSAN	TIIDA	2.0	5	795,000,000
2553	NISSAN	TIIDA SE	1.6	5	500,000,000
2554	NISSAN	TIIDA SE	1.8	5	795,000,000
2555	NISSAN	TITAN SE	5.6	5	1,160,000,000
2556	NISSAN	URVAN	2.5	6	640,000,000
2557	NISSAN	VERITA	1.3	5	450,000,000
2558	NISSAN	VERSA	1.8	5	600,000,000
2559	NISSAN	VERSA S	1.8	5	590,000,000
2560	NISSAN	VERSA SL	1.8	5	720,000,000
2561	NISSAN	X - TRAIL	2.0	5	889,000,000
2562	NISSAN	X - TRAIL	2.2	5	889,000,000
2563	NISSAN	X - TRAIL	2.5	5	1,511,000,000
2564	NISSAN	X - TRAIL LE	2.5	5	1,511,000,000
2565	NISSAN	X - TRAIL SLX	2.5	5	750,000,000
2566	NISSAN	XTERRA	3.3	5	832,000,000
2567	NISSAN	XTERRA	4.0	5	1,322,000,000
2568	NISSAN	XTERRA 4X4	4.0	5	1,735,000,000
2569	NISSAN	XTERRA PRO-4X	4.0	5	1,735,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2570	NISSAN	X-TRAIL 2.0 DCI SE	2.0	5	889,000,000
2571	NISSAN	X-TRAIL 250X	2.5	5	750,000,000
2572	NISSAN	X-TRAIL CVT QR25 LUX 2 cầu TDBNLJWT31EWABKDL	2.5	5	1,811,000,000
2573	NISSAN	X-TRAIL SLXT	2.5	5	1,000,000,000
2574	OPEL	ANTARA	2.0	5	700,000,000
2575	OPEL	ANTARA	2.4	5	800,000,000
2576	OPEL	ANTARA	3.2	5	1,280,000,000
2577	OPEL	CORSA	1.0	5	490,000,000
2578	OPEL	CORSA	1.3	5	578,000,000
2579	OPEL	CORSA-C	1.0	5	490,000,000
2580	OPEL	CORSA-D	1.4	5	578,000,000
2581	OPEL	TIGRA	1.4	2	720,000,000
2582	OPEL	ZAFIRA-A	2.0	7	800,000,000
2583	OPIRUS	GH270 PREMIUM	2.7	5	1,054,000,000
2584	OPIRUS	GH350	3.5	4	920,000,000
2585	OPIRUS	PREMIUM GH270 DELUXE	2.7	5	1,054,000,000
2586	PEUGEOT	106	1.1	4	583,000,000
2587	PEUGEOT	107	1.0	4	583,000,000
2588	PEUGEOT	206	1.4	5	798,000,000
2589	PEUGEOT	206	1.6	5	800,000,000
2590	PEUGEOT	207	1.6	4	1,579,000,000
2591	PEUGEOT	208	1.6	5	895,000,000
2592	PEUGEOT	406	1.8	5	480,000,000
2593	PEUGEOT	407	2.0	5	673,000,000
2594	PEUGEOT	407	2.2	5	880,000,000
2595	PEUGEOT	508	1.6	5	1,320,000,000
2596	PEUGEOT	607	2.0	5	371,000,000
2597	PEUGEOT	607	2.2	4	800,000,000
2598	PEUGEOT	607	2.9	5	880,000,000
2599	PEUGEOT	3008	1.6	5	1,160,000,000
2600	PEUGEOT	5008	1.6	5	1,355,000,000
2601	PEUGEOT	206 CC	1.6	4	800,000,000
2602	PEUGEOT	207 CC	1.6	4	1,579,000,000
2603	PEUGEOT	208 CC5SF9	1.6	5	895,000,000
2604	PEUGEOT	BOXER 330L1H1	2.2	3	595,000,000
2605	PEUGEOT	RCZ	1.6	4	1,595,000,000
2606	PONTIAC	SOLSTICE	2.4	2	1,080,000,000
2607	PONTIAC	SOLSTICE GXP	2.0	2	1,080,000,000
2608	PONTIAC	VIBE	1.8	5	1,380,000,000
2609	PORSCHE	718 BOXSTER	2.0	2	3,564,000,000
2610	PORSCHE	718 BOXSTER S	2.5	2	4,433,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2611	PORSCHE	718 CAYMAN	2.0	2	3,443,000,000
2612	PORSCHE	718 CAYMAN S	2.5	2	4,312,000,000
2613	PORSCHE	911 CARRECA S CABRIOLET	3.8	4	7,113,000,000
2614	PORSCHE	911 CARRECA S COUPE	3.8	4	6,362,000,000
2615	PORSCHE	911 CARRERA	3.4	4	5,975,000,000
2616	PORSCHE	911 CARRERA	3.6	4	6,248,000,000
2617	PORSCHE	911 CARRERA	4.0	4	3,568,000,000
2618	PORSCHE	911 CARRERA	3.0	4	5,975,000,000
2619	PORSCHE	911 CARRERA	3.8	4	6,362,000,000
2620	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3.0	4	6,490,000,000
2621	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	3.6	4	6,248,000,000
2622	PORSCHE	911 CARRERA COUPE	3.6	4	6,248,000,000
2623	PORSCHE	911 CARRERA S	3.8	4	6,362,000,000
2624	PORSCHE	911 CARRERA S	3.0	4	7,381,000,000
2625	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3.0	4	8,195,000,000
2626	PORSCHE	911 CARRERA S CABRIOLET	3.8	4	7,113,000,000
2627	PORSCHE	911 TARGA 4	3.6	4	6,248,000,000
2628	PORSCHE	911 TARGA	3.0	4	8,004,000,000
2629	PORSCHE	911 TARGA 4	3.0	4	8,030,000,000
2630	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3.6	4	6,290,000,000
2631	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3.6	4	6,248,000,000
2632	PORSCHE	911 TURBO S	3.8	4	14,450,000,000
2633	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3.6	4	6,248,000,000
2634	PORSCHE	BOXSTER	2.7	2	3,089,000,000
2635	PORSCHE	BOXSTER	2.9	2	3,089,000,000
2636	PORSCHE	BOXSTER S	3.4	2	3,422,000,000
2637	PORSCHE	CAYENNE	3.0	5	2,223,000,000
2638	PORSCHE	CAYENNE	3.2	5	3,200,000,000
2639	PORSCHE	CAYENNE	3.6	5	3,713,000,000
2640	PORSCHE	CAYENNE GTS	4.8	5	6,457,000,000
2641	PORSCHE	CAYENNE GTS	3.6	5	6,457,000,000
2642	PORSCHE	CAYENNE S	3.6	5	5,401,000,000
2643	PORSCHE	CAYENNE S	4.5	5	6,457,000,000
2644	PORSCHE	CAYENNE S	4.8	5	6,457,000,000
2645	PORSCHE	CAYENNE S HYBRID	3.0	5	4,453,000,000
2646	PORSCHE	CAYENNE TIPTRONIC	3.6	5	3,281,000,000
2647	PORSCHE	CAYENNE TURBO	4.8	5	9,086,000,000
2648	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	4.8	5	4,842,000,000
2649	PORSCHE	CAYMAN	2.7	2	3,180,000,000
2650	PORSCHE	CAYMAN	2.9	2	3,180,000,000
2651	PORSCHE	CAYMAN BLACK EDITION	2.7	2	3,292,000,000
2652	PORSCHE	CAYMAN S	3.4	2	4,157,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2653	PORSCHE	GT3 COUPE	3.6	2	4,950,000,000
2654	PORSCHE	GT3 RS	3.6	2	5,750,000,000
2655	PORSCHE	MACAN	2.0	5	2,728,000,000
2656	PORSCHE	MACAN GTS	3.0	5	3,949,000,000
2657	PORSCHE	MACAN S	3.0	5	3,322,000,000
2658	PORSCHE	MACAN TURBO	3.6	5	4,884,000,000
2659	PORSCHE	PANAMERA	3.6	4	3,826,000,000
2660	PORSCHE	PANAMERA 4	3.6	4	3,856,000,000
2661	PORSCHE	PANAMERA 4S	4.6	4	6,272,000,000
2662	PORSCHE	PANAMERA 4S	4.8	4	6,272,000,000
2663	PORSCHE	PANAMERA 4S	2.9	4	6,372,000,000
2664	PORSCHE	PANAMERA 4S	3.0	4	9,372,000,000
2665	PORSCHE	PANAMERA GTS	4.8	4	5,880,000,000
2666	PORSCHE	PANAMERA S	4.8	4	5,973,000,000
2667	PORSCHE	PANAMERA S HYBRID	3.0	4	5,555,000,000
2668	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4.8	4	10,659,000,000
2669	PORSCHE	PANAMERA TURBO	4.0	4	10,659,000,000
2670	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4.8	4	10,659,000,000
2671	PORSCHE	PANAMERA TURBO S EXCLUSIVE SERIES	4.8	4	17,535,000,000
2672	RENAULT	CLIORS	1.6	5	1,200,000,000
2673	RENAULT	DUSTER	1.6	5	1,200,000,000
2674	RENAULT	ESPACE	2.9	7	880,000,000
2675	RENAULT	FLUENCE	2.0	5	995,000,000
2676	RENAULT	KOLEOS	2.0	5	1,020,000,000
2677	RENAULT	KOLEOS	2.5	5	1,140,000,000
2678	RENAULT	KOLEOS 4WD	2.5	5	1,300,000,000
2679	RENAULT	LAGUNA	2.9	5	169,000,000
2680	RENAULT	LAGUNA II 1.9 D	1.9	5	610,000,000
2681	RENAULT	LATITUDE	2.0	5	1,200,000,000
2682	RENAULT	LATITUDE	2.5	5	1,300,000,000
2683	RENAULT	MEGANE	1.6	4	820,000,000
2684	RENAULT	MEGANE	1.6	5	820,000,000
2685	RENAULT	MEGANE	2.0	5	820,000,000
2686	RENAULT	MEGANE RS	2.0	5	1,220,000,000
2687	RENAULT	SAFRANE	2.5	5	1,449,000,000
2688	RENAULT	TWINGO	1.1	4	438,000,000
2689	RENAULT	WIND	1.6	2	750,000,000
2690	RIICH	M1 SQR7100S187	1.0	5	288,000,000
2691	ROEWE	550	1.8	5	355,000,000
2692	ROEWE	550S	1.8	5	355,000,000
2693	ROEWE	CSA7250AA-GD	2.5	5	500,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2694	ROLLS-ROYCE	DAWN	6.6	5	35,141,000,000
2695	ROLLS-ROYCE	DROPHEAD COUPE	6.7	4	40,658,000,000
2696	ROLLS-ROYCE	GHOST	6.6	5	21,857,000,000
2697	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6.6	4	42,497,000,000
2698	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB	6.6	5	42,497,000,000
2699	ROLLS-ROYCE	GHOST EWB XZ41 LHD	6.6	5	42,497,000,000
2700	ROLLS-ROYCE	GHOST FK41 LHD	6.6	5	21,857,000,000
2701	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM	6.7	5	43,000,000,000
2702	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM COUPE	6.7	4	39,176,000,000
2703	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM COUPE FJ21 LHD	6.7	5	39,176,000,000
2704	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE	6.7	5	33,308,000,000
2705	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE	6.7	4	33,308,000,000
2706	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM DROPHEAD COUPE FJ81 LHD	6.7	5	50,011,000,000
2707	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM EWB	6.7	5	41,906,000,000
2708	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM EWB FJ01 LHD	6.7	5	41,906,000,000
2709	ROLLS-ROYCE	PHAMTOM FJ61 LHD	6.7	5	43,000,000,000
2710	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6.7	4	43,000,000,000
2711	ROLLS-ROYCE	PHANTOM	6.7	5	43,000,000,000
2712	ROLLS-ROYCE	PHANTOM COUPE	6.7	4	39,176,000,000
2713	ROLLS-ROYCE	PHANTOM DROPHEAD	6.7	4	50,011,000,000
2714	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6.7	4	41,906,000,000
2715	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EWB	6.7	5	41,906,000,000
2716	ROLLS-ROYCE	PHANTOM EXTENDED WHEELBASE	6.7	4	41,906,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2717	ROLLS-ROYCE	PHANTON EXTENDED WHEELBASE	6.7	5	41,906,000,000
2718	ROLLS-ROYCE	WRAITH	6.6	4	31,937,000,000
2719	ROLLS-ROYCE	WRAITH XZ01 LHD	6.6	5	31,937,000,000
2720	ROVER	75	2.5	5	480,000,000
2721	SAMSUNG	QM5 BOSE	2.0	5	558,000,000
2722	SAMSUNG	QM5 FAIRWAY	2.5	5	1,030,000,000
2723	SAMSUNG	QM5 LE	2.0	5	690,000,000
2724	SAMSUNG	QM5 RE	2.0	5	690,000,000
2725	SAMSUNG	QM5 RE25	2.5	5	1,030,000,000
2726	SAMSUNG	QM5 SE	2.0	5	690,000,000
2727	SAMSUNG	SM3	1.6	5	500,000,000
2728	SAMSUNG	SM3 CE	1.6	5	534,000,000
2729	SAMSUNG	SM3 LE	1.6	5	547,000,000
2730	SAMSUNG	SM3 LE	1.8	5	600,000,000
2731	SAMSUNG	SM3 LE PLUS	1.6	5	600,000,000
2732	SAMSUNG	SM3 PE	1.6	5	436,000,000
2733	SAMSUNG	SM3 SE	1.6	5	474,000,000
2734	SAMSUNG	SM5 LE	2.0	5	1,052,000,000
2735	SAMSUNG	SM5 RE	2.0	5	710,000,000
2736	SAMSUNG	SM5 SE	2.0	5	1,052,000,000
2737	SAMSUNG	SM5 TCE	1.6	5	612,000,000
2738	SAMSUNG	SM520	2.0	5	301,000,000
2739	SATURN	SKY	2.4	2	1,137,000,000
2740	SCION	IQ	1.3	4	384,000,000
2741	SCION	TC	2.4	5	760,000,000
2742	SCION	XB	1.5	5	570,000,000
2743	SCION	XB	2.4	5	760,000,000
2744	SCION	XD	1.8	5	810,000,000
2745	SHUANGHUAN	CEO HBJ6472	2.4	5	432,000,000
2746	SHUGUANG	DG6480	2.4	5	380,000,000
2747	SMART	FORFOUR	1.1	4	530,000,000
2748	SMART	FORFOUR	1.1	5	530,000,000
2749	SMART	FORFOUR	1.3	4	550,000,000
2750	SMART	FORFOUR	1.3	5	550,000,000
2751	SMART	FORFOUR	1.5	4	580,000,000
2752	SMART	FORFOUR	1.5	5	580,000,000
2753	SMART	FORTWO	0.6	2	500,000,000
2754	SMART	FORTWO	0.7	2	500,000,000
2755	SMART	FORTWO	0.8	2	500,000,000
2756	SMART	FORTWO BRABUS	1.0	2	690,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2757	SMART	FORTWO BRABUS C	1.0	2	610,000,000
2758	SMART	FORTWO CABRIO	0.7	2	500,000,000
2759	SMART	FORTWO CABRIO	1.0	2	690,000,000
2760	SMART	FORTWO COUPE	0.7	2	500,000,000
2761	SMART	FORTWO COUPE	1.0	2	583,000,000
2762	SMART	FORTWO COUPE MH	1.0	2	583,000,000
2763	SMART	FORTWO COUPE MHD	1.0	2	583,000,000
2764	SMART	FORTWO COUPE PA	1.0	2	583,000,000
2765	SMART	FORTWO COUPLE	0.8	2	265,000,000
2766	SMART	FORTWO PASSION	1.0	2	630,000,000
2767	SMART	FORTWO PASSION CABRIO	1.0	2	760,000,000
2768	SMART	FORTWO PASSION CABRIOLET	1.0	2	760,000,000
2769	SMART	FORTWO PASSION COUPE	1.0	2	618,000,000
2770	SMART	FORTWO PASSION COUPE MHD	1.0	2	618,000,000
2771	SMART	FORTWO PURE	0.7	2	500,000,000
2772	SMART	FORTWO PURE COUPE	1.0	2	610,000,000
2773	SMART	ROADSTER	0.7	2	500,000,000
2774	SMART	ROADSTER	0.7	5	500,000,000
2775	SMART	ROADSTER - COUPE	0.7	2	500,000,000
2776	SOUTH EAST	DN6410M	1.3	7	173,000,000
2777	SOUTH EAST	DN6441E	2.0	8	330,000,000
2778	SOUTH EAST	VERYCA 1.3 DN64	1.3	8	173,000,000
2779	SOUTH EAST	FREECA DN6441E	2.0	8	173,000,000
2780	SOYAT	NJ6471FET	2.2	7	160,000,000
2781	SOYAT	NJ7150	1.5	5	145,000,000
2782	SSANGYONG	661TDI	2.3	7	385,000,000
2783	SSANGYONG	ACTYON	2.0	5	550,000,000
2784	SSANGYONG	ACTYON CX5	2.0	5	550,000,000
2785	SSANGYONG	ACTYON CX7	2.0	5	550,000,000
2786	SSANGYONG	ACTYON SPORT AX	2.0	5	1,026,000,000
2787	SSANGYONG	ACTYON SPORTS A	2.0	5	1,026,000,000
2788	SSANGYONG	ACTYON SPORTS AX7	2.0	5	1,026,000,000
2789	SSANGYONG	CHAIRMAN CM600L	3.2	5	900,000,000
2790	SSANGYONG	CHAIRMAN CW700	3.6	5	2,800,000,000
2791	SSANGYONG	CHAIRMAN W V8 5	5.0	5	3,600,000,000
2792	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY	2.0	5	643,000,000
2793	SSANGYONG	KORANDO C CLUBBY ACTIVE AWD	2.0	5	643,000,000
2794	SSANGYONG	KORANDO D20T	2.0	5	618,000,000
2795	SSANGYONG	KORANDO SPORT CX7	2.0	5	643,000,000
2796	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2.9	5	400,000,000
2797	SSANGYONG	KYRON	2.0	7	550,000,000
2798	SSANGYONG	KYRON	2.7	7	650,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2799	SSANGYONG	KYRON EV5	2.0	7	550,000,000
2800	SSANGYONG	KYRON LV5	2.0	7	550,000,000
2801	SSANGYONG	KYRON LV7	2.7	7	650,000,000
2802	SSANGYONG	KYRON M200XDI	2.0	7	550,000,000
2803	SSANGYONG	KYRON M270	2.7	5	650,000,000
2804	SSANGYONG	MUSSO	2.9	5	420,000,000
2805	SSANGYONG	REXTON	2.7	7	946,000,000
2806	SSANGYONG	REXTON II RX270	2.7	7	946,000,000
2807	SSANGYONG	REXTON II RX320	3.2	7	700,000,000
2808	SSANGYONG	REXTON NOBLESSE	2.7	7	946,000,000
2809	SSANGYONG	REXTON RJ290	2.9	7	420,000,000
2810	SSANGYONG	REXTON RX270XDI	2.7	7	650,000,000
2811	SSANGYONG	REXTON RX270XVT	2.7	7	600,000,000
2812	SSANGYONG	REXTON RX290	2.9	7	420,000,000
2813	SSANGYONG	REXTON RX320	3.2	7	700,000,000
2814	SSANGYONG	REXTON RX4	2.0	7	1,071,000,000
2815	SSANGYONG	REXTON RX5 EDI	2.7	7	946,000,000
2816	SSANGYONG	REXTON RX7	2.7	7	946,000,000
2817	SSANGYONG	REXTON W	2.0	7	779,000,000
2818	SSANGYONG	STAVIC SV270	2.7	7	600,000,000
2819	SSANGYONG	STAVIC SV270	2.7	9	600,000,000
2820	SUBARU	B9 TRIBECA	3.0	7	1,316,000,000
2821	SUBARU	BRZ	2.0	4	1,706,000,000
2822	SUBARU	FORESTER 2.0D XS	2.0	5	1,310,000,000
2823	SUBARU	FORESTER 2.0I L	2.0	5	1,445,000,000
2824	SUBARU	FORESTER 2.0X	2.0	5	1,310,000,000
2825	SUBARU	FORESTER 2.0XS	2.0	5	1,310,000,000
2826	SUBARU	FORESTER 2.0XT	2.0	5	1,666,000,000
2827	SUBARU	FORESTER 2.5X	2.5	5	1,020,000,000
2828	SUBARU	FORESTER 2.5X S	2.5	5	1,290,000,000
2829	SUBARU	FORESTER 2.5XT	2.5	5	1,508,000,000
2830	SUBARU	FORESTER 2.5XT AWD	2.5	5	1,560,000,000
2831	SUBARU	FORESTER X PREMIUM	2.5	5	1,090,000,000
2832	SUBARU	IMPENZA 2.0R SPORT	2.0	5	1,168,000,000
2833	SUBARU	IMPENZA 2.0RS	2.0	5	1,168,000,000
2834	SUBARU	IMPENZA 2.5 STI	2.5	5	1,690,000,000
2835	SUBARU	IMPENZA 2.5 WRX	2.5	5	1,200,000,000
2836	SUBARU	IMPENZA 4D 2.0	2.0	5	1,168,000,000
2837	SUBARU	IMPENZA WRX STI	2.5	5	1,690,000,000
2838	SUBARU	LEGACY 2.0	2.0	5	832,000,000
2839	SUBARU	LEGACY 2.5GT	2.5	5	1,400,000,000
2840	SUBARU	LEGACY 2.5GT SPORT	2.5	5	1,398,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2841	SUBARU	LEGACY I S	2.5	5	1,439,000,000
2842	SUBARU	Levorg GT-S	1.6	5	1,489,000,000
2843	SUBARU	OUTBACK 2.5I	2.5	5	1,140,000,000
2844	SUBARU	OUTBACK 2.5I AWD	2.5	5	1,575,000,000
2845	SUBARU	OUTBACK 2.5I LI	2.5	5	1,390,000,000
2846	SUBARU	OUTBACK 3.6R AW	3.6	5	1,768,000,000
2847	SUBARU	OUTBACK 3.6R AWD	3.6	5	1,897,000,000
2848	SUBARU	OUTBACK AWD	2.5	5	1,689,000,000
2849	SUBARU	OUTBACK AWD	3.6	5	1,851,000,000
2850	SUBARU	OUTBACK2.5I PREMIUM	2.5	5	1,689,000,000
2851	SUBARU	TRIBECA	3.6	7	1,290,000,000
2852	SUBARU	TRIBECA 3.6R LIMITED AWD	3.6	7	1,800,000,000
2853	SUBARU	TRIBECA LIMITED	3.6	7	1,400,000,000
2854	SUBARU	TRIBECA R AWD	3.6	7	1,872,000,000
2855	SUBARU	WRX AWD	2.0	5	1,575,000,000
2856	SUBARU	WRX AWD CVT	2.0	5	1,575,000,000
2857	SUBARU	WRX STI	2.5	5	1,670,000,000
2858	SUBARU	XV 2.0I PREMIUM	2.0	5	1,311,000,000
2859	SUBARU	XV i-S	2.0	5	1,368,000,000
2860	SUZUKI	ALTO	1.0	4	460,000,000
2861	SUZUKI	ALTO K10	1.0	4	460,000,000
2862	SUZUKI	APV	1.6	8	474,000,000
2863	SUZUKI	APV GL	1.6	8	474,000,000
2864	SUZUKI	APV GLX	1.6	7	474,000,000
2865	SUZUKI	CELERIO GLX	1.0	4	400,000,000
2866	SUZUKI	ERTIGA GL	1.4	7	601,000,000
2867	SUZUKI	ERTIGA GLX	1.4	5	601,000,000
2868	SUZUKI	ERTIGA GLX	1.4	7	601,000,000
2869	SUZUKI	GRAND VITARA	2.0	5	691,000,000
2870	SUZUKI	GRAND VITARA	2.7	5	980,000,000
2871	SUZUKI	GRAND VITARA	2.7	7	980,000,000
2872	SUZUKI	GRAND VITARA LUXURY	2.7	5	1,180,000,000
2873	SUZUKI	GRAND VITARA XL	2.7	7	980,000,000
2874	SUZUKI	JIMNY	1.5	4	528,000,000
2875	SUZUKI	RENO BASE	2.0	5	640,000,000
2876	SUZUKI	SWIFT	1.3	5	569,000,000
2877	SUZUKI	SWIFT	1.5	5	604,000,000
2878	SUZUKI	SWIFT GL	1.4	5	569,000,000
2879	SUZUKI	SWIFT GL	1.5	5	604,000,000
2880	SUZUKI	SWIFT GLX	1.4	5	569,000,000
2881	SUZUKI	SX4	1.6	5	660,000,000
2882	SUZUKI	SX4	2.0	5	660,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2883	SUZUKI	XL-7	2.7	7	561,000,000
2884	SUZUKI	XL-7	3.6	7	860,000,000
2885	SUZUKI	XL7 LIMITED	3.6	7	1,160,000,000
2886	SUZUKI	XL7 LIMITED PLATINIUM	3.6	7	1,589,000,000
2887	TATA	INDICA GLX	1.4	5	368,000,000
2888	TATA	INDICA VISTA SAFIRE AURA	1.4	5	390,000,000
2889	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 IGNIS	1.4	5	611,000,000
2890	TATA	INDIGO MANZA SAFIRE 90 INI	1.4	5	611,000,000
2891	TESLA	MODELS P85+ (ô tô điện)	---	5	350,000,000
2892	TIANMA	KZ6460TAS	2.4	5	350,000,000
2893	TOBE	M'CAR	1.3	5	320,000,000
2894	TOYOTA	86	2.0	4	1,650,000,000
2895	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4.0	5	2,373,000,000
2896	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	4.0	7	2,659,000,000
2897	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4.0	5	1,300,000,000
2898	TOYOTA	4 RUNNER SPORT EDITION	4.7	5	1,360,000,000
2899	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2.7	5	1,477,000,000
2900	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4.0	5	1,589,000,000
2901	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4.0	7	1,894,000,000
2902	TOYOTA	4 RUNNER SR5	4.7	7	2,420,000,000
2903	TOYOTA	4 RUNNER SR5	2.7	7	1,078,000,000
2904	TOYOTA	4 RUNNER SR5 AWD	4.0	7	1,928,000,000
2905	TOYOTA	4 RUNNER SR5 SP	4.7	5	2,420,000,000
2906	TOYOTA	86 Coupe	2.0	4	1,636,000,000
2907	TOYOTA	86 ZN6-ALE7	2.0	4	1,678,000,000
2908	TOYOTA	ALPHARD	2.4	7	2,026,000,000
2909	TOYOTA	ALPHARD	3.5	7	2,999,000,000
2910	TOYOTA	ALPHARD EXECUTIVE LOUNGE	3.5	6	3,832,000,000
2911	TOYOTA	AURION GRANDE	3.5	5	1,300,000,000
2912	TOYOTA	AVALON	3.5	5	1,350,000,000
2913	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED	2.5	5	2,371,000,000
2914	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED AVX40L- AEXPBA	2.5	5	2,371,000,000
2915	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE	2.5	5	2,371,000,000
2916	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE PREMIUM	2.5	5	2,371,000,000
2917	TOYOTA	AVALON HYBRID XLE TOURING	2.5	5	2,153,000,000
2918	TOYOTA	AVALON LIMITED	3.5	5	2,677,000,000
2919	TOYOTA	AVALON TOURING	3.5	5	1,350,000,000
2920	TOYOTA	AVALON XL	3.0	5	750,000,000
2921	TOYOTA	AVALON XL	3.5	5	1,350,000,000
2922	TOYOTA	AVALON XLE TOURING	3.5	5	1,350,000,000
2923	TOYOTA	AVALON XLS	3.0	5	750,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2924	TOYOTA	AVALON XLS	3.5	5	1,420,000,000
2925	TOYOTA	AVANZA 1.5G	1.5	7	550,000,000
2926	TOYOTA	AVENSIS	1.8	5	800,000,000
2927	TOYOTA	AVENSIS	2.0	5	800,000,000
2928	TOYOTA	AYGO	1.0	4	507,000,000
2929	TOYOTA	AYGO	1.0	5	607,000,000
2930	TOYOTA	BELTA	1.3	5	560,000,000
2931	TOYOTA	CAMRY	2.2	4	650,000,000
2932	TOYOTA	CAMRY	2.2	5	650,000,000
2933	TOYOTA	CAMRY	2.4	5	920,000,000
2934	TOYOTA	CAMRY	3.0	5	1,050,000,000
2935	TOYOTA	CAMRY	3.5	5	1,380,000,000
2936	TOYOTA	CAMRY ASV51L-JETGHR	2.0	5	1,248,000,000
2937	TOYOTA	CAMRY CE	2.4	5	920,000,000
2938	TOYOTA	CAMRY E	2.0	5	999,000,000
2939	TOYOTA	CAMRY E	2.4	5	1,080,000,000
2940	TOYOTA	CAMRY G	2.0	5	999,000,000
2941	TOYOTA	CAMRY G	2.4	5	1,151,000,000
2942	TOYOTA	CAMRY GL	2.4	5	1,174,000,000
2943	TOYOTA	CAMRY GL	2.5	5	1,239,000,000
2944	TOYOTA	CAMRY GLI	2.2	5	650,000,000
2945	TOYOTA	CAMRY GLX	2.4	5	1,239,000,000
2946	TOYOTA	CAMRY GLX	2.5	5	2,034,000,000
2947	TOYOTA	CAMRY GLX SPL	2.4	5	1,239,000,000
2948	TOYOTA	CAMRY GRANDE	3.0	5	1,050,000,000
2949	TOYOTA	CAMRY GV6	3.0	5	1,050,000,000
2950	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2.4	5	1,479,000,000
2951	TOYOTA	CAMRY HYBRID LE	2.5	5	1,656,000,000
2952	TOYOTA	CAMRY HYBRID SY	2.4	5	1,656,000,000
2953	TOYOTA	CAMRY HYBRID SYNERGY DRIVE	2.4	5	1,656,000,000
2954	TOYOTA	CAMRY HYBRID XL	2.4	5	1,479,000,000
2955	TOYOTA	CAMRY HYBRID XLE	2.5	5	1,656,000,000
2956	TOYOTA	CAMRY LE	2.4	5	970,000,000
2957	TOYOTA	CAMRY LE	2.5	5	1,263,000,000
2958	TOYOTA	CAMRY LE	3.0	5	1,300,000,000
2959	TOYOTA	CAMRY LE	3.5	5	1,380,000,000
2960	TOYOTA	CAMRY LE V6	3.5	5	1,380,000,000
2961	TOYOTA	CAMRY Q	3.5	5	1,380,000,000
2962	TOYOTA	CAMRY SE	2.4	5	1,010,000,000
2963	TOYOTA	CAMRY SE	3.5	5	1,866,000,000
2964	TOYOTA	CAMRY SE	2.5	5	1,708,000,000
2965	TOYOTA	CAMRY SE SPORT	2.5	5	1,670,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
2966	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	2.4	5	1,010,000,000
2967	TOYOTA	CAMRY SOLARA SE	3.3	4	1,130,000,000
2968	TOYOTA	CAMRY SOLARA SL	3.3	4	1,130,000,000
2969	TOYOTA	CAMRY SOLARA SP	3.3	4	1,130,000,000
2970	TOYOTA	CAMRY XLE	2.4	5	1,140,000,000
2971	TOYOTA	CAMRY XLE	2.5	5	1,408,000,000
2972	TOYOTA	CAMRY XLE	2.7	5	1,408,000,000
2973	TOYOTA	CAMRY XLE	3.0	5	1,408,000,000
2974	TOYOTA	CAMRY XLE	3.5	5	1,866,000,000
2975	TOYOTA	CAMRY XLI	2.2	5	650,000,000
2976	TOYOTA	CAMRY XLI	2.4	5	650,000,000
2977	TOYOTA	CAMRY XSE	2.5	5	1,269,000,000
2978	toyota	CAMRY/SXV	2.2	4	650,000,000
2979	TOYOTA	CELICA GT	1.8	4	800,000,000
2980	TOYOTA	COROLLA	1.3	5	550,000,000
2981	TOYOTA	COROLLA	1.6	5	800,000,000
2982	TOYOTA	COROLLA	1.8	5	932,000,000
2983	TOYOTA	COROLLA ALTIS	1.8	5	750,000,000
2984	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	1.8	5	880,000,000
2985	TOYOTA	COROLLA ALTIS 2	2.0	5	770,000,000
2986	TOYOTA	COROLLA ALTIS E	1.8	5	770,000,000
2987	TOYOTA	COROLLA ALTIS G	2.0	5	833,000,000
2988	TOYOTA	COROLLA CE	1.8	5	720,000,000
2989	TOYOTA	COROLLA D4D	1.4	5	672,000,000
2990	TOYOTA	COROLLA GL	1.6	5	750,000,000
2991	TOYOTA	COROLLA GLI	1.8	5	795,000,000
2992	TOYOTA	COROLLA LE	1.8	5	901,000,000
2993	TOYOTA	COROLLA MATRIX	1.8	5	815,000,000
2994	TOYOTA	COROLLA MATRIX	2.4	5	900,000,000
2995	TOYOTA	COROLLA S	1.8	5	932,000,000
2996	TOYOTA	COROLLA VERSO	1.6	7	600,000,000
2997	TOYOTA	COROLLA VERSO	1.8	7	600,000,000
2998	TOYOTA	COROLLA VERSO	2.2	7	650,000,000
2999	TOYOTA	COROLLA XL	1.8	5	800,000,000
3000	TOYOTA	COROLLA XLI	1.6	5	757,000,000
3001	TOYOTA	COROLLA XLI	1.8	5	815,000,000
3002	TOYOTA	COROLLA XLI	1.3	5	560,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3003	TOYOTA	COROLLA XLI	2.0	5	833,000,000
3004	TOYOTA	COROLLA XLI P/S	1.6	5	750,000,000
3005	TOYOTA	CROWN	3.0	5	1,000,000,000
3006	TOYOTA	CROWN ROYAL SALOON	3.0	5	1,000,000,000
3007	TOYOTA	CROWN SUPER SALOON	3.0	5	1,000,000,000
3008	TOYOTA	FJ CRUISER	4.0	5	1,426,000,000
3009	TOYOTA	FORTUNER	2.5	7	850,000,000
3010	TOYOTA	FORTUNER	2.7	7	950,000,000
3011	TOYOTA	FORTUNER	3.0	7	950,000,000
3012	TOYOTA	FORTUNER G	2.5	7	850,000,000
3013	TOYOTA	FORTUNER G	2.7	7	950,000,000
3014	TOYOTA	FORTUNER SR5	2.5	7	900,000,000
3015	TOYOTA	FORTUNER SR5	2.7	7	1,913,000,000
3016	TOYOTA	FORTUNER SR5	2.7	8	1,913,000,000
3017	TOYOTA	FORTUNER SR5	4.0	7	1,913,000,000
3018	TOYOTA	FORTUNER SR5 PREMIUM	2.7	7	1,913,000,000
3019	TOYOTA	FORTUNER SR5 SAFARI	2.7	7	1,913,000,000
3020	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2.7	7	924,000,000
3021	TOYOTA	FORTUNER V	3.0	7	1,000,000,000
3022	TOYOTA	HIGHLANDER	2.4	5	980,000,000
3023	TOYOTA	HIGHLANDER	2.4	7	980,000,000
3024	TOYOTA	HIGHLANDER	2.7	5	1,188,000,000
3025	TOYOTA	HIGHLANDER	2.7	7	1,188,000,000
3026	TOYOTA	HIGHLANDER	3.0	5	1,020,000,000
3027	TOYOTA	HIGHLANDER	3.3	5	1,020,000,000
3028	TOYOTA	HIGHLANDER	3.3	7	1,020,000,000
3029	TOYOTA	HIGHLANDER	3.5	5	1,518,000,000
3030	TOYOTA	HIGHLANDER	3.5	6	1,518,000,000
3031	TOYOTA	HIGHLANDER	3.5	7	1,518,000,000
3032	TOYOTA	HIGHLANDER BASE	3.5	7	1,090,000,000
3033	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	3.3	7	1,430,000,000
3034	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3.3	7	1,380,000,000
3035	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3.5	5	2,550,000,000
3036	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID LIMITED	3.5	7	2,550,000,000
3037	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2.7	7	1,673,000,000
3038	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2.7	8	1,673,000,000
3039	TOYOTA	HIGHLANDER LE	3.5	7	2,547,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3040	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3.3	7	1,270,000,000
3041	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3.5	6	2,143,000,000
3042	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED	3.5	7	2,291,000,000
3043	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED 4WD	3.5	7	2,415,000,000
3044	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	3.5	6	2,210,000,000
3045	TOYOTA	HIGHLANDER PLUS	2.7	7	1,722,000,000
3046	TOYOTA	HIGHLANDER SE	2.7	7	1,752,000,000
3047	TOYOTA	HIGHLANDER SE	3.5	7	2,600,000,000
3048	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3.5	6	1,190,000,000
3049	TOYOTA	HIGHLANDER SPORT	3.5	7	1,190,000,000
3050	TOYOTA	HIGHLANDER XLE	3.5	7	2,053,000,000
3051	TOYOTA	HILUX	2.4	5	550,000,000
3052	TOYOTA	HILUX	2.5	5	550,000,000
3053	TOYOTA	HILUX	2.7	6	617,000,000
3054	TOYOTA	HILUX	2.7	2	649,000,000
3055	TOYOTA	HILUX	2.7	5	649,000,000
3056	TOYOTA	HILUX	2.8	5	649,000,000
3057	TOYOTA	HILUX D	2.8	5	649,000,000
3058	TOYOTA	HILUX DLX	2.5	5	637,000,000
3059	TOYOTA	HILUX E (cabin kép)	2.5	5	579,000,000
3060	TOYOTA	HILUX G (cabin kép)	3.0	5	723,000,000
3061	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3.0	5	914,000,000
3062	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3.0	5	843,000,000
3063	TOYOTA	HILUX GL	2.7	5	649,000,000
3064	TOYOTA	HILUX VIGO	2.5	5	550,000,000
3065	TOYOTA	HILUX VIGO	3.0	5	649,000,000
3066	TOYOTA	INNOVA	2.7	8	719,000,000
3067	TOYOTA	INNOVA E	2.7	5	719,000,000
3068	TOYOTA	INNOVA G	2.0	8	649,000,000
3069	TOYOTA	INNOVA G	2.7	8	719,000,000
3070	TOYOTA	INNOVA J	2.7	5	719,000,000
3071	TOYOTA	IQ	1.0	4	686,000,000
3072	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-LTRJ150L-GKTEK	2.7	7	2,071,000,000
3073	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4.6	8	2,410,000,000
3074	TOYOTA	LAND CRUISER VX URJ202L-GNTEK	4.6	8	3,720,000,000
3075	TOYOTA	LAND CRUISSER	4.7	9	2,313,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3076	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO	2.7	9	1,486,000,000
3077	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO GX LJ120L- GKMEE	3.0	5	1,692,000,000
3078	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO L	4.0	7	1,989,000,000
3079	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX TRJ150L- GKPEK	2.7	7	1,923,000,000
3080	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO TX-L (TRJ150L- GKTEK),	2.7	7	2,331,000,000
3081	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	2.7	7	2,457,000,000
3082	TOYOTA	LAND CRUISSER PRADO VX	3.0	8	2,647,000,000
3083	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-E	5.7	8	5,385,000,000
3084	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	4.6	8	4,936,000,000
3085	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-S	5.7	8	5,936,000,000
3086	TOYOTA	LANDCRUISER	2.7	8	2,071,000,000
3087	TOYOTA	LANDCRUISER	3.0	7	2,071,000,000
3088	TOYOTA	LANDCRUISER	3.4	5	2,071,000,000
3089	TOYOTA	LANDCRUISER	4.0	9	3,110,000,000
3090	TOYOTA	LANDCRUISER	4.2	5	3,342,000,000
3091	TOYOTA	LANDCRUISER	4.2	6	3,342,000,000
3092	TOYOTA	LANDCRUISER	4.2	7	3,342,000,000
3093	TOYOTA	LANDCRUISER	4.2	8	3,342,000,000
3094	TOYOTA	LANDCRUISER	4.2	9	3,342,000,000
3095	TOYOTA	LANDCRUISER	4.4	8	3,342,000,000
3096	TOYOTA	LANDCRUISER	4.5	5	3,342,000,000
3097	TOYOTA	LANDCRUISER	4.5	7	4,689,000,000
3098	TOYOTA	LANDCRUISER	4.5	8	4,689,000,000
3099	TOYOTA	LANDCRUISER	4.5	9	4,689,000,000
3100	TOYOTA	LANDCRUISER	4.7	8	4,689,000,000
3101	TOYOTA	LANDCRUISER	5.7	8	5,868,000,000
3102	TOYOTA	LANDCRUISER 100	4.2	6	2,795,000,000
3103	TOYOTA	LANDCRUISER 100	4.2	8	2,795,000,000
3104	TOYOTA	LANDCRUISER 100	4.7	5	2,795,000,000
3105	TOYOTA	LANDCRUISER 120	3.0	---	1,700,000,000
3106	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.2	8	3,342,000,000
3107	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.2	9	3,342,000,000
3108	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.5	8	3,342,000,000
3109	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.5	9	3,342,000,000
3110	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.5	5	3,342,000,000
3111	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.0	8	3,342,000,000
3112	TOYOTA	LANDCRUISER GX	4.7	8	4,689,000,000
3113	TOYOTA	LANDCRUISER GX - R	4.0	8	3,342,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3114	TOYOTA	LANDCRUISER GX - R	4.5	8	3,720,000,000
3115	TOYOTA	LANDCRUISER GX - R	4.6	8	3,744,000,000
3116	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.7	9	2,192,000,000
3117	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.7	5	2,192,000,000
3118	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.7	6	2,192,000,000
3119	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.7	7	2,192,000,000
3120	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.7	8	2,192,000,000
3121	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.8	5	2,192,000,000
3122	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	2.8	6	2,192,000,000
3123	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	3.0	5	2,192,000,000
3124	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	3.0	7	2,192,000,000
3125	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	3.0	8	2,192,000,000
3126	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	3.0	9	2,192,000,000
3127	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	3.4	9	2,192,000,000
3128	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	4.0	7	3,342,000,000
3129	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO	4.0	8	3,342,000,000
3130	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO GX	2.7	8	1,200,000,000
3131	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX	2.7	5	1,900,000,000
3132	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX	2.7	7	1,900,000,000
3133	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX	2.7	9	1,963,000,000
3134	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX	3.0	7	1,963,000,000
3135	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX-L	2.7	7	2,464,000,000
3136	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX-L	3.0	7	2,795,000,000
3137	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO TX-L	4.0	7	3,025,000,000
3138	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO VX	4.0	7	3,342,000,000
3139	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO VX	4.0	8	3,342,000,000
3140	TOYOTA	LANDCRUISER PRADO VX-L	4.0	7	2,795,000,000
3141	TOYOTA	LANDCRUISER STD	4.5	6	3,110,000,000
3142	TOYOTA	LANDCRUISER URJ200L-GNZVKA	5.7	8	5,868,000,000
3143	TOYOTA	LANDCRUISER V8	4.5	7	3,110,000,000
3144	TOYOTA	LANDCRUISER VX	4.5	7	2,608,000,000
3145	TOYOTA	LANDCRUISER VX	4.5	8	2,608,000,000
3146	TOYOTA	LANDCRUISER VX	4.6	7	3,110,000,000
3147	TOYOTA	LANDCRUISER VX	4.6	8	3,110,000,000
3148	TOYOTA	LANDCRUISER VX	4.7	8	3,110,000,000
3149	TOYOTA	LANDCRUISER VX	4.2	8	2,608,000,000
3150	TOYOTA	LANDCRUISER VX-R	4.7	8	4,044,000,000
3151	TOYOTA	LANDCRUISER VX-R	5.7	8	4,567,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3152	TOYOTA	MATRIX	1.8	5	800,000,000
3153	TOYOTA	MATRIX S	2.4	5	1,050,000,000
3154	TOYOTA	MATRIX XR	1.8	5	830,000,000
3155	TOYOTA	PRADO VX	3.0	8	1,963,000,000
3156	TOYOTA	PRADO VXL7	4.0	7	3,451,000,000
3157	TOYOTA	PREVIA	2.0	6	800,000,000
3158	TOYOTA	PREVIA	2.0	8	800,000,000
3159	TOYOTA	PREVIA	2.3	7	1,373,000,000
3160	TOYOTA	PREVIA	2.4	6	1,373,000,000
3161	TOYOTA	PREVIA	2.4	8	1,373,000,000
3162	TOYOTA	PREVIA	2.4	7	1,978,000,000
3163	TOYOTA	PREVIA GL	2.4	7	1,373,000,000
3164	TOYOTA	PREVIA GL	3.5	7	1,373,000,000
3165	TOYOTA	PRIUS	1.5	5	1,030,000,000
3166	TOYOTA	PRIUS	1.8	5	1,320,000,000
3167	TOYOTA	PRIUS HYBRID	1.5	5	900,000,000
3168	TOYOTA	PRIUS HYBRID SYNERGY DRIVE	1.5	5	900,000,000
3169	TOYOTA	PRIUS V	1.8	5	1,320,000,000
3170	TOYOTA	RAV4	2.0	4	1,783,000,000
3171	TOYOTA	RAV4	2.0	5	1,783,000,000
3172	TOYOTA	RAV4	2.2	5	1,783,000,000
3173	TOYOTA	RAV4	2.4	5	1,783,000,000
3174	TOYOTA	RAV4	2.4	7	1,783,000,000
3175	TOYOTA	RAV4	2.5	7	1,783,000,000
3176	TOYOTA	RAV4	2.5	5	1,783,000,000
3177	TOYOTA	RAV4	3.5	5	1,783,000,000
3178	TOYOTA	RAV4	3.5	7	1,783,000,000
3179	TOYOTA	RAV4 G	2.4	5	1,259,000,000
3180	TOYOTA	RAV4 AWD (diesel)	2.2	5	1,783,000,000
3181	TOYOTA	RAV4 BASE	2.4	5	880,000,000
3182	TOYOTA	RAV4 BASE	2.4	7	880,000,000
3183	TOYOTA	RAV4 BASE	2.5	5	890,000,000
3184	TOYOTA	RAV4 BASE	2.5	7	890,000,000
3185	TOYOTA	RAV4 BASE	3.5	5	970,000,000
3186	TOYOTA	RAV4 EXCLUSIVE	2.4	5	1,207,000,000
3187	TOYOTA	RAV4 LE	2.5	5	1,276,000,000
3188	TOYOTA	RAV4 LE AWD	2.5	5	1,386,000,000
3189	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2.4	5	970,000,000
3190	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2.4	7	970,000,000
3191	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2.5	7	1,382,000,000
3192	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2.5	5	1,572,000,000
3193	TOYOTA	RAV4 LIMITED	2.7	7	1,382,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3194	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3.5	5	1,746,000,000
3195	TOYOTA	RAV4 LIMITED	3.5	7	1,382,000,000
3196	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2.4	7	1,020,000,000
3197	TOYOTA	RAV4 LIMITED AWD	2.5	5	2,000,000,000
3198	TOYOTA	RAV4 SPORT	2.4	5	970,000,000
3199	TOYOTA	RAV4 SPORT	2.5	5	2,000,000,000
3200	TOYOTA	RAV4 SPORT	3.5	5	2,000,000,000
3201	TOYOTA	RAV4 XLE	2.5	5	1,430,000,000
3202	TOYOTA	RAV4 XLE AWD	2.5	5	1,688,000,000
3203	TOYOTA	SCION TC	2.4	5	560,000,000
3204	TOYOTA	SCION XA	1.5	5	570,000,000
3205	TOYOTA	SEQUOIA	4.7	8	1,670,000,000
3206	TOYOTA	SEQUOIA	4.7	7	2,400,000,000
3207	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5.7	7	1,790,000,000
3208	TOYOTA	SEQUOIA LIMITED	5.7	8	1,910,000,000
3209	TOYOTA	SEQUOIA PLATINUM	5.7	7	3,420,000,000
3210	TOYOTA	SEQUOIA SR5	4.7	8	1,350,000,000
3211	TOYOTA	SEQUOIA SR5	5.7	8	1,520,000,000
3212	TOYOTA	SIENNA	2.7	7	1,448,000,000
3213	TOYOTA	SIENNA	3.0	7	1,448,000,000
3214	TOYOTA	SIENNA	3.3	7	1,448,000,000
3215	TOYOTA	SIENNA	3.3	8	1,448,000,000
3216	TOYOTA	SIENNA	3.5	7	1,857,000,000
3217	TOYOTA	SIENNA	3.5	8	1,393,000,000
3218	TOYOTA	SIENNA CE	3.3	7	900,000,000
3219	TOYOTA	SIENNA CE	3.3	8	900,000,000
3220	TOYOTA	SIENNA CE	3.5	7	980,000,000
3221	TOYOTA	SIENNA CE	3.5	8	1,731,000,000
3222	TOYOTA	SIENNA L	3.5	7	1,731,000,000
3223	TOYOTA	SIENNA LE	2.7	8	1,482,000,000
3224	TOYOTA	SIENNA LE	3.0	7	1,448,000,000
3225	TOYOTA	SIENNA LE	3.3	7	1,448,000,000
3226	TOYOTA	SIENNA LE	3.3	8	1,448,000,000
3227	TOYOTA	SIENNA LE	3.5	7	1,480,000,000
3228	TOYOTA	SIENNA LE	3.5	6	1,731,000,000
3229	TOYOTA	SIENNA LE	3.5	8	1,857,000,000
3230	TOYOTA	SIENNA LE AWD	3.5	7	1,779,000,000
3231	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3.5	8	2,581,000,000
3232	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3.3	7	720,000,000
3233	TOYOTA	SIENNA LIMITED	3.5	7	2,363,000,000
3234	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	3.5	7	3,200,000,000
3235	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM	3.5	7	3,004,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3236	TOYOTA	SIENNA SE	3.5	7	1,830,000,000
3237	TOYOTA	SIENNA SE	3.5	8	1,830,000,000
3238	TOYOTA	SIENNA XLE	3.0	7	900,000,000
3239	TOYOTA	SIENNA XLE	3.3	7	900,000,000
3240	TOYOTA	SIENNA XLE	3.5	7	2,359,000,000
3241	TOYOTA	SIENNA XLE	3.5	8	2,359,000,000
3242	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3.3	7	900,000,000
3243	TOYOTA	SIENNA XLE LIMITED	3.5	7	1,490,000,000
3244	TOYOTA	SOLARA	2.4	5	970,000,000
3245	TOYOTA	SOLARA SE	3.3	4	1,260,000,000
3246	TOYOTA	SOLARA SLE CONV	3.3	4	1,370,000,000
3247	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4.0	5	1,213,000,000
3248	TOYOTA	TACOMA PRERUNNER	4.0	4	1,213,000,000
3249	TOYOTA	TACOMA SR5	2.7	4	638,000,000
3250	TOYOTA	TACOMA V6 SR5	4.0	5	1,213,000,000
3251	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX	5.7	5	1,490,000,000
3252	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX SR5	5.7	5	1,210,000,000
3253	TOYOTA	TUNDRA CREWMAX TUNDRA-GRADE L	4.7	6	1,090,000,000
3254	TOYOTA	TUNDRA LIMITED	5.7	5	1,380,000,000
3255	TOYOTA	TUNDRA SR5	5.7	5	1,010,000,000
3256	TOYOTA	VENZA	2.6	5	1,627,000,000
3257	TOYOTA	VENZA	2.7	5	1,627,000,000
3258	TOYOTA	VENZA	2.8	5	1,627,000,000
3259	TOYOTA	VENZA	3.5	5	1,643,000,000
3260	TOYOTA	VENZA LIMITED	3.5	5	1,643,000,000
3261	TOYOTA	VENZA XLE	2.7	5	1,627,000,000
3262	TOYOTA	VERSO	1.6	7	500,000,000
3263	TOYOTA	VERSO	2.2	7	500,000,000
3264	TOYOTA	VERSO-S	1.3	5	939,000,000
3265	TOYOTA	VIOS 1.5	1.5	5	500,000,000
3266	TOYOTA	VIOS 1.5J	1.5	5	500,000,000
3267	TOYOTA	VIOS E	1.5	5	721,000,000
3268	TOYOTA	WISH	2.0	7	1,040,000,000
3269	TOYOTA	WISH E	2.0	7	1,040,000,000
3270	TOYOTA	WISH G	2.0	7	1,065,000,000
3271	TOYOTA	WISH GT	2.0	7	1,040,000,000
3272	TOYOTA	WISH J	2.0	7	970,000,000
3273	TOYOTA	WISH Z AERO TOU	2.0	6	970,000,000
3274	TOYOTA	WISH ZF	2.0	6	970,000,000
3275	TOYOTA	WISH ZT	2.0	6	1,211,000,000
3276	TOYOTA	XA	1.5	5	577,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3277	TOYOTA	YAGO	1.0	5	526,000,000
3278	TOYOTA	YARIS	1.0	5	560,000,000
3279	TOYOTA	YARIS	1.3	5	669,000,000
3280	TOYOTA	YARIS	1.5	5	661,000,000
3281	TOYOTA	YARIS E	1.3	5	658,000,000
3282	TOYOTA	YARIS E	1.5	5	658,000,000
3283	TOYOTA	YARIS E (NSP151L-AHXKRU)	1.5	5	636,000,000
3284	TOYOTA	YARIS E NCP151L-AHPRKU	1.3	5	617,000,000
3285	TOYOTA	YARIS FLEET	1.3	5	540,000,000
3286	TOYOTA	YARIS G	1.3	5	710,000,000
3287	TOYOTA	YARIS G	1.5	5	710,000,000
3288	TOYOTA	YARIS G (NSP151L-AHXGKU)	1.5	5	689,000,000
3289	TOYOTA	YARIS G LUXURY	1.5	5	658,000,000
3290	TOYOTA	YARIS G NCP151L-AHPGKU	1.3	5	670,000,000
3291	TOYOTA	YARIS LE	1.5	5	617,000,000
3292	TOYOTA	YARIS S	1.5	5	700,000,000
3293	TOYOTA	YARIS SE	1.5	5	875,000,000
3294	TOYOTA	YARIS Y	1.3	5	630,000,000
3295	TUSCANI	GT	2.0	4	700,000,000
3296	TUSCANI	GTS	2.0	4	800,000,000
3297	UAZ	396259	2.9	8	200,000,000
3298	UAZ	31622-70	2.7	9	200,000,000
3299	VEGAS RUV	2 (ô tô nhà ở lưu động)	4.1	5	4,348,000,000
3300	VOLKSWAGEN	BEETLE	1.8	4	820,000,000
3301	VOLKSWAGEN	BEETLE	2.0	4	1,241,000,000
3302	VOLKSWAGEN	BEETLE CONVERTIBLE	2.0	4	748,000,000
3303	VOLKSWAGEN	BEETLE GLS	2.0	4	748,000,000
3304	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO	2.0	4	748,000,000
3305	VOLKSWAGEN	BEETLE TURBO R	2.0	4	748,000,000
3306	VOLKSWAGEN	CADDY (ô tô, 584kg)	1.6	2	679,000,000
3307	VOLKSWAGEN	CARAVELLE	2.0	5	800,000,000
3308	VOLKSWAGEN	CC	1.8	4	1,596,000,000
3309	VOLKSWAGEN	EOS	2.0	4	1,460,000,000
3310	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T KOMFORT	2.0	4	1,460,000,000
3311	VOLKSWAGEN	EOS 2.0T SPORT	2.0	4	1,460,000,000
3312	VOLKSWAGEN	EOS 2.0 TSI	2.0	4	1,460,000,000
3313	VOLKSWAGEN	EOS TFSI	2.0	4	1,460,000,000
3314	VOLKSWAGEN	EOS VR6	3.2	4	1,820,000,000
3315	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1.2	5	720,000,000
3316	VOLKSWAGEN	GOLF TRENDLINE TDI	1.6	5	720,000,000
3317	VOLKSWAGEN	GTI T COUPE	2.0	5	1,090,000,000
3318	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2.0	7	960,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3319	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2.5	6	960,000,000
3320	VOLKSWAGEN	MULTIVAN TDI	2.5	7	960,000,000
3321	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1.4	4	600,000,000
3322	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1.4	5	600,000,000
3323	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1.6	4	1,229,000,000
3324	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1.6	5	1,229,000,000
3325	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	1.8	4	1,229,000,000
3326	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2.0	4	1,429,000,000
3327	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2.0	5	1,429,000,000
3328	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2.3	4	1,429,000,000
3329	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2.5	4	1,429,000,000
3330	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE	2.5	5	1,429,000,000
3331	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	1.4	4	600,000,000
3332	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2.0	4	1,429,000,000
3333	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CABRIO	2.5	4	1,429,000,000
3334	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	1.8	4	700,000,000
3335	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2.0	4	1,429,000,000
3336	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2.5	4	1,130,000,000
3337	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE S	2.5	4	1,130,000,000
3338	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GL	2.0	4	1,000,000,000
3339	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2.0	4	1,000,000,000
3340	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	1.8	4	700,000,000
3341	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLS	2.5	4	1,130,000,000
3342	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE GLX	1.8	4	700,000,000
3343	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE S	2.5	4	840,000,000
3344	VOLKSWAGEN	NEW BEETLE SE	2.5	4	1,000,000,000
3345	VOLKSWAGEN	PASSAT	1.8	5	1,350,000,000
3346	VOLKSWAGEN	PASSAT	1.9	5	1,360,000,000
3347	VOLKSWAGEN	PASSAT	2.0	5	1,359,000,000
3348	VOLKSWAGEN	PASSAT CC	2.0	4	1,665,000,000
3349	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2.0	4	1,300,000,000
3350	VOLKSWAGEN	PASSAT CC SPORT	2.0	5	1,595,000,000
3351	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	2.0	5	1,495,000,000
3352	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI BLUEMOTION TECHNOLOGY	1.4	5	720,000,000
3353	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT R-LINE 1.4TSI	1.4	5	720,000,000
3354	VOLKSWAGEN	PASSAT VARIANT TSI	1.8	5	1,350,000,000
3355	VOLKSWAGEN	PASSAT VR6 4MOTION	3.6	5	1,820,000,000
3356	VOLKSWAGEN	PHAETON	3.2	4	1,600,000,000
3357	VOLKSWAGEN	PHAETON	3.2	5	1,600,000,000
3358	VOLKSWAGEN	POLO	1.4	5	933,000,000
3359	VOLKSWAGEN	POLO HATCHBACK	1.6	5	729,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3360	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3.6	7	1,280,000,000
3361	VOLKSWAGEN	ROUTAN SE	3.8	7	1,280,000,000
3362	VOLKSWAGEN	SCIROCCO R SPORT	2.0	4	1,250,000,000
3363	VOLKSWAGEN	SCIROCCO SPORT	1.4	4	796,000,000
3364	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	1.4	4	1,100,000,000
3365	VOLKSWAGEN	SCIROCCO TSI SPORT	2.0	4	1,250,000,000
3366	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1.9	5	650,000,000
3367	VOLKSWAGEN	SHARAN TDI	1.9	7	650,000,000
3368	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T	2.0	5	1,319,000,000
3369	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T 4MOTION	2.0	5	1,319,000,000
3370	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T S	2.0	5	1,319,000,000
3371	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0T SE	2.0	5	1,319,000,000
3372	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TDI	2.0	5	1,319,000,000
3373	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI	2.0	5	1,319,000,000
3374	VOLKSWAGEN	TIGUAN 2.0 TSI 4MOTION	2.0	5	1,319,000,000
3375	VOLKSWAGEN	TIGUAN S 2.0L TSI	2.0	5	1,250,000,000
3376	VOLKSWAGEN	TIGUAN SE 2.0L TSI	2.0	5	1,250,000,000
3377	VOLKSWAGEN	TIGUAN SEL 2.0L TSI 4MOTION	2.0	5	1,250,000,000
3378	VOLKSWAGEN	TIGUAN SPORT 4MOTION	2.0	5	1,319,000,000
3379	VOLKSWAGEN	TOUAREG	2.5	5	2,050,000,000
3380	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3.2	5	2,050,000,000
3381	VOLKSWAGEN	TOUAREG	3.6	5	2,247,000,000
3382	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2	3.6	5	1,850,000,000
3383	VOLKSWAGEN	TOUAREG 2 V10 TDI	5.0	5	3,210,000,000
3384	VOLKSWAGEN	TOUAREG R5	2.5	5	2,222,000,000
3385	VOLKSWAGEN	TOUAREG V10 TDI	5.0	5	2,780,000,000
3386	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6	3.6	5	2,115,000,000
3387	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 SPORT NAVIGATION	3.6	5	2,115,000,000
3388	VOLKSWAGEN	TOUAREG V6 TDI	3.0	5	2,000,000,000
3389	VOLKSWAGEN	TOUAREG V8	4.2	5	2,030,000,000
3390	VOLVO	C70	2.5	4	1,890,000,000
3391	VOLVO	S40	1.8	5	800,000,000
3392	VOLVO	S80	4.4	5	2,340,000,000
3393	VOLVO	S90 T5 INSCRIPTION	2.0	5	2,700,000,000
3394	VOLVO	S90 T5 MOMENTUM	2.0	5	2,368,000,000
3395	VOLVO	V60 T5	2.0	5	880,000,000
3396	VOLVO	XC60	2.0	5	880,000,000
3397	VOLVO	XC60 T5 R-DESIGN	2.0	5	1,960,000,000
3398	VOLVO	XC60 T6 AWD	3.0	5	1,200,000,000
3399	VOLVO	XC60 T5	2.0	5	1,040,000,000
3400	VOLVO	XC90	2.5	7	1,300,000,000
3401	VOLVO	XC90	2.9	7	1,600,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
3402	VOLVO	XC90	3.2	7	1,600,000,000
3403	VOLVO	XC90 2,5T	2.5	7	1,300,000,000
3404	VOLVO	XC90 T6	2.9	7	1,600,000,000
3405	VOLVO	XC90 T6 INSCRIPTION	2.0	7	3,990,000,000
3406	VOLVO	XC90 T6 MOMENTUM	2.0	7	3,400,000,000
3407	WULING	LZW6381B3	1.2	7	196,000,000
3408	WULING	LZW6381B3	1.2	8	196,000,000
3409	WULING	LZW6400B3	1.2	8	196,000,000
3410	WULING	LZW6441JF	1.5	7	200,000,000
3411	XIALI	CA7136	1.3	5	140,000,000
3412	XIALI	TJ7101A	1.0	5	200,000,000
3413	XIALI	TJ7101AU	1.0	5	200,000,000
3414	XIALI	TJ7111B	1.1	5	200,000,000
3415	XIALI	TJ7131BU	1.3	5	200,000,000
3416	ZHONGHUA	SY7182HS	1.8	5	250,000,000
3417	ZHONGHUA	SY7201Z	2.0	5	250,000,000
3418	ZOTYE	5008 XS6405	1.3	5	253,000,000
3419	ZOTYE	5008 XS6405	1.5	5	253,000,000
3420	ZOTYE	JNJ6405A	1.3	5	253,000,000
3421	ZOTYE	JNJ6405B	1.5	5	253,000,000
3422	ZOTYE	JNJ6406AC	1.3	5	253,000,000
3423	ZOTYE	RX6400	1.3	5	220,000,000
3424	ZOTYE	RX6400	1.6	5	230,000,000
3425	ZOTYE	T600	1.5	5	185,000,000
3426	ZOTYE	XS6400	1.3	5	200,000,000
3427	ZOTYE	XS6400	1.5	5	220,000,000
3428	ZOTYE	XS6405	1.3	5	220,000,000
3429	ZOTYE	Z100	1.0	5	155,000,000
3430	ZOTYE	Z300	1.6	5	195,000,000
3431	ZOTYE	Z500 LUXURY	1.5	5	190,000,000
3432	ZOTYE	Z500 LUXURY JNJ7156T	1.5	5	190,000,000
3433	ZOTYE	Z500 ROYAL	1.5	5	190,000,000
3434	ZOTYE	Z500 ROYAL JNJ7156TK	1.5	5	190,000,000
3435	ZXAUTO	GRAND TIGER BQ2	2.4	5	350,000,000
3436	ZXAUTO	LANDMARK BQ6473	2.4	7	350,000,000

Mục 2
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
1	BMW	318i	2.0	5	843,000,000
2	BMW	318i	1.9	5	843,000,000
3	BMW	325iA (EV38A7)	2.5	5	1,022,000,000
4	BMW	525i (DT48)	2.5	5	1,207,000,000
5	BYD	QCJ7160A2/TC-LPG.X	1.6	5	250,000,000
6	BYD	F3 QCJ7150A6	1.5	5	250,000,000
7	CHANA	SC6360A	1.0	8	350,000,000
8	CHANGHE	CH6321D	1.0	8	155,000,000
9	CHERY	SQR7080S117	0.8	5	176,000,000
10	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1.5	5	429,000,000
11	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1.5	5	465,000,000
12	CHEVROLET	AVEO KLAS SN4/446	1.5	5	453,000,000
13	CHEVROLET	AVEO KLASNIFYU	1.5	5	379,000,000
14	CHEVROLET	CAPTIVA 1LR26 with LE9 Engine	2.4	7	850,000,000
15	CHEVROLET	CAPTIVA CA26R	2.0	7	779,000,000
16	CHEVROLET	CAPTIVA CF26R	2.0	7	723,000,000
17	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2256	2.4	7	684,000,000
18	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC CM51/2257	2.4	7	750,000,000
19	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1DF	2.4	7	789,000,000
20	CHEVROLET	CAPTIVA KLAC1FF	2.4	7	733,000,000
21	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/AC5	1.8	5	564,000,000
22	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5-1	1.8	5	626,000,000
23	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5	1.6	5	520,000,000
24	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNE11/AA5-1	1.6	5	522,000,000
25	CHEVROLET	LACETTI KLANF6U	1.6	5	433,000,000
26	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7	1.8	7	692,000,000
27	CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7	1.8	7	704,000,000
28	CHEVROLET	SPARK 1CS48 with LMT Engine	1.0	5	382,000,000
29	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5	1.2	5	353,000,000
30	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5	1.2	5	353,000,000
31	CHEVROLET	SPARK KLAKA4U	0.8	5	333,000,000
32	CHEVROLET	SPARK KLAKF0U	1.0	5	272,000,000
33	CHEVROLET	SPARK KLAKF4U	0.8	5	303,000,000
34	CHEVROLET	SPARK VAN	0.8	2	217,000,000
35	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1.2	2	275,000,000
36	CHEVROLET	VIVANT KLAUAZU	2.0	7	466,000,000
37	CHEVROLET	VIVANT KLAUFZU	2.0	7	413,000,000
38	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2	1.5	5	357,000,000
39	DAEWOO	GENTRA SF69Y-2-1	1.5	5	313,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
40	DAEWOO	LACETTI - CDX	1.8	5	415,000,000
41	DAEWOO	LACETTI - SE	1.6	5	392,000,000
42	DAEWOO	LACETTI - SE-1	1.6	5	354,000,000
43	DAEWOO	LANOS	1.5	5	300,000,000
44	DAEWOO	MAGNUS LA69K	2.0	5	480,000,000
45	DAEWOO	MAGNUS LA69L-2	2.5	5	480,000,000
46	DAEWOO	MAGNUS LF69Z	2.0	5	480,000,000
47	DAEWOO	MATIZ	0.8	5	220,000,000
48	DAEWOO	MATIZ SE	0.8	5	220,000,000
49	DAEWOO	NUBIRA II - S	1.6	5	350,000,000
50	DAEWOO	NUBIRA II CDX	2.0	5	310,000,000
51	DAEWOO, CHEVROLET	AVEO KLASN 1FYU	1.5	5	417,000,000
52	DAEWOO, CHEVROLET	AVEO KLASN 1FYU	1.6	5	398,000,000
53	DAEWOO, CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1.8	5	626,000,000
54	DAEWOO, CHEVROLET	MATIZ S	0.8	5	210,000,000
55	DAEWOO, CHEVROLET	NUBIRA	1.8	5	380,000,000
56	DAEWOO, CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/AA7 (LS)	1.8	7	619,000,000
57	DAEWOO, CHEVROLET	ORLANDO KL1Y YMA11/BB7 (LTZ)	1.8	7	676,000,000
58	DAEWOO, CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1.8	7	743,000,000
59	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1.0	5	309,000,000
60	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5 (LS)	1.0	5	312,000,000
61	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5 (LT)	1.0	5	345,000,000
62	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5 (LS)	1.2	5	339,000,000
63	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHB12/2BB5 (LT)	1.2	5	359,000,000
64	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5 (LS)	1.2	5	339,000,000
65	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KL1M-MHD12/2BB5 (LT)	1.2	5	359,000,000
66	DAEWOO, CHEVROLET	SPARK KLAFOU	1.0	5	296,000,000
67	DAEWOO, CHEVROLET	VIVAN KLAUAZU	2.0	7	571,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
68	DAIHATSU	CITIVAN (S92LV2)	1.6	7	215,000,000
69	DAIHATSU	DEVAN S92LV	1.6	2	150,000,000
70	DAIHATSU	TERIOS	1.3	5	300,000,000
71	DONGBEN	DB1022	1.0	2	168,000,000
72	DONGBEN	DBX30-V2	1.3	2	228,000,000
73	DONGBEN	DBX30-V5	1.3	5	272,000,000
74	FAIRY	4JB1.CN6	2.8	7	260,000,000
75	FAIRY	4JB1.CN7	2.8	7	260,000,000
76	FAIRY	DA465Q-2/DI	1.0	5	170,000,000
77	FAIRY	DA465QE-1A	1.1	7	110,000,000
78	FAIRY	DA465QE-1A08	1.1	8	176,000,000
79	FAIRY	GW491QE	2.2	5	105,000,000
80	FAIRY	JM491Q-ME	2.2	7	176,000,000
81	FAIRY	JX493Q1	2.8	5	260,000,000
82	FAIRY	SF 491 QE.C7	2.2	7	168,000,000
83	FIAT	ALBEA ELX	1.2	5	300,000,000
84	FIAT	ALBEA HLX	1.6	5	370,000,000
85	FIAT	DOBLO ELX	1.6	7	320,000,000
86	FIAT	SIENA ED	1.2	5	240,000,000
87	FIAT	SIENA ELX	1.2	5	240,000,000
88	FIAT	SIENA HL	1.6	5	330,000,000
89	FIAT	SIENA HLX	1.6	5	330,000,000
90	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-AT-TITA	1.5	5	647,000,000
91	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA-MT-MID	1.5	5	585,000,000
92	FORD	ESCAPE 1EZ	2.0	5	450,000,000
93	FORD	ESCAPE 1N2 ENGZ4	2.3	5	680,000,000
94	FORD	ESCAPE 1N2 ENLD4	3.0	5	650,000,000
95	FORD	ESCAPE EV24	2.3	5	719,000,000
96	FORD	ESCAPE EV24 XLT	2.3	5	833,000,000
97	FORD	ESCAPE EV65	2.3	5	645,000,000
98	FORD	ESCAPE EV65 XLS	2.3	5	676,000,000
99	FORD	ESCAPE XLS	3.0	5	600,000,000
100	FORD	ESCAPE XLT	3.0	5	680,000,000
101	FORD	ESCAPE XLT động cơ xăng	2.2	5	753,000,000
102	FORD	EVEREST UV9F	2.6	7	530,000,000
103	FORD	EVEREST UV9G	2.5	7	520,000,000
104	FORD	EVEREST UV9H	2.5	7	660,000,000
105	FORD	EVEREST UV9P	2.6	7	540,000,000
106	FORD	EVEREST UV9R	2.5	7	530,000,000
107	FORD	EVEREST UV9S	2.5	7	660,000,000
108	FORD	EVEREST UW 151-7	2.5	7	768,000,000
109	FORD	EVEREST UW 152-2	2.5	7	563,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
110	FORD	EVEREST UW 852-2	2.5	7	699,000,000
111	FORD	EVEREST UW151-2	2.5	7	790,000,000
112	FORD	EVEREST UW151-7 ICA1	2.5	7	829,000,000
113	FORD	EVEREST UW851-2	2.5	7	878,000,000
114	FORD	EVEREST UW851-2 ICA1	2.5	7	920,000,000
115	FORD	FIESTA JA8 4D M6JA-MT	1.4	5	499,000,000
116	FORD	FIESTA JA8 4D TSJA-AT	1.6	5	567,000,000
117	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-MID	1.5	5	566,000,000
118	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-AT-TITA	1.5	5	579,000,000
119	FORD	FIESTA JA8 4D UEJD-MT-MID	1.5	5	566,000,000
120	FORD	FIESTA JA8 5D M1JE-AT-SPORT	1.0	5	637,000,000
121	FORD	FIESTA JA8 5D TSJA-AT	1.6	5	606,000,000
122	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-MID	1.5	5	566,000,000
123	FORD	FIESTA JA8 5D UEJD-AT-SPORT	1.5	5	584,000,000
124	FORD	FOCUS DA3 AODB AT	2.0	5	638,000,000
125	FORD	FOCUS DA3 G6DH AT	2.0	5	695,000,000
126	FORD	FOCUS DA3 QQDD AT	1.8	5	549,000,000
127	FORD	FOCUS DA3 QQDD MT	1.8	5	605,000,000
128	FORD	FOCUS DB3 AODB AT	2.0	5	697,000,000
129	FORD	FOCUS DB3 AODB MT	2.0	5	490,000,000
130	FORD	FOCUS DB3 BZ MT	1.6	5	597,000,000
131	FORD	FOCUS DB3 QQDD AT	1.8	5	540,000,000
132	FORD	FOCUS DB3 QQDD MT	1.8	5	542,000,000
133	FORD	FOCUS DYB 3D PNDB MT	1.6	5	899,000,000
134	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1.5	5	873,000,000
135	FORD	FOCUS DYB 4D MGDB AT	2.0	5	849,000,000
136	FORD	FOCUS DYB 4D PNDA AT	1.6	5	748,000,000
137	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB AT	1.6	5	729,000,000
138	FORD	FOCUS DYB 4D PNDB MT	1.6	5	669,000,000
139	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT	1.5	5	848,000,000
140	FORD	FOCUS DYB 5D MGDB AT	2.0	5	843,000,000
141	FORD	FOCUS DYB 5D PNDA AT	1.6	5	748,000,000
142	FORD	FOCUS DYB 5D PNDB AT	1.6	5	729,000,000
143	FORD	FOCUS MCA	2.0	5	673,000,000
144	FORD	LASER GHIA	1.8	5	570,000,000
145	FORD	LASER LXi	1.6	5	460,000,000
146	FORD	MONDEO B4Y-CJBB	2.0	5	700,000,000
147	FORD	MONDEO B4Y-LCBD	2.5	5	800,000,000
148	FORD	MONDEO BA7	2.3	5	892,000,000
149	FORD	RANGER 2AW	2.5	5	470,000,000
150	FORD	RANGER 2AW (cabin kep)	2.5	5	380,000,000
151	FORD	RANGER UV7B	2.5	5	400,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
152	FORD	RANGER UV7C	2.5	5	510,000,000
153	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2.4	3	727,000,000
154	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2.4	3	600,000,000
155	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2.4	9	635,000,000
156	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2.4	9	635,000,000
157	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2.4	6	802,000,000
158	GREAT WALL	CC6460KM03 (HOVER)	2.4	5	176,000,000
159	GREAT WALL	CC6460VM00 (COWRY)	2.0	7	176,000,000
160	HAFEI	HFJ7110E	1.1	5	200,000,000
161	HONDA	CITY 1.5 CVT	1.5	5	583,000,000
162	HONDA	CITY 1.5 MT	1.5	5	533,000,000
163	HONDA	CITY 1.5L AT	1.5	5	580,000,000
164	HONDA	CITY 1.5L MT	1.5	5	533,000,000
165	HONDA	CITY AT DY3	1.5	5	590,000,000
166	HONDA	CIVIC 1.8L AT	1.8	5	780,000,000
167	HONDA	CIVIC 1.8L MT	1.8	5	725,000,000
168	HONDA	CIVIC 2.0L 5AT FD2	2.0	5	772,000,000
169	HONDA	CIVIC 2.0L 5MT FD2	2.0	5	772,000,000
170	HONDA	CIVIC 2.0L AT	2.0	5	869,000,000
171	HONDA	CIVIC L 5AT FD2	1.8	5	610,000,000
172	HONDA	CR-V 2.0L	2.0	5	1,008,000,000
173	HONDA	CR-V 2.4L	2.4	5	1,168,000,000
174	HONDA	CR-V 2.4L AT RE3	2.4	5	1,133,000,000
175	HONDA	CR-V AT	2.4	5	961,000,000
176	HONDA	CR-V AT RE3	2.4	5	1,017,000,000
177	HONOR	STC8K	1.1	8	110,000,000
178	HUANGHAI	PREMIO DD1030	2.8	5	290,000,000
179	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2.2	5	245,000,000
180	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2.0	7	400,000,000
181	HUANGHAI	PRONTO DD6490D	3.2	7	360,000,000
182	HYUNDAI	AVANTE E16/LPG	1.6	5	535,000,000
183	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-A5	1.6	5	548,000,000
184	HYUNDAI	AVANTE HD-16GS-M4	1.6	5	507,000,000
185	HYUNDAI	AVANTE HD-20GS-A4	2.0	5	609,000,000
186	HYUNDAI	AVANTE MT	1.6	5	476,000,000
187	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT	1.6	5	656,000,000
188	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT	1.6	5	581,000,000
189	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT	2.0	5	704,000,000
190	HYUNDAI	ELANTRA HD-16-M4	1.6	5	456,000,000
191	HYUNDAI	ELANTRA/LPG	1.6	5	656,000,000
192	HYUNDAI	ELANTRA/LPG-TC	1.6	5	656,000,000
193	HYUNDAI	ELANTRA/PETROL-LPG	1.6	5	656,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
194	HYUNDAI	SANTAFE	2.2	5	1,269,000,000
195	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2.2	7	1,124,000,000
196	HYUNDAI	SANTAFE 2WD	2.4	7	1,076,000,000
197	HYUNDAI	SANTAFE CM7UBC	2.0	7	1,110,000,000
198	HYUNDAI	SANTAFE DM1-W52FC5F	2.2	5	1,020,000,000
199	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F	2.2	7	1,088,000,000
200	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-1	2.2	7	1,106,000,000
201	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G	2.2	7	1,238,000,000
202	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-1	2.2	7	1,238,000,000
203	HYUNDAI	SANTAFE DM4-W5L661F	2.4	5	970,000,000
204	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F	2.4	7	1,039,000,000
205	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-1	2.4	7	1,058,000,000
206	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G	2.4	7	1,191,000,000
207	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-1	2.4	7	1,191,000,000
208	HYUNDAI	SONATA YF-BB6AB-1	2.0	5	1,015,000,000
209	ISUZU	D-MAX TFS85H	3.0	5	536,000,000
210	ISUZU	HI-LANDER	2.5	8	515,000,000
211	ISUZU	HI-LANDER TBR54F	2.5	8	379,000,000
212	ISUZU	HI-LANDER TBR54F LX	2.5	8	379,000,000
213	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC	2.5	8	560,000,000
214	ISUZU	HI-LANDER V-SPEC TBR54F	2.5	8	439,000,000
215	ISUZU	TROOPER UBS25G	3.2	7	900,000,000
216	JRD	DAILY PICKUP	2.8	5	186,000,000
217	JRD	DAILY PICKUP.A	2.8	5	186,000,000
218	JRD	MEGA I	1.1	7	146,000,000
219	JRD	MEGA II.D	1.1	8	135,000,000
220	JRD	SUV DAILY I	2.8	7	244,000,000
221	JRD	SUV DAILY II	2.8	7	226,000,000
222	JRD	SUV DAILY II.A	2.8	7	226,000,000
223	JRD	SUV DAILY III	2.8	7	226,000,000
224	JRD	TRAVEL	1.1	5	127,000,000
225	KIA	CARENS EXMT	2.0	7	524,000,000
226	KIA	CARENS FG 20G E2 MT	2.0	7	517,000,000
227	KIA	CARENS FGFC42	1.6	7	454,000,000
228	KIA	CARENS FGKA42	2.0	7	554,000,000
229	KIA	CARENS FGKA43	2.0	7	594,000,000
230	KIA	CARNIVAL (FLBGV65)	2.5	7	470,000,000
231	KIA	CARNIVAL (FLBGV6B)	2.5	7	485,000,000
232	KIA	CARNIVAL (FLSDV65)	2.5	9	450,000,000
233	KIA	CERATO 16G AT	1.6	5	607,000,000
234	KIA	CERATO 16G MT	1.6	5	559,000,000
235	KIA	CERATO 20G AT	2.0	5	661,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
236	KIA	FORTE EXMTH L	1.6	5	489,000,000
237	KIA	FORTE SXAT 2013 L	1.6	5	574,000,000
238	KIA	FORTE TD 16G E2 AT	1.6	5	569,000,000
239	KIA	FORTE TD 16G E2 MT	1.6	5	535,000,000
240	KIA	FORTE TDFC42	1.6	5	442,000,000
241	KIA	FORTE TDFC43	1.6	5	504,000,000
242	KIA	GRAND SEDONA YP 22D AT	2.2	7	1,035,000,000
243	KIA	GRAND SEDONA YP 22D ATH	2.2	7	1,135,000,000
244	KIA	GRAND SEDONA YP 33G AT	3.3	7	1,128,000,000
245	KIA	GRAND SEDONA YP 33G ATH	3.3	7	1,223,000,000
246	KIA	K3 YD 16G E2 AT	1.6	5	615,000,000
247	KIA	K3 YD 16G E2 AT-1	1.6	5	628,000,000
248	KIA	K3 YD 16G E2 AT-2	1.6	5	628,000,000
249	KIA	K3 YD 16G E2 MT	1.6	5	550,000,000
250	KIA	K3 YD 16G E2 MT-1	1.6	5	565,000,000
251	KIA	K3 YD 16G E2 MT-3	1.6	5	565,000,000
252	KIA	K3 YD 20G E2 AT	2.0	5	655,000,000
253	KIA	K3 YD 20G E2 AT-1	2.0	5	669,000,000
254	KIA	K3 YD 20G E2 AT-2	2.0	5	669,000,000
255	KIA	MORNING BAH42F8	1.1	5	319,000,000
256	KIA	MORNING BAH42F8 EX	1.1	5	280,000,000
257	KIA	MORNING BAH42F8 LX	1.1	5	270,000,000
258	KIA	MORNING BAH43F8	1.1	5	355,000,000
259	KIA	MORNING TA 10G E2 AT	1.0	5	357,000,000
260	KIA	MORNING TA 10G E2 MT	1.0	5	310,000,000
261	KIA	MORNING TA 10G E2 MT-1	1.0	5	307,000,000
262	KIA	MORNING TA 12G E2 AT	1.2	5	374,000,000
263	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-1	1.2	5	394,000,000
264	KIA	MORNING TA 12G E2 MT	1.2	5	329,000,000
265	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1.2	5	320,000,000
266	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-2	1.2	5	357,000,000
267	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-3	1.2	5	337,000,000
268	KIA	NEW SORENTO 2WD MT	2.4	7	844,000,000
269	KIA	NEW SORENTO 2WD MT XM24GE2	2.4	7	844,000,000
270	KIA	NEW SORENTO 4WD AT	2.4	7	920,000,000
271	KIA	NEW SORENTO 4WD AT XM24GE2	2.4	7	920,000,000
272	KIA	NEW SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2.2	7	931,000,000
273	KIA	OPMITA 20G AT	2.0	5	875,000,000
274	KIA	OPMITA 20G ATH	2.0	5	950,000,000
275	KIA	OPMITA 24G ATH	2.4	5	995,000,000
276	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT	1.2	5	389,000,000
277	KIA	PICANTO TA 12G E2 AT (SXAT)	1.2	5	402,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
278	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT	1.2	5	364,000,000
279	KIA	PICANTO TA 12G E2 MT (SXMT)	1.2	5	377,000,000
280	KIA	PRIDE CD5	1.1	5	180,000,000
281	KIA	PRIDE GTX	1.3	5	180,000,000
282	KIA	RONDO RP 17D E2 AT	1.7	7	712,000,000
283	KIA	RONDO RP 17D E2 MT	1.7	7	693,000,000
284	KIA	RONDO RP 20G E2 AT	2.0	7	640,000,000
285	KIA	SORENTO AT 2WD L	2.4	7	868,000,000
286	KIA	SORENTO XM 22D E2 AT-2WD	2.2	7	914,000,000
287	KIA	SORENTO XM 22D E2 MT-2WD	2.2	7	828,000,000
288	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2.4	7	851,000,000
289	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD-1	2.4	7	783,000,000
290	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-4WD	2.4	7	810,000,000
291	KIA	SORENTO XM 24G E2 MT-2WD	2.4	7	838,000,000
292	KIA	SPECTRA	1.6	5	300,000,000
293	KOODOO	406	1.1	7	120,000,000
294	KOODOO	407	1.1	8	120,000,000
295	LIFAN	520 (LF7130A)	1.3	5	110,000,000
296	LIFAN	520 (LF7160)	1.6	5	130,000,000
297	MAZDA	2 15G AT HB	1.5	5	605,000,000
298	MAZDA	2 15G AT SD	1.5	5	555,000,000
299	MAZDA	2 DE-AT	1.5	5	554,000,000
300	MAZDA	2 DE-MT	1.5	5	482,000,000
301	MAZDA	3 (BVSJN)	1.6	5	639,000,000
302	MAZDA	3 (BVSP)	1.6	5	639,000,000
303	MAZDA	3 15G AT HB	1.5	5	685,000,000
304	MAZDA	3 15G AT HB-1	1.5	5	685,000,000
305	MAZDA	3 15G AT SD	1.5	5	650,000,000
306	MAZDA	3 20G AT SD	2.0	5	769,000,000
307	MAZDA	3 BL-AT	1.6	5	639,000,000
308	MAZDA	3 BL-MT	1.6	5	624,000,000
309	MAZDA	323 (BVJN - MH1)	1.6	5	420,000,000
310	MAZDA	6	2.0	5	690,000,000
311	MAZDA	6 (GV2L)	2.3	5	740,000,000
312	MAZDA	6 20G AT	2.0	5	855,000,000
313	MAZDA	6 25G AT	2.5	5	959,000,000
314	MAZDA	BT-50 (cabin kép)	2.2	5	640,000,000
315	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD	2.0	5	899,000,000
316	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD-1	2.0	5	969,000,000
317	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD	2.5	5	940,000,000
318	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD-1	2.5	5	989,000,000
319	MAZDA	CX-5 25G AT AWD	2.5	5	980,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
320	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2.5	5	1,018,000,000
321	MAZDA	CX-5 AT-2WD L	2.0	5	1,029,000,000
322	MAZDA	CX-5 AT-AWD	2.0	5	1,029,000,000
323	MAZDA	CX-5 AT-AWD L	2.0	5	1,079,000,000
324	MAZDA	CX-5 AT-AWD-1	2.0	5	1,009,000,000
325	MAZDA	MAZDA2 AT	1.5	5	534,000,000
326	MAZDA	MAZDA2 AT (RN2DE5YA)	1.5	5	587,000,000
327	MAZDA	MAZDA2 MT (RN2DE5YM)	1.5	5	505,000,000
328	MAZDA	PREMACY	1.8	7	450,000,000
329	MEFA5-LAVI 304N	NA	1.0	7	180,000,000
330	MEFA5-LAVI 304N	ND	1.0	8	180,000,000
331	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO I	1.1	8	180,000,000
332	MEFA5-LAVI 304N	SAGACO II	1.1	8	180,000,000
333	MEFA5-LAVI 304N	SAIGON VAN	1.0	8	180,000,000
334	MEFA5-LAVI 304N	SHARK	1.0	7	180,000,000
335	MERCEDES- BENZ	C180	2.0	5	940,000,000
336	MERCEDES- BENZ	C180K	1.8	5	820,000,000
337	MERCEDES- BENZ	C200 (W205)	2.0	5	1,399,000,000
338	MERCEDES- BENZ	C200 BLUE EFFICIENCY (W204)	1.8	5	1,261,000,000
339	MERCEDES- BENZ	C200 CGI (W204)	1.8	5	1,144,000,000
340	MERCEDES- BENZ	C200 W2020	2.0	5	560,000,000
341	MERCEDES- BENZ	C200 Z130042U032PO	2.0	5	2,099,000,000
342	MERCEDES- BENZ	C200K (W204)	1.8	5	1,080,000,000
343	MERCEDES- BENZ	C200K Compressor	1.8	5	1,144,000,000
344	MERCEDES- BENZ	C230 (W204)	2.5	5	1,294,000,000
345	MERCEDES- BENZ	C240 AVANTGARDE	2.6	5	1,030,000,000
346	MERCEDES- BENZ	C250 (W205)	2.0	5	1,569,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
347	MERCEDES- BENZ	C250 AMG (W205)	2.0	5	1,689,000,000
348	MERCEDES- BENZ	C250 BLUE EFFICIENCY (W204)	1.8	5	1,421,000,000
349	MERCEDES- BENZ	C250 CGI (W204)	1.8	5	1,182,000,000
350	MERCEDES- BENZ	C280 (W203)	3.0	5	1,080,000,000
351	MERCEDES- BENZ	C300 (W204)	3.0	5	1,596,000,000
352	MERCEDES- BENZ	C300 (W205)	2.0	5	1,824,000,000
353	MERCEDES- BENZ	E200 (W212)	1.8	5	1,707,000,000
354	MERCEDES- BENZ	E200 (W212)	2.0	5	1,843,000,000
355	MERCEDES- BENZ	E200(W212-NZCCA502)	2.0	5	1,889,000,000
356	MERCEDES- BENZ	E200K	1.8	5	960,000,000
357	MERCEDES- BENZ	E240 (W211)	2.6	5	1,500,000,000
358	MERCEDES- BENZ	E250 (W212)	2.0	5	2,046,000,000
359	MERCEDES- BENZ	E250 (W212-NZCCA502)	2.0	5	2,146,000,000
360	MERCEDES- BENZ	E250 CGI (W212)	1.8	5	1,897,000,000
361	MERCEDES- BENZ	E250 CGI (W212)	2.0	5	2,152,000,000
362	MERCEDES- BENZ	E280 (W211)	3.0	5	1,760,000,000
363	MERCEDES- BENZ	E300 (W212)	3.0	5	2,260,000,000
364	MERCEDES- BENZ	E300 AMG (W212)	3.0	5	2,564,000,000
365	MERCEDES- BENZ	E400 (W212)	3.0	5	2,588,000,000
366	MERCEDES- BENZ	E400 AMG (W212)	3.0	5	2,788,000,000
367	MERCEDES- BENZ	GL 450 4MATIC	4.7	7	4,376,000,000
368	MERCEDES- BENZ	GLC 250 4MATIC (253946 R733P1)	2.0	5	1,769,000,000
369	MERCEDES- BENZ	GLC 300 4MATIC (253949 R74RP1)	2.0	5	1,919,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
370	MERCEDES- BENZ	GLK 220 CDI 4MATIC (204 X)	2.1	5	1,528,000,000
371	MERCEDES- BENZ	GLK 250 4MATIC	2.0	5	1,538,000,000
372	MERCEDES- BENZ	GLK 250 4MATIC (204 X)	2.0	5	1,696,000,000
373	MERCEDES- BENZ	GLK 250 CDI 4MATIC (204X),	2.0	5	1,538,000,000
374	MERCEDES- BENZ	GLK 280 4MATIC (X204)	3.0	5	1,618,000,000
375	MERCEDES- BENZ	GLK 300 4MATIC	3.0	5	1,385,000,000
376	MERCEDES- BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3.0	5	1,461,000,000
377	MERCEDES- BENZ	GLK 300 4MATIC (X204)	3.0	5	1,535,000,000
378	MERCEDES- BENZ	MB100	2.3	9	400,000,000
379	MERCEDES- BENZ	R300	3.0	7	3,018,000,000
380	MERCEDES- BENZ	S 500L BLUE EFFICIENCY	4.7	5	5,469,000,000
381	MERCEDES- BENZ	S400 (222165)	3.0	5	3,480,000,000
382	MERCEDES- BENZ	S400 STAR (222165)	3.0	5	3,165,000,000
383	MERCEDES- BENZ	S500 (222182)	4.7	5	4,639,000,000
384	MERCEDES- BENZ	SL 350	3.5	2	3,150,000,000
385	MERCEDES- BENZ	SLK 350 BLUE EFFICIENCY ROADSTER	3.5	2	3,247,000,000
386	MERCEDES- BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2.2	3	596,000,000
387	MITSUBISHI	GRANDIS NA4WLRUYLVT	2.4	7	941,000,000
388	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNHEYVT	2.0	8	350,000,000
389	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJEYVT	2.0	8	350,000,000
390	MITSUBISHI	JOLIE VB2WLNJYLVVT/JOLIE VB2WLNHYLVVT	2.0	8	350,000,000
391	MITSUBISHI	LANCER - CS3ASNJELVT	1.6	5	400,000,000
392	MITSUBISHI	LANCER - CS3ASTJELVT	1.6	5	400,000,000
393	MITSUBISHI	LANCER - CS6ASRJELVT	2.0	5	500,000,000
394	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33V	3.0	7	670,000,000
395	MITSUBISHI	PAJERO GL V6 V33VH	3.0	7	670,000,000
396	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT2)	2.5	7	861,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
397	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.AT (KG4WGRMZL VT3)	2.5	7	861,000,000
398	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT2)	2.5	7	871,000,000
399	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.4WD.MT (KH4WGNMZL VT3)	2.5	7	871,000,000
400	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT (KG6WGYPYLV T3)	3.0	7	925,000,000
401	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG4WGNMZLV T5	2.5	7	789,000,000
402	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KG6WGYPYLV T5	3.0	7	940,000,000
403	MITSUBISHI	PAJERO SPORT KH6WGYPYLV T5	3.0	7	1,013,000,000
404	MITSUBISHI	PAJERO SUPREME V45WG	3.5	7	850,000,000
405	MITSUBISHI	ZINGER GL (VC4WLNLEYVT)	2.4	8	630,000,000
406	MITSUBISHI	ZINGER GLS (AT) (VC4WLRHEYVT)	2.4	8	630,000,000
407	MITSUBISHI	ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT)	2.4	8	630,000,000
408	MITSUBISHI	CANTER Great C&C 4.0	7.5	3	648,000,000
409	MITSUBISHI	CANTER LW C&C 4.0	4.7	3	586,000,000
410	MITSUBISHI	CANTER wide C&C 4.0	6.5	3	621,000,000
411	MITSUBISHI	GRANDIS LIMITED	2.4	7	1,075,000,000
412	MITSUBISHI	L300	2.0	9	185,000,000
413	MITSUBISHI	PAJERO SPORT D.2WD.MT	2.5	7	830,000,000
414	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT SE	3.0	7	996,000,000
415	MITSUBISHI	PAJERO SPORT G.2WD.AT STD	3.0	7	977,000,000
416	MITSUBISHI	ZINGER GLS(AT)	2.4	8	742,000,000
417	NISSAN	GRAND LIVINA L10A	1.8	7	655,000,000
418	NISSAN	GRAND LIVINA L10M	1.8	7	634,000,000
419	NISSAN	SUNNY N17	1.5	5	493,000,000
420	NISSAN	SUNNY N17 XL	1.5	5	520,000,000
421	NISSAN	SUNNY N17 XV	1.5	5	562,000,000
422	NISSAN	X-TRAIL T32 (JDRALQWT32EYAA)	2.0	7	998,000,000
423	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2.0	7	1,048,000,000
424	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2.5	7	1,198,000,000
425	PASSIO	7A	2.4	7	220,000,000
426	PEUGEOT	3008 16G AT	1.6	5	1,090,000,000
427	PEUGEOT	408 20G AT	2.0	5	852,000,000
428	PEUGEOT	408 6AT	2.0	5	919,000,000
429	PMC PREMIO II	DD1022 4x4	2.5	5	315,000,000
430	PREMIO	MAX	3.2	5	245,000,000
431	RIICH M1	SQR7100S187	1.0	5	242,000,000
432	SHUGUANG	PREMIO DG1020B	2.2	5	320,000,000
433	SHUGUANG	PRONTO DG6471C	2.8	7	340,000,000
434	SHUGUANG	PRONTO DG6472	2.4	7	350,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
435	SONGHUANJIANG	HFJ6376	1.0	8	175,000,000
436	SOYAT	NHQ6520E3	2.8	7	200,000,000
437	SOYAT	NJ6471FET	2.2	7	200,000,000
438	SSANGYONG	MUSSO 661TDI	2.3	7	490,000,000
439	SSANGYONG	MUSSO CT 661TDI	2.3	7	490,000,000
440	SSANGYONG	MUSSO E23	2.3	7	385,000,000
441	SSANGYONG	MUSSO LIBERO E23A/T	2.3	7	460,000,000
442	SUZUKI	APV GL	1.6	8	474,000,000
443	SUZUKI	APV GLX	1.6	7	482,000,000
444	SUZUKI	APV-VAN GL	1.6	8	310,000,000
445	SUZUKI	APV-VAN GLX	1.6	8	310,000,000
446	SUZUKI	SK410BV	1.0	2	160,000,000
447	SUZUKI	SK410WV	1.0	7	287,000,000
448	SUZUKI	SWIFT (AZF414F)	1.4	5	529,000,000
449	SUZUKI	VIVA 115 FI FV115LB	1.6	5	310,000,000
450	SUZUKI	WAGON R (SL410R)	1.0	5	230,000,000
451	SYM	V5-SC3-A2	1.5	5	224,000,000
452	SYM	V9-SC3-B2	1.5	9	311,000,000
453	TMT	DELUXE	1.0	7	240,000,000
454	TOYOTA	ALTIS AT	1.8	5	610,000,000
455	TOYOTA	CAMRY 2.5G ASV50L-JETEKU	2.5	5	1,236,000,000
456	TOYOTA	CAMRY 2.5Q ASV50L-JETEKU	2.5	5	1,238,000,000
457	TOYOTA	CAMRY ACV30L - JEMNKU	2.4	5	550,000,000
458	TOYOTA	CAMRY ACV40L-JEA EKU	2.4	5	923,000,000
459	TOYOTA	CAMRY ACV51L - JEPNKU	2.0	5	999,000,000
460	TOYOTA	CAMRY ASV50L - JETEKU	2.5	5	1,164,000,000
461	TOYOTA	CAMRY E ASV51L-JETNHU	2.0	5	1,122,000,000
462	TOYOTA	CAMRY G	2.4	5	860,000,000
463	TOYOTA	CAMRY G ASV50L-JETEKU	2.5	5	1,263,000,000
464	TOYOTA	CAMRY GSV40L-JETGKU	3.5	5	1,273,000,000
465	TOYOTA	CAMRY MCV30L-JEA EKU	3.0	5	750,000,000
466	TOYOTA	CAMRY Q	3.5	5	1,377,000,000
467	TOYOTA	CAMRY Q ASV50L-JETEKU	2.5	5	1,414,000,000
468	TOYOTA	COROLLA	1.3	5	270,000,000
469	TOYOTA	COROLLA	2.0	5	671,000,000
470	TOYOTA	COROLLA ALTIS ZZE 122L-GEME KH	1.8	5	773,000,000
471	TOYOTA	COROLLA AT	1.8	5	617,000,000
472	TOYOTA	COROLLA AT 4 cấp	2.0	5	755,000,000
473	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE172L-GEXG KH	1.8	5	807,000,000
474	TOYOTA	COROLLA CVT ZRE173L-GEXVKH	2.0	5	944,000,000
475	TOYOTA	COROLLA CVT, AT	1.8	5	722,000,000
476	TOYOTA	COROLLA CVT, AT	2.0	5	786,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
477	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH	1.8	5	747,000,000
478	TOYOTA	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH	1.8	5	797,000,000
479	TOYOTA	COROLLA MT ZRE172L-GEFGKH	1.8	5	757,000,000
480	TOYOTA	COROLLA MT	1.8	5	653,000,000
481	TOYOTA	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH	2.0	5	933,000,000
482	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEFGKH	1.8	5	773,000,000
483	TOYOTA	COROLLA ZRE142L-GEXGKH	1.8	5	773,000,000
484	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEPVKH	2.0	5	672,000,000
485	TOYOTA	COROLLA ZRE143L-GEXVKH	2.0	5	858,000,000
486	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEMGKH	1.8	5	603,000,000
487	TOYOTA	COROLLA ZZE142L-GEPGKH	1.8	5	618,000,000
488	TOYOTA	COROLLA, MT	1.8	5	675,000,000
489	TOYOTA	COROLLA.J NZE 120L-GEMRKH	1.3	5	410,000,000
490	TOYOTA	FORTUNER KUN60L-NKMSHU	2.5	7	947,000,000
491	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU	2.7	7	1,156,000,000
492	TOYOTA	FORTUNER TGN51L-NKPSKU V	2.7	7	1,077,000,000
493	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU	2.7	7	1,040,000,000
494	TOYOTA	FORTUNER TGN61L-NKPSKU TRD	2.7	7	1,117,000,000
495	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN51L-NKPSKU	2.7	7	1,233,000,000
496	TOYOTA	FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU	2.7	7	1,060,000,000
497	TOYOTA	FORTUNER V	2.7	7	924,000,000
498	TOYOTA	INNOVA E TGN140L-MUMSKU	2.0	8	793,000,000
499	TOYOTA	INNOVA E TGN40L-GKMDKU	2.0	8	710,000,000
500	TOYOTA	INNOVA G	2.0	5	514,000,000
501	TOYOTA	INNOVA G	2.0	8	653,000,000
502	TOYOTA	INNOVA G SR TGN40L-GKMNKU	2.0	8	704,000,000
503	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKDPKU	2.0	8	751,000,000
504	TOYOTA	INNOVA G TGN40L-GKMNKU	2.0	8	603,000,000
505	TOYOTA	INNOVA J	2.0	5	463,000,000
506	TOYOTA	INNOVA J	2.0	8	521,000,000
507	TOYOTA	INNOVA J TGN40L-GKMRKU	2.0	8	685,000,000
508	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUMSKU	2.0	8	859,000,000
509	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTHKU	2.0	7	859,000,000
510	TOYOTA	INNOVA TGN140L-MUTMKU	2.0	8	859,000,000
511	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMDKU	2.0	8	728,000,000
512	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKMRKU	2.0	8	727,000,000
513	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPDKU	2.0	8	798,000,000
514	TOYOTA	INNOVA TGN40L-GKPNKU	2.0	7	995,000,000
515	TOYOTA	INNOVA V TGN40L-GKPNKU	2.0	8	817,000,000
516	TOYOTA	INNOVA V	2.0	8	722,000,000
517	TOYOTA	LAND CRUISER-GX (FZJ100L-GNMNKV)	4.5	8	1,130,000,000
518	TOYOTA	VIOS E NCP150L-BEMRKU	1.5	5	564,000,000

S TT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị tính VNĐ)
519	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEMRKU	1.5	5	564,000,000
520	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEXRKU	1.5	5	588,000,000
521	TOYOTA	VIOS G	1.5	5	487,000,000
522	TOYOTA	VIOS G NCP150L-BEPGKU	1.5	5	622,000,000
523	TOYOTA	VIOS G NSP151L-BEXGKU	1.5	5	622,000,000
524	TOYOTA	VIOS J NCP151L-BEMDKU	1.3	5	541,000,000
525	TOYOTA	VIOS LIMO	1.5	5	423,000,000
526	TOYOTA	VIOS LIMO NCP151L-BEMDKU	1.3	5	532,000,000
527	TOYOTA	VIOS LIMO NCP42L-EEMGKU	1.5	5	410,000,000
528	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-BEMDKU	1.3	5	549,000,000
529	TOYOTA	VIOS NCP42L-EEMGKU	1.5	5	410,000,000
530	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMDKU	1.5	5	520,000,000
531	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEMRKU	1.5	5	552,000,000
532	TOYOTA	VIOS NCP93L-BEPGKU	1.5	5	602,000,000
533	TOYOTA	ZACE DX KF82L-HRMDEU	1.8	8	300,000,000
534	TOYOTA	ZACE GL KF82L-HRMNEU	1.8	8	420,000,000
535	UAZ	31512	2.4	7	190,000,000
536	UAZ	31512.MC/07	2.4	7	190,000,000
537	UAZ	315122	2.4	7	166,000,000
538	UAZ	315123	2.4	7	166,000,000
539	UAZ	31514	2.4	7	210,000,000
540	UAZ	315142	2.4	7	188,000,000
541	UAZ	315143	2.4	7	188,000,000
542	VINAXUKI	PICKUP650D	2.8	5	215,000,000
543	VINAXUKI	PICKUP650X	2.2	5	195,000,000
544	DAMSEL	Bốn bánh gắn động cơ điện			25,000,000

Chương II
Ô TÔ TỪ 10 CHỖ NGỒI TRỞ LÊN

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	Việt Nam	300,000,000
2	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	Việt Nam	400,000,000
3	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	Việt Nam	490,000,000
4	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	Việt Nam	580,000,000
5	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	Việt Nam	670,000,000
6	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	Việt Nam	760,000,000
7	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	Việt Nam	850,000,000
8	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	Việt Nam	940,000,000
9	Từ 60 chỗ trở lên	Việt Nam	1,040,000,000
10	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	Hàn Quốc	500,000,000
11	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	Hàn Quốc	710,000,000
12	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	Hàn Quốc	920,000,000
13	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	Hàn Quốc	1,130,000,000
14	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	Hàn Quốc	1,340,000,000
15	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	Hàn Quốc	1,560,000,000
16	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	Hàn Quốc	1,770,000,000
17	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	Hàn Quốc	1,990,000,000
18	Từ 60 chỗ trở lên	Hàn Quốc	2,190,000,000
19	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	400,000,000
20	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	560,000,000
21	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	720,000,000
22	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	880,000,000
23	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	1,040,000,000
24	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	1,200,000,000
25	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	1,360,000,000
26	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	Trung Quốc, Đài Loan	1,520,000,000
27	Từ 60 chỗ trở lên	Trung Quốc, Đài Loan	1,680,000,000
28	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	600,000,000
29	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	860,000,000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB (VNĐ)
30	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,120,000,000
31	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,380,000,000
32	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,640,000,000
33	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,900,000,000
34	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2,160,000,000
35	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2,420,000,000
36	Từ 60 chỗ trở lên	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	2,680,000,000
37	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	Các nước khác	450,000,000
38	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	Các nước khác	635,000,000
39	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	Các nước khác	820,000,000
40	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	Các nước khác	1,005,000,000
41	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	Các nước khác	1,190,000,000
42	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	Các nước khác	1,380,000,000
43	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	Các nước khác	1,565,000,000
44	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	Các nước khác	1,755,000,000
45	Từ 60 chỗ trở lên	Các nước khác	1,935,000,000

Chương III
Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRÙ XE TẢI VAN VÀ XE PICKUP)

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Dưới 750 kg	Việt Nam	112,000,000
2	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	156,800,000
3	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Việt Nam	179,200,000
4	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	201,600,000
5	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	224,000,000
6	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	246,400,000
7	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	268,800,000
8	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	291,200,000
9	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	313,600,000
10	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Việt Nam	336,000,000
11	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	358,400,000
12	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Việt Nam	380,800,000
13	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	403,200,000
14	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	425,600,000
15	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	448,000,000
16	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Việt Nam	481,600,000
17	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Việt Nam	515,200,000
18	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Việt Nam	548,800,000
19	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	582,400,000
20	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Việt Nam	616,000,000
21	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Việt Nam	649,600,000
22	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Việt Nam	683,200,000
23	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Việt Nam	716,800,000
24	Từ 25 tấn trở lên	Việt Nam	750,400,000
25	Dưới 750 kg	Hàn Quốc	246,400,000
26	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Hàn Quốc	280,000,000
27	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Hàn Quốc	313,600,000
28	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Hàn Quốc	347,200,000
29	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Hàn Quốc	392,000,000
30	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Hàn Quốc	436,800,000
31	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Hàn Quốc	481,600,000
32	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Hàn Quốc	537,600,000
33	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Hàn Quốc	582,400,000
34	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Hàn Quốc	638,400,000
35	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Hàn Quốc	683,200,000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB (VNĐ)
36	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Hàn Quốc	739,200,000
37	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Hàn Quốc	795,200,000
38	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Hàn Quốc	851,200,000
39	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Hàn Quốc	918,400,000
40	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Hàn Quốc	985,600,000
41	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Hàn Quốc	1,064,000,000
42	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Hàn Quốc	1,142,400,000
43	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Hàn Quốc	1,220,800,000
44	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Hàn Quốc	1,299,200,000
45	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Hàn Quốc	1,377,600,000
46	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Hàn Quốc	1,456,000,000
47	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Hàn Quốc	1,534,400,000
48	Từ 25 tấn trở lên	Hàn Quốc	1,612,800,000
49	Dưới 750 kg	Trung Quốc, Đài Loan	224,000,000
50	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	268,800,000
51	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	302,400,000
52	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	336,000,000
53	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	369,600,000
54	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	403,200,000
55	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	436,800,000
56	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	470,400,000
57	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	504,000,000
58	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	537,600,000
59	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	571,200,000
60	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	604,800,000
61	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	638,400,000
62	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	683,200,000
63	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	728,000,000
64	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	772,800,000
65	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	817,600,000
66	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	873,600,000
67	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	929,600,000
68	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	985,600,000
69	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1,041,600,000
70	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1,097,600,000
71	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Trung Quốc, Đài Loan	1,153,600,000
72	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc, Đài Loan	1,209,600,000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB (VNĐ)
73	Dưới 750 kg	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	268,800,000
74	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	324,800,000
75	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	369,600,000
76	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	425,600,000
77	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	481,600,000
78	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	537,600,000
79	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	593,600,000
80	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	649,600,000
81	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	705,600,000
82	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	761,600,000
83	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	817,600,000
84	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	873,600,000
85	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	929,600,000
86	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,008,000,000
87	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,086,400,000
88	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,164,800,000
89	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,299,200,000
90	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,377,600,000
91	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,456,000,000
92	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,534,400,000
93	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,612,800,000
94	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,691,200,000

STT	Trọng tải	Nước sản xuất	Giá tính LPTB (VNĐ)
95	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,769,600,000
96	Từ 25 tấn trở lên	Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển	1,848,000,000
97	Dưới 750 kg	Các nước khác	230,000,000
98	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Các nước khác	276,000,000
99	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Các nước khác	310,500,000
100	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Các nước khác	345,000,000
101	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Các nước khác	379,500,000
102	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Các nước khác	414,000,000
103	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Các nước khác	448,500,000
104	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Các nước khác	483,000,000
105	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Các nước khác	517,500,000
106	Từ 4,0 tấn đến dưới 4,5 tấn	Các nước khác	552,000,000
107	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Các nước khác	586,500,000
108	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Các nước khác	621,000,000
109	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Các nước khác	655,500,000
110	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Các nước khác	701,500,000
111	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Các nước khác	747,500,000
112	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	Các nước khác	793,500,000
113	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	Các nước khác	839,500,000
114	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	Các nước khác	897,000,000
115	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Các nước khác	954,500,000
116	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Các nước khác	1,012,000,000
117	Từ 18 tấn đến dưới 20 tấn	Các nước khác	1,069,500,000
118	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Các nước khác	1,127,000,000
119	Từ 22 tấn đến dưới 25 tấn	Các nước khác	1,184,500,000
120	Từ 25 tấn trở lên	Các nước khác	1,242,000,000

Chương IV
CÁC LOẠI XE KHÁC

STT	Loại xe	Giá tính LPTB
1	Xe xi téc	Tính bằng 105% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
	Riêng: - Xe xi téc chõ nhiên liệu, xi măng rời.	Tính bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
	- Xe xi téc chõ gas	Tính bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
2	Xe vận tải đông lạnh	Tính bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nước sản xuất
3	Xe đầu kéo	Tính bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải (kéo theo), nước sản xuất
4	Các loại xe chuyên dùng [bao gồm cả loại xe chõ tiên, trộn bê tông, thang, cứu hộ (chõ, kéo xe)...] và các loại xe chuyên dùng khác, trừ các trường hợp đõc miễn nộp lệ phí trước bạ theo quy định), rơ moóc, sơ mi rơ moóc, khung (chassis), máy tổng thành; khung tổng thành.	Tính theo giá ghi trên hoá đơn, chứng từ hợp pháp hoặc trị giá hải quan (đõi với xe nhập khẩu trực tiếp) cộng (+) các khoản thuế phải nộp hoặc đõc miễn theo qui định.

Chương V
Ô TÔ SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (lít)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Việt Nam, Trung Quốc	Dưới 1.0	60,000,000
2	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1.0 đến 1.5	100,000,000
3	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1.5 đến 1.8	140,000,000
4	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 1.8 đến 2.0	180,000,000
5	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2.0 đến 2.3	220,000,000
6	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2.3 đến 2.5	260,000,000
7	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 2.5 đến 3.0	300,000,000
8	Việt Nam, Trung Quốc	Từ 3.0 trở lên	340,000,000
9	Hàn Quốc	Dưới 1.0	80,000,000
10	Hàn Quốc	Từ 1.0 đến 1.5	130,000,000
11	Hàn Quốc	Từ 1.5 đến 1.8	180,000,000
12	Hàn Quốc	Từ 1.8 đến 2.0	230,000,000
13	Hàn Quốc	Từ 2.0 đến 2.3	280,000,000
14	Hàn Quốc	Từ 2.3 đến 2.5	330,000,000
15	Hàn Quốc	Từ 2.5 đến 2.8	380,000,000
16	Hàn Quốc	Từ 2.8 đến 3.2	430,000,000
17	Hàn Quốc	Từ 3.2 đến 3.5	480,000,000
18	Hàn Quốc	Từ 3.5 đến 3.8	530,000,000
19	Hàn Quốc	Từ 3.8 đến 4.2	580,000,000
20	Hàn Quốc	Từ 4.2 đến 4.5	630,000,000
21	Hàn Quốc	Từ 4.5 trở lên	680,000,000
22	Nhật Bản	Dưới 1.0	120,000,000
23	Nhật Bản	Từ 1.0 đến 1.5	180,000,000
24	Nhật Bản	Từ 1.5 đến 1.8	240,000,000
25	Nhật Bản	Từ 1.8 đến 2.0	300,000,000
26	Nhật Bản	Từ 2.0 đến 2.3	360,000,000
27	Nhật Bản	Từ 2.3 đến 2.5	420,000,000
28	Nhật Bản	Từ 2.5 đến 2.8	480,000,000
29	Nhật Bản	Từ 2.8 đến 3.2	540,000,000
30	Nhật Bản	Từ 3.2 đến 3.5	600,000,000
31	Nhật Bản	Từ 3.5 đến 3.8	660,000,000
32	Nhật Bản	Từ 3.8 đến 4.2	720,000,000
33	Nhật Bản	Từ 4.2 đến 4.5	780,000,000
34	Nhật Bản	Từ 4.5 đến 4.7	840,000,000
35	Nhật Bản	Từ 4.7 đến 5.0	900,000,000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (lít)	Giá tính LPTB (VNĐ)
36	Nhật Bản	Từ 5.0 đến 5.5	960,000,000
37	Nhật Bản	Từ 5.5 trở lên	1,020,000,000
38	Đức	Dưới 1.0	260,000,000
39	Đức	Từ 1.0 đến 1.5	340,000,000
40	Đức	Từ 1.5 đến 1.8	420,000,000
41	Đức	Từ 1.8 đến 2.0	500,000,000
42	Đức	Từ 2.0 đến 2.3	580,000,000
43	Đức	Từ 2.3 đến 2.5	660,000,000
44	Đức	Từ 2.5 đến 2.8	740,000,000
45	Đức	Từ 2.8 đến 3.2	820,000,000
46	Đức	Từ 3.2 đến 3.5	900,000,000
47	Đức	Từ 3.5 đến 3.8	980,000,000
48	Đức	Từ 3.8 đến 4.2	1,060,000,000
49	Đức	Từ 4.2 đến 4.5	1,140,000,000
50	Đức	Từ 4.5 đến 4.7	1,220,000,000
51	Đức	Từ 4.7 đến 5.0	1,300,000,000
52	Đức	Từ 5.0 đến 5.5	1,380,000,000
53	Đức	Từ 5.5 đến 6.0	1,460,000,000
54	Đức	Từ 6.0 trở lên	1,540,000,000
55	Mỹ, Canada	Dưới 2.0	260,000,000
56	Mỹ, Canada	Từ 2.0 đến 2.3	350,000,000
57	Mỹ, Canada	Từ 2.3 đến 2.5	440,000,000
58	Mỹ, Canada	Từ 2.5 đến 2.8	530,000,000
59	Mỹ, Canada	Từ 2.8 đến 3.2	620,000,000
60	Mỹ, Canada	Từ 3.2 đến 3.5	710,000,000
61	Mỹ, Canada	Từ 3.5 đến 3.8	800,000,000
62	Mỹ, Canada	Từ 3.8 đến 4.2	890,000,000
63	Mỹ, Canada	Từ 4.2 đến 4.5	980,000,000
64	Mỹ, Canada	Từ 4.5 đến 4.7	1,070,000,000
65	Mỹ, Canada	Từ 4.7 đến 5.0	1,160,000,000
66	Mỹ, Canada	Từ 5.0 đến 5.5	1,250,000,000
67	Mỹ, Canada	Từ 5.5 đến 6.0	1,380,000,000
68	Mỹ, Canada	Từ 6.7 đến 7.1	1,520,000,000
69	Mỹ, Canada	Từ 6.7 đến 7.0	1,610,000,000
70	Mỹ, Canada	Từ 7.0 trở lên	1,700,000,000
71	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Dưới 1.0	200,000,000
72	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1.0 đến 1.5	300,000,000

STT	Nước sản xuất	Thể tích làm việc (lít)	Giá tính LPTB (VNĐ)
73	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1.5 đến 1.8	400,000,000
74	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 1.8 đến 2.0	500,000,000
75	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2.0 đến 2.3	600,000,000
76	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2.3 đến 2.5	700,000,000
77	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2.5 đến 2.8	800,000,000
78	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 2.8 đến 3.2	900,000,000
79	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3.2 đến 3.5	1,000,000,000
80	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3.5 đến 3.8	1,100,000,000
81	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 3.8 đến 4.2	1,200,000,000
82	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4.2 đến 4.5	1,300,000,000
83	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4.5 đến 4.7	1,400,000,000
84	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 4.7 đến 5.0	1,500,000,000
85	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5.0 đến 5.5	1,600,000,000
86	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 5.5 đến 6.0	1,700,000,000
87	Anh, Pháp, Ý, Thụy Điển	Từ 6.0 trở lên	1,800,000,000
88	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Dưới 1.0	50,000,000
89	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1.0 đến 1.5	70,000,000
90	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1.5 đến 1.8	90,000,000
91	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 1.8 đến 2.0	110,000,000
92	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2.0 đến 2.3	130,000,000
93	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2.3 đến 2.5	150,000,000
94	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2.5 đến 2.8	170,000,000
95	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 2.8 đến 3.2	190,000,000
96	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3.2 đến 3.5	210,000,000
97	Các nước thuộc Liên Xô, Đông Đức cũ	Từ 3.5 trở lên	230,000,000

Ghi chú: Xe tải Van, Pickup tính bằng 80% xe có cùng thể tích làm việc

Phần II
DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ XE MÁY

Chương I
CÁC LOẠI XE MÁY

Mục 1
XE MÁY NHẬP KHẨU

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh (điện)				12,000,000
2	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	108	103,950,000
3	Xe hai bánh	ADIVA	AD 200	124,5	103,950,000
4	Xe hai bánh	ADIVA	N125	124,6	103,950,000
5	Xe hai bánh	ADLY	NOBLE125	124	23,000,000
6	Xe hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124	23,000,000
7	Xe hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124	23,000,000
8	Xe hai bánh	ALA	AL150T - 18	149	30,000,000
9	Xe hai bánh	ALA	ZN125T - F	124,6	29,500,000
10	Xe hai bánh	ALA	ZN150T - 5A	149,6	30,000,000
11	Xe hai bánh	ALA	ZN150T - 9	149,6	30,000,000
12	Xe hai bánh	ALA	Freccia AL150T-18	149	30,000,000
13	Xe hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124,5	29,500,000
14	Xe hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124	51,700,000
15	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1197	525,000,000
16	Xe hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1197	525,000,000
17	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149,58	51,700,000
18	Xe hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124	156,000,000
19	Xe hai bánh	APRILIA	RS 125	125	88,000,000
20	Xe hai bánh	APRILIA	RS4 125	124,2	141,900,000
21	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4	999	355,000,000
22	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999,6	355,000,000
23	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999	355,000,000
24	Xe hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999	355,000,000
25	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96,2	39,100,000
26	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124	52,900,000
27	Xe hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124,91	52,900,000
28	Xe hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429,000,000
29	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124	82,000,000
30	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	752,000,000
31	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124	82,000,000
32	Xe hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS - ATC	839	429,000,000
33	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997,6	566,000,000
34	Xe hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1077	566,000,000
35	Xe hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219,89	64,000,000
36	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199,5	68,000,000
37	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199,5	68,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
38	Xe hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199,5	82,700,000
39	Xe hai bánh	BEETLE	GM50QT - B	49,46	10,835,000
40	Xe hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150	62,500,000
41	Xe hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600	80,000,000
42	Xe hai bánh	BENELLI	BN251	251,5	108,000,000
43	Xe hai bánh	BENELLI	BN302	300	108,000,000
44	Xe hai bánh	BENELLI	BN600i	600	114,000,000
45	Xe hai bánh	BENELLI	BN600i ABS	600	199,000,000
46	Xe hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150i	150,1	62,500,000
47	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1131	273,000,000
48	Xe hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899	273,000,000
49	Xe hai bánh	BENELLI	MACIS	125	20,800,000
50	Xe hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49,9	29,200,000
51	Xe hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600	114,000,000
52	Xe hai bánh	BENELLI	TNT15	148	45,000,000
53	Xe hai bánh	BENELLI	TNT175	174	75,000,000
54	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899	273,000,000
55	Xe hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1131	334,000,000
56	Xe hai bánh	BENELLI	VLM 200	199,7	98,000,000
57	Xe hai bánh	BENELLI	VLM150	148	28,500,000
58	Xe hai bánh	BEREL	DD150E - 8	142,2	25,500,000
59	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1646	1,295,000,000
60	Xe hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1638,81	978,000,000
61	Xe hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1916	607,000,000
62	Xe hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45,000,000
63	Xe hai bánh	BKM SAURON	GT5	124	30,000,000
64	Xe hai bánh	BMW	C600 SPORT	647	473,000,000
65	Xe hai bánh	BMW	C650GT	647	655,000,000
66	Xe hai bánh	BMW	F650GS	798	346,000,000
67	Xe hai bánh	BMW	F700GS	798	439,000,000
68	Xe hai bánh	BMW	F800 GS	798	502,000,000
69	Xe hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798	658,000,000
70	Xe hai bánh	BMW	F800R	798	485,000,000
71	Xe hai bánh	BMW	F800ST	798	370,000,000
72	Xe hai bánh	BMW	G650GS	652	356,400,000
73	Xe hai bánh	BMW	G650GS SERTA0	652	384,900,000
74	Xe hai bánh	BMW	K1300GT	1293	858,000,000
75	Xe hai bánh	BMW	K1300R	1293	858,000,000
76	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL	1649	1,086,000,000
77	Xe hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1649	1,086,000,000
78	Xe hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1170	685,000,000
79	Xe hai bánh	BMW	R NINE T	1170	561,000,000
80	Xe hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1170	538,000,000
81	Xe hai bánh	BMW	R1200 RS	1170	605,000,000
82	Xe hai bánh	BMW	R1200 RT	1170	712,000,000
83	Xe hai bánh	BMW	R1200C	1170	647,000,000
84	Xe hai bánh	BMW	R1200GS	1170	647,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
85	Xe hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1170	647,000,000
86	Xe hai bánh	BMW	R1200R	1170	579,000,000
87	Xe hai bánh	BMW	R1200RS	1170	605,000,000
88	Xe hai bánh	BMW	R1200RT	1170	712,000,000
89	Xe hai bánh	BMW	S1000 XR	999	678,000,000
90	Xe hai bánh	BMW	S1000R	999	544,000,000
91	Xe hai bánh	BMW	S1000RR	999	667,000,000
92	Xe hai bánh	BMW	BMW 125	125	81,000,000
93	Xe hai bánh	BMW	BMW	500	320,000,000
94	Xe hai bánh	BMW	F650	650	320,000,000
95	Xe hai bánh	BMW	F800ST	798	369,955,000
96	Xe hai bánh	BMW	HP4		410,000,000
97	Xe hai bánh	BMW	K1200S	1,157	447,500,000
98	Xe hai bánh	BMW	R1150	1,130	430,000,000
99	Xe hai bánh	BMW	R65	649	320,000,000
100	Xe hai bánh	BMW	C600GT	647	361,000,000
101	Xe hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	2061	396,000,000
102	Xe hai bánh	BUELL	1125CR	1125	322,300,000
103	Xe hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1203	322,300,000
104	Xe hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,63	50,125,000
105	Xe hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,63	50,000,000
106	Xe hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,63	47,800,000
107	Xe hai bánh	CAMION	XS125T - 11	124,6	14,500,000
108	Xe hai bánh	CAN - AM	SPYDER	998	971,000,000
109	Xe hai bánh	CFMOTO	150T - 5A	152,7	13,700,000
110	Xe hai bánh	CFMOTO	CF150 - 2C	149,4	29,000,000
111	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71,000,000
112	Xe hai bánh	CFMOTO	CF650 - 2	649,3	71,000,000
113	Xe hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T - 5A)	152,7	13,700,000
114	Xe hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T - 3)	244	40,530,000
115	Xe hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T - 5)	244	40,500,000
116	Xe hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18,000,000
117	Xe hai bánh	CHUANL	LB150T - 26	151	42,150,000
118	Xe hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124	26,800,000
119	Xe hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124	26,800,000
120	Xe hai bánh	CPI	GTR 150	149	46,500,000
121	Xe hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169	53,600,000
122	Xe hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124	23,000,000
123	Xe hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124	23,000,000
124	Xe hai bánh	CPI	VGO 125	124	40,000,000
125	Xe hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30,000,000
126	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	100	6,900,000
127	Xe hai bánh	CPI	HUNDACPI	110	7,100,000
128	Xe hai bánh	CPI	CPI	97	9,700,000
129	Xe hai bánh	CPI	CPI	124	9,700,000
130	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1915,7	1,616,000,000
131	Xe hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1915,7	1,616,000,000
132	Xe hai bánh	CR & S	DUU	1,915	661,000,000
133	Xe hai bánh	CUBTOM	HJ 125 - 5	124,5	21,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
134	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124	52,000,000
135	Xe hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50	8,025,000
136	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110	7,600,000
137	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50	7,800,000
138	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50	7,200,000
139	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50	7,200,000
140	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10,550,000
141	Xe hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9,000,000
142	Xe hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22,500,000
143	Xe hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9,000,000
144	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG	108	8,800,000
145	Xe hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97	5,720,000
146	Xe hai bánh	DAYANG	DA100A	100	6,500,000
147	Xe hai bánh	DUCATI	848	849,4	709,240,000
148	Xe hai bánh	DUCATI	1098	1099	833,000,000
149	Xe hai bánh	DUCATI	1198	1198,4	790,200,000
150	Xe hai bánh	DUCATI	1198 S	1198,4	833,000,000
151	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1198	926,000,000
152	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1198	848,000,000
153	Xe hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1198	926,000,000
154	Xe hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1285	1,097,000,000
155	Xe hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709,240,000
156	Xe hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898	739,200,000
157	Xe hai bánh	DUCATI	959 Panigale	955	800,000,000
158	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1198	668,000,000
159	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1198	667,800,000
160	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1198	787,500,000
161	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1198	787,500,000
162	Xe hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1198	727,000,000
163	Xe hai bánh	DUCATI	GT1000	992	612,000,000
164	Xe hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444,000,000
165	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401,280,000
166	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1078	562,000,000
167	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803	450,000,000
168	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937	389,000,000
169	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444,000,000
170	Xe hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937	427,000,000
171	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1078	525,000,000
172	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1079	525,000,000
173	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1198	920,000,000
174	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1198,4	763,000,000
175	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696	420,000,000
176	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803	335,000,000
177	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803	376,000,000
178	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	594,270,000
179	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1079	525,000,000
180	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695	420,000,000
181	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803	442,000,000
182	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821	392,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
183	Xe hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803	630,000,000
184	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1198,4	650,000,000
185	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1198	1,100,000,000
186	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1198	867,000,000
187	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1198	719,940,000
188	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1198	722,000,000
189	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	309,000,000
190	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803	355,710,000
191	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	355,710,000
192	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803	306,720,000
193	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399	260,000,000
194	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803	355,710,000
195	Xe hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849	702,415,000
196	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1099,24	695,000,000
197	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1099	875,000,000
198	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1198,4	944,900,000
199	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	1198	944,900,000
200	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	1198	944,900,000
201	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798,000,000
202	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798,000,000
203	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	849,4	798,000,000
204	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898	798,000,000
205	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1262	970,000,000
206	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1262	1,050,000,000
207	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD125E - 8	124,6	18,800,000
208	Xe hai bánh	EVROREIBEL	DD150E - 8	142,2	23,000,000
209	Xe hai bánh	FYM MAX - SV	FY125T - 16	124	29,000,000
210	Xe hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27,500,000
211	Xe hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149	40,000,000
212	Xe hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27,500,000
213	Xe hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124	30,000,000
214	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102	22,000,000
215	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102	12,000,000
216	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124	12,600,000
217	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124	12,600,000
218	Xe hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124	12,650,000
219	Xe hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T - 7)	102	11,660,000
220	Xe hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110 - 2	107	11,960,000
221	Xe hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T - 16)	124	13,000,000
222	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM	1202	469,000,000
223	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM (XL1200C)	1202	532,900,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
224	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A (XL1200CA)	1202	538,000,000
225	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B (XL1200CB)	1202	703,000,000
226	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM (VRSCAW)	1250	546,000,000
227	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	883 ROADSTER	883	394,000,000
228	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	883 ROADSTER (XL883R)	883	394,000,000
229	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT	1690	693,000,000
230	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT (FXSB)	1690	834,000,000
231	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	BREAKOUT (FXSB103)	1690	935,100,000
232	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO BREAKOUT (FXSBSE)	1801	1,495,000,000
233	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO DELUXE	1801	1,403,200,000
234	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO DELUXE (FLSTNSE)	1802	1,360,400,000
235	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1801	1,495,000,000
236	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA (FLTRUSE)	1801	1,877,000,000
237	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ROAD KING (FLHRSE)	1801	1,458,200,000
238	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1801	1,798,400,000
239	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO STREET GLIDE (FLHXSE)	1801	1,605,000,000
240	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1801	1,860,200,000
241	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1584	518,000,000
242	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1690	1,139,300,000
243	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW (FLHTCUL TC)	1250	1,142,000,000
244	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB	1690	703,904,000
245	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOB (FXDF 103)	1690	759,800,000
246	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY	1690	801,000,000
247	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY (FLSTF103)	1690	898,600,000
248	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY LO	1690	821,416,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
249	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY LO (FLSTFB103)	1690	886,200,000
250	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FAT BOY S	1801	998,600,000
251	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1690	732,312,000
252	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHR ROADKING	1690	1,067,000,000
253	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1690	929,000,000
254	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1802	838,000,000
255	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1690	887,000,000
256	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU	1584	720,000,000
257	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED	1690	1,150,000,000
258	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTCU ULTRA CLASSIC	1584	700,000,000
259	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1690	887,000,000
260	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1584	633,860,000
261	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1690	1,058,000,000
262	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1802,57	1,605,000,000
263	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1690	797,000,000
264	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1584	869,000,000
265	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1584	869,000,000
266	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1584	830,086,000
267	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1690	830,000,000
268	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1690	830,000,000
269	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1690	821,000,000
270	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1585	821,000,000
271	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1584	784,000,000
272	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1690	856,000,000
273	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSB	1584	821,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
274	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1584	821,000,000
275	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	1802	1,383,000,000
276	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FLTRU Road Glide Ultra	1688	1,377,000,000
277	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FORTY - EIGHT (XL1200X)	1202	582,000,000
278	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FORTY -EIGHT	1202	511,100,000
279	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXCWC Softail Rocker C	1584	894,000,000
280	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXCWC Softail Rocker Custom	1584	894,000,000
281	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1585	637,000,000
282	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDC Dyna Super Glide Custom	1584	637,000,000
283	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1690	704,000,000
284	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1690	698,000,000
285	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1690	664,000,000
286	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1802	1,310,400,000
287	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	FXSTC Softail Custom	1584	405,000,000
288	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1690	869,116,000
289	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC (FLSTC103)	1690	958,800,000
290	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	IRON 883	883	475,900,000
291	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER	1690	765,500,000
292	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	LOW RIDER S	1801	818,000,000
293	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1247	859,100,000
294	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1250	294,000,000
295	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1690	954,300,000
296	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1687,9	830,000,000
297	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ROADKING	1690	843,000,000
298	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	POLICE ROADKING (FLHP)	1690	941,300,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
299	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL (FLTRXS)	1690	1,155,000,000
300	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADKING (FLHR)	1450	929,000,000
301	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADKING CLASSIC (FLHRC)	1690	1,066,800,000
302	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ROADSTER	1202	585,600,000
303	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SEVEN TWO (XL 1200V)	1202	502,800,000
304	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1202	548,800,000
305	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1690	834,000,000
306	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	Softail Deluxe (FLSTN)	1690	935,100,000
307	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE (FLSTN103)	1690	877,786,000
308	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110th ANNIVERSARY EDITION	1690	790,000,000
309	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1584	830,000,000
310	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1690	821,000,000
311	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1690	797,332,000
312	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM (FLS103)	1690	874,700,000
313	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1801	997,900,000
314	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X	1202,8	539,000,000
315	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	1202	451,000,000
316	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY - EIGHT	1202	539,000,000
317	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883	374,000,000
318	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET (XG750)	749	336,600,000
319	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB	1690	671,900,000
320	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1690	619,000,000
321	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB (FXDB103)	1690	716,500,000
322	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET BOB LIMITED (FXDBB103)	1690	619,100,000
323	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE (FLHX)	1690	1,068,756,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
324	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1690	717,000,000
325	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL (FLHXS)	1690	1,154,900,000
326	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM (FXDC103)	1690	1,026,000,000
327	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW	883	375,000,000
328	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW (XL883L)	883	425,400,000
329	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1202	563,000,000
330	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SUPERLOW 1200T (XL1200T)	1202	600,900,000
331	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SWITCHBACK	1690	710,000,000
332	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	SWITCHBACK (FLD103)	1690	787,800,000
333	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED (FLHTK)	1690	1,368,000,000
334	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1690	1,414,300,000
335	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW (FLHTKL)	1690	1,292,000,000
336	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V - ROD	1250	546,000,000
337	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V - ROD MUSCLE (VRSCF)	1247	859,100,000
338	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815,000,000
339	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX	1130	815,000,000
340	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1247	815,000,000
341	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1250	815,000,000
342	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCF V - ROD MUSCLE	1247	810,000,000
343	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	VRSCF V - ROD MUSCLE	1250	810,000,000
344	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	WIDE GLIDE (FXDWG 103)	1690	704,000,000
345	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON		1802	1,000,000,000
346	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL 1200X Forty-Eight	1202,8	539,000,000
347	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C (1200 Custom)	1202	451,000,000
348	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1202	451,000,000
349	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200C Sportster (1200 Custom)	1200	451,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
350	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1202,8	502,800,000
351	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1202,8	502,800,000
352	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200N	1200	294,000,000
353	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1203	294,000,000
354	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	1202	500,100,000
355	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL1200X FORTY EIGHT	1202	539,000,000
356	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883	883,1	232,000,000
357	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883C	883	310,000,000
358	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883	310,000,000
359	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883L	883	312,000,000
360	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883L Super Low	883	343,000,000
361	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883N	883,1	374,000,000
362	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883N IRON 883	883	374,000,000
363	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883	359,000,000
364	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1200	389,940,000
365	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	X-REX	1250	420,000,000
366	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNA SWITCHBACK FLD		725,804,000
367	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	DYNA WIDE GLIDE FXDWG		697,608,000
368	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	ELECTRA GLIDE FLHTP		887,114,000
369	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1,690	1,057,923,000
370	Xe hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223	64,000,000
371	Xe hai bánh	HKMCO	HG125 - 3A	124,6	14,500,000
372	Xe hai bánh	HKMCO	HG125 - 4A	124	14,500,000
373	Xe hai bánh	HKMCO	HG125 - A	124	14,500,000
374	Xe hai bánh	HKMCO	HG125T - 5	124,6	14,500,000
375	Xe hai bánh	HKMCO	HG50QT - 9	49,6	15,510,000
376	Xe hai bánh	HONDA	919	919	299,000,000
377	Xe hai bánh	HONDA	@150	152,7	71,000,000
378	Xe hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83,000,000
379	Xe hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T - H)	102,1	30,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
380	Xe hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28,000,000
381	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108	40,000,000
382	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27,000,000
383	Xe hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27,000,000
384	Xe hai bánh	HONDA	BENLY (JBH - AA03)	49	13,200,000
385	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 110	107	95,000,000
386	Xe hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49	40,000,000
387	Xe hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120,000,000
388	Xe hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T - 3)	108	30,000,000
389	Xe hai bánh	HONDA	CB 150R	149,16	108,000,000
390	Xe hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,71	80,000,000
391	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49,000,000
392	Xe hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149	49,000,000
393	Xe hai bánh	HONDA	CB1000R	998	319,000,000
394	Xe hai bánh	HONDA	CB1000RA	998	433,000,000
395	Xe hai bánh	HONDA	CB1100	1140	455,000,000
396	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1140	391,000,000
397	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1140	391,000,000
398	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1140	375,000,000
399	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1140	455,000,000
400	Xe hai bánh	HONDA	CB1300	1284,4	450,000,000
401	Xe hai bánh	HONDA	CB150R	149,48	108,000,000
402	Xe hai bánh	HONDA	CB150R StreetFire	149,48	64,200,000
403	Xe hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90,000,000
404	Xe hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90,000,000
405	Xe hai bánh	HONDA	CB250	233	107,000,000
406	Xe hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399	300,000,000
407	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399	367,000,000
408	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399	220,000,000
409	Xe hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399	367,000,000
410	Xe hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350,000,000
411	Xe hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599	350,000,000
412	Xe hai bánh	HONDA	CB650F (CB650FA)	649	386,880,000
413	Xe hai bánh	HONDA	CBF 250	249	190,000,000
414	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125 - 51)	125	41,000,000
415	Xe hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125	19,000,000
416	Xe hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150 - A)	149,2	26,400,000
417	Xe hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150 - F)	149	30,000,000
418	Xe hai bánh	HONDA	CBF190R	184	48,000,000
419	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55,000,000
420	Xe hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125	51,000,000
421	Xe hai bánh	HONDA	CBR 150R	149,2	114,000,000
422	Xe hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599	451,000,000
423	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999	567,000,000
424	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999	551,600,000
425	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998	567,000,000
426	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999	567,000,000
427	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999	567,000,000
428	Xe hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999	567,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
429	Xe hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114,000,000
430	Xe hai bánh	HONDA	CBR250R	250	107,000,000
431	Xe hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286,01	255,000,000
432	Xe hai bánh	HONDA	CBR600FA	599	296,000,000
433	Xe hai bánh	HONDA	CBR650F	649	451,000,000
434	Xe hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249	270,000,000
435	Xe hai bánh	HONDA	CBZ (WH125 - 12)	124,8	20,000,000
436	Xe hai bánh	HONDA	CLICK 125i	124,88	38,720,000
437	Xe hai bánh	HONDA	CLICK	108	36,000,000
438	Xe hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48	62,000,000
439	Xe hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,68	268,000,000
440	Xe hai bánh	HONDA	CRF250L	249	155,200,000
441	Xe hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782	361,000,000
442	Xe hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1261	723,000,000
443	Xe hai bánh	HONDA	CTX1300	1261	588,000,000
444	Xe hai bánh	HONDA	DIO	49	60,000,000
445	Xe hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T - 27)	125	28,000,000
446	Xe hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49	60,000,000
447	Xe hai bánh	HONDA	DN - 01	680	625,000,000
448	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 110i	109,1	21,000,000
449	Xe hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30,000,000
450	Xe hai bánh	HONDA	DUNK	49	92,000,000
451	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81,000,000
452	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92,000,000
453	Xe hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80,000,000
454	Xe hai bánh	HONDA	E' STORM (SDH125-46C)	124,1	13,400,000
455	Xe hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T - 26)	124,6	13,400,000
456	Xe hai bánh	HONDA	FAZE	248	280,000,000
457	Xe hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248	312,000,000
458	Xe hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150 - A)	149	26,400,000
459	Xe hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125	30,000,000
460	Xe hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279	268,000,000
461	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263,400,000
462	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279	268,000,000
463	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279	268,000,000
464	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z	248	240,000,000
465	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248	240,000,000
466	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS - AUDIO	249	240,000,000
467	Xe hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249	240,000,000
468	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T - 23)	124,6	28,000,000
469	Xe hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T - 23A)	124,6	28,000,000
470	Xe hai bánh	HONDA	FURY	1312	561,000,000
471	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO	49	55,000,000
472	Xe hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1832	451,000,000
473	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG (GL1800)	1832	750,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
474	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING Audio Comfort Navi XM (GL1800)	1832	750,000,000
475	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING Audio Comfort Navi XM ABS (GL1800)	1832	750,000,000
476	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING GL1800	1832	443,000,000
477	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1832	443,000,000
478	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1832	750,000,000
479	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1832	750,000,000
480	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1832	750,000,000
481	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1832	670,544,000
482	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1832	750,000,000
483	Xe hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1832	443,000,000
484	Xe hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919	320,000,000
485	Xe hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599	290,000,000
486	Xe hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,71	47,300,000
487	Xe hai bánh	HONDA	ICON	108	31,000,000
488	Xe hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670	336,789,000
489	Xe hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1312	647,735,000
490	Xe hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28,000,000
491	Xe hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108	30,000,000
492	Xe hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	108	30,000,000
493	Xe hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49	33,600,000
494	Xe hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35,000,000
495	Xe hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T - 28)	125	40,000,000
496	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	49	108,000,000
497	Xe hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	60,000,000
498	Xe hai bánh	HONDA	MSX125	125	60,000,000
499	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,89	60,000,000
500	Xe hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670	292,000,000
501	Xe hai bánh	HONDA	NC700XA	125	292,000,000
502	Xe hai bánh	HONDA	NC700XD	670	337,000,000
503	Xe hai bánh	HONDA	NC750	745,76	306,000,000
504	Xe hai bánh	HONDA	NC750S	745	306,000,000
505	Xe hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745	306,000,000
506	Xe hai bánh	HONDA	NM4	745	491,000,000
507	Xe hai bánh	HONDA	NM4-2	745	491,000,000
508	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1832	973,000,000
509	Xe hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1832	973,000,000
510	Xe hai bánh	HONDA	NT700V	680	362,000,000
511	Xe hai bánh	HONDA	NT700VAA	680	455,000,000
512	Xe hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124	60,000,000
513	Xe hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1261	481,000,000
514	Xe hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82,000,000
515	Xe hai bánh	HONDA	PCX (EBJ - JF28)	124	76,400,000
516	Xe hai bánh	HONDA	PCX 150	149,32	110,300,000
517	Xe hai bánh	HONDA	PCX Prestige (NC125D)	124,9	76,400,000
518	Xe hai bánh	HONDA	PCX150 Prestige	152,9	110,300,000
519	Xe hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110 - 16)	109	12,700,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
520	Xe hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20,000,000
521	Xe hai bánh	HONDA	PS125i (PES125)	124,6	96,000,000
522	Xe hai bánh	HONDA	PS150i (PES150)	152,7	112,000,000
523	Xe hai bánh	HONDA	REBEL	234	192,600,000
524	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234	187,000,000
525	Xe hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234	192,600,000
526	Xe hai bánh	HONDA	RR150 (WH150 - 2)	149	35,000,000
527	Xe hai bánh	HONDA	S - swing (FES125)	124,6	80,000,000
528	Xe hai bánh	HONDA	S - swing150 (FES150/A)	153	140,000,000
529	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1312	484,000,000
530	Xe hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1312	484,000,000
531	Xe hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125 - A)	124,1	21,000,000
532	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50,000,000
533	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	107,99	60,500,000
534	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY i	108	53,800,000
535	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	107,99	60,500,000
536	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY i PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	108	53,800,000
537	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY i S12 (ACF110CBFC (TH))	108	63,000,000
538	Xe hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108	35,600,000
539	Xe hai bánh	HONDA	SDH125 - 49	124,1	28,000,000
540	Xe hai bánh	HONDA	SDH125 - 7C	124,1	28,000,000
541	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28,000,000
542	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108	13,700,000
543	Xe hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28,000,000
544	Xe hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96,000,000
545	Xe hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133,900,000
546	Xe hai bánh	HONDA	SH 300i	279	306,300,000
547	Xe hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115,000,000
548	Xe hai bánh	HONDA	SH125i	124,6	115,000,000
549	Xe hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115,000,000
550	Xe hai bánh	HONDA	SH150	152,7	146,000,000
551	Xe hai bánh	HONDA	SH150D	153	150,000,000
552	Xe hai bánh	HONDA	SH150i	153	150,000,000
553	Xe hai bánh	HONDA	SH150i (SH150-AD)	153	175,000,000
554	Xe hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150,000,000
555	Xe hai bánh	HONDA	SH300i	279	306,300,000
556	Xe hai bánh	HONDA	SH300i (SH300)	279,1	266,000,000
557	Xe hai bánh	HONDA	SH300i ABS	279	266,000,000
558	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW	149	60,000,000
559	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW (VT750C)	745	371,000,000
560	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW (VT750CS)	745	431,000,000
561	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745	371,000,000
562	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745	371,000,000
563	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745	371,000,000
564	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750 ELB-RC53	745	345,000,000
565	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM (VT750C2BA)	745	345,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
566	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745	370,000,000
567	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW RS (VT750RS)	745	371,000,000
568	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER (BC-NC40)	398	153,000,000
569	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT (VT750C2)	745	371,000,000
570	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT VT750C2F	745	371,000,000
571	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW VLX(VT600CD)	583	204,000,000
572	Xe hai bánh	HONDA	SHADOW400	398	153,000,000
573	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582	418,000,000
574	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399	152,000,000
575	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582	280,000,000
576	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582	418,000,000
577	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398	152,000,000
578	Xe hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582	418,000,000
579	Xe hai bánh	HONDA	SONIC	149.16	41,000,000
580	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 110	108	34,000,000
581	Xe hai bánh	HONDA	SPACY 125	124	84,000,000
582	Xe hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM - FI	108	28,380,000
583	Xe hai bánh	HONDA	SPACY i (NSC110SFD)	108	81,000,000
584	Xe hai bánh	HONDA	SPACY WH100T - H	102,1	17,500,000
585	Xe hai bánh	HONDA	ST1300	1261	494,000,000
586	Xe hai bánh	HONDA	ST1300A	1261	481,540,000
587	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1312	324,000,000
588	Xe hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1312	464,000,000
589	Xe hai bánh	HONDA	STORM (SDH125 - 46B)	124,1	13,400,000
590	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109	115,000,000
591	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47,300,000
592	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	109	47,300,000
593	Xe hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T - 5)	108	42,000,000
594	Xe hai bánh	HONDA	TODAY	49	23,000,000
595	Xe hai bánh	HONDA	TODAY (SDH50QT - 43)	49	20,500,000
596	Xe hai bánh	HONDA	TODAY F	49	20,000,000
597	Xe hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1832	973,000,000
598	Xe hai bánh	HONDA	VARIO150	149,32	68,950,000
599	Xe hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85,000,000
600	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200F	1236	1,014,000,000
601	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1237	1,014,000,000
602	Xe hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1237	1,014,000,000
603	Xe hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125 - 42)	124,1	15,900,000
604	Xe hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1312	565,000,000
605	Xe hai bánh	HONDA	VT400S	398	312,000,000
606	Xe hai bánh	HONDA	VT700 VA	680	362,000,000
607	Xe hai bánh	HONDA	VT750S (EBL - RC58)	745	310,666,000
608	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300C	1312	320,000,000
609	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300R	1312	320,000,000
610	Xe hai bánh	HONDA	VTX1300S	1312	320,000,000
611	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800F	1795	400,000,000
612	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800N	1795	400,000,000
613	Xe hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1795	400,000,000
614	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100	97	22,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
615	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110i (NF110TM)	109,1	25,000,000
616	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 110i (AFS110MCFE)	109,17	25,000,000
617	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32,000,000
618	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 125i	124,8	38,300,000
619	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	22,950,000
620	Xe hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20,000,000
621	Xe hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35,000,000
622	Xe hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22,000,000
623	Xe hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100 - 2)	97,1	22,000,000
624	Xe hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23,000,000
625	Xe hai bánh	HONDA	XR150	149	39,000,000
626	Xe hai bánh	HONDA	XR150LEK	149	39,000,000
627	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER	49	33,000,000
628	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER X	108,2	67,980,000
629	Xe hai bánh	HONDA	XR400R	400	244,805,000
630	Xe hai bánh	HONDA	XR650	650	296,000,000
631	Xe hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149	80,000,000
632	Xe hai bánh	HUASHA	HS50QT - 10	49	4,600,000
633	Xe hai bánh	HUNODA - DIO	DY50QT - 8	49,5	16,500,000
634	Xe hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33,000,000
635	Xe hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36,300,000
636	Xe hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33,000,000
637	Xe hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	124,82	43,290,000
638	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249	56,500,000
639	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149,000,000
640	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249	56,500,000
641	Xe hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647	160,000,000
642	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1811	460,000,000
643	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1811	490,000,000
644	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1720	810,000,000
645	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1811	490,000,000
646	Xe hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1811	490,000,000
647	Xe hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1811	590,000,000
648	Xe hai bánh	INDIAN	SCOUT	1133	320,000,000
649	Xe hai bánh	ITALA	PRECCIA	149	30,500,000
650	Xe hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29,500,000
651	Xe hai bánh	JIALING	JIALING	97	8,800,000
652	Xe hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234	79,460,000
653	Xe hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49	19,800,000
654	Xe hai bánh	JONWAY	JOG	105	10,500,000
655	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174	84,960,000
656	Xe hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174	88,170,000
657	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14(ZG1400C)	1352	702,000,000
658	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14ABS	1352	383,600,000
659	Xe hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14ABS (ZG1400C)	1352	342,000,000
660	Xe hai bánh	KAWASAKI	D - TRACKER 125	125	125,000,000
661	Xe hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249	220,000,000
662	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER - 6N ABS	649	280,000,000
663	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER - 6N	649	280,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
664	Xe hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249	261,000,000
665	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651	220,000,000
666	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX 125	125	120,000,000
667	Xe hai bánh	KAWASAKI	KLX 150	144	92,800,000
668	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111	72,140,000
669	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO (KL110E)	111	96,000,000
670	Xe hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111	63,000,000
671	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1043	644,000,000
672	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249	161,000,000
673	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249	147,000,000
674	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296	196,000,000
675	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	300,000,000
676	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998	1,065,000,000
677	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX - 10R	998	644,000,000
678	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX - 10R ABS	998	644,000,000
679	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1441	670,000,000
680	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1441	670,000,000
681	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R (ZX600R)	599	280,000,000
682	Xe hai bánh	KAWASAKI	NINJA300 ABS	296	196,000,000
683	Xe hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200	78,000,000
684	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649	279,000,000
685	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1043	419,000,000
686	Xe hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649	279,000,000
687	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903	342,000,000
688	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903	250,000,000
689	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 Custom	903	264,500,000
690	Xe hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	261,000,000
691	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800	773	416,000,000
692	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773	402,000,000
693	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773	402,000,000
694	Xe hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773	402,000,000
695	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953	505,000,000
696	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1043	505,000,000
697	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS(Black Edition)	1043	505,000,000
698	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS (ZR1000G)	1043	505,000,000
699	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1043	409,000,000
700	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000ABS Special Edition	1043	505,000,000
701	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000SX ABS	1043	409,000,000
702	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125	53,300,000
703	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z250	249	247,000,000
704	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296	153,000,000
705	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800	806	278,100,000
706	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806	322,000,000
707	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1043	505,000,000
708	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX - 6R)	599	280,000,000
709	Xe hai bánh	KAWASAKI	120	120	72,140,000
710	Xe hai bánh	KAWASAKI	BALIUS		130,000,000
711	Xe hai bánh	KAWASAKI	EL250	248	161,000,000
712	Xe hai bánh	KAWASAKI	EN400	398	220,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
713	Xe hai bánh	KAWASAKI	C750	749	278,100,000
714	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1,500	341,000,000
715	Xe hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2,000	421,200,000
716	Xe hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250i	248,9	51,000,000
717	Xe hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150	45,000,000
718	Xe hai bánh	KENGO	KG400	397	49,500,000
719	Xe hai bánh	KENGO	R250	255	29,700,000
720	Xe hai bánh	KENGO	R350	320	39,600,000
721	Xe hai bánh	KENGO	X350	320	44,000,000
722	Xe hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	124,6	14,400,000
723	Xe hai bánh	KENOS	WY125T - 20	125	14,400,000
724	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1050	155,000,000
725	Xe hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1050	155,000,000
726	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1195	312,000,000
727	Xe hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1195	327,000,000
728	Xe hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1195	208,000,000
729	Xe hai bánh	KTM	125 DUKE	125	50,000,000
730	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1301	325,000,000
731	Xe hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1301	325,000,000
732	Xe hai bánh	KTM	200 DUKE	200	135,000,000
733	Xe hai bánh	KTM	250 DUKE	249	130,000,000
734	Xe hai bánh	KTM	250 EXC - F	250	95,000,000
735	Xe hai bánh	KTM	350 EXC - F	350	100,000,000
736	Xe hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350	99,000,000
737	Xe hai bánh	KTM	390 DUKE	373	84,000,000
738	Xe hai bánh	KTM	450 EXC	449	109,000,000
739	Xe hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449	240,000,000
740	Xe hai bánh	KTM	500 EXC	510	111,500,000
741	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE	690	139,000,000
742	Xe hai bánh	KTM	690 DUKE R	690	139,000,000
743	Xe hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690	114,000,000
744	Xe hai bánh	KTM	690 SMC R	690	109,000,000
745	Xe hai bánh	KTM	690 SMC	654	109,000,000
746	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1000	145,000,000
747	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1000	150,000,000
748	Xe hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1000	150,000,000
749	Xe hai bánh	KTM	RC 200	200	61,000,000
750	Xe hai bánh	KTM	RC 250	249	134,000,000
751	Xe hai bánh	KTM	RC 390	373	90,800,000
752	Xe hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41,100,000
753	Xe hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112,500,000
754	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125	102,000,000
755	Xe hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125	43,000,000
756	Xe hai bánh	LAMBRETTA		125	50,000,000
757	Xe hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T - F)	149	30,000,000
758	Xe hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T - 18)	149	30,000,000
759	Xe hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T - 20)	149	30,000,000
760	Xe hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124	57,200,000
761	Xe hai bánh	LIFAN	LF150 - 11	149,4	18,700,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
762	Xe hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125	152,000,000
763	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125	85,000,000
764	Xe hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150	131,000,000
765	Xe hai bánh	MALAGUTI	MANDISON		82,500,000
766	Xe hai bánh	MAX - SV	125T - 16	124	25,800,000
767	Xe hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30,000,000
768	Xe hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30,000,000
769	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1064	516,200,000
770	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1151	380,000,000
771	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744	250,000,000
772	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	Stelvio 1200 4V	1151	574,000,000
773	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744	313,000,000
774	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744	313,000,000
775	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V7II Racer	744	313,000,000
776	Xe hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865	356,000,000
777	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675	389,000,000
778	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798	343,000,000
779	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798	343,000,000
780	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 Ago	798	330,000,000
781	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 - 1000	998	786,000,000
782	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 - 1000R	998	786,000,000
783	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1078,4	404,842,000
784	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998	786,000,000
785	Xe hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998	786,000,000
786	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798	757,000,000
787	Xe hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798	343,548,000
788	Xe hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSO 800	798	302,000,000
789	Xe hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 Cafe Racer	961	329,806,000
790	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T - A)	190	112,200,000
791	Xe hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125	106,700,000
792	Xe hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125	38,500,000
793	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125	98,000,000
794	Xe hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125	98,000,000
795	Xe hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49	29,700,000
796	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150	80,000,000
797	Xe hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149	78,000,000
798	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32,000,000
799	Xe hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32,000,000
800	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44,000,000
801	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58,000,000
802	Xe hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58,000,000
803	Xe hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49	42,700,000
804	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT Elyséo	125	60,000,000
805	Xe hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT Vivacity	100	35,000,000
806	Xe hai bánh	PHOENIX	R300	279	55,000,000
807	Xe hai bánh	PHOENIX	R350	320	65,000,000
808	Xe hai bánh	PHOENIX	VISITOR PHOENIX R30		53,000,000
809	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125ie	124	139,935,000
810	Xe hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460	221,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
811	Xe hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T - 3)	124	48,000,000
812	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124	55,771,000
813	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124	42,000,000
814	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,46	52,000,000
815	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124	95,310,000
816	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V ie	124	95,310,000
817	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124	200,000,000
818	Xe hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE(M47/2/01)	244,29	200,000,000
819	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124	384,750,000
820	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4 - 125	124	65,000,000
821	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4 - 150	151	70,000,000
822	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8 - 150	149,58	82,500,000
823	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124	85,000,000
824	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300ie ABS	278	295,000,000
825	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA Gts Super 300	278	138,900,000
826	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA Gts SUPER125ie (M45/3/00)	124	143,173,000
827	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124	104,500,000
828	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250ie (M45/1/00)	244,29	131,450,000
829	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250ie	244,29	120,000,000
830	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124	60,000,000
831	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125	124	107,796,000
832	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125 (M44/3/00)	124	75,000,000
833	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125ie (M68/1/00)	124	104,500,000
834	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125ie 3Valvole (M68/3/00)	124	113,600,000
835	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX150	151	111,958,000
836	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX150ie	151	122,000,000
837	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124	124,444,000
838	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV125ie	124	122,800,000
839	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125ie 3Valvole	124	179,000,000
840	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123,000,000
841	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124	100,000,000
842	Xe hai bánh	PIAGGIO	X10 125ie	124	139,935,000
843	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96	37,042,000
844	Xe hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2,009	134,849,000
845	Xe hai bánh	PIAGGIO	X9	125	47,000,000
846	Xe hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150 - 19A)	149	35,000,000
847	Xe hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124	33,500,000
848	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125 - 11	125	30,000,000
849	Xe hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30,000,000
850	Xe hai bánh	REBEL USA	CB170R	168	22,000,000
851	Xe hai bánh	REBEL USA	DD150E - 8	142,2	25,300,000
852	Xe hai bánh	REBEL USA	DD300E - 9B	273	60,000,000
853	Xe hai bánh	REBEL USA	DD350E - 9B	320	42,000,000
854	Xe hai bánh	REBEL USA	DD125	125	20,000,000
855	Xe hai bánh	REBEL USA	CB125R	125	27,000,000
856	Xe hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170	33,330,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
857	Xe hai bánh	REBEL USA	NC170	170	33,330,000
858	Xe hai bánh	REBEL USA	RB250	250	37,800,000
859	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E - 5	125	19,000,000
860	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E - 8	125	19,000,000
861	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125	19,000,000
862	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E - 5	142,2	59,900,000
863	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E - 8	142,2	59,900,000
864	Xe hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G - 2	142,2	59,900,000
865	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346	61,000,000
866	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499	178,000,000
867	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499	178,000,000
868	Xe hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499	175,000,000
869	Xe hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	108	35,000,000
870	Xe hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14,500,000
871	Xe hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124	35,000,000
872	Xe hai bánh	SACHS	SACHS	49	25,000,000
873	Xe hai bánh	SAFALI	SAFALI		10,500,000
874	Xe hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1524	788,000,000
875	Xe hai bánh	SAXON	CROWN	1573	699,000,000
876	Xe hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1573	699,000,000
877	Xe hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	124,6	20,300,000
878	Xe hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19,492,000
879	Xe hai bánh	Sh.M	125T - 22	124,6	30,000,000
880	Xe hai bánh	Sh.M	125T - 39	124,6	30,000,000
881	Xe hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14,355,000
882	Xe hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (type 06)		10,945,000
883	Xe hai bánh	STALLIONS	SOLO - R CATCHER 125	123	55,000,000
884	Xe hai bánh	STAR8-V	STAR8-V M3, 2KW		51,230,000
885	Xe hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT - 40	49	13,280,000
886	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E - 8	168	29,300,000
887	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E - 6B	273	36,000,000
888	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E - 6	320	42,000,000
889	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	SUPER HARLEYUSA DD350E-6B		40,000,000
890	Xe hai bánh	SUPER HARLEY	SUPER HARLEYUSA SH170		33,800,000
891	Xe hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21,000,000
892	Xe hai bánh	SUZUKI	B - King (GSX1300BK)	1340	465,000,000
893	Xe hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53,800,000
894	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109	16,000,000
895	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109	16,000,000
896	Xe hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249	250,000,000
897	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805	135,500,000
898	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1783	576,000,000
899	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 Executive	638	266,000,000
900	Xe hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	638	266,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
901	Xe hai bánh	SUZUKI	DL 650	645	266,000,000
902	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398	300,000,000
903	Xe hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398	300,000,000
904	Xe hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32,000,000
905	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249	99,000,000
906	Xe hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645	291,000,000
907	Xe hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124	35,000,000
908	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124	21,000,000
909	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR600	599	200,000,000
910	Xe hai bánh	SUZUKI	GSR750	749	285,000,000
911	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX - R1000	999	474,400,000
912	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX - R1000K7	999	474,400,000
913	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX - R600	599	442,000,000
914	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX - R750	750	534,000,000
915	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX - S1000A	999	415,000,000
916	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1340	394,000,000
917	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1340	394,000,000
918	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1340	394,000,000
919	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX1300R Hayabusa	1299	394,000,000
920	Xe hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999	386,100,000
921	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124	44,000,000
922	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150 - A	149	49,500,000
923	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1340	610,000,000
924	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124	24,000,000
925	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399	210,000,000
926	Xe hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1783	576,000,000
927	Xe hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55,440,000
928	Xe hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30,000,000
929	Xe hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T - 8A)	124	30,000,000
930	Xe hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T - 8)	124	30,000,000
931	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22,500,000
932	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147	55,440,000
933	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22,500,000
934	Xe hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156	77,000,000
935	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124	22,900,000
936	Xe hai bánh	SUZUKI	ST250	249	250,000,000
937	Xe hai bánh	SUZUKI	TU250X	249	179,000,000
938	Xe hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124	24,500,000
939	Xe hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199	249,000,000
940	Xe hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152	26,700,000
941	Xe hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1783	576,000,000
942	Xe hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24,590,000
943	Xe hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109	20,300,000
944	Xe hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150	60,000,000
945	Xe hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248	99,000,000
946	Xe hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1,157	341,000,000
947	Xe hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1,360	341,000,000
948	Xe hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199	73,500,000
949	Xe hai bánh	SUZUKI	DL1000	1,000	390,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
950	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	990,000,000
951	Xe hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150	57,000,000
952	Xe hai bánh	SUZUKI	FIX	124	25,990,000
953	Xe hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249	99,000,000
954	Xe hai bánh	SUZUKI	M10	49	7,500,000
955	Xe hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	125	32,300,000
956	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124	55,440,000
957	Xe hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109	17,390,000
958	Xe hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109	55,440,000
959	Xe hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150	52,360,000
960	Xe hai bánh	SUZUKI	SINGER	120	55,440,000
961	Xe hai bánh	SUZUKI	SW1	249	99,000,000
962	Xe hai bánh	SUZUKI	UC	150	55,000,000
963	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110	28,290,000
964	Xe hai bánh	SUZUKI	V50	49	19,800,000
965	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA	109	17,390,000
966	Xe hai bánh	SUZUKI	VR1500	1,500	341,000,000
967	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO RR		26,800,000
968	Xe hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125	19,500,000
969	Xe hai bánh	SUZUKI	SFV650	650	430,000,000
970	Xe hai bánh	SYM	Cello (XS125T - 12)	124	16,000,000
971	Xe hai bánh	SYM	Cello (XS50QT - 2)	49,5	12,100,000
972	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17,468,000
973	Xe hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T - 16)	124	34,000,000
974	Xe hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W - 6)	171,2	70,000,000
975	Xe hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37,000,000
976	Xe hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37,000,000
977	Xe hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124	23,300,000
978	Xe hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1 - 6)	49,5	11,616,000
979	Xe hai bánh	SYM	Vienna 125 (AW12W)	124,6	30,000,000
980	Xe hai bánh	SYM	Vienna 50 (AW05W)	49,5	14,000,000
981	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150 - 18	149	14,800,000
982	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY - 2	149	14,800,000
983	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T - 28	148	27,000,000
984	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T - 16	97	14,000,000
985	Xe hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT - 3	49,6	11,000,000
986	Xe hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150	32,000,000
987	Xe hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125	24,000,000
988	Xe hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150	32,000,000
989	Xe hai bánh	TRAVERTSON	V - REX	1250	980,000,000
990	Xe hai bánh	TRIUMPH	America	865	373,900,000
991	Xe hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865	397,000,000
992	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865	350,000,000
993	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865	319,900,000
994	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865	350,000,000
995	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865	356,000,000
996	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110th EDITION	865	397,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
997	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	865	397,000,000
998	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1200	422,000,000
999	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1200	422,000,000
1000	Xe hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865	360,000,000
1001	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674	320,000,000
1002	Xe hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675	320,000,000
1003	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865	420,900,000
1004	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1050	437,200,000
1005	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900	309,000,000
1006	Xe hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900	374,000,000
1007	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865	341,000,000
1008	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1200	601,000,000
1009	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865	341,000,000
1010	Xe hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1200	601,000,000
1011	Xe hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1596	341,000,000
1012	Xe hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865	441,300,000
1013	Xe hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2,300	661,000,000
1014	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1,050	298,299,000
1015	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26,000,000
1016	Xe hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25,000,000
1017	Xe hai bánh	TVS	METRO	99,7	10,000,000
1018	Xe hai bánh	TVS	NEO X3i(CW)	109,6	15,597,000
1019	Xe hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	18,604,000
1020	Xe hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11,000,000
1021	Xe hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29,590,000
1022	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52,000,000
1023	Xe hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52,000,000
1024	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50,000,000
1025	Xe hai bánh	VENTO	PHANTOM R4i	147,5	42,000,000
1026	Xe hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150	55,000,000
1027	Xe hai bánh	VENTO	V THUNDER	249	100,000,000
1028	Xe hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150	40,000,000
1029	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER 8 - BALL	1731	528,000,000
1030	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1731	528,000,000
1031	Xe hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1731	490,000,000
1032	Xe hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1634	541,000,000
1033	Xe hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1731	606,700,000
1034	Xe hai bánh	VICTORY	VISION	1737	700,000,000
1035	Xe hai bánh	VICTORY	VISION 8 - BALL	1731	700,000,000
1036	Xe hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1731	787,000,000
1037	Xe hai bánh	VICTORY		125	32,000,000
1038	Xe hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1,731	606,763,000
1039	Xe hai bánh	VICTORY	VISSION	1,731	310,000,000
1040	Xe hai bánh	VICTORY	MAGNUM		490,000,000
1041	Xe hai bánh	VICTORY	GUNNER		320,000,000
1042	Xe hai bánh	VICTORY	VISION TOUR		490,000,000
1043	Xe hai bánh	VICTORY	HAMMER S		400,000,000
1044	Xe hai bánh	VISITOR	Phoenix R30	279	53,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1045	Xe hai bánh	VISITOR	125	125	33,500,000
1046	Xe hai bánh	VISITOR	175	175	35,500,000
1047	Xe hai bánh	VISITOR	CS250	250	37,800,000
1048	Xe hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16,500,000
1049	Xe hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14,000,000
1050	Xe hai bánh	WUYANG	WY125	124	20,000,000
1051	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	12,958,000
1052	Xe hai bánh	WUYANG - HONDA	BULLETING X150 (WH150 - 3)	149,2	31,000,000
1053	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR	124,3	242,000,000
1054	Xe hai bánh	YAMAHA	125ZR SUPER SPORT	124,3	242,000,000
1055	Xe hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125	40,000,000
1056	Xe hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125	43,500,000
1057	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT (XVS95CF(C))	942	259,000,000
1058	Xe hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125	59,000,000
1059	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124	40,000,000
1060	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124	40,000,000
1061	Xe hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125	40,000,000
1062	Xe hai bánh	YAMAHA	DT125	123	43,500,000
1063	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149	44,990,000
1064	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZER	153	54,400,000
1065	Xe hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847	290,000,000
1066	Xe hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124	70,000,000
1067	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ	149	56,200,000
1068	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ - 09 (FZ09EC)	847	290,000,000
1069	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ - 16S	153	80,000,000
1070	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ - S	153	70,000,000
1071	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153	80,000,000
1072	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689	240,482,000
1073	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1 - N	998	234,000,000
1074	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998	284,900,000
1075	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150	150	67,500,000
1076	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ150i	150	68,900,000
1077	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ16	153	80,000,000
1078	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ6	600	300,000,000
1079	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ8	779	363,500,000
1080	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149	70,000,000
1081	Xe hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153	70,000,000
1082	Xe hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124	40,000,000
1083	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150	35,600,000
1084	Xe hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22,000,000
1085	Xe hai bánh	YAMAHA	M - SLAZ	150	105,000,000
1086	Xe hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249	185,270,000
1087	Xe hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249	150,000,000
1088	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,86	22,200,000
1089	Xe hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150	105,000,000
1090	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-03	660	416,000,000
1091	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847	404,500,000
1092	Xe hai bánh	YAMAHA	MT09A	847	404,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1093	Xe hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39,000,000
1094	Xe hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80,000,000
1095	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO	132,6	36,000,000
1096	Xe hai bánh	YAMAHA	R1	998	380,000,000
1097	Xe hai bánh	YAMAHA	R15	149	118,000,000
1098	Xe hai bánh	YAMAHA	R25 (YZF R25)	249	119,900,000
1099	Xe hai bánh	YAMAHA	R3 (YZF - R3)	321	150,000,000
1100	Xe hai bánh	YAMAHA	R6	599	295,000,000
1101	Xe hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T - 8	101,8	20,000,000
1102	Xe hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125	35,500,000
1103	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66,000,000
1104	Xe hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60,000,000
1105	Xe hai bánh	YAMAHA	SR400	399	240,000,000
1106	Xe hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1854	535,500,000
1107	Xe hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1199	252,500,000
1108	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE	660	182,000,000
1109	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	51,900,000
1110	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499	232,800,000
1111	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530	275,000,000
1112	Xe hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530	232,800,000
1113	Xe hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530	482,000,000
1114	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847	242,000,000
1115	Xe hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124	176,000,000
1116	Xe hai bánh	YAMAHA	V - MAX	1679	535,500,000
1117	Xe hai bánh	YAMAHA	V - STAR1100	1063	252,500,000
1118	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1304	252,500,000
1119	Xe hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1304	252,500,000
1120	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO 125 (XC125VG)	125	22,200,000
1121	Xe hai bánh	YAMAHA	VINO XC50TD	49,45	45,000,000
1122	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249	99,000,000
1123	Xe hai bánh	YAMAHA	VMAX	1679	535,500,000
1124	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49	19,800,000
1125	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649	182,000,000
1126	Xe hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649	182,000,000
1127	Xe hai bánh	YAMAHA	X - 1 (JT110)	110,3	23,200,000
1128	Xe hai bánh	YAMAHA	XABRE	149,8	100,000,000
1129	Xe hai bánh	YAMAHA	XJ6	600	182,000,000
1130	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847	242,000,000
1131	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660R	660	269,432,000
1132	Xe hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660	269,000,000
1133	Xe hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30,000,000
1134	Xe hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942	252,500,000
1135	Xe hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40,500,000
1136	Xe hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39,000,000
1137	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR125	123	30,000,000
1138	Xe hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130,000,000
1139	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF - R1	998	254,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1140	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF - R125	125	24,000,000
1141	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF - R15	149	110,000,000
1142	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204,000,000
1143	Xe hai bánh	YAMAHA	ZY125T - 3	125	40,500,000
1144	Xe hai bánh	YAMAHA	23B3	113	22,500,000
1145	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250	99,000,000
1146	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400	232,800,000
1147	Xe hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891	259,000,000
1148	Xe hai bánh	YAMAHA	CP250	250	185,270,000
1149	Xe hai bánh	YAMAHA	C1063	1,063	259,000,000
1150	Xe hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1,300	305,000,000
1151	Xe hai bánh	YAMAHA	GEAR	49	19,800,000
1152	Xe hai bánh	YAMAHA	JOG	49	19,800,000
1153	Xe hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1,670	535,500,000
1154	Xe hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1,300	305,000,000
1155	Xe hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120	51,500,000
1156	Xe hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399	240,000,000
1157	Xe hai bánh	YAMAHA	SS	110	55,440,000
1158	Xe hai bánh	YAMAHA	TIARA	120	43,500,000
1159	Xe hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1,304	30,500,000
1160	Xe hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1,998	265,450,000
1161	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125	50,000,000
1162	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749	295,000,000
1163	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399	240,000,000
1164	Xe hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398	240,000,000
1165	Xe hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49	18,000,000
1166	Xe hai bánh	YAMAHA	WR450F	450	240,000,000
1167	Xe hai bánh	YAMAHA	XJR400	399	240,000,000
1168	Xe hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530	425,000,000
1169	Xe hai bánh	YAMAHA	XVS650	649	295,000,000
1170	Xe hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1,300	305,000,000
1171	Xe hai bánh	YAMAHA	XZ400	400	232,800,000
1172	Xe hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110	55,440,000
1173	Xe hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125	77,000,000
1174	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF - R25	25	119,900,000
1175	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599	204,000,000
1176	Xe hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600	295,000,000
1177	Xe hai bánh	YMT	FORCE 125	124	35,000,000
1178	Xe hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	124,6	15,000,000
1179	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125 - 30	124,6	15,200,000
1180	Xe hai bánh	ZONGSHEN	ZS125 - 50	124,6	28,600,000
1181	Xe ba bánh		CAN-AM	998	400,000,000
1182	Xe ba bánh		CAN-AM SPYDER	999	235,500,000
1183	Xe ba bánh		KAWAKI	149	58,000,000
1184	Xe ba bánh		SANDI -SAD150ZH	149	58,000,000
1185	Xe ba bánh		IMZ-81034	649	149,000,000
1186	Xe ba bánh		URAL -URAN	650	149,000,000
1187	Xe ba bánh		XIN LING XL 150ZH	150	58,000,000
1188	Xe ba bánh		ZONGSHEN C197	197	32,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1189	Xe ba bánh		ZONGSHEN 150	149	30,000,000
Các nhãn hiệu xe khác					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Loại xe hoặc Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1190	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Từ 50 trở xuống	20,000,000
1191	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Trên 50 đến 110	35,000,000
1192	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Trên 110 đến 150	50,000,000
1193	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Trên 150	70,000,000
1194	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Từ 50 trở xuống	15,000,000
1195	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Trên 50 đến 110	25,000,000
1196	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Trên 110 đến 150	35,000,000
1197	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Từ 150 trở lên	50,000,000

Mục 2 XE MÁY LẮP RÁP TRONG NƯỚC

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh (điện)				8,000,000
2	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI	108	32,000,000
3	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE FI REPSOL	108	33,000,000
4	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVG	108	28,500,000
5	Xe hai bánh	HONDA	AIR BLADE KVGF	108	28,000,000
6	Xe hai bánh	HONDA	C100 SUPER DREAM	97	16,900,000
7	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DISK) KVBG	108	25,500,000
8	Xe hai bánh	HONDA	CLICK (DRUM) KVBG	108	25,500,000
9	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBG	108	25,500,000
10	Xe hai bánh	HONDA	CLICK EXCEED KVBN	108	25,500,000
11	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MP	97	16,900,000
12	Xe hai bánh	HONDA	DREAM C100MS	97.1	16,900,000
13	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE II KTMA	124	27,000,000
14	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO FI KVLH	124	27,000,000
15	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KTMJ	124	24,000,000
16	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLN	124	24,000,000
17	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO GT KVLS	124	24,000,000
18	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO JC35	124	28,000,000
19	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KTMJ	124	24,000,000
20	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLA	124	21,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
21	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLN	124	22,500,000
22	Xe hai bánh	HONDA	FUTURE NEO KVLS	124	21,500,000
23	Xe hai bánh	HONDA	HA08 SUPER DREAM	97	16,400,000
24	Xe hai bánh	HONDA	HC12 WAVE (ANPHA)	97	13,700,000
25	Xe hai bánh	HONDA	HC120 WAVE (ANPHA)	97	15,800,000
26	Xe hai bánh	HONDA	HC121 WAVE (ANPHA)	97	17,000,000
27	Xe hai bánh	HONDA	HC125 WAVE (ANPHA)	97	17,000,000
28	Xe hai bánh	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT	109	26,600,000
29	Xe hai bánh	HONDA	JA27 SUPER DREAM	109	18,700,000
30	Xe hai bánh	HONDA	JA31 WAVE RSX	109	22,000,000
31	Xe hai bánh	HONDA	JA32 WAVE RSX FI	109	22,500,000
32	Xe hai bánh	HONDA	JA36 BLADE	109.1	19,100,000
33	Xe hai bánh	HONDA	JA38 WAVE RSX FI	109	22,500,000
34	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE NEO FI	124	27,000,000
35	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X	124	22,500,000
36	Xe hai bánh	HONDA	JC35 FUTURE X FI	124	27,000,000
37	Xe hai bánh	HONDA	JC43 - WAVE RS	109	16,000,000
38	Xe hai bánh	HONDA	JC43 - WAVE S	109	16,000,000
39	Xe hai bánh	HONDA	JC43 WAVE RSX	109	17,000,000
40	Xe hai bánh	HONDA	JC430 WAVE RS	109	16,500,000
41	Xe hai bánh	HONDA	JC431 WAVE S	109	16,500,000
42	Xe hai bánh	HONDA	JC432 WAVE RSX	109	17,500,000
43	Xe hai bánh	HONDA	JC52 WAVE RSX	109	19,800,000
44	Xe hai bánh	HONDA	JC520 WAVE RS	109.1	18,000,000
45	Xe hai bánh	HONDA	JC521 WAVE S	109	16,800,000
46	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RS	109	19,000,000
47	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE RSX	109	20,500,000
48	Xe hai bánh	HONDA	JC52E WAVE S	109	17,800,000
49	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE	124.8	24,500,000
50	Xe hai bánh	HONDA	JC53 FUTURE FI	125	29,000,000
51	Xe hai bánh	HONDA	JC533 FUTURE	125	38,000,000
52	Xe hai bánh	HONDA	JC534 FUTURE FI	125	39,000,000
53	Xe hai bánh	HONDA	JC535 FUTURE FI	124.8	40,000,000
54	Xe hai bánh	HONDA	JC536 FUTURE	125	25,500,000
55	Xe hai bánh	HONDA	JC537 FUTURE FI	125	30,000,000
56	Xe hai bánh	HONDA	JC538 FUTURE FI	125	31,000,000
57	Xe hai bánh	HONDA	JC760 FUTURE FI	125	30,000,000
58	Xe hai bánh	HONDA	JC761 FUTURE FI	124.9	31,000,000
59	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK	108	26,000,000
60	Xe hai bánh	HONDA	JF18 CLICK PLAY	108	26,500,000
61	Xe hai bánh	HONDA	JF24 LEAD	108	32,000,000
62	Xe hai bánh	HONDA	JF240 LEAD	108	35,000,000
63	Xe hai bánh	HONDA	JF27 AIR BLADE FI	108	36,000,000
64	Xe hai bánh	HONDA	JF29 SH125	125	100,000,000
65	Xe hai bánh	HONDA	JF30 PCX	125	50,000,000
66	Xe hai bánh	HONDA	JF33 VISION	108	28,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
67	Xe hai bánh	HONDA	JF33E VISION	108	28,700,000
68	Xe hai bánh	HONDA	JF42 SH125i	124.8	62,300,000
69	Xe hai bánh	HONDA	JF422 SH125i	125	67,000,000
70	Xe hai bánh	HONDA	JF43 PCX	125	52,000,000
71	Xe hai bánh	HONDA	JF45 LEAD	125	37,500,000
72	Xe hai bánh	HONDA	JF451 LEAD	125	37,500,000
73	Xe hai bánh	HONDA	JF46 AIR BLADE FI	124.8	38,000,000
74	Xe hai bánh	HONDA	JF461 Air Blade FI	125	38,000,000
75	Xe hai bánh	HONDA	JF51 SH MODE	125	50,000,000
76	Xe hai bánh	HONDA	JF511 SH MODE	125	50,000,000
77	Xe hai bánh	HONDA	JF512 SH MODE	125	50,500,000
78	Xe hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124.9	51,000,000
79	Xe hai bánh	HONDA	JF514 SH MODE	125	51,500,000
80	Xe hai bánh	HONDA	JF56 PCX	125	52,000,000
81	Xe hai bánh	HONDA	JF561 PCX	125	52,000,000
82	Xe hai bánh	HONDA	JF562 PCX	125	55,500,000
83	Xe hai bánh	HONDA	JF58 VISION	108.2	30,000,000
84	Xe hai bánh	HONDA	JF581 VISION	108	29,900,000
85	Xe hai bánh	HONDA	JF63 AIR BLADE	125	38,000,000
86	Xe hai bánh	HONDA	JF730 SH125i	125	68,000,000
87	Xe hai bánh	HONDA	JF731 SH125i	125	76,000,000
88	Xe hai bánh	HONDA	KC26 WINNER	149.1	45,500,000
89	Xe hai bánh	HONDA	KF11 SH150	153	122,000,000
90	Xe hai bánh	HONDA	KF14 SH150i	153	75,500,000
91	Xe hai bánh	HONDA	KF143 SH150i	153	81,000,000
92	Xe hai bánh	HONDA	KF250 SH150i	153	82,000,000
93	Xe hai bánh	HONDA	KF251 SH150i	153	90,000,000
94	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF513	125	51,000,000
95	Xe hai bánh	HONDA	SH MODE JF514	125	51,500,000
96	Xe hai bánh	HONDA	SH150	153	122,000,000
97	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVN	97	16,900,000
98	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVW-KFVY	97	16,900,000
99	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVY	97	16,900,000
100	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KFVZ	97	16,900,000
101	Xe hai bánh	HONDA	SUPER DREAM KVVA	97	16,300,000
102	Xe hai bánh	HONDA	WAVE (ANPHA) KVRP	97	12,900,000
103	Xe hai bánh	HONDA	WAVE * KRSA	97	12,900,000
104	Xe hai bánh	HONDA	WAVE * KRSM/KTLK	97	12,900,000
105	Xe hai bánh	HONDA	WAVE * KTLN	97	12,900,000
106	Xe hai bánh	HONDA	WAVE * KVRL	97	12,900,000
107	Xe hai bánh	HONDA	WAVE *+ KRSR	97	12,900,000
108	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 1 KTLZ	97	11,900,000
109	Xe hai bánh	HONDA	WAVE 100S KVRJ	97	17,500,000
110	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ANPHA KWY	97	13,400,000
111	Xe hai bánh	HONDA	WAVE BLADE JA38	110	20,500,000
112	Xe hai bánh	HONDA	WAVE NF110M	109	16,500,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
113	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KTLN	97	14,500,000
114	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL	97	14,900,000
115	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRL/WAVE S KVRR	97	14,900,000
116	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KVRP	97	14,900,000
117	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RS KWY	97	15,300,000
118	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KTLN	97	16,900,000
119	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSV KVRV	97	18,300,000
120	Xe hai bánh	HONDA	WAVE RSX KVRV	97	15,900,000
121	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KVRP	97	14,300,000
122	Xe hai bánh	HONDA	WAVE S KWY	97	14,700,000
123	Xe hai bánh	HONDA	WAVE ZX KTLK	97	14,900,000
124	Xe hai bánh	HONDA	WINNER 150cc, (KC26WINNER)	150	42,900,000
125	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	112	20,000,000
126	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY	50	16,000,000
127	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE	111.7	20,000,000
128	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY DELUXE-4U	112	20,000,000
129	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY Hi 110	112	20,000,000
130	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY Hi50	50	18,400,000
131	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S	50	21,200,000
132	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY S-A	50	21,700,000
133	Xe hai bánh	KYMCO	CANDY-A	49.5	20,100,000
134	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 100	97	11,000,000
135	Xe hai bánh	KYMCO	DANCE 110	107	12,000,000
136	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY CK125-SD25	125	20,400,000
137	Xe hai bánh	KYMCO	JOCKEY Fi125-VC25	124.6	25,400,000
138	Xe hai bánh	KYMCO	K-PIPE	124	33,100,000
139	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE	125	32,500,000
140	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE ALA5	125	33,000,000
141	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE Fi	125	32,500,000
142	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY	124.6	31,200,000
143	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50	50	27,200,000
144	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY 50-A	50	27,200,000
145	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY A	125	29,900,000
146	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY FI 125	124.6	29,900,000
147	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE MANY S	125	33,200,000
148	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE	125	38,500,000
149	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE 16Fi	125	38,500,000
150	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE GTi300-BF60	299	131,000,000
151	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE S VC25CA	124.6	41,500,000
152	Xe hai bánh	KYMCO	PEOPLE VA25AC	125	38,500,000
153	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA	163	50,000,000
154	Xe hai bánh	KYMCO	SOLONA 125	125	33,000,000
155	Xe hai bánh	KYMCO	VIVIO 125	125	14,000,000
156	Xe hai bánh	KYMCO	ZING 150	150	20,000,000
157	Xe hai bánh	PEUGEOT	GJANGO 125	125	68,500,000
158	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 3V ie	125	39,800,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
159	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 ie	124	39,900,000
160	Xe hai bánh	PIAGGIO	FLY 150 ie	150	52,500,000
161	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V ie	125	52,700,000
162	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125 ie	124	56,800,000
163	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V ie	155	71,500,000
164	Xe hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 150 ie	150	70,700,000
165	Xe hai bánh	PIAGGIO	Medley 125 ABS	125	67,900,000
166	Xe hai bánh	PIAGGIO	Medley 150 ABS	155	82,400,000
167	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V ie	124.5	79,800,000
168	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V ie	155	90,900,000
169	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LT 125 3V ie	125	63,900,000
170	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 ie	124	67,900,000
171	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 3V ie	155	80,700,000
172	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 ie	150	76,500,000
173	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX125	124	61,000,000
174	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX150	150	74,500,000
175	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V ie	125	74,000,000
176	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 3V ie	125	65,000,000
177	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS	125	68,400,000
178	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125	124	67,500,000
179	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 3V ie	124.5	69,700,000
180	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 125 ie	124	69,500,000
181	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150	150	79,500,000
182	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 3V ie	154.8	82,200,000
183	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA S 150 ie	150	79,500,000
184	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V ie	125	66,800,000
185	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS	125	69,300,000
186	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V ie	154.8	86,500,000
187	Xe hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100	96	30,900,000
188	Xe hai bánh	SUZUKI	ADDRESS UK110(RLSCE47EN)		28,300,000
189	Xe hai bánh	SUZUKI	AMITY UE125CT	125	25,900,000
190	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125RR	124	25,300,000
191	Xe hai bánh	SUZUKI	AXELO 125SP	124	23,400,000
192	Xe hai bánh	SUZUKI	BEST 110	110	14,000,000
193	Xe hai bánh	SUZUKI	EN150-A FI	149	44,000,000
194	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150 RAIDER	147	45,600,000
195	Xe hai bánh	SUZUKI	FU150FI RAIDER	147	45,600,000
196	Xe hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149	44,500,000
197	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS	124	25,400,000
198	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI	124	29,000,000
199	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION	124	29,000,000
200	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125SS SPECIAL EDITION	124	29,000,000
201	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE LIMITED EDITION	124	24,200,000
202	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE NIGHT RIDER	124	24,200,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
203	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE SPECIAL EDITION	124	24,200,000
204	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125S	124	20,900,000
205	Xe hai bánh	SUZUKI	HAYATE UW125SC	124	21,800,000
206	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150	150	47,700,000
207	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER 150 SK	150	47,000,000
208	Xe hai bánh	SUZUKI	RAIDER FI 150 SK	150	49,000,000
209	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110D	110	15,600,000
210	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SCD	110	17,900,000
211	Xe hai bánh	SUZUKI	REVO FK110SD	110	16,500,000
212	Xe hai bánh	SUZUKI	SHOGUN FD125XSD	124	22,500,000
213	Xe hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE UK125SC	124	24,500,000
214	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCD	109.7	14,200,000
215	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XC DL	110	14,200,000
216	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH FD110XCSD	110	14,200,000
217	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110D	110	14,500,000
218	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SCD	110	17,400,000
219	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO FK110SD	110	14,500,000
220	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO NIGHT RIDER FK110ZSD	110	17,400,000
221	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZD	110	14,500,000
222	Xe hai bánh	SUZUKI	SMASH REVO SP FK110ZSCD	110	17,400,000
223	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150 FI	149	44,700,000
224	Xe hai bánh	SUZUKI	THUNDER 150S FI	149	46,600,000
225	Xe hai bánh	SUZUKI	UA125T FI	124	31,000,000
226	Xe hai bánh	SUZUKI	UE125RT	125	31,000,000
227	Xe hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	113	28,300,000
228	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE	124	29,800,000
229	Xe hai bánh	SUZUKI	UV125 IMPULSE FI	125	30,900,000
230	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA 115 FI	113	21,000,000
231	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CDX	110	20,500,000
232	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110 CRX	109.7	20,500,000
233	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA FD110CSD	110	20,500,000
234	Xe hai bánh	SUZUKI	VIVA R FD110TSD	110	20,500,000
235	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SCD	124	21,800,000
236	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE FL 125SD	124	20,600,000
237	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE NIGHT RIDER FL 125ZSCD	124	22,000,000
238	Xe hai bánh	SUZUKI	X-BIKE SPORT PRODUCTION SP FL125SCD	124	22,700,000
239	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	50	15,700,000
240	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110R-VDA	108	13,300,000
241	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZ110-VDB	108	11,800,000
242	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZSR-VDD	108	14,000,000
243	Xe hai bánh	SYM	ANGEL+EZS-VDE	108	13,000,000
244	Xe hai bánh	SYM	ANGELA (VC1)(đen đỏ sơn mờ)	50	15,400,000
245	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50	49.5	14,300,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
246	Xe hai bánh	SYM	ANGELA SR-VCF	109	15,900,000
247	Xe hai bánh	SYM	ANGELA	109	15,900,000
248	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI	111	31,000,000
249	Xe hai bánh	SYM	ATTILA ELIZABETH	125	27,000,000
250	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING EFI	111	25,500,000
251	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING XR	124.6	22,500,000
252	Xe hai bánh	SYM	ATTILA PASSING	125	21,500,000
253	Xe hai bánh	SYM	ATTILA POWER 125 EFI	125	22,500,000
254	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VENUS	125	35,000,000
255	Xe hai bánh	SYM	ATTILA VICTORIA	125	22,000,000
256	Xe hai bánh	SYM	ATTILA V	125	33,700,000
257	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT	50	15,300,000
258	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 110	108	14,500,000
259	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	97.2	13,800,000
260	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SD9	50	13,800,000
261	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT II-SDB	97	13,800,000
262	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT SR	97	12,500,000
263	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT S	97	11,500,000
264	Xe hai bánh	SYM	ELEGANTII	97	9,800,000
265	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125	124.6	13,900,000
266	Xe hai bánh	SYM	ENJOY 125SR	125	13,900,000
267	Xe hai bánh	SYM	GALAXY R	108	15,500,000
268	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	108	18,600,000
269	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SPORT	113	19,700,000
270	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	108	16,300,000
271	Xe hai bánh	SYM	GALAXY SR	113	17,400,000
272	Xe hai bánh	SYM	GALAXY S	108	14,500,000
273	Xe hai bánh	SYM	JOYRIDE	111	25,000,000
274	Xe hai bánh	SYM	MOTOWOLF 125	124	15,000,000
275	Xe hai bánh	SYM	POWER Hi	81.4	10,500,000
276	Xe hai bánh	SYM	SHARK 170	169	39,000,000
277	Xe hai bánh	SYM	SHARK EFI	125	44,000,000
278	Xe hai bánh	SYM	SHARK MINI	125	29,000,000
279	Xe hai bánh	SYM	SHARK	125	39,000,000
280	Xe hai bánh	SYM	SHARK	169	55,000,000
281	Xe hai bánh	SYM	STAR X	123	23,800,000
282	Xe hai bánh	SYM	WIND SPEED 125	125	20,000,000
283	Xe hai bánh	YAMAHA	ACRUZO	125	36,500,000
284	Xe hai bánh	YAMAHA	BW'S	125	59,000,000
285	Xe hai bánh	YAMAHA	CUXI	102	31,000,000
286	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER 1S	134	26,300,000
287	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER	150	45,500,000
288	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-55P1	134	40,000,000
289	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-5P71	134	31,500,000
290	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	114	22,600,000
291	Xe hai bánh	YAMAHA	GRAVITA	114	25,400,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
292	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS BJ71		26,200,000
293	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ72	125	28,500,000
294	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 2S	110	20,600,000
295	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 4B	110	23,000,000
296	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5SD	102	20,600,000
297	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER 5VT	110	20,800,000
298	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER FI	114	28,900,000
299	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI	114	27,400,000
300	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER	114	24,800,000
301	Xe hai bánh	YAMAHA	JUPITER-5B	110	20,600,000
302	Xe hai bánh	YAMAHA	LEXAM	114	25,500,000
303	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS FI	124.9	27,900,000
304	Xe hai bánh	YAMAHA	LUVIAS	125	25,000,000
305	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE 5WP6	114	15,000,000
306	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO AMORE	114	16,500,000
307	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 4D	114	20,000,000
308	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO CLASSICO 5W	114	15,000,000
309	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO	114	20,000,000
310	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO MAXIMO 5W	114	17,000,000
311	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO ULTIMO	114	17,000,000
312	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 114	114	24,000,000
313	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 125	125	33,900,000
314	Xe hai bánh	YAMAHA	NOUVO 133	133	27,700,000
315	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA	114	32,000,000
316	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE	125	38,000,000
317	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B631	155	45,000,000
318	Xe hai bánh	YAMAHA	NVX-B633	155	51,000,000
319	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - 3S	110	14,700,000
320	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - 5C	110	15,200,000
321	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - 5H	102	12,000,000
322	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - B6	115	17,500,000
323	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS FI	114	21,000,000
324	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS R	101.8	11,000,000
325	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 110	110	14,700,000
326	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS 102	102	11,000,000
327	Xe hai bánh	YAMAHA	TAURUS	114	14,400,000
328	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX 150	150	75,100,000
329	Xe hai bánh	YAMAHA	TZX150	150	75,200,000

Các nhãn hiệu xe khác					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Loại xe hoặc Số loại/ Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
330	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Từ 50 trở xuống	8,000,000
331	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Trên 50 đến 110	15,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
332	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Trên 110 đến 150	20,000,000
333	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe ga	Trên 150	30,000,000
334	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Từ 50 trở xuống	5,000,000
335	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Trên 50 đến 110	10,000,000
336	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Trên 110 đến 150	15,000,000
337	Xe hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC	Loại xe số	Trên 150	20,000,000

Chương II XE MÁY SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 2000

STT	Nước Sản xuất	Loại xe hoặc Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Nhật Bản	Xe ga	Từ 50 trở xuống	15,000,000
2	Nhật Bản	Xe ga	Trên 50 đến 110	25,000,000
3	Nhật Bản	Xe ga	Trên 110 đến 150	45,000,000
4	Nhật Bản	Xe ga	Trên 150	65,000,000
5	Nhật Bản	Xe số	Từ 50 trở xuống	10,000,000
6	Nhật Bản	Xe số	Trên 50 đến 110	20,000,000
7	Nhật Bản	Xe số	Trên 110 đến 150	30,000,000
8	Nhật Bản	Xe số	Trên 150	50,000,000
9	Ý, Pháp, Mỹ			Tính bằng 90% xe Nhật sản xuất có cùng loại xe, thể tích
10	Tiệp, Liên Xô, Đông Đức, Ấn Độ			Tính bằng 60% xe Nhật sản xuất có cùng loại xe, thể tích
11	Hàn Quốc, Đài Loan			Tính bằng 70% xe Nhật sản xuất có cùng loại xe, thể tích
12	Việt Nam			Tính bằng 30% xe Nhật sản xuất có cùng loại xe, thể tích
13	Các nước khác			Tính bằng 50% xe Nhật sản xuất có cùng loại xe, thể tích

Số: 149/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 304/2016/TT-BTC NGÀY 15/11/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Phụ lục số I, Phụ lục số II và Phụ lục số III (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã trực thuộc Cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	BMW	X1 SDRIVER 18i	1.5	5	1,546,000,000
2	CHEVROLET	SPARK	1.0	2	285,000,000
3	CHEVROLET	TRAX LT	1.4	5	759.000.000
4	DAEWOO	DAMAS	0.8	2	188,000,000
5	FORD	EVEREST TITANIUM ZAAE9HD	3.2	7	1,936,000,000
6	FORD	EVEREST TITANIUM ZFAE9BC0005	2.2	7	1,329,000,000
7	FORD	EVEREST TITANTUM ZAAE9FC	2.2	7	1,329,000,000
8	FORD	EVEREST TITANIUM ZFAE9BC	2.2	7	1,329,000,000
9	FORD	EVEREST ZAAJ9FC	2.2	7	1,249,000,000
10	FORD	EVEREST ZAAJ9FC0003	2.2	7	1,249,000,000
11	FORD	EVEREST ZFAJ9BC	2.2	7	1,249,000,000
12	FORD	EVEREST ZFAJ9BC0002	2.2	7	1,249,000,000
13	FORD	EXPLORER LIMITED AWD K8F	2.3	7	2,180,000,000
14	FORD	FORD EVEREST	2.2	5	1,159,400,000
15	FORD	RANGER	2.2	5	619,000,000
16	FORD	RANGER IFBX9D6	2.2	5	619,000,000
17	FORD	RANGER IFBX9D60004	2.2	5	619,000,000
18	FORD	RANGER IXBX9D6	2.2	5	619,000,000
19	FORD	RANGER IXBX9D60001	2.2	5	619,000,000
20	FORD	RANGER WILDTRAK IFBW9AR0001	2.2	5	830,000,000
21	FORD	RANGER WILDTRAK IFBW9B4	3.2	5	918,000,000
22	FORD	RANGER WILDTRAK IFBW9B40003	3.2	5	918,000,000
23	FORD	RANGER WILDTRAK IXBW94R	2.2	5	830,000,000
24	FORD	RANGER WILDTRAK IXBW94R0001	2.2	5	830,000,000
25	FORD	RANGER WILDTRAK IXBW9G4	3.2	5	918,000,000
26	FORD	RANGER WILDTRAK IXBW9G40001	3.2	5	918,000,000
27	FORD	RANGER WILDTRAK, IFBW9AR	2.2	5	830,000,000
28	FORD	RANGER XLS IFBS9AR	2.2	5	685,000,000
29	FORD	RANGER XLS IFBS9AR0001	2.2	5	685,000,000
30	FORD	RANGER XLS IFBS9AR0002	2.2	5	685,000,000
31	FORD	RANGER XLS IFBS9AR0003	2.2	5	685,000,000
32	FORD	RANGER XLS IFBS9DH	2.2	5	659,000,000
33	FORD	RANGER XLS IFBS9DH0001	2.2	5	659,000,000
34	FORD	RANGER XLS IXBS94R	2.2	5	685,000,000
35	FORD	RANGER XLS IXBS94R0001	2.2	5	685,000,000
36	FORD	RANGER XLS IXBS9DH	2.2	5	659,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
37	FORD	RANGER XLS IXBS9DH0001	2.2	5	659,000,000
38	FORD	RANGER XLT IFBT9A6	2.2	5	790,000,000
39	FORD	RANGER XLT IFBT9A60001	2.2	5	790,000,000
40	FORD	RANGER XLT IXBT946	2.2	5	790,000,000
41	FORD	RANGER XLT IXBT9460001	2.2	5	790,000,000
42	GENESIS	G90	3.8	5	3,300,000,000
43	GENESIS	G91	5.0	5	3,950,000,000
44	HONDA	ACCORD 2.4S AT	2.4	5	1,390,000,000
45	HONDA	CIVIC 15TOP	1.5	5	950,000,000
46	HYUNDAI	ACCENT BLUE (số sàn)	1.4	5	519,800,000
47	HYUNDAI	CRETA (máy xăng)	1.6	5	767,000,000
48	HYUNDAI	GENESIS	3.3	5	2,450,000,000
49	HYUNDAI	GRAND 110 (số sàn)	1.0	5	340,000,000
50	HYUNDAI	GRAND 110 (số sàn)	1.2	5	367,000,000
51	ISUZU	MU-X	3.0	7	960,300,000
52	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2.5	5	660.000.000
53	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2.5	5	660.000.000
54	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2.5	5	710.000.000
55	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2.5	5	710.000.000
56	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2.5	5	700.000.000
57	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2.5	5	700.000.000
58	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2.5	5	750.000.000
59	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2.5	5	750.000.000
60	ISUZU	D-MAX LS-C	3.0	5	790.000.000
61	ISUZU	D-MAX LS-T	3.0	5	790.000.000
62	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2.5	5	730.000.000
63	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2.5	5	730.000.000
64	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2.5	5	780.000.000
65	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2.5	5	780.000.000
66	LEXUS	GS200t ARL10L-BEZQT	2.0	5	3,130,000,000
67	LEXUS	RX350 AWD GGL25L-AWZGB	3.5	5	3,910,000,000
68	MERCEDES - BENZ	A250	2.0	5	1,699,000,000
69	MERCEDES - BENZ	C300 COUPE	2.0	4	2,699,000,000
70	MERCEDES - BENZ	CLA250 COUPE	2.0	5	1,869,000,000
71	MERCEDES - BENZ	CLS500 4MATIC	4.7	4	6,619,000,000
72	MERCEDES - BENZ	E300	2.0	5	3,049,000,000
73	MERCEDES - BENZ	GLE400 4MATIC Exclusive	3.0	5	3,929,000,000
74	MERCEDES - BENZ	GLS350 d 4MATIC	3.0	7	4,029,000,000
75	MERCEDES - BENZ	Ô TÔ NHÀ Ở LƯU ĐỘNG	3.0	4	5,296,000,000
76	MERCEDES - BENZ	S500	4.7	4	9,149,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
77	MERCEDES - BENZ	S500	4.7	5	9,149,000,000
78	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	4.7	4	9,149,000,000
79	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	4.7	5	9,149,000,000
80	MERCEDES - BENZ	S500 Cabriolet	4.7	4	10,799,000,000
81	MERCEDES - BENZ	S600 MAYBACH	6.0	4	14,169,000,000
82	MERCEDES - BENZ	S600 MAYBACH	6.0	5	14,169,000,000
83	MERCEDES - BENZ	S65 AMG	6.0	5	18,179,000,000
84	MERCEDES - BENZ	V 250 AVANTGARDE	2.0	7	2,569,000,000
85	MERCEDES - BENZ	V 250 AVANTGARDE	2.0	8	2,569,000,000
86	MITSUBISHI	ATTRAGE A13ASNHHL	1.2	5	451,500,000
87	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS A13ASNHHL	1.2	5	451,500,000
88	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS A13ASTHHL	1.2	5	505,000,000
89	MITSUBISHI	OUTLANDER	2.4	7	1,275,000,000
90	MITSUBISHI	OUTLANDER-L	2.0	5	950,000,000
91	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS KR5WGUPML	3.0	7	1,329,000,000
92	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS KS5WGUPML	3.0	7	1,488,000,000
93	MITSUBISHI	PAJERO V93WLYXVUL	3.0	7	2,120,000,000
94	MITSUBISHI	TRITON GLS KK1TJYHFPL	2.4	5	601,000,000
95	MITSUBISHI	TRITON GLS KL1TJYHFPL	2.4	5	766,000,000
96	MITSUBISHI	TRITON GLS KL3TJNHFPL	2.5	5	621,000,000
97	MITSUBISHI	TRITON GLX KK3TJNUFL	2.5	5	550,000,000
98	MITSUBISHI	TRITON GLX KK3TJYUFPL	2.5	5	601,000,000
99	NISSAN	NAVARA E CVL4LZLD23IYP----B	2.5	5	625,000,000
100	NISSAN	NAVARA EL CVL4LNYD23IYP----B	2.5	5	649,000,000
101	NISSAN	NAVARA SL CVL2LSLD23F4P----B	2.5	5	725,000,000
102	NISSAN	NAVARA VL CVL2LHYD23PYN----B	2.5	5	795,000,000
103	NISSAN	NP300 NAVARA E CVL2LHYD23FYN----A	2.5	5	625,000,000
104	NISSAN	NP300 NAVARA EL CVL2LSLD23F4P----A	2.5	5	649,000,000
105	NISSAN	NP300 NAVARA SL CVL4LNYD23IYP----A	2.5	5	725,000,000
106	NISSAN	NP300 NAVARA VL CVL4LZLD23IYP----A	2.5	5	795,000,000
107	PEUGEOT	208 16G AT	1.6	5	1,110,000,000
108	PEUGEOT	208 16G AT HB	1.6	5	835,000,000
109	PEUGEOT	308 ALLURE 16G AT	1.6	5	1,280,000,000
110	PEUGEOT	308 GT Line 16G AT	1.6	5	1,355,000,000
111	PEUGEOT	508 16G AT	1.6	5	1,365,000,000
112	RENAULT	DUSTER	2.0	5	752,000,000
113	RENAULT	TALISMAN	1.6	5	1,495,600,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
114	SSANGYONG	TIVOLI	1.6	5	561,000,000
115	SUBARU	FORESTER 2.0i-L AWD	2.0	5	1,323,000,000
116	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2.0	5	1,533,000,000
117	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1.6	5	1,397,500,000
118	SUBARU	OUTBACK 2.5i-S AWD	2.5	5	1,632,000,000
119	SUZUKI	VITARA YD21S	1.6	5	747,840,000
120	SUZUKI	CIAZ(VC41S)	1.4	5	560,000,000
121	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SDFLHU	2.4	7	981,000,000
122	TOYOTA	FORTUNER TGN156L-SDTMKU	2.7	7	1,308,000,000
123	TOYOTA	FORTUNER TGN166L-SDTSKU	2.7	7	1,149,000,000
124	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2.4	5	697,000,000
125	TOYOTA	HILUX G GUN126L-DTFMHU	2.8	5	806,000,000
126	TOYOTA	HILUX G GUN126L-DTTHHU	2.8	5	870,000,000
127	MASERATI	LEVANT MI56	3.0	5	5,500,000,000
128	MAZDA	BT-50 UL7B	2.2	5	645,000,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1.4	5	429,000,000
2	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1.4	5	465,000,000
3	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1.5	5	699,000,000
4	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1.5	5	699,000,000
5	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1.5	5	848,000,000
6	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1.5	5	585,000,000
7	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2.2	7	1,111,000,000
8	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2.2	7	1,243,100,000
9	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2.4	7	1,063,000,000
10	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2.4	7	1,195,500,000
11	HYUNDAI	ELENTRA AD-1.6GM-6MT-1	1.6	5	586,000,000
12	HYUNDAI	ELENTRA AD-1.6GM-6AT-1	1.6	5	661,000,000
13	HYUNDAI	ELENTRA AD-2.0NU-6AT-1	2.0	5	709,000,000
14	KIA	RONDO 20G MT	2.0	7	624,000,000
15	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2.0	7	679,000,000
16	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2.0	7	822,000,000
17	KIA	SORENTO 22D ATH	2.2	7	924,000,000
18	KIA	RONDO 17D AT	1.7	7	809,000,000
19	MAZDA	6 20G AT GL1	2.0	5	925,000,000
20	MAZDA	6 20G AT GL2	2.0	5	970,000,000
21	MAZDA	6 25G AT GL3	2.5	5	1,115,000,000
22	MERCEDES - BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2.0	5	2,099,000,000
23	SUZUKI	SWIFT RS	1.4	5	566,370,000
24	TOYOTA	CAMRY 2.0 E ASV51L-JETNHU	2.0	5	1,098,000,000

III. Xe máy nhập khẩu.

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000HH)	1043	399,000,000
2	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000JH)	1043	439,000,000
3	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000GFF)	1043	409,000,000
4	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000GGF)	1043	409,000,000
5	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R(ZX1000KFFA)	998	419,000,000
6	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000SX ABS (ZXT00M)	1043	409,000,000
7	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS (ER650HH)	649	218,000,000
8	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS (ZR900BHF)	948	288,000,000
9	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja 300 ABS (EX300BFFA)	296	149,000,000
10	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja 300 ABS (EX300BGF)	296	149,000,000
11	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja 300 ABS (EX300BGFA)	296	149,000,000
12	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS (ER650F)	649	230,000,000
13	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja ZX-10R (ZX1000S)	998	549,000,000
14	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124.88	40,000,000
15	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPEACIAL	1754	1,298,900,000

IV. Xe máy lắp ráp trong nước.

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109.1	18,600,000
2	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109.1	19,600,000
3	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109.1	21,100,000
4	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE ALPHA	109.1	17,790,000
5	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110.3	18,500,000
6	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - B6A3	110,3	21,000,000
7	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - B6A1	110.3	18,800,000
8	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE 2BM5	125	41,400,000
9	Xe hai bánh	SYM	EX50	50	8,800,000

PHỤ LỤC II
SỬA ĐỔI GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ÔTÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB sửa đổi (đơn vị VNĐ)
1962	MERCEDES - BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5.5	7	11,949,000,000
1990	MERCEDES - BENZ	C63S AMG	4.0	5	5,789,000,000
2015	MERCEDES - BENZ	CLS400 COUPE	3.0	4	5,759,000,000
2075	MERCEDES - BENZ	G63 AMG	5.5	5	10,219,000,000
2117	MERCEDES - BENZ	GLS500 4MATIC	4.7	7	7,829,000,000
2200	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC COUPE	4.7	4	10,479,000,000
2223	MERCEDES - BENZ	S63 AMG 4MATIC	5.5	5	12,989,000,000
2350	MITSUBISHI	MIRAGE A03AXNMHL	1.2	5	407,500,000
2354	MITSUBISHI	MIRAGE GLX A03AXNMHL	1.2	5	407,500,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB sửa đổi (đơn vị VNĐ)
34	CHEVROLET	SPARK VAN	0.8	2	259,000,000
383	MERCEDES - BENZ	S500 (222182)	4.7	5	6,539,000,000
427	PEUGEOT	408 20G AT	2.0	5	650,000,000
446	SUZUKI	SK410BV	1.0	2	253,890,000

III. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB sửa đổi (đơn vị VNĐ)
30	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75,200,000
950	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99,000,000
157	Xe hai bánh	DUCATI	959 Panigale	955	503,115,000
178	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821.1	380,418,000
184	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1198.4	540,500,000
185	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1198	654,415,000
187	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1198	605,378,000
189	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291,000,000
205	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1262	643,365,000
206	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1262	743,315,000
1109	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149.8	75,240,000

Số: 942/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 304/2016/TT-BTC NGÀY 15/11/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Phụ lục số I, Phụ lục số II (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã trực thuộc Cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số 942/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1.0	5	849,000,000
2	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA	2.0	5	1,770,000,000
3	AUDI	A6	3.2	5	3,040,000,000
4	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3.0	4	3,427,000,000
5	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2.0	4	1,827,000,000
6	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2.0	5	1,670,000,000
7	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3.6	7	2,734,000,000
8	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1.8	5	242,000,000
9	BENTLEY	FLYING SPUR	6.0	5	19,500,000,000
10	BMW	X6 xDRIVE 35i M SPORT	3.0	5	3,462,000,000
11	BMW	X4 xDRIVE 20i XLINE	2.0	5	2,365,000,000
12	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3.0	5	2,085,000,000
13	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6.2	2	5,020,000,000
14	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6.2	2	5,060,000,000
15	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4x4	2.8	5	809,000,000
16	FAW	ACTIS V77	1.3	2	205,000,000
17	FORD	RANGER XL	2.5	5	500,000,000
18	FORD	RANGER	2.5	5	659,000,000
19	FORD	F150 LARIAT	5.0	5	3,650,000,000
20	FORD	F-150 LIMITED	3.5	5	2,600,000,000
21	FORD	EXPLORER PLATINUM 4WD	3.5	6	3,500,000,000
22	FORD	EXPLORER LIMITED AWD	2.3	7	2,180,000,000
23	GMC	SAFARI	4.3	8	1,000,000,000
24	GMC	SIERRA 1500 DENALI	5.3	5	2,115,000,000
25	HUYUNDAI	STAREX	2.5	6	683,000,000
26	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.5	9	950,000,000
27	HYUNDAI	GRACE	2.6	3	780,000,000
28	HYUNDAI	GRAND STAREX	2.5	6	783,000,000
29	HYUNDAI	STAREX GRX	2.5	6	886,000,000
30	HYUNDAI	SANTAFE	2.2	7	985,000,000
31	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2.5	3	665,000,000
32	HYUNDAI	GRAND STAREX VGT	2.5	5	665,000,000
33	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2.5	5	665,000,000
34	HYUNDAI	GLLOPER INNOVATION	2.5	2	665,000,000
35	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 25t AWD	2.0	5	4,051,000,000
36	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 25t AWD	2.0	5	3,153,000,000
37	JAGUAR	P-PACE PURE 25t AWD	2.0	5	3,004,000,000
38	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 25t AWD	2.0	5	3,584,000,000
39	JAGUAR	F-PACE R-SPORT 35t AWD	3.0	5	3,781,000,000
40	JAGUAR	F-TYPE COUPE "S"	3.0	2	5,783,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
41	JAGUAR	XE PORTFOLIO	2.0	5	2,599,000,000
42	JAGUAR	XF PORTFOLIO	2.0	5	3,065,000,000
43	JAGUAR	XJL AUTOBIOGRAPHY	5.0	5	11,086,000,000
44	JAGUAR	XF PRESTIGE	2.0	5	2,975,000,000
45	JAGUAR	F-PACE PURE 35t AWD	3.0	5	3,137,000,000
46	JAGUAR	F-PACE PRESTIGE 35t AWD	3.0	5	3,352,000,000
47	JAGUAR	F-PACE PORTFOLIO 35t AWD	3.0	5	4,245,000,000
48	JEEP	RENEGADE TRAILHAWK	2.4	5	1,410,000,000
49	JEEP	WRANGLER SAHARA	3.6	4	1,983,000,000
50	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA	3.6	5	1,856,000,000
51	JEEP	WRANGLER UNLIMITED RUBICON	3.6	5	2,600,000,000
52	KIA	FORTE SLI	1.6	5	511,000,000
53	KIA	MORNING TCI	1.0	5	516,000,000
54	LAND ROVER	DISCOVERY HSE	3.0	7	4,167,000,000
55	LAND ROVER	DISCOVERY HSE LUXURY	3.0	7	4,680,000,000
56	LAND ROVER	DISCOVERY SE	3.0	7	3,669,000,000
57	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT HSE	2.0	7	2,868,000,000
58	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT SE	2.0	7	2,489,000,000
59	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE	2.0	5	2,791,000,000
60	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS	2.0	5	2,498,000,000
61	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC	3.0	7	5,237,000,000
62	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT SE	3.0	5	4,217,000,000
63	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	3.0	4	11,409,000,000
64	LAND ROVER	DEFENDER	2.2	5	3,114,000,000
65	LAND ROVER	LR-SE	4.0	5	2,278,000,000
66	LEXUS	RX350 F SPORT AWD	3.5	5	4,159,000,000
67	LEXUS	GS200t	2.0	5	3,130,000,000
68	LEXUS	ES250	2.5	5	2,280,000,000
69	LEXUS	NX200t AWD LUXURY	2.0	5	2,408,000,000
70	LEXUS	RC200t	2.0	4	2,980,000,000
71	LEXUS	RX200t	2.0	5	3,060,000,000
72	LEXUS	RX450H AWD	3.5	5	4,100,000,000
73	LEXUS	RX450H F SPORT AWD	3.5	5	4,022,000,000
74	LUXGEN	M7 TURBO	2.2	6	462,000,000
75	LUXGEN	M7 TURBO ECO HYPER	2.2	6	715,000,000
76	MASERATI	GHIBLI	3.0	5	4,898,000,000
77	MASERATI	LEVANTE S	3.0	5	6,118,000,000
78	MASERATI	QUATTROPORTE	3.0	5	6,199,000,000
79	MASERATI	QUATTROPORTE GRANLUSSO	3.0	5	6,898,000,000
80	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT S Q4	3.0	5	8,686,000,000
81	MASERATI	QUATTROPORTE GTS	3.8	5	9,898,000,000
82	MASERATI	GRAN TURISMO	4.2	5	7,500,000,000
83	MASERATI	GRAN TURISMO SPORT	4.7	5	7,979,000,000
84	MASERATI	GRAN TURISMO MC STRADALE	4.7	5	8,100,000,000
85	MAZDA	MAZDA 6	2.0	5	1,130,000,000
86	MAZDA	MAZDA 6	2.5	5	1,235,000,000
87	MAZDA	CX-9 AWD	2.5	7	2,050,000,000
88	MAZDA	CX-3	2.0	5	950,000,000
89	MCLAREN	570S	3.8	2	12,572,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
90	MCLAREN	650S SPIDER	3.8	2	22,020,000,000
91	MERCEDES-BENZ	G350 d	3.0	5	5,714,000,000
92	MERCEDES-BENZ	G350 BLUETEC	3.0	5	3,959,000,000
93	MERCEDES-BENZ	MB140D	2.9	3	550,000,000
94	MERCEDES-BENZ	MAYBACH S400 4MATIC	3.0	4	6,899,000,000
95	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4.7	4	10,999,000,000
96	MERCEDES-BENZ	S500 MAYBACH	4.7	5	10,999,000,000
97	MINI	COOPER S SEVEN	2.0	5	1,641,000,000
98	MINI	COOPER SEVEN	1.5	5	1,369,000,000
99	MITSUBISHI	L300	1.6	3	324,800,000
100	NISSAN	SERENA	2.3	8	629,000,000
101	NISSAN	TERRANO	2.4	7	450,000,000
102	NISSAN	URVAN	3.0	3	640,000,000
103	NISSAN	NAVARA VL	2.5	5	795,000,000
104	NISSAN	NAVARA SL	2.5	5	725,000,000
105	NISSAN	NAVARA EL	2.5	5	649,000,000
106	NISSAN	NAVARA E	2.5	5	625,000,000
107	PORSCHE	911 CARRERA GTS	3.0	4	7,799,000,000
108	PORSCHE	911 TARGA 4S	3.0	4	8,789,000,000
109	PORSCHE	911 TARGA 4 GTS	3.0	4	8,998,000,000
110	PORSCHE	911 GT3	4.0	2	11,055,000,000
111	PORSCHE	CAYENNE PLATINUM EDITION	3.0	5	3,971,000,000
112	PORSCHE	PANAMERA	3.0	4	4,466,000,000
113	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE	3.0	4	5,258,000,000
114	PORSCHE	PANAMERA 4S EXECUTIVE	3.0	4	7,744,000,000
115	PORSCHE	PANAMERA TURBO EXECUTIVE	4.0	4	11,440,000,000
116	PORSCHE	MACAN TURBO PERFORMANCE PACKAGE	3.6	5	5,236,000,000
117	RENAULT	SANDERO STEPWAY	1.6	5	619,000,000
118	SUZUKI	ERTIGA	1.4	7	639,000,000
119	SUBARU	LEGACY AWD	2.5	5	1,546,000,000
120	SSANGYONG	ACTYON SPORTS 4WD	2.0	5	469,000,000
121	SSANGYONG	KORANDO TX 5	2.9	2	400,000,000
122	TOYOTA	IQ	1.3	4	763,000,000
123	TOYOTA	LAND CRUISSER EX-R	4.0	8	3,342,000,000
124	TOYOTA	LAND CRUISSER VX-R	4.6	8	3,720,000,000
125	TOYOTA	LANDCRUISSER 200	4.5	5	4,598,000,000
126	TOYOTA	LANDCRUISER 200	4.5	7	4,689,000,000
127	UAZ	PICKUP LIMITED	2.2	3	425,000,000
128	UAZ	PATRIOT COMFORT	2.2	5	509,000,000
129	VOLKSWAGEN	POLO	1.6	5	675,000,000
130	VOLKSWAGEN	MAGOTAN VARIANT 2.0	2.0	5	1,175,000,000
131	VOLKSWAGEN	PASSAT TSI	1.8	5	1,450,000,000
132	WOLKSWAGEN	CROSS GOLF 1.4	1.4	5	533,000,000
133	WOLKSWAGEN	JETTA 1.4 TSI	1.4	5	999,000,000
134	VOLVO	SUV XC90 T6 AWD	2.0	7	4,295,000,000
135	VOLVO	XC90 T6 AWD INSCRIPTION	2.0	7	3,990,000,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	HONDA	CIVIC 1.8L 5MT FD1	1.8	5	725,000,000
2	TOYOTA	CAMRY 2.4G ACV40L-JEAEKU	2.4	5	550,000,000
3	TOYOTA	COROLLA AE111L-GEMNK	1.6	5	410,000,000
4	TOYOTA	COROLLA ZZE142L	1.8	5	618,000,000
5	TOYOTA	HIACE	2.5	3	600,000,000
6	TOYOTA	HIACE	2.4	6	802,000,000
7	TOYOTA	HIACE RZH114L	2.0	3	596,000,000
8	MERCEDES-BENZ	C200K	2.0	5	1,080,000,000
9	MERCEDES-BENZ	E250 (213045 U033P0)	2.0	5	2,479,000,000
10	MERCEDES-BENZ	E200 (W213)	2.0	5	2,099,000,000
11	MERCEDES-BENZ	E 300 (213048 U04RP0)	2.0	5	2,769,000,000
12	MAZDA	626	2.0	5	690,000,000
13	MAZDA	CX5 AT-2WD	2.0	5	1,009,000,000
14	MAZDA	3 15G AT SD FL	1.5	5	660,000,000
15	MAZDA	3 15G AT HB FL	1.5	5	685,000,000
16	MAZDA	3 20G AT SD FL	2.0	5	770,000,000
17	FORD	RANGER 2AW8F22	2.5	5	684,000,000
18	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2.4	6	1,251,000,000
19	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2.4	3	839,000,000

III. Ô tô điện nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	EAGLE	EG6088K04	8	214,700,000
2	EAGLE	EG6088K05	8	216,000,000

IV. Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	DAMSEL	4C250-1	246.3	25,000,000
2	EXOTIC	GS300	300	71,000,000
3	WARM	4B230-2	229.2	25,000,000

V. Xe máy hai bánh nhập khẩu.

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	BENELLI	TNT125	124.8	39,900,000
2	HARLEY-DAVIDSON	CVO LIMITED	1868	1,860,200,000
3	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1745	1,448,800,000
4	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200CX	1202	561,735,000

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
5	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPEACIAL	1745	1,298,900,000
6	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1745	1,212,900,000
7	HONDA	CBR1100 RS	1140	391,000,000
8	HONDA	DREAM II	97	40,000,000
9	HONDA	MSX 125F ED	125	59,990,000
10	HONDA	STEED	400	220,000,000
11	HONDA	FREEWAY	245	198,000,000
12	HONDA	CB1100 EX	1140	455,000,000
13	HONDA	CB1100 RS	1140	391,000,000
14	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998	352,000,000
15	HONDA	WH 125-8	124.7	24,200,000
16	HONDA	SUPRA GTR 150	149.1	42,000,000
17	KAWASAKI	KLX125	125	120,000,000
18	KAWASAKI	GTR	1400	305,000,000
19	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296	149,000,000
20	KAWASAKI	Z900 ABS	948	288,000,000
21	SUZUKI	GD110HU	112.8	28,490,000
22	SUZUKI	GZ150-A	149.5	61,920,000
23	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124	32,000,000
24	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900	356,000,000
25	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	356,000,000
26	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1200	413,600,000
27	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	374,000,000
28	YAMAHA	MT-03	320.6	139,000,000
29	YAMAHA	MT-10 ABS	1000	404,500,000

VI. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	HONDA	JA08 WAVE RSX FI AT(C)	109	27,600,000
2	HONDA	JA31 WAVE RSX (C)	109.1	22,000,000
3	HONDA	JA31 WAVE RSX(D)	109.1	19,500,000
4	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (C)	109.1	24,000,000
5	HONDA	JA32 WAVE RSX FI (D)	109.1	21,500,000
6	HONDA	JA 36 BLADE (C)	109.1	19,700,000
7	HONDA	JA36 BLADE (D)	109.1	17,700,000
8	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109.1	24,500,000
9	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (D)	109.1	21,500,000
10	HONDA	JC35 FUTURE X FI (C)	124.8	30,000,000
11	HONDA	JC432 WAVE RSX (C)	109.1	19,000,000
12	HONDA	JC52 WAVE RSX (C)	109.1	21,300,000
13	HONDA	JC520 WAVE RS (C)	109.1	19,500,000

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
14	HONDA	JC521 WAVE S (D)	109.1	16,800,000
15	HONDA	JC52E WAVE RS (C)	109.1	20,500,000
16	HONDA	JC52E WAVE RSX (C)	109.1	22,000,000
17	HONDA	JC52E WAVE S (D)	109.1	18,000,000
18	HONDA	JC53 FUTURE FI (C)	124.8	30,000,000
19	HONDA	JC535 FUTURE FI (C)	124.8	40,000,000
20	HONDA	JC538 FUTURE FI(C)	124.8	31,000,000
21	HONDA	JC761 FUTURE FI (C)	124.9	31,000,000
22	KYMCO	LIKE 50	49.5	22,100,000
23	KYMCO	CANDY KA10FA	49.5	21,600,000
24	PIAGGIO	FLY 125 3V ie-510	124.5	39,800,000
25	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V ie-130	124.5	54,600,000
26	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V ie-401	124.5	54,600,000
27	PIAGGIO	LIBERTY 150 3V ie-500	154.8	71,500,000
28	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V ie-110	124.5	56,500,000
29	PIAGGIO	MEDLEY 125 ABS-100	124.7	71,000,000
30	PIAGGIO	MEDLEY 150 ABS-200	155.1	82,400,000
31	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V ie - 312	124.5	79,800,000
32	PIAGGIO	VESPA GTS 125 3V ie-310	124.5	74,200,000
33	PIAGGIO	VESPA GTS 150 3V ie-410	154.8	91,000,000
34	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V ie-500	124.5	65,000,000
35	PIAGGIO	VESPA LX 125 3V ie-700	124.5	63,100,000
36	PIAGGIO	VESPA LX 125-110	124	64,700,000
37	PIAGGIO	VESPA LXV 125 3V ie-502	124.5	68,700,000
38	PIAGGIO	VESPA PRIMA VERA 125 3V ie-100	124.5	64,000,000
39	PIAGGIO	VESPA PRIMA VERA 125 3V ie-500	124.5	66,000,000
40	PIAGGIO	VESPA PRIMA VERA 125 ABS-510	124.5	69,300,000
41	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 150 3V ie-200	150	82,600,000
42	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 3V ie-111	124.5	66,800,000
43	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124.5	69,300,000
44	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 3V ie-211	154.8	81,400,000
45	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	34,200,000
46	PIAGGIO	ZIP 100-310	96	32,300,000
47	PEUGEOT	DJANGO 125 (QP5-VN)	124.6	69,800,000
48	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124	30,800,000
49	SUZUKI	UV125FI IMPULSE	124.1	30,800,000
50	SYM	AMIGO 50-VG1	49.5	16,000,000
51	SYM	ANGELA 50-VC1	49.5	15,400,000
52	SYM	ANGELA 50-VC2	49.5	15,300,000
53	SYM	ANGELA-VCA	108.9	15,900,000
54	SYM	ANGELA-VCB	108.9	16,900,000
55	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUA	111.1	33,500,000

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
56	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUB	111.1	31,500,000
57	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUC	111.1	33,000,000
58	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUD	111.1	31,000,000
59	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUH	111.1	34,000,000
60	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUJ	111.1	29,300,000
61	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUK	111.1	28,000,000
62	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUL	111.1	30,300,000
63	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUP	111.1	28,000,000
64	SYM	ATTILA ELIZABETH EFI-VUR	111.1	29,300,000
65	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTB	124.6	30,000,000
66	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTC	124.6	28,000,000
67	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTK	124.6	25,000,000
68	SYM	ATTILA ELIZABETH-VTL	124.6	23,000,000
69	SYM	ATTILA PASSING EFI-VWH	111.1	20,000,000
70	SYM	ATTILA PASSING XR-KAT	124.6	22,500,000
71	SYM	ATTILA PASSING-KAS	124.6	21,500,000
72	SYM	ATTILA POWER 125 EFI-VJ1	124.6	30,000,000
73	SYM	ATTILA VENUS-VJ3	124.6	33,800,000
74	SYM	ATTILA VENUS-VJ4	124.6	31,800,000
75	SYM	ATTILA VENUS-VJ5	124.6	30,800,000
76	SYM	ATTILA VICTORIA-VT3	124.6	26,000,000
77	SYM	ATTILA VICTORIA-VT4	124.6	24,000,000
78	SYM	ATTILA VICTORIA-VTF	124.6	23,000,000
79	SYM	ATTILA VICTORIA-VTG	124.6	22,000,000
80	SYM	ATTILA VICTORIA-VTH	124.6	20,500,000
81	SYM	ATTILA VICTORIA-VTJ	124.6	18,500,000
82	SYM	ATTILA V-VJ6	124.6	32,000,000
83	SYM	ATTILA V-VJ9	124.6	32,000,000
84	SYM	ELEGANT 110-SD1	108	13,700,000
85	SYM	ELEGANT 50-SE1	49.5	14,500,000
86	SYM	ELEGANT II-SAF	97.2	10,500,000
87	SYM	ELEGANT II-SDB	97.2	14,200,000
88	SYM	ELEGANT SR-SAR	97.2	13,900,000
89	SYM	ELEGANT S-SAS	97.2	13,300,000
90	SYM	ELITE-VV1	49.5	20,000,000
91	SYM	ENJOY 125-KAD	124.6	15,000,000
92	SYM	GALAXY R-VBD	108	15,500,000
93	SYM	GALAXY SPORT-VBJ	108	18,600,000
94	SYM	GALAXY SPORT-VBR	113	19,700,000
95	SYM	GALAXY SPORT-VBV	113	19,900,000
96	SYM	GALAXY SR-VBC	108	16,300,000
97	SYM	GALAXY SR-VBP	113	17,400,000

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
98	SYM	GALAXY SR-VBT	113	17,600,000
99	SYM	GALAXY S-VBE	108	14,500,000
100	SYM	JOYRIDE-VWA	111.1	25,000,000
101	SYM	JOYRIDE-VWB	111.1	23,000,000
102	SYM	JOYRIDE-VWD	111.1	29,000,000
103	SYM	JOYRIDE-VWE	111.1	27,500,000
104	SYM	SHARK 125-VVB	124.6	37,000,000
105	SYM	SHARK 170-VVC	168.9	39,000,000
106	SYM	SHARK EFI-VVE	124.6	42,000,000
107	SYM	SHARK EFI-VVG	124.6	44,000,000
108	SYM	SHARK MINI-KBE	124.6	28,500,000
109	SYM	SHARK MINI-KBF	124.6	28,500,000
110	SYM	SHARK-VVC	168.9	39,000,000
111	SYM	STAR X-VE2	123	24,300,000
112	SYM	WIND SPEED 125	124.6	23,000,000
113	YAMAHA	ACRUZO-2TD1	125	36,500,000
114	YAMAHA	EXCITER-1S9A	134.4	36,000,000
115	YAMAHA	EXCITER-2ND1	149.8	42,800,000
116	YAMAHA	FZN150	149	54,000,000
117	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	110	27,700,000
118	YAMAHA	NOUVO SX-2XC1	124.9	36,400,000
119	YAMAHA	NOZZA GRANDE-2BM1	125	39,900,000
120	YAMAHA	NVX-B641	124.7	38,500,000
121	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC8	113.7	23,200,000
122	YAMAHA	SIRIUS FI-1FC9	113.7	21,300,000
123	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	110	19,500,000
124	YAMAHA	SIRIUS-5C6H	110.3	19,500,000
125	YAMAHA	SIRIUS-5C6J	110.3	18,500,000
126	YAMAHA	SIRIUS-5C6K	110.3	21,300,000
127	YAMAHA	JANUS-BJ72	124.9	30,400,000

PHỤ LỤC II
SỬA ĐỔI GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số: 942/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	JAGUAR	XE PRESTIGE	2.0	5	2,245,000,000
2	JAGUAR	XJL PORTFOLIO	2.0	5	5,284,000,000
3	JAGUAR	XJL PORTFOLIO	3.0	5	6,080,000,000
4	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	3.0	5	8,267,000,000
5	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	5.0	5	11,753,000,000
6	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE DYNAMIC	2.0	5	3,326,000,000
7	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE	3.0	5	6,443,000,000
8	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE	3.0	7	4,597,000,000
9	LAND ROVER	RANGE ROVER SV AUTOBIOGRAPHY	5.0	4	15,629,000,000
10	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE (diesel)	3.0	5	7,235,000,000
11	LAND ROVER	RANGE ROVER VOGUE	3.0	5	7,235,000,000
12	LEXUS	LS460L	4.6	4	7,680,000,000
13	LEXUS	LS460L	4.6	5	7,680,000,000
14	LEXUS	LS460L AWD	4.6	4	7,680,000,000
15	LEXUS	LS460L AWD	4.6	5	7,680,000,000
16	LEXUS	GS350	3.5	5	4,470,000,000
17	LEXUS	GS350 AWD	3.4	5	4,470,000,000
18	LEXUS	GS350 F SPORT	3.5	5	4,470,000,000
19	LEXUS	ES350	3.5	5	3,260,000,000
20	LEXUS	GX 460	4.6	5	5,200,000,000
21	PORSCHE	CAYENNE	3.0	5	3,740,000,000
22	PORSCHE	PANAMERA 4	3.0	4	4,928,000,000
23	PORSCHE	MACAN	2.0	5	3,385,800,000
24	RENAULT	DUSTER	2.0	5	560,000,000
25	TOYOTA	LAND CRUISER VX	4.6	8	3,720,000,000
26	TOYOTA	FORTUNER	2.7	7	1,149,000,000
27	TOYOTA	HILUX VIGO	3.0	5	877,000,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	HUANGHAI	PREMIO MAX GS DD1022F	2.2	5	152,500,000
2	HUANGHAI	PRONTO DD6490A	2.0	7	188,000,000
3	PMC PREMIO II	DD1022 4x4	2.5	5	176,800,000

III. Xe máy hai bánh nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (đơn vị VND)
1	HONDA	DUNK	49	40,000,000
2	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1050	424,600,000
3	HONDA	MOOVE	108.2	42,240,000

VI. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc	Giá tính LPTB (đơn vị VND)
1	HONDA	JF63 AIR BLADE	124.9	45,000,000
2	HONDA	JF513 SH MODE	124.9	63,000,000
3	HONDA	KF251 SH150i	153	114,000,000
4	HONDA	KF250 SH150i	153	101,000,000
5	HONDA	JF581 VISION	108.2	36,600,000
7	YAMAHA	JANUS-BJ71	124.9	28,000,000

Số: 2018/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**BỔ SUNG DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE
MÁY BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 304/2016/TT-BTC NGÀY
15/11/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Phụ lục (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12/10/2017.

Điều 3. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã trực thuộc Cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC

BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 2018/QĐ-BTC

ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI	1.4	5	1,430,000,000
2	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	5	2,300,000,000
3	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO	2.0	5	2,300,000,000
4	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4.2	7	2,950,000,000
5	BAIC	M50F LUXURY BJ6472M5NMB	1.3	7	222,700,000
6	DONGFENG	SX6	1.6	7	556,000,000
7	DONGFENG	S500	1.6	7	544,000,000
8	FORD	EXPLORER	2.3	7	2,180,000,000
9	FORD	RANGER WILDTRAK	2.2	5	830,000,000
10	JAGUAR	XF20T	2.0	5	2,689,000,000
11	HONDA	ACCORD 24SV	2.4	5	1,198,000,000
12	HYUNDAI	SANTAFE	2.4	7	1,358,000,000
13	HYUNDAI	SANTAFE 4WD	2.4	7	1,358,000,000
14	HYUNDAI	STAREX SVX	2.5	6	886,000,000
15	LAND ROVER	LR3 SE	4.4	5	1,940,000,000
16	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	5.0	4	11,753,000,000
17	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE SE PLUS SI4	2.0	5	2,475,000,000
18	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE HSE SI4	2.0	5	2,979,000,000
19	LAMBORGHINI	AVENTADOR S	6.5	2	40,000,000,000
20	LEXUS	GX460 LUXURY	4.6	6	5,350,000,000
21	LUXGEN	S3 S61FPA	1.6	5	329,400,000
22	MASERATI	QUATTROPORTE GRAN SPORT GTS	3.8	5	10,000,000,000
23	MERCEDES-BENZ	G500 4x4	4.0	5	8,569,000,000
24	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC COUPE	2.0	5	2,899,000,000
25	MERCEDES-BENZ	GLC 250 4MATIC	2.0	5	2,057,000,000
26	MERCEDES-BENZ	ML500	5.0	7	2,400,000,000
27	MERCEDES-BENZ	S400 4MATIC COUPE	3.0	4	6,099,000,000
28	MERCEDES-BENZ	SMART ROADSTER	1.0	2	410,000,000
29	MINI	COOPER S	1.6	5	406,500,000
30	MITSUBISHI	OUTLANDER-L	2.0	7	745,000,000
31	MITSUBISHI	OUTLANDER-H	2.0	7	993,000,000
32	MITSUBISHI	ATTRAGE GLX	1.2	5	406,500,000
33	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS STD	3.0	7	1,250,000,000
34	NISSAN	NAVARA XE	2.5	5	687,000,000
35	POLARSUN	SZS5023XJH-D	2.7	3	224,000,000
36	PORSCHE	911 CARRERA GTS CABRIOLET	3.0	4	8,569,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
36	PORSCHE	911 CARRERA 4	3.0	4	6,600,000,000
37	PORSCHE	911 CARRERA 4S	3.0	4	7,436,000,000
38	PORSCHE	911 CARRERA 4 CABRIOLET	3.0	4	7,370,000,000
39	PORSCHE	911 CARRERA 4S CABRIOLET	3.0	4	8,206,000,000
40	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS	3.0	4	8,228,000,000
41	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS CABRIOLET	3.0	4	8,998,000,000
42	PORSCHE	911 TURBO COUPE	3.8	4	11,957,000,000
43	PORSCHE	911 TURBO CABRIOLET	3.8	4	12,815,000,000
44	PORSCHE	911 TURBO S COUPE	3.8	4	13,816,000,000
45	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET	3.8	4	14,685,000,000
46	PORSCHE	911 TURBO S EXCLUSIVE	3.8	4	17,435,000,000
47	PORSCHE	911 GT2 RS	3.8	2	19,096,000,000
48	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO	3.0	5	5,093,000,000
49	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO	2.9	5	7,238,000,000
50	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO	4.0	5	10,736,000,000
51	SSANGYONG	TIVOLI DLX	1.6	5	687,000,000
52	SSANGYONG	XLV	1.6	5	600,000,000
53	SSANGYONG	ACTYON SPORTS	2.0	5	600,000,000
54	SSANGYONG	STAVIC	1.6	7	800,000,000
55	SSANGYONG	KORANDO TURISMO	2.0	5	650,000,000
56	TOYOTA	ALPHARD	3.0	7	3,533,000,000
57	TOYOTA	LAND CRUISER 150 PRADO	2.8	7	2,584,000,000
58	TOYOTA	PRIUS C FOUR	1.5	5	953,000,000
59	UAZ	PICKUP COMFORT	2.2	5	430,000,000
60	VOLKSWAGEN	CRAFTER35	2.0	9	2,107,000,000
61	VOLKSWAGEN	GOLF CABRIO 1.4	1.4	4	999,000,000
62	VOLKSWAGEN	PHAETON 3.0 FSI	3.0	5	2,050,000,000
63	VOLKSWAGEN	SCIROCCO 2.0 TFSI	2.0	4	1,250,000,000
64	VOLKSWAGEN	SHARAN 380 TSI	2.0	7	1,900,000,000
65	VOLVO	XC90 T6 AWD MOMENTUM	2.0	7	3,400,000,000
66	VOLVO	XC60 T5 AWD R DESIGN	2.0	5	1,960,000,000
67	ZOTYE	T600 2.0T ROYAL	2.0	5	300,000,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	DAEWOO	LEGANZA	2.0	5	480,000,000
2	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1.2	2	296,000,000
3	FORD	TRANSIT	2.4	6	600,000,000
4	JINBEI	SY1030SML3	2.2	6	156,800,000
5	HONDA	CIVIC 1.8L 5AT FDI	1.8	5	755,000,000
6	HONDA	CITY 1.5V-CVT	1.5	5	568,000,000
7	HONDA	CITY 1.5V-TOP	1.5	5	604,000,000
8	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT BASE	1.0	5	323,800,000
9	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT BASE	1.2	5	352,400,000
10	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 MT	1.0	5	361,900,000
11	HYUNDAI	GRAND I10 1.0 AT	1.0	5	385,700,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
12	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1.2	5	390,500,000
13	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 AT	1.2	5	414,300,000
14	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1.2	5	352,400,000
15	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT	1.2	5	390,500,000
16	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 AT	1.2	5	414,300,000
17	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT	1.6	5	908,400,000
18	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT	2.0	5	779,800,000
19	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2.0	5	851,200,000
20	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 6AT	2.0	5	946,500,000
21	MERCEDES-BENZ	C 200 (205042 R032P0)	2.0	5	1,489,000,000
22	MERCEDES-BENZ	C 250 (205045 R033P0)	2.0	5	1,729,000,000
23	MERCEDES-BENZ	C 300 (205048 R04RP0)	2.0	5	1,949,000,000
24	MERCEDES-BENZ	MB140D	2.9	3	550,000,000
25	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2.2	9	802,000,000
26	TOYOTA	CAMRY 3.0V MCV30L-JEPEKU	3.0	5	750,000,000
27	TOYOTA	COROLLA 2.0V SPORT ZRE173L-GEXVKH	2.0	5	936,000,000
28	TOYOTA	COROLLA 2.0V ZRE173L-GEXVKH	2.0	5	893,000,000
29	TOYOTA	COROLLA 1.8G ZRE172L-GEXGKH	1.8	5	779,000,000
30	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEXGKH	1.8	5	731,000,000
31	TOYOTA	COROLLA 1.8E ZRE172L-GEFGKH	1.8	5	702,000,000
32	TOYOTA	HIACE	2.7	3	727,000,000
33	TOYOTA	HIACE	2.4	3	727,000,000
34	TOYOTA	HIACE	2.5	6	600,000,000
35	TOYOTA	VIOS TRD NSP151L-BEXGKU	1.5	5	644,000,000
36	SUZUKI	CARRY	1.0	7	287,000,000
37	SUZUKI	VITARA SE416	1.6	5	336,000,000
38	SUZUKI	SK410BV4	1.0	2	273,000,000
39	PEUGEOT	3008 16G AT-1	1.6	5	1,080,000,000

III. Ô tô điện nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	TESLA	MODEL X P100D	7	6,022,000,000
2	MITSUBISHI	I-MIEV	4	1,040,000,000

IV. Xe máy hai bánh nhập khẩu.

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	BENELLI	302R	300	108,000,000
2	BENELLI	TRK502	500	134,000,000
3	BRIXTON	BX150	149	53,900,000
4	BRIXTON	BX150X	149	53,900,000

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
5	BRIXTON	BX125	124.8	48,900,000
6	BRIXTON	BX125X	124.8	50,900,000
7	BRIXTON	BX125R	124.8	53,900,000
8	DUCATI	MULTISTRADA 950	937	511,400,000
9	DUCATI	SCRMABLER DS	803	398,000,000
10	DUCATI	SCRMABLER CR	803	400,000,000
11	DUCATI	MONSTER 797	803	360,000,000
12	DUCATI	MONSTER 1200 S	1198	860,000,000
13	HARLEY-DAVIDSON	STREET ROD	749	371,000,000
14	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1745	1,212,900,000
15	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1868	1,605,000,000
16	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1284	450,000,000
17	HONDA	CBF 125R	125	23,000,000
18	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998	352,000,000
19	HONDA	CROSS CUB	109	40,000,000
20	HONDA	NSR250R	250	125,000,000
21	HONDA	MAGNA	249	107,000,000
22	HONDA	PC41	599	296,000,000
23	HONDA	REBEL 300	286	126,500,000
24	HONDA	SONIC 150R	149.16	41,000,000
25	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108.2	45,000,000
26	HONDA	X-ADV	745	326,000,000
27	HONDA	WAVE 125i	124.89	39,500,000
28	HONDA	ZOOMER	125	68,000,000
29	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296	143,000,000
30	KAWASAKI	ZR800 ABS	806	322,000,000
31	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998	625,000,000
32	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649	217,700,000
33	SUZUKI	1500VL	1500	341,000,000
34	SUZUKI	GN125-2F	124	35000,000
35	SUZUKI	GSX-R1000A	1000	297,000,000
36	SUZUKI	HJ125K-A	124	30,000,000
37	YAMAHA	GPD150-A	155.1	82,000,000
38	YAMAHA	FZN150	249	58,300,000
39	YAMAHA	FZ25	249	58,300,000
40	YAMAHA	MAJESTY	152	60,000,000
41	YAMAHA	MTN320-A	302.6	139,000,000
42	YAMAHA	YZF-R3	321	150,000,000
43	YAMAHA	R15	155.1	80,000,000

V. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	HONDA	JF790 LEAD	124.8	37,500,000
2	HONDA	JF791 LEAD	124.8	39,300,000
3	KYMCO	K-PIPE 50	49	18,700,000
4	KYMCO	LIKE MANY 50 KA10EB	49.5	27,200,000
5	MALAGUTI	MADISON 150	152	38,900,000
6	PLAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 510	124.5	82,800,000
7	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300-710	278.3	112,900,000
8	REBEL	RBI 25	124	27,000,000
9	REBEL	SPORT 170	168	33,300,000
10	SUZUKI	CRYSTAL	109	60,000,000
11	SUZUKI	GSX-R150	147.3	75,000,000
12	SUZUKI	GSX-S150	147.3	68,900,000
13	SUZUKI	RU110U	109	17,200,000
14	SYM	ATTILA VENUS-VJK	124.6	33,800,000
15	SYM	ATTILA VENUS-VJL	124.6	31,800,000
16	SYM	ATTILA VENUS-VJM	124.6	30,800,000
17	SYM	ELEGANT 50-SE2	49.5	14,100,000
18	SYM	STAR SR 125-VE5	123	25,500,000
19	SYM	STAR SR 125-VE6	123	24,000,000
20	YAMAHA	JUPITER GRAVITA FI-1PB2	113.7	27,400,000
21	YAMAHA	JUPITER FI-2VP2	113.7	28,900,000
22	YAMAHA	JUPITER FI-2VP4	113.7	27,700,000
23	YAMAHA	SIRIUS FI-1FCC	113.7	19,500,000
24	YAMAHA	SV MAX 125 XC125RA	124	24,200,000
25	YAMAHA	NOZZA-1DR1	113.7	28,900,000
26	YAMAHA	NVX-B634	155.1	52,700,000

PHẦN IV

MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2018

THÔNG TƯ

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 273/2016/TT-BTC
NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH MỨC
THU, MIỄN, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ QUYỀN
HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG VÀ LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VÀ GIẤY PHÉP NGHIỆP VỤ VIỄN THÔNG**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016

1. Sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí, lệ phí cấp phép hoạt động viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 273/2016/TT-BTC: Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 273/2016/TT-BTC như sau:

“1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông

a) Doanh thu dịch vụ viễn thông để làm căn cứ tính phí thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông, Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về doanh thu dịch vụ viễn thông và Thông tư số 01/2016/TT-BTTTT ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013. Trong trường hợp doanh nghiệp không hạch toán doanh thu dịch vụ viễn thông theo các quy định trên, doanh thu dịch vụ viễn thông được xác định là doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ viễn thông tại báo cáo tài chính (gồm cả doanh thu bán thẻ).

b) Hàng quý, căn cứ số liệu báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông quý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, doanh nghiệp tính số phí phải nộp theo công thức sau:

Số phí phải nộp = Doanh thu dịch vụ viễn thông quý x 0,5%.

Thời điểm nộp phí cùng thời điểm nộp báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông quý.

c) Hàng năm, căn cứ số liệu báo cáo doanh thu dịch vụ viễn thông năm, doanh nghiệp tính số phí phải nộp theo công thức sau:

Số phí phải nộp năm = Doanh thu dịch vụ viễn thông năm x 0,5%.

c.1) Trường hợp số phí phải nộp theo năm cao hơn số phí phải nộp của 04 quý, doanh nghiệp nộp bổ sung phần chênh lệch cho tổ chức thu, thời điểm nộp phí cùng thời điểm nộp báo cáo năm. Trường hợp số phí phải nộp theo năm thấp hơn số phí phải nộp của 04 quý, doanh nghiệp được bù trừ phần chênh lệch cho số phí phải nộp của quý tiếp theo.

c.2) Trường hợp số phí phải nộp theo năm tính theo doanh thu dịch vụ viễn thông (doanh thu x 0,5%) thấp hơn Mức phí tối thiểu quy định tại Biểu mức thu phí, doanh nghiệp phải nộp bổ sung phần chênh lệch cho tổ chức thu.

c.3) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông (bao gồm cả cấp mới, sửa đổi, bổ sung giấy phép) sau ngày 01 tháng 01 hàng năm; giấy phép hết hạn hoặc bị thu hồi trước ngày 01 tháng 01 năm sau (hoạt động không tròn năm):

Mức phí tối thiểu trong trường hợp này = Mức phí tối thiểu năm (quy định tại Biểu mức thu phí) x số tháng tính phí/12.

Trong đó: Số tháng tính phí được tính từ tháng sau của tháng được cấp giấy phép (bao gồm cả cấp mới hoặc sửa đổi, bổ sung giấy phép) đến hết tháng giấy phép hết hạn hoặc bị thu hồi (bao gồm cả thu hồi giấy phép khi sửa đổi, bổ sung). Trường hợp giấy phép được cấp và hết hạn hoặc thu hồi không cùng năm thì số tháng tính phí của năm cấp phép tính từ tháng sau của tháng được cấp giấy phép đến hết tháng 12 năm đó; số tháng tính phí của năm giấy phép hết hạn hoặc bị thu hồi tính từ tháng 01 đến hết tháng giấy phép hết hạn hoặc bị thu hồi.

Ví dụ 1: doanh nghiệp A được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2018 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018 bị thu hồi giấy phép: Số tháng tính phí là 7 tháng, tính từ tháng 4 đến hết tháng 10.

Ví dụ 2: doanh nghiệp B được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ngày 15 tháng 3 năm 2018: Số tháng tính phí năm 2018 là 9 tháng, tính từ tháng 4 đến hết tháng 12. Năm sau, số tháng tính phí tính từ tháng 01.

Ví dụ 3: doanh nghiệp C được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trước năm 2018, đến ngày 15 tháng 6 năm 2018 bị thu hồi giấy phép: Số tháng tính phí năm 2018 là 6 tháng, tính từ tháng 1 đến hết tháng 6.

2. Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp viễn thông nộp hàng năm, thời gian nộp phí trong quý I.

a) Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng sau ngày 01 tháng 01 hàng năm hoặc giấy phép hết hạn trước ngày 01 tháng 01 năm sau (hoạt động không tròn năm):

Số phí phải nộp = Mức phí năm x Số tháng tính phí/12.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng sau ngày 01 tháng 01: Thời gian nộp phí lần đầu chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng sau tháng được cấp giấy phép.

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép mà mức phí thiết lập mạng viễn thông công cộng khác với mức phí áp dụng đối với giấy phép đã cấp:

Số phí phải nộp = Số phí phải nộp tính theo giấy phép cũ (Mức phí năm x Số tháng tính phí/12) + Số phí phải nộp tính theo giấy phép mới (Mức phí năm x Số tháng tính phí/12).

Số phí tăng (hoặc giảm) sẽ được bù trừ vào số phí của lần nộp phí của năm kế tiếp.

Ví dụ 4: doanh nghiệp D đã được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng bằng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Mức phí phải nộp là 100 triệu đồng/năm.

Đến ngày 15 tháng 9 năm 2018, doanh nghiệp D được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung; trong đó mở rộng phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng từ trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lên trong phạm vi 30 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Mức phí áp dụng cho giấy phép sửa đổi, bổ sung là 600 triệu đồng/năm.

Số phí doanh nghiệp D phải nộp năm 2018 là 225 triệu đồng, trong đó: Số phí phải nộp tính theo giấy phép cũ là 75 triệu đồng (= 100 triệu đồng x 9/12); Số phí phải nộp tính theo giấy phép mới là 150 triệu đồng (= 600 triệu đồng x 3/12).

Số tháng tính phí tại khoản này áp dụng theo quy định tại điểm c.3 khoản 1 Điều này”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

2. Đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không phát sinh doanh thu dịch vụ và có quyết định thu hồi giấy phép thì không phải nộp phí quyền hoạt động viễn thông.

3. Phí đối với hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp viễn thông trên biển tại điểm 4 (b) khoản 2 mục II Biểu mức thu phí, lệ phí cấp giấy phép hoạt động viễn thông áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

PHỤ LỤC:
BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG
(kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BTC
ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

Số TT	Tên loại giấy phép	Mức thu (đồng/giấy)
1	Cấp lần đầu, cấp mới	1.000.000
	- Cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện; - Thiết lập mạng viễn thông công cộng sử dụng băng tần số vô tuyến điện; - Lắp đặt cáp viễn thông trên biển (không bao gồm việc cho phép tàu, thuyền vào sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp viễn thông trên biển); - Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện; - Cung cấp dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện; - Thiết lập mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần vô tuyến điện; - Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng; - Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện.	
2	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép quy định tại điểm 1 nêu trên	500.000

II. PHÍ QUYỀN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông

Hàng năm, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải nộp mức phí theo tỷ lệ 0,5% tính trên doanh thu dịch vụ viễn thông nhưng không thấp hơn mức tối thiểu trong Biểu dưới đây:

Số TT	Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông	Mức tối thiểu (triệu đồng)
1	Cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện	2.000
2	Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện	1.000
3	- Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh; - Cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải; - Cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng không.	50
4	Cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	100
5	- Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện; - Cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện.	250

2. Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng, dùng riêng; phí thử nghiệm mạng, dịch vụ viễn thông; phí lắp đặt cáp viễn thông trên biển áp dụng như sau:

Số TT	Hoạt động viễn thông	Mức thu
1	Thiết lập mạng viễn thông công cộng (nộp hàng năm)	
1.1	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông	
a	Trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	100 triệu đồng
b	Trong phạm vi từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300 triệu đồng
c	Trong phạm vi trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	600 triệu đồng
1.2	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông	
a	Trong phạm vi từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	800 triệu đồng
b	Trong phạm vi trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000 triệu đồng
1.3	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện	200 triệu đồng
1.4	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO)	2.000 triệu đồng
1.5	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	5.000 triệu đồng
1.6	Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh	100 triệu đồng
1.7	Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh	100 triệu đồng
2	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn giấy phép)	
2.1	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
a	Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	200 triệu đồng
b	Phạm vi thử nghiệm từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300 triệu đồng
c	Phạm vi thử nghiệm trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	400 triệu đồng
2.2	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện	
a	Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	300 triệu đồng
b	Phạm vi thử nghiệm từ 02 đến 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	400 triệu đồng
c	Phạm vi thử nghiệm trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	500 triệu đồng
3	Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn giấy phép)	100 triệu đồng
4	Lắp đặt cáp viễn thông trên biển	
a	Lắp đặt cáp viễn thông trên biển, bao gồm cả hoạt động khảo sát, lắp đặt tuyến cáp viễn thông trên biển (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép, bao gồm cả thời gian gia hạn giấy phép)	01 triệu Đô la Mỹ
b	Sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp viễn thông trên biển (nộp cho mỗi lần tàu, thuyền vào sửa chữa, bảo dưỡng tuyến cáp)	50.000 Đô la Mỹ

Số: 09/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

THÔNG TƯ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 284/2016/TT-BTC
NGÀY 14 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY
ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT TƯ
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

“Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí gồm: Tổng cục Thủy sản và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Tổ chức thu phí gồm:

a) Tổng cục Thủy sản;

b) Trung tâm Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản;

c) Cơ quan quản lý nuôi trồng thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các khoản thu phí tại số thứ tự 1 và điểm b số thứ tự 2 Mục II của Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản ban hành kèm theo Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

Stt	Danh mục	Mức thu
II	Mức thu phí	
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận vật tư nuôi trồng thủy sản nhập khẩu	470.000 đồng + Số lượng mẫu x 80.000 đồng/mẫu
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm vật tư nuôi trồng thủy sản:	
b	Đăng ký lại/gia hạn	500.000 đồng/lần/sản phẩm

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2018.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 14/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2018

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 207/2016/TT-BTC NGÀY 09 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

“Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm 2, 3, 4 phần II; phần V Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
II	Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp		
2	Công nhận lâm phần tuyển chọn	01 giống	600.000
3	Công nhận vườn giống	01 vườn giống	2.400.000
4	Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống	01 lô giống	600.000
V	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp		
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón)		
	Cấp mới	01 cơ sở/lần	6.000.000
	Cấp lại	01 cơ sở/lần	2.500.000
2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón		
	Cấp mới:	01 cơ sở/lần	3.000.000
	Cấp lại	01 cơ sở/lần	1.200.000
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		
	Cấp mới	01 cơ sở/lần	500.000
	Cấp lại	01 cơ sở/lần	200.000

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 3 năm 2018.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 33/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH QUỐC TẾ, GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NỘI ĐỊA; PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH; LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

b) Cơ quan có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về du lịch theo quy định tại Luật du lịch;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa; phí

thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và thẻ hướng dẫn viên du lịch phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài khi được cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí quy định tại Thông tư này là Tổng cục Du lịch; Sở Văn hóa thể thao du lịch; Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí được quy định như sau:

1. Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa:

- a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/giấy phép;
- b) Cấp đổi: 2.000.000 đồng/giấy phép;
- c) Cấp lại: 1.500.000 đồng/giấy phép.

2. Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại):

- a) Đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa: 650.000 đồng/thẻ;
- b) Đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm: 200.000 đồng/thẻ.

3. Lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài:

- a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/Giấy phép.
- b) Cấp lại, Điều chỉnh, gia hạn: 1.500.000 đồng/Giấy phép

Điều 5. kê khai, nộp và quản lý phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài Khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 19 và Khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, tiểu Mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí, lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Đối với năm 2018, trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước thuộc diện khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí, đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018, trong đó bao gồm các Khoản phí thuộc phạm vi Điều chỉnh của Thông tư này thì thực hiện quản lý và sử dụng phí như sau:

a) Đối với phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% tổng số tiền phí thẩm định thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước. Tiền phí để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các Khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi thiết lập Phần mềm quản lý, thiết lập hệ thống mạng, thuê máy chủ và duy trì hệ thống mạng phục vụ công tác cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành; Tập huấn nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ lữ hành.

b) Đối với phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch: Tổ chức thu phí được để lại tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí, như sau: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch được để lại 60% tổng số tiền phí thu được; trích chuyển 30% tổng số tiền phí thu được cho Tổng cục Du lịch và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, tiểu Mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Tổng cục Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch quản lý và sử dụng số tiền phí thu được theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí. Trong đó, các Khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi thiết lập Phần mềm quản lý, thiết lập hệ thống mạng, thuê máy chủ và duy trì hệ thống mạng phục vụ công tác cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; Tập huấn, kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch; Chi tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức định kỳ để cấp đổi thẻ hướng dẫn viên.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 5 năm 2018 và thay thế Thông tư số 177/2016/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định và cấp phép kinh doanh lữ hành quốc tế; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên; lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 17/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ HÀNG HẢI

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải do các Cảng vụ hàng hải được giao nhiệm vụ tổ chức thu.

2. Phí, lệ phí hàng hải do các Cảng vụ hàng hải tổ chức thu bao gồm: phí trọng tải tàu, thuyền; phí sử dụng vị trí neo, đậu; phí xác nhận kháng nghị hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển.

3. Đối tượng áp dụng: Các Cảng vụ hàng hải trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam; cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động hàng hải.

Điều 2. Mức thu và kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền; phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước; phí xác nhận kháng nghị hàng hải (sau đây gọi chung là phí cảng vụ hàng hải) và lệ phí ra, vào cảng biển thực hiện theo Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

a) Định kỳ 02 tuần một lần, chậm nhất là ngày thứ hai của tuần thứ 3, tổ chức thu phí, lệ phí (các Cảng vụ hàng hải) phải nộp số tiền phí thu được trong kỳ vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Các Cảng vụ hàng hải thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

Điều 3. Quản lý, sử dụng phí, lệ phí

1. Các Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí ra, vào cảng biển thu được vào ngân sách trung ương theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Các Cảng vụ hàng hải được để lại 57% tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó bao gồm chi đặc thù của Cục Hàng hải Việt Nam theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nộp 43% tiền phí thu được vào ngân sách trung ương theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

3. Số tiền phí để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, bao gồm các nội dung chi sau:

- Các khoản chi thường xuyên khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí của các Cảng vụ hàng hải: Chi bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn; chi bảo hộ lao động hoặc đồng phục theo chế độ quy định; chi quản lý, vận hành thường xuyên phục vụ hoạt động của hệ thống giám sát, điều khiển tàu thuyền đảm bảo an toàn hàng hải trên luồng hàng hải (hệ thống VTS); chi phí hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính tại cảng biển thuộc nhiệm vụ của cảng vụ hàng hải.

- Chi nhiệm vụ không thường xuyên của các Cảng vụ hàng hải: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống VTS và trang thiết bị phục vụ công tác đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải của cảng vụ hàng hải tại khu vực cảng biển; chi thuê trụ sở, đại diện cảng vụ hàng hải, bến ca nô, bến tàu công vụ (nếu có); chi cho công tác tìm kiếm cứu nạn người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị tai nạn; chi xử lý công việc có liên quan đến phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng nước cảng biển.

- Chi đặc thù của Cục Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 46/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm áp dụng một số chế độ chi đặc thù của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 4. Lập, phân bổ, giao dự toán thu, chi phí, lệ phí hàng hải

Việc lập, phân bổ, giao dự toán thu, chi phí, lệ phí hàng hải thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; Thông tư này hướng dẫn thêm một số nội dung cụ thể như sau:

1. Lập dự toán

Hàng năm căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán ngân sách nhà nước; Bộ Giao thông vận tải thông báo số kiểm tra

cho Cục Hàng hải Việt Nam. Căn cứ mức thu của từng loại phí, lệ phí, dự báo sản lượng tàu thuyền, hàng hóa thông qua cảng biển và khối lượng công việc được giao, dự báo tăng trưởng kinh tế hàng hải tại khu vực; các Cảng vụ hàng hải lập dự toán thu phí, lệ phí; dự toán chi thường xuyên, chi nhiệm vụ không thường xuyên; số nộp ngân sách về phí, lệ phí. Trên cơ sở dự toán thu, chi của các Cảng vụ hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam rà soát, tổng hợp dự toán thu, chi phí, lệ phí hàng hải để báo cáo Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tài chính theo quy định.

2. Phân bổ và giao dự toán

Hàng năm, căn cứ dự toán thu, chi phí, lệ phí được cấp có thẩm quyền giao; Cục Hàng hải Việt Nam dự kiến phân bổ dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước phí, lệ phí cho từng Cảng vụ hàng hải (đảm bảo nguyên tắc điều hoà số thu phí được để lại chi giữa các Cảng vụ hàng hải), báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam phân bổ và giao dự toán thu, chi phí, lệ phí hàng hải theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Điều chỉnh dự toán

Trong năm trường hợp số thu phí biến động tăng (hoặc giảm) so với dự toán được giao đầu năm, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm tổng hợp kịp thời, gửi Bộ Tài chính để thống nhất làm căn cứ cho các đơn vị thực hiện.

Điều 5. Quyết toán thu, chi phí, lệ phí

Việc quyết toán thu, chi phí, lệ phí hàng hải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2017.

2. Thông tư này bãi bỏ các văn bản sau:

- Quyết định số 100/2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tỷ lệ chi và nộp phí, lệ phí hàng hải cho cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí;

- Quyết định số 21/2007/QĐ-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 100/2004/QĐ-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tỷ lệ chi và nộp phí, lệ phí hàng hải cho cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí;

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ

quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính, để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

Số: 96/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2017

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 250/2016/TT-BTC NGÀY 11 THÁNG 11 NĂM 2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 5 Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

“Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2017.

2. Các nội dung khác liên quan đến phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không đề cập tại Thông tư này vẫn được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kể từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định mới thì lệ phí đăng ký kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này và mức thu đối với cá nhân, nhóm cá nhân được áp dụng theo mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hộ gia đình theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 111/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

c) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (tính trên giá trị tài sản bán được) được tính như sau:

TT	Giá trị tài sản	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 5 tỷ đồng	90 nghìn
2	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	270 nghìn
3	Trên 20 tỷ đồng	450 nghìn

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2017.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****(Đã ký)****Vũ Thị Mai**

Số: 130/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2017;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 215/2016 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

“Điều 5. Các đối tượng được miễn phí, lệ phí

1. Doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp.

2. Đăng ký giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

4. Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước được miễn phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 1 và đ mục 2 Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp		
a	Đăng ký thành lập doanh nghiệp, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Đồng/lần	100.000
b	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp	Đồng/hồ sơ	50.000
2	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp		
đ	Cung cấp thông tin doanh nghiệp theo tài khoản từ 125 bản/tháng trở lên	Đồng/tháng	4.500.000

*** Ghi chú:**

- Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp quy định tại mục 2 Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 215/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chỉ áp dụng đối với trường hợp yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin doanh nghiệp.

- Cung cấp báo cáo tổng hợp về đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Báo cáo tổng hợp về người thành lập, quản lý doanh nghiệp trong 03 năm; Báo cáo tổng hợp về lịch sử doanh nghiệp trong 03 năm; Báo cáo tổng hợp về thông tin đăng ký doanh nghiệp mới nhất; Báo cáo thống kê về danh sách doanh nghiệp; Báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong 03 năm; Danh sách 100 doanh nghiệp theo yêu cầu; Các sản phẩm thông tin khác được xây dựng trên cơ sở chiết xuất, tổng hợp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin doanh nghiệp theo tài khoản: Là việc cung cấp thông tin doanh nghiệp cho một tài khoản được đăng ký trước tại Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh thuộc Cục Quản lý đăng ký kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, khai thác và tổng hợp thông tin đăng ký doanh nghiệp với số lượng lớn, trong một thời gian dài./.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2018.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 331/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 256/2016/TT-BTC
NGÀY 11 THÁNG 11 NĂM 2016 QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU,
NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ CẤP CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật căn cước công dân ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp căn cước công dân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 256/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 2. Người nộp lệ phí

Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân phải nộp lệ phí thẻ căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này”.

2. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ căn cước công dân”.

3. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 5. Các trường hợp miễn, không phải nộp lệ phí

1. Các trường hợp miễn lệ phí

a) Đổi thẻ căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

b) Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi

của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

c) Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

2. Các trường hợp không phải nộp lệ phí

a) Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 32 Luật căn cước công dân;

b) Đổi thẻ căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật căn cước công dân;

c) Đổi thẻ căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2017 và được áp dụng đối với hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 26 Luật căn cước công dân từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 138/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 09 năm 2016

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LÊN BỜ CHO THUYỀN VIÊN NƯỚC NGOÀI, GIẤY PHÉP XUỐNG TÀU NƯỚC NGOÀI, GIẤY PHÉP CHO NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN PHƯƠNG TIỆN VIỆT NAM CẶP MẠN TÀU NƯỚC NGOÀI VÀ GIẤY PHÉP CHO NGƯỜI VIỆT NAM VÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, THAM QUAN DU LỊCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TÀU, THUYỀN NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 50/2008/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, trật tự tại cửa khẩu cảng biển;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cặp mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp lệ phí và cơ quan thu lệ phí

1. Đối tượng nộp lệ phí

Người xin cấp các giấy phép sau đây phải nộp lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

a) Giấy phép lên bờ (đi bờ) cho thuyền viên nước ngoài

- Thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu, thuyền nước ngoài trong thời gian neo đậu tại cảng biển của Việt Nam lên bờ trong thời gian từ 7h00 đến 24h00 trong phạm vi nội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cửa khẩu cảng biển mà tàu, thuyền neo đậu.

- Thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu, thuyền nước ngoài trong thời gian neo đậu tại cảng biển của Việt Nam lên bờ nghỉ qua đêm trên bờ trong phạm vi nội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cửa khẩu cảng biển mà tàu, thuyền neo đậu.

b) Giấy phép xuống tàu nước ngoài: Người Việt Nam (trừ cán bộ, nhân viên của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu cảng biển đang thực hiện nhiệm vụ) và người nước ngoài (trừ thuyền viên thuộc định biên thuyền bộ và hành khách đi theo tàu) xuống các tàu, thuyền nước ngoài neo đậu tại cửa khẩu cảng Việt Nam để làm việc.

c) Giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu, thuyền nước ngoài neo đậu tại cửa khẩu cảng Việt Nam.

d) Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

2. Cơ quan thu lệ phí

Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng - Bộ Quốc phòng; đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an khi cấp giấy phép lên bờ (đi bờ) cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp và quản lý các khoản lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 2. Những trường hợp được miễn nộp lệ phí

1. Thuyền viên các tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam đi bờ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu neo đậu; nghỉ qua đêm trên bờ.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự tại Việt Nam xuống tàu để thực hiện chức năng của mình; viên chức, nhân viên của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của các nước có tàu quân sự đến Việt Nam; người nước ngoài là khách mời của thuyền trưởng hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước có tàu quân sự nước ngoài neo đậu tại cảng.

3. Cán bộ, nhân viên của các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành của Việt Nam, chính quyền địa phương nơi tàu thuyền nước ngoài neo đậu xuống tàu thuyền nước ngoài để làm việc hoặc giao lưu, tham quan theo lời mời của thuyền trưởng hoặc theo chương trình hoạt động của tàu thuyền nước ngoài tại cảng biển Việt Nam.

4. Người Việt Nam, nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài để thực hiện hoạt động liên quan đến công tác cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Những trường hợp được miễn thu lệ phí, cơ quan thu lệ phí phải đóng dấu “Miễn thu lệ phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Điều 3. Mức thu lệ phí

1. Lệ phí cấp giấy phép lên bờ (đi bờ) cho thuyền viên nước ngoài

- Thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu, thuyền nước ngoài trong thời gian neo đậu tại cảng biển của Việt Nam lên bờ trong thời gian từ 7h00 đến 24h00 trong phạm vi nội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cửa khẩu cảng biển mà tàu, thuyền neo đậu: 03 USD/Giấy phép.

- Thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu, thuyền nước ngoài trong thời gian neo đậu tại cảng biển của Việt Nam lên bờ nghỉ qua đêm trên bờ trong phạm vi nội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có cửa khẩu cảng biển mà tàu, thuyền neo đậu: 05 USD/Giấy phép.

2. Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu, thuyền nước ngoài làm việc (loại giấy phép có giá trị 03 tháng hoặc 12 tháng): 30.000 đồng/Giấy phép (1,5 USD/Giấy phép).

3. Lệ phí cấp giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài: 20.000 đồng/Giấy phép.

4. Lệ phí cấp giấy phép cho người thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài (có giá trị một lần) cho người Việt Nam và người nước ngoài:

- Người từ 16 tuổi trở lên: 20.000 đồng/Giấy phép (01 USD/Giấy phép);

- Người dưới 16 tuổi: 10.000 đồng/Giấy phép (0,5 USD/Giấy phép);

Điều 4. Tổ chức thu, nộp và quản lý

1. Lệ phí cấp giấy phép lên bờ (đi bờ) cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thu lệ phí nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định pháp luật quản lý thuế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thay thế Thông tư số 164/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cập mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 143/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP LỆ PHÍ CẤP
GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI, THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 100/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định đối tượng nộp, tổ chức thu, mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng nộp lệ phí

Các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài khi được cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam phải nộp lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (Cục Xúc tiến thương mại thuộc Bộ Công thương) theo quy định tại Nghị định số 100/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; Cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp lệ phí cấp phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Thông tư này không áp dụng đối với văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, tổ chức hợp tác, nghiên cứu, cơ sở văn hóa giáo dục và các tổ chức nước ngoài khác.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam như sau:

a) Cấp mới: 3.000.000 (ba triệu) đồng/giấy phép;

b) Cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn: 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/giấy phép.

2. Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. Chế độ thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, thu, nộp lệ phí thu được theo hướng dẫn tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% (một trăm phần trăm) tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Các khoản chi phí liên

quan đến công tác tổ chức thu lệ phí và cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thông tư này thay thế Thông tư số 133/2012/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư số 187/2012/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 150/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG; GIẤY PHÉP THÀNH LẬP CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG; GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN CHO CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ NGÂN HÀNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng nộp lệ phí

Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại

diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng phải nộp lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Ngân hàng nhà nước Việt Nam có nhiệm vụ tổ chức thu, kê khai, nộp lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí

STT	Tên lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng		
a	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng		
	Cấp lần đầu	01 giấy phép	140.000.000
	Cấp đổi, bổ sung, gia hạn	01 giấy phép	70.000.000
b	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng		
	Cấp lần đầu	01 giấy phép	70.000.000
	Cấp đổi, bổ sung, gia hạn	01 giấy phép	35.000.000
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân		
	Cấp lần đầu	01 giấy phép	200.000
	Cấp đổi, bổ sung, gia hạn	01 giấy phép	100.000
2	Lệ phí cấp giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng	01 giấy phép	1.000.000
3	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng		
	Cấp lần đầu	01 giấy phép	10.000.000
	Cấp lại	01 giấy phép	5.000.000

2. Các khoản lệ phí cấp giấy phép quy định tại khoản 1 Điều này thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 4. Kê khai, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai lệ phí thu được theo tháng, quyết toán lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế các quy định về thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng tại Thông

tư số 110/2002/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm và Thông tư số 11/2006/TT-BTC ngày 21 tháng 2 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 110/2002/TT-BTC; Thông tư số 77/2015/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 165/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP
QUẢNG CÁO NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

a) Doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đề nghị cấp mới, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài khi đề nghị cấp mới, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam là người nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo là tổ chức thu lệ phí.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam như sau:

- a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/Giấy phép.
- b) Cấp lại, sửa đổi, bổ sung: 1.500.000 đồng/Giấy phép.

2. Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam thu bằng Đồng Việt Nam.

Điều 5. kê khai, thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Các khoản chi phí liên quan đến công tác cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam được ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 66/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 170/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 và Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất; phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất; phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất; phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa

chất và phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận trong hoạt động hóa chất; phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại khoản 4 Điều 14, khoản 3 Điều 15 và Điều 41 Luật hóa chất, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất có nhiệm vụ tổ chức thu, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất theo quy định tại Thông tư này (dưới đây gọi chung là tổ chức thu phí, lệ phí).

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.
2. Phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng và quyết toán phí, lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 90% (chín mươi phần trăm) trong tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Số tiền phí còn lại 10% (mười phần trăm) phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 85/2015/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2016/TT-BTC
ngày ... tháng ... năm 2016 của Bộ Tài chính)

STT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (vnd)
1	Lệ phí cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp		
	Giấy phép xuất khẩu tiền chất công nghiệp - Cấp mới - Gia hạn	Giấy phép	200.000 100.000
	Giấy phép nhập khẩu tiền chất công nghiệp - Cấp mới - Gia hạn	Giấy phép	200.000 100.000
2	Phí thẩm định phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	01 Bộ hồ sơ	36.000.000
3	Phí thẩm định phê duyệt Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	01 Bộ hồ sơ	8.000.000
4	Phí thẩm định cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong ngành công nghiệp		
	Giấy phép sản xuất hóa chất	Giấy phép	1.200.000
	Giấy phép kinh doanh hóa chất	Giấy phép	1.200.000
	Giấy phép sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất	Giấy phép	1.200.000
5	Phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp		
	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất	Giấy chứng nhận	1.200.000
	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	Giấy chứng nhận	1.200.000
	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hóa chất	Giấy chứng nhận	1.200.000
6	Phí thẩm định cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng		
	Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Giấy phép	1.200.000
	Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2	Giấy phép	1.200.000
	Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 3	Giấy phép	1.200.000
	Giấy phép sản xuất hóa chất: DOC, DOC-PSF	Giấy phép	1.200.000

Số: 171/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU,
NỘP LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP QUY HOẠCH

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép quy hoạch; cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy hoạch thì phải nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, huyện là cơ quan nhà nước có thẩm quyền

cấp giấy phép quy hoạch theo quy định tại Điều 47 Luật xây dựng, Điều 40 Luật quy hoạch đô thị có nhiệm vụ tổ chức thu, kê khai, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép quy hoạch: 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 giấy phép.
2. Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. Kê khai, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai lệ phí theo tháng và quyết toán lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc cấp giấy phép quy hoạch và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 23/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép quy hoạch.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 172/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU,
NỘP LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; nhà thầu nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài.

d) Tổ chức xã hội – nghề nghiệp có đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại khoản 5 Điều 44 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm

2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng áp dụng tại Thông tư này.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng thì phải nộp lệ phí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 58 và khoản 3 Điều 72 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng có nhiệm vụ tổ chức thu, kê khai, nộp lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân được quy định như sau:

a) Mức thu lệ phí cấp lần đầu quy định như sau:

- Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức: 1.000.000 (một triệu) đồng/chứng chỉ.

- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng/chứng chỉ.

b) Mức thu lệ phí cấp lại, cấp bổ sung, điều chỉnh, chuyển đổi bằng 50% mức thu lệ phí tại điểm a khoản này.

2. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài: 2.000.000 (hai triệu) đồng/giấy phép.

3. Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức; cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân; cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. Kê khai, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai lệ phí theo tháng và quyết toán lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc cấp chứng chỉ

năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài và thu lệ phí của cơ quan nhà nước do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán hàng năm theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2012/TT-BTC ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực xây dựng.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 177/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
PHÍ THẨM ĐỊNH VÀ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH LỮ HÀNH QUỐC TẾ;
PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP THẺ HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH; LỆ PHÍ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN THUYẾT MINH VIÊN; LỆ PHÍ CẤP PHÉP ĐẶT
CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP DU LỊCH
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật du lịch và Nghị định số 180/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên; lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên; lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện

doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam; cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên;

b) Cơ quan có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về du lịch theo quy định tại Luật du lịch và Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật du lịch;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên; lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế; cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam; cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên theo quy định tại Luật Du lịch và Nghị định số 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật du lịch thì phải nộp phí, lệ phí quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổng cục Du lịch; Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu phí, lệ phí.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí được quy định như sau:

1. Phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại): 3.000.000 đồng/giấy phép;

2. Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại): 650.000 đồng/thẻ;

3. Lệ phí cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam:

a) Cấp mới: 3.000.000 đồng/giấy phép.

b) Cấp đổi, cấp lại, cấp gia hạn: 1.500.000 đồng/giấy phép.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại): 200.000 đồng/giấy.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 6 Thông tư này và nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Đối với phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực hành quốc tế:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí như sau:

- Tổng cục Du lịch được để lại 60% tổng số tiền phí thu được; trích chuyển 30% tổng số tiền phí thu được cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

- Tổng cục Du lịch và các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở du lịch quản lý và sử dụng số tiền phí thu được theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi thiết lập phần mềm quản lý, thiết lập hệ thống mạng, thuê máy chủ và duy trì hệ thống mạng phục vụ công tác cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực; tập huấn nghiệp vụ kinh doanh lĩnh vực.

2. Đối với phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại tiền phí thu được để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí; như sau:

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở Du lịch được để lại 50% tổng số tiền phí thu được; trích chuyển 40% tổng số tiền phí thu được cho Tổng cục Du lịch và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổng cục Du lịch và các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Sở du lịch quản lý và sử dụng số tiền phí thu được theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật phí và lệ phí. Trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi thiết lập phần mềm quản lý, thiết lập hệ thống mạng, thuê máy chủ và duy trì hệ thống mạng phục vụ công tác cấp giấy phép cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; Tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 48/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực quốc tế, cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch, cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 183/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ LỆ PHÍ
CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN, HỢP QUY

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy; cơ quan nhà nước cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa có thẩm quyền cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy: 150.000 đồng/giấy đăng ký.

Điều 5. kê khai, nộp lệ phí

1. Thời điểm nộp lệ phí là thời điểm đăng ký làm thủ tục cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng và quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý lệ phí

1. Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức thu lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy phải nộp toàn bộ số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

3. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực đo lường chất lượng.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Vũ Thị Mai

Số: 184/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG ĐỐI VỚI ĐÀI
VÔ TUYẾN ĐIỆN THUỘC CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG VÀ LỆ PHÍ
CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THIẾT BỊ PHÁT, THU -
PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan đến thu, nộp phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Các tổ chức, doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và cấp giấy phép

nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện là người nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cục Viễn thông (trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) thực hiện thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông và cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện: 2.500.000 đồng/lần.

2. Mức thu lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện: 200.000 đồng/giấy phép.

Điều 5. kê khai, nộp phí và lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng và quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí được để lại 90% tổng số tiền phí thu được để quản lý và sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Số tiền phí còn lại (10%), tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Thông tư này thay thế Quyết định số 89/2004/QĐ-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và hoạt động bưu chính viễn thông và Quyết định số 24/2007/QĐ-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 89/2004/QĐ-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí quản lý chất lượng bưu điện và hoạt động bưu chính viễn thông.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 188/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
PHÍ SÁT HẠCH LÁI XE; LỆ PHÍ CẤP BẰNG, CHỨNG CHỈ HOẠT ĐỘNG
TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN VÀ LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ,
CẤP BIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện (lệ phí cấp giấy phép lái xe) và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí; không áp dụng đối với sát hạch lái xe và lệ phí cấp giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân phải nộp phí, lệ phí khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về giao thông đường bộ phục vụ các công việc quy định thu phí, lệ phí sau đây:

- a) Cấp giấy đăng ký và biển xe máy chuyên dùng.
- b) Cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.
- c) Sát hạch để được cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp giấy phép lái xe và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. kê khai, thu, nộp phí, lệ phí

1. Định kỳ chậm nhất là ngày thứ 2 hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (tổ chức thu phí, lệ phí thuộc Trung ương quản lý thì nộp vào ngân sách trung ương; tổ chức thu phí, lệ phí thuộc địa phương quản lý thì nộp vào ngân sách địa phương) theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Phí sát hạch lái xe là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý và sử dụng như sau:

a) Trang trải chi phí cung cấp dịch vụ, thu phí: Tổ chức thu phí có số thu từ phí sát hạch năm trước dưới 15 tỷ đồng/năm (sau đây gọi tắt là tổ chức thu phí loại A) được trích để lại 20% trên tổng số tiền phí sát hạch thực thu được; tổ chức thu phí có số thu từ phí sát hạch năm trước từ 15 tỷ đồng/năm trở lên (sau đây gọi tắt là tổ chức thu phí loại B) được trích để lại 15% trên tổng số tiền phí sát hạch thực thu được để trang trải chi phí cung cấp dịch vụ, thu phí. Số tiền được trích để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

b) Chi trả tiền thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra chấm điểm, lưu giữ hồ sơ sát hạch, nhiên liệu của các trung tâm sát hạch cấp giấy phép lái xe theo quy định sau:

- Đối với trung tâm sát hạch loại 1 (sát hạch lái xe tất cả các hạng) và trung tâm sát hạch loại 2 (sát hạch lái xe đến hạng C)

+ Trường hợp trung tâm sát hạch không do ngân sách nhà nước đầu tư: Tổ chức thu phí được sử dụng không quá 80% tổng số tiền phí thực thu được để chi trả cho trung tâm sát hạch cấp giấy phép lái xe.

+ Trường hợp trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư một phần, một phần vay vốn đầu tư: Tổ chức thu phí được sử dụng không quá 80% tổng số tiền phí thực thu được để chi trả cho trung tâm trong thời gian phải hoàn trả vốn và lãi vay theo khế ước vay hoặc do cơ quan có thẩm quyền (Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải) xác định. Sau khi đã hoàn trả đủ vốn và lãi vay đầu tư, tổ chức thu phí được sử dụng

không quá 40% tổng số tiền phí thực thu được để chi trả cho trung tâm (để trung tâm trang trải chi phí như: duy trì cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra chấm điểm, lưu giữ hồ sơ sát hạch, nhiên liệu).

+ Trường hợp trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ: Tổ chức thu phí được sử dụng không quá 40% tổng số tiền phí thực thu được để chi trả cho trung tâm (để trung tâm trang trải chi phí như: duy trì cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra chấm điểm, lưu giữ hồ sơ sát hạch, nhiên liệu).

- Đối với trung tâm sát hạch loại 3 (sát hạch lái xe đến hạng A4): Tổ chức thu phí được sử dụng không quá 60% tổng số tiền phí thực thu được để chi trả cho trung tâm (để trung tâm trang trải chi phí như: duy trì cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra chấm điểm, lưu giữ hồ sơ sát hạch, nhiên liệu).

c) Nộp ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

c.1) Đối với trung tâm sát hạch loại 1 và loại 2:

- Tổ chức thu phí loại A phải nộp ngân sách nhà nước với mức tối thiểu đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

+ Trường hợp thuê trung tâm sát hạch không do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư một phần, một phần vay vốn đầu tư (trong thời gian hoàn trả vốn vay và lãi vay) với số tiền thuê thấp hơn mức 80% tổng số tiền phí thực thu được thì tổ chức thu phí phải nộp số tiền chênh lệch vào ngân sách nhà nước.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước = 80% tổng số tiền phí thu được - số tiền thuê trung tâm sát hạch.

Ví dụ 1: Sở Giao thông vận tải Hà Nội thực hiện sát hạch cấp giấy phép lái xe có số tiền thu phí sát hạch hàng năm là 10 tỷ đồng (tổ chức thu phí loại A). Sở Giao thông vận tải thuê trung tâm sát hạch của Doanh nghiệp X (trung tâm được đầu tư bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước) với mức tiền thuê bằng 60% tổng số tiền phí thu được. Sở Giao thông vận tải phải nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước = 10 tỷ đồng (tổng số tiền phí thu được) - 2 tỷ đồng (số tiền được trích để lại) - 6 tỷ đồng (trả tiền thuê trung tâm sát hạch) = 2 tỷ đồng.

+ Trường hợp thuê trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư một phần, một phần vay (sau khi đã hoàn trả vốn và lãi vay) hoặc trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ, tổ chức thu phí phải nộp tối thiểu 40% tổng số tiền phí thực thu được vào ngân sách nhà nước.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước = Tổng số tiền phí thực thu được (100%) - Số tiền được trích để lại (20%) - Số tiền thuê trung tâm sát hạch (tối đa là 40%).

Ví dụ 2: Cũng với giả thiết ở ví dụ 1 nêu trên, trường hợp Sở Giao thông vận tải Hà Nội thuê trung tâm sát hạch của cơ quan nhà nước (thuộc Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng- trung tâm do ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ) hoặc trung tâm của Đơn vị sự nghiệp Y (trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư một phần, một phần vay sau khi đã hoàn trả vốn và lãi vay) với mức tiền thuê bằng 30% số tiền phí thu được. Sở Giao thông vận tải phải nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước = 10 tỷ đồng (tổng số tiền phí thu được) - 2 tỷ đồng (số tiền được trích để lại) - 3 tỷ đồng (trả tiền thuê trung tâm sát hạch) = 5 tỷ đồng.

- Tổ chức thu phí loại B phải nộp ngân sách nhà nước với mức tối thiểu đối với từng trường hợp cụ thể như sau:

+ Trường hợp thuê trung tâm sát hạch không do ngân sách nhà nước đầu tư hoặc trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư một phần, một phần vay vốn đầu tư (trong thời gian hoàn trả vốn vay và lãi vay), tổ chức thu phí phải nộp tối thiểu 5% tổng số tiền phí thực thu được vào ngân sách nhà nước.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước = Tổng số tiền phí thu được (100%) - Số tiền được trích để lại (15%) - Số tiền thuê trung tâm sát hạch (tối đa 80%).

+ Trường hợp thuê trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư một phần, một phần vay (sau khi đã hoàn trả vốn và lãi vay) và trung tâm sát hạch do ngân sách nhà nước đầu tư toàn bộ, tổ chức thu phí phải nộp tối thiểu 45% số tổng tiền phí thực thu được vào ngân sách nhà nước.

Số tiền phải nộp ngân sách nhà nước = Tổng số tiền phí thu được (100%) - Số tiền được trích để lại (15%) - Số tiền thuê trung tâm sát hạch (tối đa 40%).

Cách tính cụ thể số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước tương tự như ở ví dụ 1 và ví dụ 2 nêu trên.

c.2) Đối với trung tâm sát hạch loại 3: Tổ chức thu phí loại A phải nộp 20% tổng số tiền phí thực thu được vào ngân sách nhà nước; tổ chức thu phí loại B phải nộp 25% tổng số tiền phí thực thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Tại những địa phương còn khó khăn về điều kiện vật chất, chưa xây dựng được trung tâm sát hạch đủ điều kiện vật chất nhưng vẫn được Bộ Giao thông vận tải cho phép sát hạch lái xe mô tô tại các trung tâm, bãi sát hạch cũ thì việc quản lý và sử dụng tiền phí sát hạch lái xe mô tô thu được như sau:

a) Tổ chức thu phí được để lại 30% trên tổng số tiền phí thực thu được để trang trải chi phí cung cấp dịch vụ, thu phí. Số tiền được trích để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

b) Chi trả tiền thuê cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị kiểm tra chấm điểm, lưu giữ hồ sơ sát hạch, nhiên liệu của các trung tâm, bãi sát hạch này không quá 10% trên tổng số tiền phí thực thu được.

c) Nộp ngân sách nhà nước tối thiểu 60% trên tổng số tiền phí thực thu được.

3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này áp dụng trong trường hợp tổ chức thu phí thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Trường hợp tổ chức thu phí không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thu được thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi

phí trang trải cho hoạt động sát hạch, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các Thông tư sau:

a) Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông đường bộ; Thông tư số 73/2012/TT-BTC ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 76/2004/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2004.

b) Thông tư số 23/2013/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ SÁT HẠCH; LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE; LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ, CẤP BIỂN XE MÁY CHUYÊN DÙNG
(kèm theo Thông tư số 188/2016/TT-BTC
ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)		
a	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy đăng ký kèm theo biển số	Lần/phương tiện	200.000
b	Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số	Lần/phương tiện	50.000
c	Cấp giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời	Lần/phương tiện	70.000
d	Đóng lại số khung, số máy	Lần/phương tiện	50.000
2	Lệ phí cấp giấy phép lái xe		
	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi giấy phép lái xe (quốc gia và quốc tế)	Lần	135.000
3	Phí sát hạch lái xe		
a	Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4):		
	- Sát hạch lý thuyết	Lần	40.000
	- Sát hạch thực hành	Lần	50.000
b	Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F):		
	- Sát hạch lý thuyết	Lần	90.000
	- Sát hạch thực hành trong hình	Lần	300.000
	- Sát hạch thực hành trên đường giao thông công cộng	Lần	60.000

Ghi chú:

1. Mức thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ được áp dụng thống nhất trên cả nước khi cơ quan quản lý sát hạch cấp giấy phép lái xe (không phân biệt cơ quan thuộc Trung ương hay địa phương quản lý) tổ chức sát hạch cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

2. Người dự sát hạch để được cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ phần nào thì nộp phí sát hạch phần đó (tính theo lần sát hạch: sát hạch lần đầu, sát hạch lại).

Số: 189/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG CHUYÊN NGÀNH HÀNG HẢI

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 30/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về Điều kiện kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển;

Căn cứ Nghị định số 161/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đăng ký, mua, bán, đóng mới tàu biển;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải sau đây:

1. Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển.
2. Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước.
3. Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng.
4. Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển.
5. Phí xác minh giấy tờ, tài liệu liên quan đến tàu biển.
6. Lệ phí đăng ký tàu biển.
7. Lệ phí cấp chứng chỉ xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu và ô nhiễm dầu nhiên liệu.
8. Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện.
9. Lệ phí cấp bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I (DMLC I).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Người nộp phí, lệ phí là các tổ chức, cá nhân khi được cung cấp dịch vụ quy định thu phí, lệ phí, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ vận tải biển hoặc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoạt động theo quy định.

b) Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố mở, đóng bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước theo quy định.

c) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ sở đào tạo tổ chức thi sát hạch để cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT trở lên, máy trưởng tàu thuyền có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên.

d) Chủ sở hữu tàu biển, phương tiện hoạt động trên biển thực hiện hoạt động mua, bán tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam để phá dỡ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ theo quy định.

đ) Chủ sở hữu tàu biển, phương tiện hoạt động trên biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, xóa, thay đổi đăng ký tàu biển theo quy định.

e) Chủ sở hữu tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận việc tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính khác về trách nhiệm dân sự chủ tàu (các tàu chở dầu dạng xô từ 2.000 tấn trở lên) đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu theo Công ước CLC 1992 hoặc được cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu theo Công ước BCC 2001.

g) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bằng, chứng chỉ hoạt động của thuyền viên, tàu biển phục vụ hoạt động của tàu biển theo quy định.

h) Chủ sở hữu tàu biển Việt Nam có tổng dung tích từ 500 GT trở lên hoạt động tuyến quốc tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I cho tàu biển theo quy định.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Cục Hàng hải Việt Nam, Chi cục hàng hải, Cảng vụ hàng hải, cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ quy định thu phí, lệ phí tại khoản 1 Điều này.

3. Thông tư này không áp dụng đối với các tàu cá, tàu chuyên dùng phục vụ mục đích quân sự, an ninh thuộc quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và thuyền viên làm việc trên các tàu thuyền đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.

2. *Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT)*: là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3. *HP, CV, KW*: là các đơn vị đo công suất của tàu thuyền theo quy định.

Điều 4. Quy đổi GT của các tàu thuyền không được cơ quan đăng kiểm cấp giấy chứng nhận tổng dung tích để xác định số tiền phí, lệ phí

1. Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:

a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.

b) Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.

c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT.

d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

e) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi thu phí, lệ phí cơ quan thu được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

Điều 5. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 7 Thông tư này và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương) theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp Luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện và Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển và lệ phí đăng ký tàu biển, cấp bằng, chứng chỉ liên quan đến hoạt động tàu biển và công bố cảng biển và Quyết định số 62/2006/QĐ-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 84/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2005.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG HOẠT ĐỘNG
CHUYÊN NGÀNH HÀNG HẢI**

*(kèm theo Thông tư số 189/2016/TT-BTC
ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số TT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Biểu mức thu phí		
1	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển		
a)	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lần đầu)	Lần	1.000.000
b)	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (cấp lại do mất, rách hoặc thay đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp)	Lần	500.000
2	Phí thẩm định công bố cầu, bến cảng biển, khu nước, vùng nước	Lần	6.000.000
3	Phí sát hạch cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Học viên	600.000
4	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán tàu biển nhập khẩu đã qua sử dụng vào Việt Nam để phá dỡ	Tàu	2.000.000
5	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu liên quan đến tàu biển		
a)	Cấp trích lục hoặc bản sao từ Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam	Lần/Tàu	20.000
b)	Xác nhận các loại nhật ký hàng hải	Số/lượt	20.000
II	Biểu mức thu lệ phí		
1	Lệ phí đăng ký tàu biển		
a)	Đăng ký lần đầu (đăng ký không thời hạn)		
	- Tàu có tổng dung tích dưới 500 GT	GT-lần	3.000 (Mức thu tối thiểu không dưới 300.000)
	- Tàu có tổng dung tích từ 500 đến dưới 1.600 GT	GT-lần	2.500
	- Tàu có tổng dung tích từ 1.600 đến dưới 3.000 GT	GT-lần	2.000
	- Tàu có tổng dung tích từ 3.000 GT trở lên	GT-lần	1.500
b)	Đăng ký có thời hạn, đăng ký tạm thời	30% mức thu đăng ký không thời hạn	
c)	Đăng ký tàu biển đang đóng	30% mức thu đăng ký không thời hạn	
d)	Cấp lại đối với các loại giấy tờ về đăng ký tàu biển		
	- Cấp lại giấy đăng ký (do mất, cũ rách)	10% mức thu đăng ký không thời hạn	
	- Thay đổi đăng ký (do thay đổi về tên tàu biển; tên chủ tàu biển, địa chỉ chủ tàu biển; thay đổi kết cấu hoặc thông số kỹ thuật của tàu biển; thay đổi cơ quan đăng ký tàu biển, tổ chức đăng kiểm tàu biển hoặc các thông tin khác trong Giấy đăng ký)	5% mức thu đăng ký không thời hạn	
2	Lệ phí cấp giấy chứng nhận liên quan đến hoạt động của tàu biển		
a)	Cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính theo Công ước CLC 1992 hoặc theo Công ước Bunker 2001	Lần	100.000
b)	Cấp giấy định biên an toàn tối thiểu	Lần	100.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
3	Lệ phí cấp chứng chỉ, sổ thuyền viên cho thuyền viên, hoa tiêu hàng hải		
a)	Cấp mới, cấp lại các loại giấy chứng nhận, chứng chỉ		
	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn; giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính	Giấy	100.000
	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải; Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	Giấy	150.000
	- Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận	Giấy	100.000
	- Giấy công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	Giấy	100.000
b)	Cấp mới, cấp lại hộ chiếu thuyền viên	Hộ chiếu	150.000
c)	Cấp mới, cấp lại sổ thuyền viên (bao gồm cả dịch vụ đăng ký vào sổ danh bạ thuyền viên)	Sổ	190.000
d)	Cấp sổ ghi nhận huấn luyện	Sổ	100.000
4	Lệ phí cấp bản công bố phù hợp lao động hàng hải phần I (DMLC I)	Bản	250.000

Số: 191/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ
THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ LỆ PHÍ CẤP
GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản khi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản phải nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí nộp số tiền phí theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này và 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi phí cho hoạt động kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, kiểm tra, đánh giá và tổ chức họp thẩm định, họp Hội đồng thẩm định, đánh giá trữ lượng khoáng sản (bao gồm cả chi nhận xét, báo cáo thẩm định).

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Quyết định số 27/2005/QĐ-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN
(kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC
ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản

Số TT	Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT)	Mức phí
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Đối với hoạt động thăm dò:

- a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;
- b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;
- c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m ³ /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m ³ /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	30.000.000

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

Số: 193/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về nhà chức trách hàng không;

Căn cứ Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không, bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay.

b) Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay.

c) Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng.

d) Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay.

đ) Phí phân tích dữ liệu bay.

e) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay.

g) Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không.

h) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay.

i) Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm liên quan đến quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (Mã số AEP).

k) Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay.

l) Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Cơ quan có thẩm quyền thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

c) Tổ chức, cá nhân khác.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí và tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ quy định thu phí, lệ phí phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí gồm Cục Hàng không Việt Nam và các Cảng vụ hàng không (Cảng vụ hàng không miền Bắc, Cảng vụ hàng không miền Trung, Cảng vụ hàng không miền Nam).

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. kê khai, thu, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày thứ 2 hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thu được trong tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 100% số tiền lệ phí thu được và 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 169/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG

(kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC

ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. Biểu mức phí

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định hồ sơ mua, bán, thuê, cho thuê tàu bay	Tàu bay	5.000.000
II	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (tính theo trọng tải cất cánh tối đa của từng loại tàu bay)		
1	Cấp lần đầu, gia hạn	Tấn	275.000
2	Trường hợp đặc biệt (công nhận hiệu lực, bay kỹ thuật...)	Tấn	200.000
3	Trường hợp nhân nhượng khai thác, kỹ thuật tàu bay	Lần	2.000.000
III	Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận loại tàu bay, chứng chỉ đủ điều kiện kỹ thuật các phương tiện thiết bị hàng không sản xuất mới đưa vào sử dụng		
1	Tàu bay	Lần	
a)	Dưới 20 tấn	Lần	30.000.000
b)	Từ 20 - dưới 50 tấn	Lần	80.000.000
c)	Từ 50 - dưới 150 tấn	Lần	250.000.000
d)	Từ 150 - dưới 250 tấn	Lần	410.000.000
e)	Từ 250 tấn trở lên	Lần	580.000.000
2	Thiết bị đồng bộ	Lần	30.000.000
3	Thiết bị lẻ, vật tư khác	Lần	5.000.000
IV	Phí cung cấp thông tin trong sổ đăng bạ tàu bay	Tàu bay	500.000
V	Phí phân tích dữ liệu bay	lần/hộp đen	20.000.000

VI. Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
1	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ: cơ sở thiết kế, chế tạo, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay và các trang thiết bị lắp trên tàu bay, thiết bị, vật tư tiêu chuẩn, vật tư tiêu hao phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; cơ sở đào tạo, huấn luyện, giám định, sát hạch, kiểm tra	20.000.000	15.000.000*	2.400.000
2	Thẩm định cấp giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay			
a)	Cơ sở Kiểm soát đường dài (ACC); Trung Tâm Quản lý luồng không lưu (ATFM); Cơ sở Kiểm soát tiếp cận tại sân (APP/TWR); Cơ sở Thông tin dẫn đường giám sát (CNS)	30.000.000	10.000.000	
b)	Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khác	15.000.000	5.000.000	

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
3	Thẩm định cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
3.1	Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại	20.000.000	15.000.000	5.000.000
3.2	Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không			
a)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không quốc tế	50.000.000	30.000.000	5.000.000
b)	Cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không khác	30.000.000	20.000.000	5.000.000

** Bao gồm cả cấp lại do gia hạn hoặc bổ sung năng định*

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận khai thác trong hoạt động hàng không dân dụng		
4.1	Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay (AOC)		
a)	Đối với nhà khai thác tàu bay Việt Nam		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn		
	+ Khai thác 1 một loại tàu bay (tính theo đơn giá trên một chiếc tàu bay)	chiếc	6.000.000
	+ Thêm một loại tàu bay khai thác	Loại	18.000.000
	- Bổ sung số lượng tàu bay khai thác	chiếc	15.000.000
	- Bổ sung năng định: Bổ sung thêm loại hình khai thác đặc biệt (ETOPS, CAT II, CAT III, hàng nguy hiểm, MNPS...), chủng loại tàu bay khai thác	Loại	15.000.000
b)	Đối với nhà khai thác tàu bay nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (Cấp công nhận giấy chứng nhận AOC)		
	- Cấp lần đầu	Lần	40.000.000
	- Gia hạn, bổ sung	Lần	15.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.2	Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	110.000.000	70.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.3	Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	70.000.000	40.000.000	5.000.000
b)	Cảng hàng không khác	40.000.000	30.000.000	5.000.000
c)	Sân bay trực thăng, sân bay chuyên dùng	15.000.000	5.000.000	5.000.000
4.4	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung	10.000.000	5.000.000	5.000.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4.5	Giấy phép khai thác thiết bị, hệ thống thiết bị hàng không		
4.5.1	Hệ thống, thiết bị thuộc lĩnh vực bảo đảm hoạt động bay		
a)	Hệ thống	Lần	4.000.000
b)	Thiết bị	Lần	2.000.000
c)	Cấp phép địa chỉ kỹ thuật hệ thống, thiết bị thông tin dẫn đường giám sát (Địa chỉ 24 bit, ELT, AFTN, AMHS...)	Lần	1.000.000

Số tt	Công việc, dịch vụ thu phí	Hình thức cấp (đồng/lần cấp)		
		Cấp lần đầu	Cấp lại do thay đổi nội dung	Cấp lại do mất, rách, hỏng
4.5.2	Thiết bị, hệ thống thiết bị lắp đặt, hoạt động tại khu bay			
a)	Cảng hàng không quốc tế	7.000.000	4.000.000	2.000.000
b)	Cảng hàng không khác	6.000.000	3.000.000	2.000.000
c)	Giấy phép khai thác thiết bị huấn luyện giả định nhân viên hàng không (huấn luyện kiểm soát viên không lưu, phi công, tiếp viên,...)	10.000.000	3.000.000	
4.6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm thường lệ bằng đường hàng không của hãng hàng không nước ngoài	5.000.000		
4.7	Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé cho hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	2.000.000		
4.8	Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp	2.400.000		
4.9	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đại diện của pháp nhân Việt Nam cho hãng hàng không nước ngoài	2.400.000		

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
5	Thẩm định cấp giấy chứng nhận, giấy phép cho cá nhân hoạt động trong lĩnh vực hàng không		
5.1	Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	Lần	200.000
5.2	Cấp, gia hạn giấy chứng nhận sức khỏe (phê chuẩn kết quả giám định sức khỏe cho thành viên tổ bay)	Lần	100.000
5.3	Phê chuẩn giám định viên y khoa	Lần	200.000
5.4	Cấp bổ sung năng định cho nhân viên hàng không (trường hợp không tổ chức sát hạch)	Năng định	30.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
6	Thẩm định cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không sân bay		
6.1	Cấp cho người:		
a)	Thẻ sử dụng dài hạn	Lần	150.000
b)	Thẻ sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000
6.2	Giấy phép cấp cho phương tiện		
a)	Giấy phép sử dụng dài hạn	Lần	100.000
b)	Giấy phép sử dụng ngắn hạn	Lần	20.000
VII	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp giấy phép nhân viên hàng không		
1	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho thành viên tổ lái (người lái tàu bay, giáo viên huấn luyện bay, cơ giới trên không, dẫn đường trên không,...) và học viên bay		
1.1	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, cấp phép đặc biệt,...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	600.000
	- Sát hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
1.2	Sát hạch thực hành	Lần	1.700.000
2	Sát hạch cấp giấy phép, năng định cho nhân viên bảo đảm hoạt động bay, an ninh hàng không, tiếp viên, nhân viên kỹ thuật và nhân viên hàng không khác		
2.1	Sát hạch lý thuyết (năng định chuyên môn, cấp phép đặc biệt,...)		
	- Sát hạch cấp giấy phép lần đầu	Lần	600.000
	- Sát hạch cấp lại giấy phép theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định	Lần	400.000
2.2	Sát hạch thực hành	Lần	250.000
3	Sát hạch trình độ Tiếng Anh	Lần	600.000
VIII	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay (xác định theo giá trị khoản giao dịch bảo đảm tính bằng đồng Việt Nam):		
	- Giá trị giao dịch dưới 2,1 tỷ đồng	Lần	1.800.000
	- Giá trị giao dịch từ 2,1 tỷ đồng đến 70 tỷ đồng	Lần	5.400.000
	- Giá trị giao dịch từ trên 70 tỷ đồng đến 280 tỷ đồng	Lần	10.000.000
	- Giá trị giao dịch trên 280 tỷ đồng	Lần	18.000.000
	- Trường hợp không xác định được cụ thể giá trị giao dịch	Lần	18.000.000
2	Thay đổi nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay đã đăng ký	Lần	550.000
3	Đăng ký văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm bằng tàu bay	Lần	1.800.000

Số TT	Công việc, dịch vụ thu phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
4	Đăng ký chỉ định người có quyền yêu cầu xóa đăng ký hoặc xuất khẩu tàu bay (IDERA)	Lần	5.000.000
IX	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm liên quan đến quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam (Mã số AEP)	Lần	10.000.000

B. Danh mục lệ phí

Số TT	Công việc, dịch vụ thu lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay		
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu bay		
a)	Loại tàu bay dưới 5.700 kg	Lần	1.500.000
b)	Loại tàu bay từ 5.700 kg trở lên	Lần	4.500.000
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay	Lần	500.000
II	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	Lần	1.500.000

Số: 198/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ ĐƯỜNG SẮT

Căn cứ Luật đường sắt ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

2. Phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa bao gồm:

a) Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng.

b) Phí thăm tra, thăm định công bố cảng thủy nội địa, cấp giấy phép hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

c) Phí thăm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

d) Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa; trừ đăng ký, cấp biển cho phương tiện phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh (không sử dụng vào hoạt động kinh tế).

e) Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa.

3. Lệ phí trong lĩnh vực đường sắt bao gồm:

a) Lệ phí cấp giấy phép lái tàu.

b) Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

4. Thông tư này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền giải quyết các công việc quy định thu phí, lệ phí tại Điều 1 Thông tư này phải nộp phí, lệ phí.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa bao gồm:

- a) Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và các Chi cục Đường thủy nội địa trực thuộc;
- b) Các Cảng vụ đường thủy nội địa, Cảng vụ hàng hải (bao gồm cả trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền);
- c) Các cơ sở kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa được phép hoạt động theo quy định của pháp luật;
- d) Các Sở Giao thông vận tải;
- đ) Các Trung tâm sát hạch thuyền viên phương tiện thủy nội địa;
- e) Tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước khác được giao thực hiện các công việc quy định thu phí, lệ phí.

2. Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện thu lệ phí cấp giấy phép lái tàu và giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mức thu lệ phí trong lĩnh vực đường sắt như sau:

- a) Lệ phí cấp mới, cấp đổi giấy phép lái tàu: 100.000 đồng/lần cấp;
- b) Lệ phí cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt: 120.000 đồng/lần cấp.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 6 Thông tư này và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

3. Phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến đường thủy nội địa thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại

Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa và Thông tư số 33/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 47/2005/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2005.

b) Quyết định số 17/2007/QĐ-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí sát hạch lái tàu, lệ phí cấp giấy phép lái tàu và giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thu, nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**
(kèm theo Thông tư số 198/2016/TT-BTC
ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung công việc	Mức thu phí (đồng/lần sát hạch)		
		Lý thuyết tổng hợp	Lý thuyết chuyên môn	Thực hành
1	Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng			
1.1	Sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng			
a	Hạng nhất	50.000	50.000	120.000
b	Hạng nhì	50.000	50.000	100.000
c	Hạng ba	50.000	50.000	90.000
d	Hạng tư	70.000		80.000
1.2	Sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng			
a	Hạng nhất	50.000	50.000	100.000
b	Hạng nhì	50.000	50.000	70.000
c	Hạng ba	40.000	40.000	60.000
1.3	Sát hạch lại cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	Sát hạch lại nội dung nào thì nộp phí mức sát hạch nội dung đó		

Số TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu
2	Phí thăm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	
a	Thăm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa	100.000 đồng/lần
b	Thăm tra, thẩm định cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	100.000 đồng/lần
3	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh, kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	
a	Thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài lần đầu hoặc định kỳ 05 năm	11.000.000 đồng/lần
b	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài lần đầu hoặc định kỳ 05 năm	14.000.000 đồng/lần
c	- Thẩm định, phê duyệt hàng năm, bổ sung, cấp lại đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài - Thẩm định, phê duyệt hàng năm, bổ sung, cấp lại kế hoạch an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Bằng 20% mức thu của các mục a, b tương ứng của mục này
4	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện thủy nội địa	70.000 đồng/giấy
5	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện	
a	Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	50.000 đồng/giấy
b	Cấp mới, cấp lại chứng chỉ chuyên môn	20.000 đồng/giấy
c	Cấp mới, cấp lại chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng; chứng chỉ chuyên môn bằng công nghệ mới (bằng vật liệu PET)	135.000 đồng/giấy

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ LỆ PHÍ CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN KỸ THUẬT ĐỐI
VỚI MÁY, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI CÓ YÊU
CẦU NGHIÊM NGẶT VỀ AN TOÀN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển (sau đây gọi tắt là công trình biển) có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp lệ phí; tổ chức thu lệ phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thu, nộp lệ phí.

Điều 2. Người nộp lệ phí và tổ chức thu lệ phí

1. Người nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và công trình biển có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức thu lệ phí gồm: Cục Đăng kiểm Việt Nam (bao gồm cả các đơn vị đăng kiểm trực thuộc) và đơn vị đăng kiểm được giao cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và công trình biển có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Điều 3. Mức thu lệ phí

Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận được quy định tại Biểu mức thu lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. kê khai, thu, nộp lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Chi phí phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận và thu lệ phí thực hiện như sau:

a) Cục Đăng kiểm Việt Nam (bao gồm cả các đơn vị đăng kiểm trực thuộc): Các khoản chi phí liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận do Ngân sách nhà nước cấp theo dự toán được duyệt hàng năm; mức cấp cho các đơn vị đăng kiểm tối đa bằng 20% số tiền lệ phí thu được. Cục Đăng kiểm Việt Nam lập dự toán thu, chi gửi Bộ Giao thông vận tải xem xét, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Bộ Giao thông vận tải gửi Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) Các đơn vị đăng kiểm không thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam tại các địa phương:

- Các đơn vị trực thuộc các Sở Giao thông vận tải: Các khoản chi phí liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận sẽ do Ngân sách địa phương cấp theo dự toán của Sở Giao thông vận tải được duyệt hàng năm; mức cấp các đơn vị đăng kiểm tối đa bằng 20% số tiền lệ phí thu được.

- Các đơn vị đăng kiểm thuộc công ty cổ phần, công ty tư nhân, công ty TNHH: Căn cứ số lượng cấp giấy chứng nhận đã cấp của năm trước (năm lập dự toán), đơn vị đăng kiểm dự kiến số lượng giấy chứng nhận, chi phí liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận và số tiền lệ phí thu được; gửi Sở Giao thông vận tải tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; mức chi trả các đơn vị tối đa bằng 20% số tiền lệ phí thu được.

c) Chi phí liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận bao gồm: Chi in hồ sơ, phôi giấy, số chứng nhận kiểm định; chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, điện thoại; chi phí khác liên quan trực tiếp đến thu lệ phí.

d) Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về số lượng giấy chứng nhận cấp ra và số lệ phí thu trong năm của các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo yêu cầu của các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm kiểm tra, quyết toán kinh phí phục vụ cho việc cấp giấy chứng nhận và thu lệ phí.

Điều 5. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 102/2008/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế

độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
(Kèm theo Thông tư số 199/2016/TT-BTC
ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Nội dung các khoản thu	Mức thu (đồng/giấy)
1	Giấy chứng nhận cấp theo quy định của công ước quốc tế hoặc theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho tàu biển, công trình biển.	50.000
2	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho phương tiện thủy nội địa.	50.000
3	Giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng và an toàn cấp cho thiết bị nâng, nồi hơi, bình chịu áp lực, Container, vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt trên tàu thủy, công trình biển và các phương tiện giao thông vận tải khác.	50.000
4	- Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới (trong sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo); xe bốn bánh có gắn động cơ; xe đạp điện; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Riêng Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương).	50.000 100.000
5	Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt; Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện, thiết bị giao thông đường sắt.	50.000

Số: 201/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ SÁT HẠCH, LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP
LÁI XE TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp và quản lý phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Cán bộ, chiến sĩ đang phục vụ trong ngành Công an khi đề nghị sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tại các đơn vị thuộc Công an nhân dân và được đơn vị này sát hạch, cấp giấy phép lái xe thì phải nộp phí sát hạch và lệ phí cấp giấy phép lái xe theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cục Cảnh sát giao thông (thuộc Bộ Công an) và Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt thuộc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu phí sát hạch và lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí quy định như sau:

Số TT	Nội dung	Mức thu (Đồng/lần)
1	Lệ phí cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe	
	- In trên chất liệu giấy	30.000
	- In trên chất liệu nhựa	135.000
2	Phí sát hạch lái xe	
a	Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4)	
	- Sát hạch lý thuyết	40.000
	- Sát hạch thực hành	50.000
b	Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F)	
	- Sát hạch lý thuyết	90.000
	- Sát hạch thực hành trong hình	300.000
	- Sát hạch thực hành trên đường giao thông công cộng	60.000

Người dự sát hạch để được cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ phần nào thì nộp phí sát hạch phần đó (Tính theo lần sát hạch: Sát hạch lần đầu, sát hạch nâng hạng, sát hạch lại).

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 20 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí được trích lại 65% số tiền phí sát hạch thu được để trang trải chi phí cho việc tổ chức sát hạch cấp giấy phép lái xe và thu phí (bao gồm cả tiền thuê trung tâm sát hạch nếu có) theo các nội dung chi quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 35% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí cấp giấy phép lái xe thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện cấp giấy phép lái xe và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 32/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch và lệ phí cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ trong Công an nhân dân và Thông tư số 29/2016/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2013/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 207/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
VÀ GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp đơn yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bảo hộ quyền đối với giống cây trồng; kiểm định, lấy mẫu, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực trồng trọt, giống cây lâm nghiệp phải nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 80% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 20% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 180/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Vũ Thị Mai

**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
VÀ GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC
ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyên giao quyền sở hữu công nghiệp	Bảng	350.000
2	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bảng	100.000
3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	01 người/lần	100.000
II	Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp		
1	Hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới	01 lần	4.500.000
2	Công nhận lâm phần tuyển chọn	01 giống	750.000
3	Công nhận vườn giống	01 vườn giống	2.750.000
4	Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống	01 lô giống	750.000
III	Phí bảo hộ giống cây trồng		
1	Thẩm định đơn	01 lần	2.000.000
2	Thẩm định lại đơn khi người nộp đơn yêu cầu thì người nộp đơn phải nộp 50% lần đầu	01 lần	1.000.000
3	Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng		
	- Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	01 giống/01 năm	3.000.000
	- Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	01 giống/01 năm	5.000.000
	- Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	01 giống/01 năm	7.000.000
	- Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15	01 giống/01 năm	10.000.000
	- Từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ	01 giống/01 năm	20.000.000
4	Thẩm định yêu cầu phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng	Đơn	1.200.000
5	Hội đồng công nhận giống, cây trồng mới	01 lần	4.500.000
IV	Phí công nhận, chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm trong lĩnh vực trồng trọt		
1	Chỉ định phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận	01 phòng, TCCN/lần	15.000.000
2	Giám sát phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận	Phòng, TCCN/lần	7.500.000
V	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp		
1	Cấp mới giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón khác	01 cơ sở/lần	6.000.000
2	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép sản xuất phân bón	01 cơ sở/lần	2.500.000

Số: 208/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ TÊN MIỀN QUỐC GIA “.VN”
VÀ ĐỊA CHỈ INTERNET (IP) CỦA VIỆT NAM

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài được cấp đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia “.vn”; tổ chức trong nước được cấp đăng ký, sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký sử dụng tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài được đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia “.vn”; tổ chức trong nước được đăng ký, cấp và quản lý, sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam quy định tại Luật viễn thông và Nghị định số

72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Trung tâm Internet Việt Nam được Bộ Thông tin và Truyền thông giao nhiệm vụ cấp đăng ký sử dụng tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam có nhiệm vụ thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này là tổ chức thu phí, lệ phí.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia “.vn”, lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam.

2. Lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia “.vn”, lệ phí đăng ký sử dụng và phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất thứ 2 hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng và quyết toán phí, lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19; nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tổ chức thu phí được trích 90% (chín mươi phần trăm) số tiền phí thu được để chi phí cho việc cấp đăng ký và quản lý, duy trì hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phát triển hoạt động tên miền quốc gia “.vn”, địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam và việc thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến cung cấp dịch vụ và thu phí bao gồm cả các nội dung chi như sau:

a) Đóng niên liễm cho các tổ chức khu vực và quốc tế phụ trách tên miền, địa chỉ và số hiệu mạng Internet mà Việt Nam tham gia;

b) Tham gia các cuộc họp, hội thảo, đào tạo của các tổ chức quốc tế về Internet mà Việt Nam phải tự lo kinh phí;

c) Chi nghiên cứu khoa học đổi mới công nghệ phục vụ công tác quản lý, vận hành, quảng bá và phát triển cho việc cấp đăng ký và duy trì sử dụng tên miền quốc gia, cấp đăng ký và duy trì sử dụng địa chỉ Internet tại Việt Nam.

Số còn lại 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 189/2010/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp đăng ký sử dụng tên miền quốc gia, phí duy trì tên miền quốc gia và địa chỉ Internet của Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TÊN MIỀN QUỐC GIA “.VN”
VÀ ĐỊA CHỈ INTERNET (IP) CỦA VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 208/2016/TT-BTC
ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG VÀ PHÍ DUY TRÌ SỬ DỤNG TÊN MIỀN QUỐC GIA “.VN”:

STT	Tên phí, lệ phí		Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
A	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia “.vn”			
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự		Lần	200.000
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự		Lần	200.000
3	Tên miền cấp 2 khác		Lần	200.000
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung	Com.vn, net.vn, biz.vn	Lần	200.000
		Các tên miền dưới: Edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, info.vn, pro.vn, health.vn, int.vn và Tên miền theo địa giới hành chính (tên địa danh: ví dụ: hanoi.vn)	Lần	120.000
		Name.vn	Lần	30.000
5	Tên miền tiếng Việt		Lần	0
B	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia “.vn”			
1	Tên miền cấp 2 có 1 ký tự		Năm	40.000.000
2	Tên miền cấp 2 có 2 ký tự		Năm	10.000.000
3	Tên miền cấp 2 khác		Năm	350.000
4	Tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 dùng chung	Com.vn, net.vn, biz.vn	Năm	250.000
		Edu.vn, gov.vn, org.vn, ac.vn, info.vn, pro.vn, health.vn, int.vn và tên miền theo địa giới hành chính (tên địa danh, ví dụ: hanoi.vn)	Năm	150.000
		Name.vn	Năm	30.000
5	Tên miền tiếng Việt		Năm	20.000

II. LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG VÀ PHÍ DUY TRÌ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ INTERNET (IP) CỦA VIỆT NAM:

Mức sử dụng	Vùng địa chỉ IPv4 (x)	Vùng địa chỉ IPv6 (y)	Lệ phí đăng ký lần đầu (đồng)	Lệ phí tăng mức sử dụng (đồng)	Mức phí duy trì hàng năm (đồng)
1	$x \leq 22$	$48 \leq y \leq 33$	1.000.000	0	10.000.000
2	$22 < x \leq 21$	$33 < y \leq 32$	2.000.000	1.000.000	21.000.000
3	$21 < x \leq 20$	$32 < y \leq 31$	3.000.000	1.000.000	35.000.000
4	$20 < x \leq 19$	$31 < y \leq 30$	5.000.000	2.000.000	51.000.000
5	$19 < x \leq 18$	$30 < y \leq 29$	7.000.000	2.000.000	74.000.000
6	$18 < x \leq 17$	$29 < y \leq 28$	10.000.000	3.000.000	100.000.000
7	$17 < x \leq 16$	$28 < y \leq 27$	13.000.000	3.000.000	115.000.000
8	$16 < x \leq 15$	$27 < y \leq 26$	18.000.000	5.000.000	230.000.000
9	$15 < x \leq 14$	$26 < y \leq 25$	23.000.000	5.000.000	310.000.000
10	$14 < x \leq 13$	$25 < y \leq 24$	30.000.000	7.000.000	368.000.000
11	$13 < x \leq 12$	$24 < y \leq 23$	37.000.000	7.000.000	662.000.000
12	$12 < x \leq 11$	$23 < y \leq 22$	46.000.000	9.000.000	914.000.000
13	$11 < x \leq 10$	$22 < y \leq 21$	55.000.000	9.000.000	2.316.000.000
14	$10 < x \leq 9$	$21 < y \leq 20$	66.000.000	11.000.000	3.206.000.000
15	$x \leq 8$	$20 < y \leq 19$	77.000.000	11.000.000	4.424.000.000

Số: 210/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT,
PHÍ THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng, bao gồm: Thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế ba bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng (trường hợp thiết kế hai bước) khi thực hiện thẩm định thiết kế, dự toán các công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây gọi tắt là phí thẩm định).

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền thẩm định thiết kế, thẩm định dự toán xây dựng và các tổ chức, cá nhân liên quan khác có liên quan đến thu, nộp phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

Điều 2. Người nộp phí

Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng khi được cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền thẩm định thiết kế, thẩm định dự toán xây dựng phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Cơ quan chuyên môn về xây dựng có thẩm quyền thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng là tổ chức thu phí.

Điều 4. Mức thu phí

1. Mức thu phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 và 2 Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Số phí thẩm định phải nộp được xác định theo công thức sau:

Số phí thẩm định phải nộp = Chi phí xây dựng x Mức thu.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: Là chi phí xây dựng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt.

- Mức thu: Được quy định tại Phụ lục 1 và 2 Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp công trình có chi phí xây dựng nằm trong khoảng giữa các chi phí xây dựng ghi trên Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này thì số phí thẩm định phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

- N_t : Mức thu theo chi phí xây dựng cần tính (đơn vị tính: Tỷ lệ %);

- G_t : Chi phí xây dựng cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị công trình);

- G_a : Chi phí xây dựng cận trên chi phí cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị);

- G_b : Chi phí xây dựng cận dưới chi phí cần tính định mức (đơn vị tính: Giá trị);

- N_a : Mức thu tương ứng với G_a (đơn vị tính: Tỷ lệ %);

- N_b : Mức thu tương ứng với G_b (đơn vị tính: Tỷ lệ %).

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định mời tổ chức tư vấn hoặc cá nhân có chuyên môn kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định để phục vụ công tác thẩm định của mình thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thu phí thẩm định theo quy định tại Phụ lục số 2 Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này. Chi phí cho tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện thẩm tra do chủ đầu tư chi trả trực tiếp cho tổ chức tư vấn, cá nhân theo mức chi phí quy định của Bộ Xây dựng.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không đủ điều kiện thực hiện công tác thẩm định mà thuê tổ chức hoặc cá nhân có năng lực phù hợp thẩm tra phục vụ công tác thẩm định thì cơ quan chuyên môn về xây dựng không thu phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này. Chi phí thẩm tra được chủ đầu tư chi trả trực tiếp cho tổ chức tư vấn, cá nhân thực hiện thẩm tra, mức chi phí thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

Điều 5. Kế khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 90% tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm định và thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Số tiền phí còn lại (10%) tổ chức thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm tra thiết kế công trình xây dựng.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và

Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC
ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục số 1: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ%

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,165	0,110	0,085	0,065	0,050	0,041	0,029	0,022	0,019
2	Công trình công nghiệp	0,190	0,126	0,097	0,075	0,058	0,044	0,035	0,026	0,022
3	Công trình giao thông	0,109	0,072	0,055	0,043	0,033	0,025	0,021	0,016	0,014
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,121	0,080	0,061	0,048	0,037	0,028	0,023	0,017	0,014
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,126	0,085	0,065	0,050	0,039	0,030	0,026	0,019	0,017

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,160	0,106	0,083	0,062	0,046	0,038	0,028	0,021	0,018
2	Công trình công nghiệp	0,185	0,121	0,094	0,072	0,055	0,041	0,033	0,023	0,020
3	Công trình giao thông	0,106	0,068	0,054	0,041	0,031	0,024	0,020	0,014	0,012
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,117	0,076	0,060	0,046	0,035	0,026	0,022	0,016	0,014
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,122	0,082	0,062	0,047	0,037	0,029	0,024	0,017	0,014

Phụ lục số 2: Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng khi cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức tư vấn, cá nhân cùng thẩm định (Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,0495	0,0330	0,0255	0,0195	0,0150	0,0123	0,0087	0,0066	0,0057
2	Công trình công nghiệp	0,0570	0,0378	0,0291	0,0225	0,0174	0,0132	0,0105	0,0078	0,0066
3	Công trình giao thông	0,0327	0,0216	0,0165	0,0129	0,0099	0,0075	0,0063	0,0048	0,0042
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,0363	0,0240	0,0183	0,0144	0,0111	0,0084	0,0069	0,0051	0,0042
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,0378	0,0255	0,0195	0,015	0,0117	0,0090	0,0780	0,0057	0,0051

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Số TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng)								
		≤15	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000
1	Công trình dân dụng	0,0480	0,0318	0,0249	0,0186	0,0138	0,0114	0,0084	0,0063	0,0054
2	Công trình công nghiệp	0,0555	0,0363	0,0282	0,0216	0,0165	0,0123	0,0099	0,0069	0,006
3	Công trình giao thông	0,0318	0,0204	0,0162	0,0123	0,0093	0,0072	0,006	0,0042	0,0036
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,0351	0,0228	0,0180	0,0138	0,0105	0,0078	0,0066	0,0048	0,0042
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,0366	0,0246	0,0186	0,0141	0,0111	0,0087	0,0072	0,0051	0,0042

Số: 211/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ
ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN TÁC GIẢ

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả; cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả và giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đến tác giả phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Cục Bản quyền tác giả (trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) là tổ chức thu phí.

Điều 4. Mức thu phí

1. Mức thu phí được quy định như sau:

STT	Loại hình tác phẩm	Mức thu (đồng/Giấy chứng nhận)
I	Đăng ký quyền tác giả	
1	a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác (gọi chung là loại hình tác phẩm viết); b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; c) Tác phẩm báo chí; d) Tác phẩm âm nhạc;	100.000

STT	Loại hình tác phẩm	Mức thu (đồng/Giấy chứng nhận)
	đ) Tác phẩm nhiếp ảnh.	
2	a) Tác phẩm kiến trúc; b) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.	300.000
3	a) Tác phẩm tạo hình; b) Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng.	400.000
4	a) Tác phẩm điện ảnh; b) Tác phẩm sân khấu được định hình trên băng, đĩa.	500.000
5	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu hoặc các chương trình chạy trên máy tính	600.000
II Đăng ký quyền liên quan đến tác giả		
	Cuộc biểu diễn được định hình trên:	
1	a) Bản ghi âm;	200.000
	b) Bản ghi hình;	300.000
	c) Chương trình phát sóng.	500.000
2	Bản ghi âm	200.000
3	Bản ghi hình	300.000
4	Chương trình phát sóng	500.000

2. Mức thu quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả lần đầu. Trường hợp xin cấp lại thì mức thu bằng 50% mức thu lần đầu.

3. Cơ quan thu không phải hoàn trả phí đối với những giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả bị thu hồi, hủy bỏ hiệu lực.

Điều 5. kê khai, thu, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 70% tổng số tiền phí thu được, để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả:

- Chi in niên giám đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan;
- Chi lưu giữ, số hóa các dữ liệu đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan;
- Chi cho việc thiết lập, quản lý và tổ chức khai thác mạng lưới các cơ sở dữ liệu thông tin về quyền tác giả, quyền liên quan.

Số tiền phí còn lại (30%), tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiêu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 29/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 212/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH KARAOKE,
VŨ TRƯỜNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh văn hoá công cộng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường; cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường theo quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá công cộng là tổ chức thu phí.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí quy định như sau:

1. Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

a) Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

- Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy;
- Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy.

Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 đồng/phòng.

b) Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 15.000.000 đồng/giấy.

2. Tại khu vực khác (trừ các khu vực quy định tại khoản 1 Điều này):

a) Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke:

- Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;
- Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.

Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.

b) Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh vũ trường là 10.000.000 đồng/giấy.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 30% tổng số tiền phí thu được, để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí.

Số phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Số tiền phí còn lại (70%), tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 156/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vũ trường.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 214/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ
THẨM ĐỊNH NỘI DUNG TÀI LIỆU KHÔNG KINH DOANH ĐỂ CẤP GIẤY
PHÉP XUẤT BẢN, LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU XUẤT BẢN
PHẨM KHÔNG KINH DOANH VÀ LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU XUẤT
BẢN PHẨM ĐỂ KINH DOANH

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh, giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.

c) Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp phí, lệ phí bao gồm:

1. Cơ quan, tổ chức khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh phải nộp phí thẩm định theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh hoặc hồ sơ đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm:

1. Cục Xuất bản, In và Phát hành (trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) có thẩm quyền cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài; xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức khác có tư cách pháp nhân, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương của cơ quan, tổ chức ở trung ương; cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 41 Luật xuất bản.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí được quy định như sau:

1. Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản:

a) Tài liệu in trên giấy: 15.000 đồng/trang quy chuẩn;

b) Tài liệu điện tử dưới dạng đọc: 6.000 đồng/phút;

c) Tài liệu điện tử dưới dạng nghe, nhìn: 27.000 đồng/phút.

2. Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh: 50.000 đồng/hồ sơ.

3. Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh: 50.000 đồng/hồ sơ.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện nộp số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 6 Thông tư này và nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thẩm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, được để lại 90% tổng số tiền phí thu được, để trang trải chi phí phục vụ thẩm định, thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí. Số tiền phí còn lại (10%), tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 215/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi đăng ký doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam phải nộp lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân khi sử dụng các dịch vụ cung cấp thông tin doanh nghiệp phải nộp phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh thuộc Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là tổ chức thu phí cung cấp thông tin doanh nghiệp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là tổ chức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư là tổ chức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp theo cơ chế một cửa liên thông.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các đối tượng được miễn phí, lệ phí

1. Doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính.
2. Đăng ký giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.
3. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.
4. Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước.

Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý phí, lệ phí

1. Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh được trích 85% số tiền phí cung cấp thông tin doanh nghiệp thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

2. Đối với tổ chức thu phí là Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổ chức thu phí chuyển 70% số tiền phí cung cấp thông tin doanh nghiệp thu được vào tài khoản của Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh. Việc trích chuyển được thực hiện hàng tháng. Số tiền còn lại 30% nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì chuyển 70% số tiền phí cung cấp thông tin doanh nghiệp thu được vào tài khoản của Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh. Việc trích chuyển được thực hiện hàng tháng. Số tiền còn lại 30% được sử dụng để trang trải cho việc thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

c) Số tiền phí cung cấp thông tin doanh nghiệp do các Sở Kế hoạch và Đầu tư chuyên vào tài khoản của Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này được xác định là 100% và phân bổ như sau: Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh được giữ lại 85% để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 15% vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp và Thông tư số 106/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 215/2016/TT-BTC
ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp		
a	Đăng ký thành lập doanh nghiệp, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Đồng/lần	200.000
b	Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp		
a	Cung cấp thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Đồng/bản	20.000
b	Cung cấp thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; Cung cấp báo cáo tài chính các loại doanh nghiệp	Đồng/bản	40.000
c	Cung cấp báo cáo tổng hợp về doanh nghiệp	Đồng/báo cáo	150.000
d	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp	Đồng/lần	300.000
đ	Cung cấp thông tin doanh nghiệp theo tài khoản từ 125 bản/tháng trở lên	Đồng/tháng	5.000.000

*** Ghi chú:**

- Cung cấp báo cáo tổng hợp về đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Báo cáo tổng hợp về người thành lập, quản lý doanh nghiệp trong 03 năm; Báo cáo tổng hợp về lịch sử doanh nghiệp trong 03 năm; Báo cáo tổng hợp về thông tin đăng ký doanh nghiệp mới nhất; Báo cáo thống kê về danh sách doanh nghiệp; Báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong 03 năm; Danh sách 100 doanh nghiệp theo yêu cầu; Các sản phẩm thông tin khác được xây dựng trên cơ sở chiết xuất, tổng hợp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Cung cấp thông tin doanh nghiệp theo tài khoản: Là việc cung cấp thông tin doanh nghiệp cho một tài khoản được đăng ký trước tại Trung tâm Hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký kinh doanh thuộc Cục Quản lý đăng ký kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, khai thác và tổng hợp thông tin đăng ký doanh nghiệp với số lượng lớn, trong một thời gian dài./.

Số: 216/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí thi hành án dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

Điều 2. Người nộp phí thi hành án dân sự

Người được thi hành án khi nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định của Tòa án, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh; phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại phải nộp phí thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí thi hành án dân sự

Cơ quan thi hành án dân sự là tổ chức thu phí thi hành án dân sự.

Điều 4. Mức thu phí thi hành án dân sự

1. Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự như sau:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 220.000.000 đồng cộng 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

2. Đối với vụ việc chia tài sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án (chỉ cần một trong các bên có yêu cầu thi hành án), thì người được cơ quan thi hành án dân sự giao tiền, tài sản thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với giá trị tiền, tài sản thực nhận.

Ví dụ: Tòa án xử ly hôn giữa ông A và bà B, trong phần chia tài sản ly hôn, bà B được nhận nhà trị giá là 500.000.000 đồng và phải thanh toán cho ông A 200.000.000 đồng. Trong trường hợp này, số phí thi hành án dân sự mà các bên phải nộp được tính trên giá trị tài sản thực nhận của từng người, cụ thể như sau:

Số phí thi hành án dân sự ông A phải nộp là: $3\% \times 200.000.000$ đồng = 6.000.000 đồng;

Số phí thi hành án dân sự bà B phải nộp là: $3\% \times (500.000.000 \text{ đồng} - 200.000.000 \text{ đồng}) = 9.000.000$ đồng.

3. Đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà Chấp hành viên đã tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã yêu cầu hoặc người đại diện của người đã có yêu cầu để quản lý thì người yêu cầu hoặc người đại diện đó phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ giá trị tiền, tài sản thực nhận theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì người được thi hành án phải nộp 1/3 mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư này.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người được thi hành án phải nộp 100% mức phí thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận.

Điều 5. Thu, nộp phí thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng tổ chức thu phí thi hành án dân sự ra quyết định thu phí thi hành án dân sự. Đối với vụ việc phải thu phí thi hành án dân sự nhiều lần thì mỗi lần thu phí, Thủ trưởng tổ chức thu phí ra một quyết định thu phí thi hành án dân sự theo quy định.

2. Trường hợp người được thi hành án được nhận tiền, tài sản thành nhiều lần theo quy định của pháp luật thì tổng số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp từng lần bằng số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp khi nhận toàn bộ số tiền, tài sản trong một lần theo mức quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Ví dụ: Ông A được thi hành án tổng số tiền là 18.000.000.000 đồng và đã được nhận số tiền này trong 06 lần (lần thứ nhất nhận 3.000.000.000 đồng; lần thứ hai nhận 4.000.000.000 đồng; lần thứ ba nhận 4.500.000.000 đồng; lần thứ tư nhận 4.000.000.000 đồng; lần thứ năm nhận 1.500.000.000 đồng; lần thứ sáu nhận 1.000.000.000 đồng), số phí thi hành án dân sự phải nộp của từng lần được xác định như sau:

- Số tiền phí thi hành án dân sự ông A phải nộp lần thứ nhất là: $3\% \times 3.000.000.000$ đồng = 90.000.000 đồng.

- Số tiền phí thi hành án dân sự ông A phải nộp lần thứ hai là: $(3\% \times 2.000.000.000$ đồng) + $(2\% \times 2.000.000.000$ đồng) = 100.000.000 đồng.

- Số tiền phí thi hành án dân sự ông A phải nộp lần thứ ba là: $(1\% \times 3.000.000.000$ đồng) + $(0,5\% \times 1.500.000.000$ đồng) = 37.500.000 đồng.

- Số tiền phí thi hành án dân sự ông A phải nộp lần thứ tư là: $(0,5\% \times 3.500.000.000$ đồng) + $(0,01\% \times 500.000.000$ đồng) = 17.550.000 đồng.

- Số tiền phí thi hành án dân sự ông A phải nộp lần thứ năm là: $0,01\% \times 1.500.000.000$ đồng = 150.000 đồng.

- Số tiền phí thi hành án dân sự ông A phải nộp lần thứ sáu là: $0,01\% \times 1.000.000.000$ đồng = 100.000 đồng.

Tổng số tiền phí thi hành án dân sự mà ông A phải nộp trong trường hợp này là 245.300.000 đồng, bằng số tiền phí thi hành án dân sự mà ông A phải nộp khi nhận một lần tính trên số tiền 18.000.000.000 đồng là $245.000.000$ đồng + $(0,01\% \times 3.000.000.000$ đồng) = 245.300.000 đồng.

3. Đối với trường hợp người được thi hành án nhận tiền, tài sản làm nhiều lần mà số tiền, giá trị tài sản được nhận mỗi lần không vượt quá hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định, nhưng tổng số tiền, giá trị tài sản được nhận lớn hơn hai lần mức lương cơ sở thì vẫn thu phí thi hành án dân sự theo quy định và việc thu phí thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Ví dụ: Ông B được thi hành án 5.000.000 đồng nhưng ông B được nhận số tiền này trong 04 lần (lần 1 nhận 1.000.000 đồng; lần 2 nhận 1.000.000 đồng; lần 3 nhận 1.000.000 đồng; lần 4 nhận 2.000.000 đồng), số phí thi hành án dân sự mà ông B phải nộp được xác định như sau:

- Lần thứ nhất ông B nhận 1.000.000 đồng thì ông B chưa phải nộp phí.
- Lần thứ hai ông B nhận 1.000.000 đồng thì ông B chưa phải nộp phí.
- Lần thứ ba ông B nhận 1.000.000 đồng thì số phí mà ông B phải nộp sau ba lần nhận tiền là: $3\% \times (1.000.000 \text{ đồng} + 1.000.000 \text{ đồng} + 1.000.000 \text{ đồng}) = 90.000 \text{ đồng}$.
- Lần thứ tư ông B nhận 2.000.000 đồng thì số phí mà ông B phải nộp là: $3\% \times 2.000.000 \text{ đồng} = 60.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền phí thi hành án dân sự mà ông B phải nộp sau khi nhận số tiền 5.000.000 đồng là $90.000 \text{ đồng} + 60.000 \text{ đồng} = 150.000 \text{ đồng}$, cũng bằng tổng số phí thi hành án dân sự trong trường hợp nhận tiền, tài sản 01 lần là $3\% \times 5.000.000 \text{ đồng} = 150.000 \text{ đồng}$.

4. Việc thu phí thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự chi trả bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc gửi qua bưu điện cho người được thi hành án thì thực hiện việc khấu trừ số tiền phí thi hành án dân sự mà người được thi hành án phải nộp trước khi chi trả cho họ.

b) Trường hợp Tòa án không tuyên giá trị tài sản hoặc có tuyên nhưng tại thời điểm thu phí không còn phù hợp (thay đổi quá 20%) so với giá thị trường thì tổ chức thu phí tổ chức định giá tài sản để xác định phí thi hành án dân sự mà người được thi hành án phải nộp. Chi phí định giá do cơ quan thi hành án dân sự chi trả từ nguồn phí thi hành án dân sự được để lại.

Trước khi giao tài sản ít nhất 15 ngày, tổ chức thu phí thông báo số tiền phí thi hành án dân sự mà người được thi hành án phải nộp theo quy định tại Thông tư này.

5. Trường hợp có sự nhầm lẫn về số phí thi hành án dân sự phải nộp thì tổ chức thu phí có trách nhiệm tính toán lại theo quy định. Tổ chức thu phí có trách nhiệm làm thủ tục hoàn trả số tiền thu thừa hoặc thực hiện việc thu bổ sung khoản phí thi hành án dân sự còn thiếu.

6. Trường hợp ủy thác thi hành án, cơ quan ủy thác phải ghi rõ số phí thi hành án dân sự đã thu, số phí thi hành án dân sự còn phải thu.

Cơ quan nhận ủy thác phải căn cứ vào quyết định ủy thác để tiếp tục thu phí thi hành án dân sự và được quản lý, sử dụng tiền phí thi hành án dân sự thu được theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Trường hợp không phải chịu phí thi hành án dân sự

Người được thi hành án không phải chịu phí thi hành án dân sự khi được nhận các khoản tiền, tài sản thuộc các trường hợp sau đây:

1. Tiền cấp dưỡng; tiền bồi thường thiệt hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; tiền lương, tiền công lao động; tiền trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc; tiền bảo hiểm xã hội; tiền bồi thường thiệt hại vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Khoản kinh phí thực hiện chương trình chính sách xã hội của Nhà nước xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, các khoản kinh phí trực tiếp phục vụ việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục của nhân dân không vì mục đích kinh doanh mà người được thi hành án được nhận.

3. Hiện vật được nhận chỉ có ý nghĩa tinh thần, gắn với nhân thân người nhận, không có khả năng trao đổi.

4. Tiền hoặc giá trị tài sản theo yêu cầu thi hành án không vượt quá hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định.

5. Khoản thu hồi nợ vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong trường hợp Ngân hàng cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

6. Bản án, quyết định của Tòa án xác định không có giá ngạch và không thu án phí có giá ngạch khi xét xử.

7. Tiền, tài sản được trả lại cho đương sự trong trường hợp chủ động thi hành án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật thi hành án dân sự.

8. Tiền, tài sản mà đương sự tự nguyện thi hành trong thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định tại Điều 45 Luật thi hành án dân sự.

Điều 7. Miễn, giảm phí thi hành án dân sự

1. Người được thi hành án được miễn phí thi hành án dân sự trong trường hợp sau đây:

a) Được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Thuộc diện neo đơn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận; thuộc diện tàn tật hoặc ốm đau kéo dài có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận;

c) Người được thi hành án xác minh chính xác sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 44a Luật thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án.

2. Người được thi hành án được giảm phí thi hành án dân sự trong trường hợp sau đây:

a) Giảm đến 80% phí thi hành án dân sự đối với người có khó khăn về kinh tế thuộc chuẩn hộ nghèo và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận;

b) Giảm 30% phí thi hành án dân sự tương ứng với số tiền thực nhận từ việc xử lý tài sản của người phải thi hành án mà người được thi hành án xác minh chính xác khi yêu cầu thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án mà không phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại;

c) Giảm 20% phí thi hành án dân sự trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại.

3. Để được miễn, giảm phí thi hành án dân sự, đương sự phải làm đơn đề nghị miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự, kèm theo các tài liệu có liên quan chứng minh điều kiện miễn, giảm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Đơn đề nghị miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự kèm theo các tài liệu liên quan được nộp cho tổ chức thu phí. Trường hợp đơn, tài liệu chưa đầy đủ thì tổ chức thu phí hướng dẫn người yêu cầu bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ trưởng tổ chức thu phí có trách nhiệm xem xét, ra quyết định miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư này hoặc thông báo bằng văn bản cho người phải nộp phí biết về việc họ không được miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự và nêu rõ lý do.

Việc xét miễn, giảm phí thi hành án dân sự thực hiện đối với từng quyết định thu phí thi hành án dân sự, trừ trường hợp người được xét miễn, giảm phí thi hành án dân sự thuộc trường hợp người được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng.

Điều 8. kê khai, nộp phí thi hành án dân sự

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí thi hành án dân sự đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thi hành án dân sự thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 9. Quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí thực hiện cơ chế tài chính theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước thì thực hiện quản lý, sử dụng tiền phí thi hành án dân sự như sau:

a) Tổ chức thu phí được trích lại 65% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

Đối với trường hợp cơ quan trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện thu tiền, tài sản thi hành án: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cơ quan thi hành án dân sự thu phí thi hành án dân sự đối với số tiền, tài sản do cơ quan trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện thu thì cơ quan thi hành án dân sự chuyển 65% tiền phí thu được vào tài khoản của cơ quan trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện đã thu tiền, tài sản thi hành án. Số tiền này sử dụng để chi cho các nội dung theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

b) Tổ chức thu phí có trách nhiệm nộp 20% số tiền phí thu được vào tài khoản của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp (hoặc Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng đối với tổ chức thu phí là cơ quan thi hành án quân khu và tương đương) tại Kho bạc nhà nước. Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp (hoặc Cục Thi hành án thuộc Bộ

Quốc phòng) thực hiện điều hòa tiền phí cho các tổ chức thu phí ở những nơi tiền phí thu được không bảo đảm đủ các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ.

Số tiền phí do tổ chức thu phí nộp vào tài khoản của Tổng cục Thi hành án dân sự (hoặc Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng đối với tổ chức thu phí là cơ quan thi hành án quân khu và tương đương) được xác định là 100%. Tổng cục Thi hành án dân sự (hoặc Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng) thực hiện việc điều hòa tiền phí thi hành án được phép chi quản lý, điều hòa tiền phí thi hành án (chi văn phòng phẩm, sổ sách kế toán, theo dõi, tổng hợp số liệu phân bổ tiền phí, thông tin liên lạc, tập huấn, chỉ đạo nghiệp vụ, kiểm tra, báo cáo và các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến việc quản lý, điều hòa tiền phí thi hành án) và các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nhưng số chi hàng năm không quá 35% tổng số tiền phí thi hành án do các đơn vị nộp về.

Hàng năm, tổ chức thu phí phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

c) Tổ chức thu phí có trách nhiệm nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Tổ chức thực hiện.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư liên tịch số 144/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN THUỘC LĨNH VỰC AN NINH;
PHÍ SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ;
LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP QUẢN LÝ PHÁO; LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP
QUẢN LÝ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan công an có thẩm quyền thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để kinh doanh các ngành, nghề theo quy định phải nộp phí thẩm định điều kiện về an ninh; cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sát hạch để cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ thì phải nộp phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.

2. Cơ quan, tổ chức khi được cơ quan công an có thẩm quyền cấp giấy phép quản lý pháo hoa vào, ra Việt Nam thì phải nộp lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; cấp giấy phép sử dụng, vận chuyển, mua, mang và sửa chữa các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ phải nộp lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan công an có thẩm quyền thẩm định điều kiện an ninh, trật tự; sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; cấp giấy phép mang pháo hoa vào, ra Việt Nam; cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ là tổ chức thu phí, lệ phí.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thực hiện theo Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các đối tượng được miễn lệ phí

Các đối tượng được miễn lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ bao gồm:

1. Tổ chức, đơn vị thuộc lực lượng công an nhân dân, công an xã, lực lượng bảo vệ dân phố, tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự ở cấp xã được trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phục vụ chiến đấu và giữ gìn an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;
2. Tổ chức, cá nhân thuộc lực lượng bộ đội chủ lực, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển, bộ đội địa phương, dân quân tự vệ;
3. Sĩ quan bảo vệ nguyên thủ quốc gia và người đứng đầu Chính phủ, những người được Thủ tướng Chính phủ cho phép mang vũ khí vào, ra Việt Nam để tự vệ, bảo vệ.

Điều 6. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho

việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 193/2010/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện an ninh, trật tự; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu; lệ phí cấp giấy phép mang pháo hoa vào, ra Việt Nam; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 218/2016/TT-BTC
ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh	Lần	300.000
II	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	Lần	20.000
III	Lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo	Giấy	150.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ:		
1	Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ	Giấy	10.000
2	Giấy phép vận chuyển vũ khí, công cụ hỗ trợ	Giấy	100.000
3	Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ: - Dưới 5 tấn - Từ 5 tấn đến 15 tấn - Trên 15 tấn	Giấy	50.000 100.000 150.000
4	Giấy phép mua vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ	Khâu/ Chiếc	10.000
5	Giấy phép mang vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ	Khâu/ Chiếc	10.000
6	Giấy phép mang các loại đạn: - Dưới 500 viên - Từ 500 viên đến 5000 viên - Trên 5000 viên	Giấy	50.000 100.000 150.000
7	Giấy phép mang vỏ đạn hoặc hạt nổ: - Dưới 500 vỏ đạn hoặc hạt nổ - Từ 500 viên đến 5000 vỏ đạn hoặc hạt nổ - Trên 5000 vỏ đạn hoặc hạt nổ	Giấy	20.000 50.000 150.000
8	Giấy phép mang linh kiện vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao và công cụ hỗ trợ	Linh kiện	500
9	Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao công cụ hỗ trợ	Khâu/ Chiếc	10.000

Số: 219/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC XUẤT CẢNH,
NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Công dân Việt Nam khi làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp các giấy tờ liên quan đến hộ chiếu, thông hành, xuất cảnh phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Người nước ngoài khi làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp thị thực hoặc các giấy tờ về cư trú, xuất cảnh, nhập cảnh phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan thuộc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và Bộ Quốc phòng thực hiện cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về xuất cảnh, nhập cảnh hoặc cư trú là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài thu bằng đồng Việt Nam, Đôla Mỹ (USD). Đối với mức thu quy định bằng USD thì được thu bằng USD hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ USD ra đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá USD mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 5. Miễn phí, lệ phí

1. Những trường hợp sau đây được miễn phí:

a) Khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, con) của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội hoặc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội mời với tư cách cá nhân.

b) Viên chức, nhân viên của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên của gia đình họ (vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi), không phân biệt loại hộ chiếu, không phải là công dân Việt Nam và không thường trú tại Việt Nam không phải nộp phí trên cơ sở có đi có lại.

c) Trường hợp miễn phí theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam và phía nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

đ) Các trường hợp khác theo quyết định cụ thể của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Những trường hợp được miễn phí nêu trên, tổ chức thu phí phải đóng dấu “Miễn thu lệ phí” (GRATIC) vào giấy tờ đã cấp.

2. Những trường hợp sau đây được miễn lệ phí:

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 6. kê khai, thu, nộp, hoàn trả phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày Thứ năm hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Trường hợp người nộp phí, lệ phí đã nộp phí, lệ phí nhưng không đủ điều kiện được cấp các giấy tờ liên quan (hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB,

thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài) thì cơ quan thu phí, lệ phí hoàn trả số tiền phí, lệ phí đã nộp khi có thông báo không đủ điều kiện được cấp các giấy tờ liên quan bằng nguồn tiền phí, lệ phí đã thu. Tiền phí, lệ phí không được hoàn trả lại nếu người nộp phí, lệ phí từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ.

Điều 7. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí được trích lại 30% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 70% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 157/2015/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2016/TT-BTC ngày .../.../2016)

I. Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB

STT	Nội dung	Mức thu (Đồng/lần cấp)
1	Lệ phí cấp hộ chiếu	
a	Cấp mới	200.000
b	Cấp lại do bị hỏng hoặc bị mất	400.000
c	Gia hạn hộ chiếu	100.000
d	Cấp giấy xác nhận yếu tố nhân sự	100.000
2	Lệ phí cấp giấy thông hành	
a	Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào hoặc Việt Nam - Campuchia	50.000
b	Giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới cho cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước có trụ sở đóng tại huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của Việt Nam tiếp giáp với đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc	50.000
c	Giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới cấp cho công dân Việt Nam thường trú tại các xã, phường, thị trấn tiếp giáp đường biên giới Việt Nam- Trung Quốc	5.000
d	Giấy thông hành nhập xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang công tác, du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam	50.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xuất cảnh	
a	Cấp giấy phép xuất cảnh	200.000
b	Cấp công hàm xin thị thực	10.000
c	Cấp thẻ ABTC của thương nhân APEC	
	- Cấp lần đầu	1.200.000
	- Cấp lại	1.000.000
4	Lệ phí cấp tem AB	50.000

Ghi chú:

1. Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung của hộ chiếu, giấy thông hành thì thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

2. Trẻ em đi cùng thân nhân có hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu thu bằng 25% mức thu tương ứng cùng loại.

II. Mức thu phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp thị thực có giá trị một lần	25 USD
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:	
a	Loại có giá trị đến 03 tháng	50 USD
b	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	95 USD
c	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	135 USD
d	Loại có giá trị trên 01 tháng đến 02 năm	145 USD
e	Loại có giá trị trên 05 tháng đến 05 năm	155 USD
g	Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	25 USD
3	Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	5 USD
4	Cấp thị thực theo Thỏa thuận song phương về cấp thị thực giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần, thời hạn 01 năm	100 USD
5	Cấp thẻ tạm trú:	
a	Có thời hạn từ 01 năm đến không quá 02 năm	145 USD
b	Có thời hạn từ 02 năm đến không quá 05 năm	155 USD
c	Đối với người nước ngoài được Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực nhiều lần ký hiệu LĐ, ĐT thời hạn trên 01 năm	5 USD
6	Gia hạn tạm trú	10 USD
7	Cấp mới, cấp lại thẻ thường trú	100 USD
8	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam	10 USD
9	Cấp thị thực cho khách quá cảnh đường hàng không và đường biển vào thăm quan, du lịch (theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật số 47/2014/QH13)	5 USD/người
10	Cấp thị thực tại cửa khẩu có giá trị không quá 15 ngày trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó xuất cảnh sang nước thứ ba rồi nhập cảnh trở lại Việt Nam cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam chưa đến 30 ngày	5 USD/người
11	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu	200.000 Đồng/lần cấp

Ghi chú: Đối với trường hợp bị mất, hư hỏng các giấy tờ nêu trên phải cấp lại áp dụng mức thu như cấp mới./.

Số: 220/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Người đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài khi đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép hành nghề của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài; công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh; công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam) phải nộp phí theo quy định.

3. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam khi đề nghị thay đổi nội dung hành nghề phải nộp phí theo quy định.

4. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung hành nghề, thay đổi nội dung hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải nộp phí theo quy định.

5. Luật sư nước ngoài khi đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép hành nghề tại Việt Nam phải nộp phí theo quy định.

6. Luật sư nước ngoài khi đề nghị gia hạn hành nghề tại Việt Nam phải nộp phí theo quy định.

7. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam khi đề nghị cấp, cấp lại, thay đổi nội dung hoạt động phải nộp phí theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Cục Bỏ trợ tư pháp (Bộ Tư pháp) thu phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư; thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thay đổi nội dung hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam; thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề, thay đổi nội dung hành nghề, gia hạn hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động, thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam và lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư như sau:

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/lần)
1	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	100.000
2	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư	800.000
3	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam	20.000.000
4	Phí thẩm định điều kiện thay đổi nội dung hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam	4.000.000
5	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề; thay đổi nội dung hành nghề của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.000.000
6	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam	5.000.000
7	Phí thẩm định điều kiện gia hạn hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000
8	Phí thẩm định điều kiện hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam	5.000.000
9	Phí thẩm định điều kiện thay đổi nội dung hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000
10	Phí thẩm định điều kiện hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	600.000
11	Phí thẩm định điều kiện thay đổi nội dung hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	400.000

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước thì được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 02/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư tại Việt Nam và Thông tư số 118/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2015 sửa đổi một số điều của Thông tư số 02/2012/TT-BTC.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Vũ Thị Mai

Số: 228/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ TUYỂN DỤNG, DỰ THI NÂNG NGẠCH,
THĂNG HẠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về chế độ tuyển dụng sử dụng và quản lý công chức và Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2010 về sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Điều 2. Người nộp phí

1. Người đủ điều kiện nộp hồ sơ thi tuyển khi nộp hồ sơ thi tuyển thì phải nộp phí tuyển dụng theo quy định tại Thông tư này.

2. Công chức, viên chức nộp hồ sơ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp thì phải nộp phí dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

1. Cơ quan, đơn vị tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức là tổ chức thu phí tuyển dụng.

2. Cơ quan tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức là tổ chức thu phí dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí tuyển dụng		
	- Dưới 100 thí sinh	Đồng/thí sinh/lần	500.000
	- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh	Đồng/thí sinh/lần	400.000
	- Từ 500 thí sinh trở lên	Đồng/thí sinh/lần	300.000
II	Phí dự thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (hạng I, hạng II, hạng III)		
1	Nâng ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I		
	- Dưới 50 thí sinh	Đồng/thí sinh/lần	1.400.000
	- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh	Đồng/thí sinh/lần	1.300.000
	- Từ 100 thí sinh trở lên.	Đồng/thí sinh/lần	1.200.000
2	Nâng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương; thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III:		
	- Dưới 100 thí sinh	Đồng/thí sinh/lần	700.000
	- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh	Đồng/thí sinh/lần	600.000
	- Từ 500 trở lên	Đồng/thí sinh/lần	500.000
III	Phí phúc khảo thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	Đồng/bài thi	150.000

Điều 5. kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý, sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải cho các nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước thì được trích lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Số tiền phí được trích lại được chi cho các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc và thu phí bao gồm các nội dung chi như sau:

a) Cơ quan, đơn vị tuyển dụng công chức, viên chức được chi các nội dung sau:

- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về chỉ tiêu và điều kiện dự tuyển dụng;

- Kiểm tra hồ sơ, nhập dữ liệu, gửi thông báo đến các đối tượng tham gia dự tuyển dụng;
- Xét duyệt danh sách thí sinh đủ điều kiện tuyển dụng;
- Biên soạn tài liệu thi, thuê hội trường, thuê giáo viên để tập huấn cho thí sinh, khai mạc kỳ thi;
- In, mua biên lai thu phí;
- Thuê phòng thi, tổ chức kỳ thi;
- Chi cho hoạt động của Hội đồng thi: Họp Hội đồng, xây dựng đề thi và đáp án, coi thi, chấm thi, phúc tra bài thi;
- Mua vật tư, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, mẫu biểu, thẻ đeo cho thành viên Hội đồng thi, thành viên Ban tổ chức kỳ thi, thành viên Ban coi thi, thành viên Giám sát kỳ thi;
- Các công việc khác phục vụ trực tiếp cho công tác tuyển dụng công chức, viên chức ở các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

b) Cơ quan, đơn vị tổ chức thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được chi các nội dung sau:

- Chi cho những nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.
- Chi cho đi lại, ăn ở của giáo viên và thành viên của Hội đồng;
- Các công việc khác phục vụ cho công tác thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ở các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư liên tịch số 163/2010/TTLT-BTC-BNV ngày 20 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dự thi tuyển và phí dự thi nâng ngạch công chức, viên chức.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Vũ Thị Mai

Số: 229/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là phương tiện giao thông).

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, miễn, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

3. Thông tư này không áp dụng đối với xe chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông cấp giấy đăng ký) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Cơ quan công an thực hiện đăng ký, cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Phương tiện giao thông, gồm:

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô (gọi chung là ô tô). Trong đó, ô tô con là xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe), không bao gồm xe lam.

b) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể các xe cơ giới dùng cho người tàn tật (gọi chung là xe máy).

2. Các thành phố, thị xã quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

a) Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương khác bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành, đô thị hay nông thôn.

b) Thành phố trực thuộc tỉnh, các thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã không phân biệt là phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

3. Cấp mới giấy đăng ký và biển số áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước) theo quy định của Bộ Công an.

4. Cấp, đổi, cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số (gọi chung là cấp đổi giấy đăng ký, biển số), bao gồm:

a) Cấp giấy đăng ký, biển số áp dụng đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến.

b) Đổi giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp: Cải tạo, thay đổi màu sơn; giấy đăng ký xe hoặc biển số xe bị hư hỏng, rách, mờ hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe.

c) Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp giấy đăng ký hoặc biển số bị mất.

5. Khu vực: Khu vực I gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; khu vực II gồm các thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã; khu vực III gồm các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II nêu trên.

Điều 5. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông được thực hiện như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
I	Cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số			
1	Ô tô; trừ ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách áp dụng theo điểm 2 mục này	150.000 - 500.000	150.000	150.000
2	Ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách	2.000.000-20.000.000	1.000.000	200.000
3	Sơ mi rơ moóc, rơ moóc đăng ký rời	100.000-200.000	100.000	100.000
4	Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)			
a	Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống	500.000-1.000.000	200.000	50.000

Số TT	Chỉ tiêu	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
b	Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng	1.000.000-2.000.000	400.000	50.000
c	Trị giá trên 40.000.000 đồng	2.000.000-4.000.000	800.000	50.000
	Riêng xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật	50.000	50.000	50.000
II	Cấp đổi giấy đăng ký			
1	Cấp đổi giấy đăng ký kèm theo biển số			
a	Ô tô (trừ ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 khoản 4 Điều này)	150.000	150.000	150.000
b	Sơ mi rơ móc đăng ký rời, rơ móc	100.000	100.000	100.000
c	Xe máy (trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.2 khoản 4 Điều này)	50.000	50.000	50.000
2	Cấp đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số ô tô, xe máy	30.000	30.000	30.000
3	Cấp lại biển số	100.000	100.000	100.000
III	Cấp giấy đăng ký và biển số tạm thời (xe ô tô và xe máy)	50.000	50.000	50.000

2. Căn cứ mục I Biểu mức thu này, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký kinh doanh, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Đối với ô tô, xe máy của Công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại khu vực I hoặc đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông thì áp dụng mức thu tại khu vực I, riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số áp dụng theo mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.

4. Một số chỉ tiêu quy định trong Biểu mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông áp dụng như sau:

4.1. Xe ô tô con hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bao gồm:

a) Xe ô tô con của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Trường hợp này khi đăng ký xe, tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Giấy giới thiệu của tổ chức hoặc giấy đề nghị của cá nhân. Trong đó, ghi rõ số lượng, chủng loại xe đăng ký.

- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (trong đó có nội dung được phép kinh doanh vận tải hành khách) của cơ quan có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản phô tô kèm bản chính để đối chiếu).

b) Xe ô tô con cho thuê tài chính đối với các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. Khi đăng ký xe, công ty cho thuê tài chính phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Giấy giới thiệu của công ty cho thuê tài chính, ghi rõ số lượng, chủng loại xe ô tô đăng ký để cho thuê tài chính.

- Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết giữa công ty thuê là công ty kinh doanh vận tải hành khách và công ty cho thuê tài chính, trong đó phải ghi rõ: Số lượng xe ô tô con cho thuê, thời hạn thuê (nếu là bản sao thì phải có công chứng hoặc chứng thực).

Các trường hợp trên (a, b) nộp lệ phí cấp đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại điểm 1 mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.2. Trường hợp cấp đổi giấy đăng ký, biển số xe ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và xe máy chuyển từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đổi hay không đổi chủ tài sản), tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm 4.3 Khoản này.

Ví dụ 1: Ông A có hộ khẩu tại thành phố Hà Nội, đã được Công an thành phố Hà Nội cấp giấy đăng ký và biển số xe, sau đó ông A bán xe đó cho ông B cũng ở tại thành phố Hà Nội thì khi đăng ký ông B chỉ phải nộp lệ phí cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 2: Ông H ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông H bán cho ông B tại Hà Nội thì khi đăng ký ông B phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới tại Hà Nội quy định tại điểm 2 (đối với xe ô tô con), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.3. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan công an thì áp dụng mức thu cấp đổi giấy đăng ký, biển số quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 3: Ông C đăng ký thường trú tại tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông C chuyển hộ khẩu về Hà Nội thì khi đăng ký ông C phải nộp lệ phí theo mức thu cấp đổi giấy đăng ký và biển số tại Hà Nội quy định tại điểm 1a (đối với xe ô tô), điểm 1c (đối với xe máy) mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.4. Trị giá xe máy làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

Điều 6. Miễn lệ phí

Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí theo nguyên tắc có đi có lại:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống liên hợp quốc.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao uỷ quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự.

Trường hợp này khi đăng ký phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (màu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (màu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận của Chính phủ Việt Nam với phí nước ngoài. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao hiệp định hoặc thoả thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (có xác nhận của Công chứng nhà nước hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

Điều 7. kê khai, nộp lệ phí

Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 8. Quản lý lệ phí

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện

giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 230/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ
VÀ SỬ DỤNG PHÍ ĐĂNG KIỂM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ,
KIỂM ĐỊNH TRANG THIẾT BỊ NGHỀ CÁ; PHÍ THẨM ĐỊNH XÁC NHẬN
NGUỒN GỐC NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN; LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP
KHAI THÁC, HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thì phải nộp phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; khi được thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản phải nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Trung tâm Đăng kiểm tàu cá (Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá.

2. Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thăm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 20 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trích 90% số tiền phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

2. Đối với tổ chức thu phí là Chi cục Thủy sản:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 90% số tiền phí thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC
ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Lệ phí		
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản:		
a	Cấp mới	Đồng/lần	40.000
b	Gia hạn hoặc cấp lại	Đồng/lần	20.000
c	Đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép	Đồng/lần	40.000
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động thủy sản đối với tàu cá nước ngoài:		
a	Cấp mới	USD/lần	200
b	Gia hạn hoặc cấp lại	USD/lần	100
c	Đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép	USD/lần	200
II	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá		
1	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá	Đồng	5% giá thiết kế
2	Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu)	Đồng	C là giá trị đóng mới
a	Giá đóng mới đến 30.000.000 đồng	Đồng	350.000
b	Giá đóng mới trên 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Đồng	350.000 + (C-30.000.000) x 0,008
c	Giá đóng mới trên 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng	Đồng	910.000 + (C-100.000.000) x 0,007
d	Giá đóng mới trên 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	Đồng	2.310.000 + (C-300.000.000) x 0,006
đ	Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	Đồng	6.510.000 + (C-1.000.000.000) x 0,005
e	Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đồng	Đồng	11.510.000 + (C-2.000.000.000) x 0,004
3	Giám sát kỹ thuật cải hoán, sửa chữa		C là giá trị hoán cải, sửa chữa
a	Giá sửa chữa, hoán cải đến 15.000.000 đồng	Đồng	300.000
b	Giá sửa chữa, hoán cải trên 15.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	Đồng	300.000 + (C-15.000.000) x 0,016
c	Giá sửa chữa, hoán cải trên 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng	Đồng	860.000 + (C-50.000.000) x 0,012
d	Giá sửa chữa, hoán cải trên 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng	Đồng	2.060.000 + (C-150.000.000) x 0,009
đ	Giá sửa chữa, hoán cải trên 350.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng	Đồng	3.860.000 + (C-350.000.000) x 0,007
e	Giá sửa chữa, hoán cải trên 700.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng	Đồng	6.310.000 + (C-700.000.000) x 0,005
g	Giá sửa chữa, hoán cải trên 1.200.000.000 đồng đến 2.500.000.000 đồng	Đồng	8.810.000 + (C-1.200.000.000) x 0,003
h	Giá sửa chữa, hoán cải trên 2.500.000.000 đồng	Đồng	12.710.000 + (C-2.500.000.000) x 0,001

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
4	Kiểm tra bất thường, tai nạn	Đồng/lần/tàu	80% mức thu phí kiểm tra hàng năm
5	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá hàng năm		
5.1	Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)	Đồng/TĐK	2.000
5.2	Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ (CV))	Đồng/cv	1.000
5.3	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	135.000
5.4	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	187.000
5.5	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	45.000
5.6	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	135.000
5.7	Trang thiết bị khai thác thủy sản	Đồng/lần/hệ thống	130.000
5.8	Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá		
a	Bình chịu áp lực:		
	- Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	Đồng/lần	75.000
	- Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	Đồng/lần	150.000
b	Các thiết bị lạnh:		
	Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/Hệ thống	1.050.000
	Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal	Đồng/Hệ thống	1.500.000
	Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal	Đồng/Hệ thống	2.250.000
6	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá: Kiểm tra định kỳ		
6.1	Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)	Đồng/TĐK	5.000
6.2	Kiểm tra phần hệ động lực và trang thiết bị buồng máy	Đồng/CV	3.000
6.3	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	75.000
6.4	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	75.000
6.5	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	37.000
6.6	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	75.000
6.7	Trang thiết bị khai thác hải sản	Đồng/lần/hệ thống	150.000
6.8	Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn		
a	Bình chịu áp lực:		
	- Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$	Đồng/lần	105.000
	- Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3	Đồng/lần	225.000
b	Các thiết bị lạnh:		
	- Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/Hệ thống	1.500.000
	- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal	Đồng/Hệ thống	2.250.000
	- Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal	Đồng/Hệ thống	3.000.000
7	Kiểm tra phao cứu sinh (áp dụng cho cơ sở sản xuất phao - tính theo mẫu kiểm tra)		
a	Dụng cụ nổi cứu sinh	Đồng/lần/mẫu	3.000.000
b	Phao tròn	Đồng/lần/mẫu	1.500.000
c	Phao áo	Đồng/lần/mẫu	1.500.000
III	Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	Đồng/lần	700.000

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ CẤP MÃ SỐ MÃ VẠCH

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Điều lệ của Hiệp hội tổ chức mã số mã vạch quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định nội dung quản lý nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch bao gồm: Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch; Phí duy trì sử dụng mã số mã vạch của các loại mã doanh nghiệp, mã địa điểm toàn cầu GLN, mã EAN-8; Phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch, duy trì sử dụng mã số mã vạch, đề nghị xác nhận sử dụng mã số mã vạch nước ngoài; cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp mã số mã vạch và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí cấp mã số mã vạch.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch, duy trì sử dụng mã số mã vạch hoặc nộp hồ sơ đề nghị xác nhận sử dụng mã số mã vạch nước ngoài phải nộp phí cấp mã số mã vạch theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng được giao nhiệm vụ liên quan đến cấp mã số mã vạch và thu phí là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí

1. Mức thu phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch

STT	Phân loại phí	Mức thu (đồng/mã)
1	Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 (không phân biệt mã số đăng ký sử dụng)	1.000.000
2	Sử dụng mã địa điểm toàn cầu (GLN)	300.000
3	Sử dụng mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8)	300.000

2. Mức thu phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài

STT	Phân loại	Mức thu
1	Hồ sơ có ít hơn hoặc bằng 50 mã sản phẩm	500.000 đồng/hồ sơ
2	Hồ sơ trên 50 mã sản phẩm	10.000 đồng/mã

3. Mức thu phí duy trì sử dụng mã số mã vạch hàng năm (niên phí)

STT	Phân loại phí	Mức thu (đồng/năm)
1	Sử dụng mã doanh nghiệp GS1	
1.1	Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 10 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 100 số vật phẩm)	500.000
1.2	Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 9 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 1.000 số vật phẩm)	800.000
1.3	Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 8 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 10.000 số vật phẩm)	1.500.000
1.4	Sử dụng mã doanh nghiệp GS1 loại 7 số (tương ứng với trường hợp doanh nghiệp được sử dụng 100.000 số vật phẩm)	2.000.000
2	Sử dụng mã địa điểm toàn cầu (GLN)	200.000
3	Sử dụng mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số EAN-8 (GTIN-8)	200.000

Trường hợp tổ chức, cá nhân được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch sau ngày 30 tháng 6 nộp 50% (năm mươi phần trăm) mức phí duy trì tương ứng với từng loại mã số mã vạch theo quy định nêu trên.

4. Khi nộp hồ sơ đăng ký sử dụng mã số mã vạch, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số mã vạch theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Khi nộp hồ sơ xin xác nhận sử dụng mã nước ngoài, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số mã vạch, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí duy trì sử dụng mã số mã vạch cho năm đầu tiên theo quy định tại khoản 3 Điều này (năm được cấp mã số mã vạch); các năm tiếp theo, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Điều 5. Kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản Lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy

định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại để trang trải chi phí cung cấp dịch vụ, thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí bao gồm cả: chi nộp hội phí cho Tổ chức mã số mã vạch quốc tế (GS1) theo quy định; chi cho việc triển khai áp dụng những quy định của GS1; chi hoạt động nghiên cứu phát triển, triển khai công nghệ, giải pháp mã số mã vạch; chi xây dựng và duy trì hệ thống dữ liệu mã số mã vạch; chi cho hoạt động quản lý, giám sát sử dụng mã số mã vạch; chi hội thảo, tập huấn, đào tạo nghiệp vụ trong nước và quốc tế, tổ chức các sự kiện liên quan do GS1 quốc tế chỉ định; chi tuyên truyền quảng cáo phục vụ cho công việc dịch vụ, thu phí, triển khai hoạt động quản lý mã số mã vạch.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 88/2002/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí cấp mã số mã vạch và Thông tư số 36/2007/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 88/2002/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2002.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 248/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ,
LỆ PHÍ ÁP DỤNG TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa (bao gồm cả cảng, bến thủy nội địa chuyên dùng).

2. Phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa bao gồm: Phí trọng tải; lệ phí ra, vào cảng, bến; phí trình báo đường thủy nội địa; phí bảo đảm hàng hải thu đối với tàu biển. Phí, lệ phí thu đối với phương tiện thủy, thủy phi cơ, tàu biển thuộc đối tượng chịu phí quy định tại Điều 2 Thông tư này.

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa khác với quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng chịu phí, lệ phí là các phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ, phương tiện thủy nước ngoài, tàu biển (sau đây gọi là phương tiện) ra, vào hoạt động tại các cảng, bến thủy nội địa đã được cơ quan nhà nước công bố cấp phép hoạt động, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí là các cảng vụ đường thủy nội địa, các cảng vụ hàng hải, bao gồm cả trường hợp cơ quan có thẩm quyền giao hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý cảng, bến thủy nội địa (bao gồm cả cảng, bến thủy do tổ chức, cá nhân đầu tư) theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các trường hợp miễn phí, lệ phí

Miễn phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa đối với các trường hợp sau:

1. Phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan hải quan đang làm nhiệm vụ; phương tiện của cơ quan thanh tra giao thông, cảng vụ đường thủy nội địa.

2. Phương tiện tránh bão, cấp cứu.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa có trọng tải toàn phần dưới 10 tấn hoặc chở khách dưới 13 ghế.

4. Phương tiện vận chuyển phòng chống lụt bão.

Điều 4. Mức thu

1. Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa như sau:

Số TT	Nội dung khoản thu	Mức thu
1	Phí trọng tải	
a)	Lướt vào (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
b)	Lướt ra (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
2	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa	
a)	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	5.000 đồng/chuyến
b)	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế	10.000 đồng/chuyến
c)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế	20.000 đồng/chuyến
d)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên	30.000 đồng/chuyến
đ)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	40.000 đồng/chuyến
e)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn	50.000 đồng/chuyến
3	Phí trình báo đường thủy nội địa	
a)	Tàu biển, thủy phi cơ	100.000 đồng/lần
b)	Phương tiện thủy nội địa, phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn; Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người	50.000 đồng/lần

2. Đối với tàu biển vào, ra cảng bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành.

3. Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện vào, ra nhiều cảng bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện Cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Phương tiện vào, ra cảng, bến không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận trả khách áp dụng mức thu phí trọng tải bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải quy định tại Khoản 1 Điều này.

5. Đối với các phương tiện không phải là phương tiện chở hàng hóa được quy đổi khi tính phí trọng tải như sau:

a) Phương tiện chuyên dùng: 01 mã lực hoặc sức ngựa tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần;

b) Phương tiện chở khách: 01 giường nằm tương đương với 06 ghế hành khách hoặc tương đương với 6 tấn trọng tải toàn phần; 01 ghế hoặc 01 hành khách tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần;

c) Đối với đoàn lái: tính bằng tổng trọng tải toàn phần của các phương tiện bị lái;

d) Đối với tàu thủy ra, vào cảng, bến để sửa chữa, phá dỡ hoặc hạ thủy: tính bằng 50% trọng tải lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm;

đ) Trọng tải sau khi quy đổi là tấn: Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính trong là 01 tấn;

e) Đối với phương tiện chở chất lỏng: 1 m³ được tính tương đương là 01 tấn tải trọng toàn phần;

g) Đối với thủy phi cơ: 01 mã lực (HP,CV) tính bằng 0,5 GT và 01 GT bằng 1,5 tấn trọng tải toàn phần.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Định kỳ 02 tuần một lần, chậm nhất là ngày thứ hai của tuần thứ 3, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí thu được trong kỳ vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được và số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 6 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước. Đối với luồng đường thủy do trung ương quản lý, phí, lệ phí thu được nộp ngân sách trung ương; luồng đường thủy do địa phương quản lý, phí, lệ phí thu được nộp ngân sách địa phương.

4. Phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến đường thủy nội địa thu bằng đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí là các cảng vụ đường thủy nội địa được để lại 90% tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều này và nộp ngân sách nhà nước 10% tiền phí thu được.

Trường hợp cảng vụ đường thủy được ủy quyền có số thu phí thu được cao hơn dự toán chi được phê duyệt thì số chênh lệch giữa số thu và dự toán chi được phê duyệt phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức thu phí là các cảng vụ hàng hải được để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều này và nộp ngân sách nhà nước 50% tiền phí thu được. Trường hợp có số thu phí cao hơn dự toán chi được phê duyệt thì số chênh lệch giữa số thu và dự toán chi được phê duyệt phải nộp ngân sách nhà nước.

3. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thu phí, lệ phí gồm cả: Chi ăn giữa ca theo quy định của pháp luật; chi thuê trụ sở đại diện cảng vụ đường thủy nội địa, tổ cảng vụ đường thủy nội địa (nếu có); chi cho công tác tìm kiếm cứu nạn người, hàng hóa, phương tiện, tàu biển bị tai nạn; chi xử lý công việc có liên quan đến phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng nước cảng, bến thủy nội địa; chi bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 59/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại Cảng vụ đường thủy nội địa.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 249/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP KINH
DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ MẬT MÃ DÂN SỰ; GIẤY CHỨNG NHẬN
HỢP CHUẨN SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ; GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP
QUY SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ VÀ LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP NHẬP
KHẨU SẢN PHẨM MẬT MÃ DÂN SỰ

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự; lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

2. Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; Ban Cơ yếu Chính phủ và các tổ chức, cá nhân liên quan đến cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Doanh nghiệp khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này. Phí, lệ phí nộp bằng tiền mặt trực tiếp cho tổ chức thu phí, lệ phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Ban Cơ yếu Chính phủ là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng và quyết toán phí, lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp 10% số tiền phí và 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Tổ chức thu phí được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thẩm định và thu phí. Số tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 88/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, lệ phí cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; Giấy chứng nhận hợp chuẩn, Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định

tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 249/2016/TT-BTC
 ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)*

Số TT	Nội dung phí, lệ phí	Mức thu
I	Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	
1	Phí thẩm định cấp mới giấy phép	
	Một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ	8.000.000 đồng/lần thẩm định
	Thêm một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ	2.000.000 đồng/lần thẩm định
2	Phí thẩm định sửa đổi, bổ sung giấy phép do thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	
	Một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ	3.000.000 đồng/lần thẩm định
	Thêm một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ	1.000.000 đồng/lần thẩm định
3	Phí thẩm định sửa đổi, bổ sung giấy phép do thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật	1.000.000 đồng/lần thẩm định
4	Phí thẩm định cấp lại giấy phép do giấy phép bị mất hoặc hư hỏng	500.000 đồng/lần thẩm định
5	Phí thẩm định gia hạn giấy phép	500.000 đồng/lần thẩm định
II	Cấp giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự, giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự	
1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự	3.000.000 đồng/sản phẩm/lần thẩm định
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	3.000.000 đồng/sản phẩm/lần thẩm định
III	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	
	Lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	200.000 đồng/giấy phép

Số: 250/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN
QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về danh mục, nguyên tắc xác định mức thu, căn cứ xác định mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).

Điều 2. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện).

2. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển).

3. Phí sử dụng đường bộ (đối với đường thuộc địa phương quản lý).

4. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

6. Phí thăm quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).

8. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

9. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý).

10. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

11. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).
12. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
13. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).
14. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).
15. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).
16. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).
17. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
18. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.
19. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay.
20. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển.
21. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.
22. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).

Điều 3. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).
2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện).
3. Lệ phí hộ tịch.
4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).
5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
7. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Điều 4. Nguyên tắc xác định mức thu

Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định theo khoản 1 Điều 22 Luật phí và lệ phí, căn cứ vào nguyên tắc và căn cứ sau:

1. Xác định mức thu phí, lệ phí thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí.
2. Quy định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí phải đảm bảo:
 - a) Căn cứ mức thu phí, lệ phí hiện hành (nếu có) để làm cơ sở đề xuất mức thu.

b) Phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí.

c) Đối với các khoản phí, lệ phí vừa thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Tài chính vừa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh như: Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống; phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng; phí thư viện; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí đăng ký giao dịch bảo đảm; lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài đi làm việc tại Việt Nam,... thì quy định mức thu phí, lệ phí cần đảm bảo tương quan với mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động do cơ quan Trung ương thực hiện.

d) Tham khảo mức thu của các địa phương có hoàn cảnh kinh tế - xã hội tương đồng để bảo đảm sự hài hòa, thống nhất giữa các địa phương.

Điều 5. Căn cứ xác định mức thu phí và lệ phí

Tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm để xác định mức thu phí, lệ phí cho phù hợp:

1. Đối với các khoản phí

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

b) Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm: khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và khu vực cửa khẩu cảng biển) là khoản thu đối với các đối tượng sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu để bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương, mức độ bù đắp chi phí duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu mà quy định mức thu cho phù hợp.

Trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần trao đổi, phối hợp, tham khảo các địa phương có cửa khẩu biên giới lân cận để mức thu giữa các địa phương bảo đảm tương đồng, phù hợp với nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Điều 8 Luật phí và lệ phí.

c) Phí sử dụng đường bộ

Phí sử dụng đường bộ được thu hàng năm trên đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ theo quy định của Chính phủ. Phí sử dụng đường bộ đối với đường thuộc địa phương quản lý là khoản thu đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự (gọi chung là mô tô) đã đăng ký lưu hành (có giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe).

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh không quy định thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 4 năm 2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

d) Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố mà quy định mức thu, hình thức thu phí theo lượt, doanh thu, diện tích sử dụng cho phù hợp.

e) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng (từ khoản 5 đến khoản 7 Điều 2) là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng và thu phí.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức thăm quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng mà quy định mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới có thể áp dụng mức thu cao hơn.

+ Giảm phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng theo các quy định sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

+ Miễn phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

g) Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi

phí thực hiện công việc thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và thu phí.

Tùy thuộc vào quy mô, loại hình hoạt động của cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao mà quy định mức thu phù hợp, nhưng đảm bảo nguyên tắc khuyến khích phát triển hoạt động thể thao.

h) Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

- Tùy thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp, nhưng phải bảo đảm:

+ Giảm phí thư viện theo các quy định sau:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

+ Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện,... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

i) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định.

k) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

l) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện

trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Tùy thuộc vào diện tích đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

m) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

n) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

o) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện,...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm cả bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính.

p) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với giá trị tài sản cung cấp thông tin, nhưng không cao hơn mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do cơ quan trung ương thực hiện.

q) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển (từ khoản 19 đến khoản 21 Điều 2): Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng được áp dụng theo quy định tại văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với hoạt động cung cấp thông tin do cơ quan Trung ương thực hiện.

r) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và thu phí.

Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng không cao hơn mức thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Đối với các khoản lệ phí

a) Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Lệ phí đăng ký cư trú đối với việc đăng ký và quản lý cư trú gồm:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân.

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.

+ Gia hạn tạm trú.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với việc đăng ký cư trú tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố cao hơn mức thu đối với các khu vực khác.

b) Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) gồm: cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi.

Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với các việc cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh cao hơn mức thu đối với khu vực khác.

c) Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý như sau:

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (đăng ký lại kết hôn); nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.

+ Đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm: Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân); khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử); kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn); giám hộ, chấm dứt giám hộ; nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc;

thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác.

- Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc miễn lệ phí hộ tịch theo quy định tại Điều 11 Luật hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã; đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

d) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

e) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

- Tùy từng điều kiện cụ thể của từng địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau: Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh cao hơn mức thu tại các khu vực khác; mức thu đối với tổ chức cao hơn mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân.

g) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

h) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Ngoài các khoản phí, lệ phí nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, phí bảo vệ môi trường và một số khoản phí thuộc thẩm quyền của Chính phủ, do Chính phủ quyết định. Trường hợp tại các Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường hoặc Nghị định khác giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định một số nội dung cụ thể về phí, lệ phí thì căn cứ quy định tại các Nghị định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 6. Về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm; mức giảm đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí.

2. Việc quyết định miễn, giảm, căn cứ vào:

a) Quy định tại các luật chuyên ngành và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có liên quan về miễn, giảm phí, lệ phí;

b) Tham khảo các quy định về miễn, giảm phí, lệ phí tại các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

c) Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng thời kỳ về các chính sách có liên quan đến miễn, giảm phí, lệ phí.

Điều 7. Về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí

1. Về nguyên tắc

Xác định tỷ lệ để lại và quản lý, sử dụng phí đảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được

a) Đối với phí, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí, phần còn lại (nếu có) nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Đối với lệ phí, tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

c) Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phần phí trích để lại cho tổ chức thu phí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để quyết định tỷ lệ phần trăm trên số phí thu được trích để lại cho tổ chức thu và phải báo cáo trình Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục kèm theo Luật phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: cần nghiên cứu kỹ thực tế để ban hành văn bản thu phí, lệ phí cho phù hợp; không ban hành văn bản đối với các khoản phí, lệ phí có tên trong Danh mục phí và lệ phí nhưng chưa thấy cần thiết và chưa đủ điều kiện thu.

2. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí nêu tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhưng cần có sự tham khảo các địa phương khác để đảm bảo sự tương đồng giữa các địa phương và đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

3. Các khoản phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số 02 kèm theo Luật phí và lệ phí thì thực hiện theo quy định tại Luật giá; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định

chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 và Thông tư số 94/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại, Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 256/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU,
NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ CẤP CĂN CƯỚC CÔNG DÂN

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu lệ phí cấp Căn cước công dân và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

Điều 2. Người nộp lệ phí

Công dân Việt Nam từ đủ 16 tuổi trở lên khi làm thủ tục cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân phải nộp lệ phí cấp Căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu lệ phí

Tổ chức thu lệ phí cấp Căn cước công dân bao gồm:

1. Cục Cảnh sát Đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư thuộc Tổng cục Cảnh sát (Bộ Công an);
2. Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
3. Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

Điều 4. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân như sau:

a) Công dân từ 16 tuổi trở lên làm thủ tục cấp mới thẻ Căn cước công dân; đổi thẻ Căn cước công dân khi đủ 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi; chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

b) Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

c) Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

2. Công dân thường trú tại các xã, thị trấn miền núi; các xã biên giới; các huyện đảo nộp lệ phí cấp Căn cước công dân bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Miễn lệ phí

Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí:

1. Công dân dưới 16 tuổi đề nghị cấp mới, đổi, cấp lại Căn cước công dân.

2. Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính.

3. Cấp mới, đổi, cấp lại Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

4. Cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

5. Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân.

Điều 6. kê khai, nộp lệ phí

Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý lệ phí

Tổ chức thu nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Kinh phí thực hiện sản xuất, cấp và quản lý thẻ Căn cước công dân

1. Kinh phí thực hiện sản xuất, quản lý và cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan thực hiện sản xuất, quản lý và cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân có trách nhiệm lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí thực hiện việc sản xuất, quản lý và cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân gồm:

- a) Kinh phí mua vật liệu nhựa sản xuất thẻ Căn cước công dân cơ bản;
- b) Kinh phí mua phoi bảo an sản xuất thẻ Căn cước công dân cơ bản;
- c) Kinh phí gia công sản xuất thẻ Căn cước cơ bản;
- d) Kinh phí chuyển phát trả thẻ Căn cước công dân;
- đ) Kinh phí dịch vụ bảo trì, thay thế vật tư, linh kiện tiêu hao hệ thống máy in cá thể hóa;
- e) Kinh phí bảo trì hệ thống tại trung ương;
- g) Kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống tại các địa phương;
- h) Kinh phí in ấn biểu mẫu và các vật tư tiêu hao của hệ thống cấp thẻ Căn cước công dân tại trung ương và công an các địa phương;
- n) Kinh phí vật liệu tiêu thụ in cá thể hóa thẻ Căn cước công dân;
- o) Kinh phí văn phòng phẩm, dụng cụ vật tư văn phòng;
- p) Kinh phí làm tăng giờ của người không hưởng lương;
- q) Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, phổ biến pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 170/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.

2. Các hồ sơ cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và các thủ tục cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân được thực hiện sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thu phí theo mức quy định tại Thông tư số 170/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Vũ Thị Mai

Số: 257/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG PHÍ CÔNG CHỨNG; PHÍ CHỨNG THỰC;
PHÍ THẨM ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ
CÔNG CHỨNG; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨNG; LỆ PHÍ CẤP THẺ CÔNG CHỨNG VIÊN

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Tổ chức, cá nhân yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, yêu cầu lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng; yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản; yêu cầu thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng, thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng, cá nhân được cấp thẻ công chứng.

b) Tổ chức thu phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng.

2. Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản phải nộp phí chứng thực.

3. Cá nhân khi nộp hồ sơ tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng để bổ nhiệm công chứng viên hoặc cá nhân khi nộp hồ sơ bổ nhiệm lại công chứng viên thì phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng.

4. Tổ chức khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng phải nộp phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng.

5. Cá nhân khi được cấp mới, cấp lại thẻ công chứng viên phải nộp lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Phòng Công chứng là tổ chức thu phí công chứng, phí chứng thực.

2. Văn phòng công chứng là tổ chức thu phí công chứng, phí chứng thực.

3. Cục Bổ trợ tư pháp (Bộ Tư pháp) là tổ chức thu phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng.

4. Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Sở Tư pháp) là tổ chức thu phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng và lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này như sau:

1. Mức thu phí công chứng quy định tại Thông tư này được áp dụng thống nhất đối với Phòng Công chứng và Văn phòng công chứng. Trường hợp đơn vị thu phí là Văn phòng công chứng thì mức thu phí quy định tại Thông tư này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Mức thu phí công chứng hợp đồng, giao dịch được xác định theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

a) Mức thu phí đối với việc công chứng các hợp đồng, giao dịch sau đây được tính như sau:

a1) Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia, tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Tính trên giá trị quyền sử dụng đất.

a2) Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia tách, nhập, đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà ở, công trình xây dựng trên đất: Tính trên tổng giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất, giá trị nhà ở, công trình xây dựng trên đất.

a3) Công chứng hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác: Tính trên giá trị tài sản.

a4) Công chứng văn bản thoả thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản: Tính trên giá trị di sản.

a5) Công chứng hợp đồng vay tiền: Tính trên giá trị khoản vay.

a6) Công chứng hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản: Tính trên giá trị tài sản; trường hợp trong hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản có ghi giá trị khoản vay thì tính trên giá trị khoản vay.

a7) Công chứng hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh: Tính trên giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch.

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

b) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản:

TT	Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch (tổng số tiền thuê)	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 50 triệu đồng	40 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	80 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,08% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	800 nghìn đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	02 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	03 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng	05 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng (mức thu tối đa là 8 triệu đồng/trường hợp)

c) Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (tính trên giá trị tài sản) được tính như sau:

TT	Giá trị tài sản	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Dưới 5 tỷ đồng	100 nghìn
2	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	300 nghìn
3	Trên 20 tỷ đồng	500 nghìn

d) Đối với các hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất, tài sản có giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng

được xác định theo thoả thuận của các bên trong hợp đồng, giao dịch đó; trường hợp giá đất, giá tài sản do các bên thoả thuận thấp hơn mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định áp dụng tại thời điểm công chứng thì giá trị tính phí công chứng tính như sau:

Giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản tính phí công chứng = Diện tích đất, số lượng tài sản ghi trong hợp đồng, giao dịch (x) Giá đất, giá tài sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Mức phí đối với việc công chứng hợp đồng, giao dịch không theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

TT	Loại việc	Mức thu (đồng/trường hợp)
1	Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp	40 nghìn
2	Công chứng hợp đồng bảo lãnh	100 nghìn
3	Công chứng hợp đồng ủy quyền	50 nghìn
4	Công chứng giấy ủy quyền	20 nghìn
5	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch (Trường hợp sửa đổi, bổ sung tăng giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch thì áp dụng mức thu tương ứng với phần tăng tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư này)	40 nghìn
6	Công chứng việc hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	25 nghìn
7	Công chứng di chúc	50 nghìn
8	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	20 nghìn
9	Các công việc công chứng hợp đồng, giao dịch khác	40 nghìn

4. Mức thu phí nhận lưu giữ di chúc: 100 nghìn đồng/trường hợp.

5. Mức thu phí cấp bản sao văn bản công chứng: 05 nghìn đồng/trang, từ trang thứ ba (3) trở lên thì mỗi trang thu 03 nghìn đồng nhưng tối đa không quá 100 nghìn đồng/bản.

6. Phí công chứng bản dịch: 10 nghìn đồng/trang với bản dịch thứ nhất.

Trường hợp người yêu cầu công chứng cần nhiều bản dịch thì từ bản dịch thứ 2 trở lên thu 05 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ 2; từ trang thứ 3 trở lên thu 03 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

7. Phí chứng thực bản sao từ bản chính: 02 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 01 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

8. Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: 10 nghìn đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

9. Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng và lệ phí cấp thẻ công chứng viên:

TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/trường hợp/hồ sơ)
1	Lệ phí cấp mới, cấp lại Thẻ công chứng viên	100 nghìn
2	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực công chứng	
a	Thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng đối với trường hợp tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng để bổ nhiệm công chứng viên	3,5 triệu
b	Thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng đối với trường hợp đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên.	500 nghìn
c	Thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng	

TT	Nội dung thu	Mức thu (đồng/trường hợp/hồ sơ)
	- Thăm định để cấp mới Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	01 triệu
	- Thăm định để cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	500 nghìn

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí là Cục Bộ trợ tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng công chứng phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí là Cục Bộ trợ tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Công chứng thực hiện kê khai, nộp tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Đối với tổ chức thu phí là Cục Bộ trợ tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng công chứng:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thăm định và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước thì thực hiện quản lý, sử dụng tiền phí như sau:

b1) Đối với Cục Bộ trợ tư pháp, Sở Tư pháp được để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 10% số tiền phí thu được còn lại vào ngân sách nhà nước.

b2) Đối với Phòng công chứng:

- Phòng công chứng tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thì được trích 75% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Nộp 25% số tiền phí thu được còn lại vào ngân sách nhà nước.

- Phòng công chứng tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thì được trích 60% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 40% số tiền phí thu được còn lại vào ngân sách nhà nước.

- Phòng công chứng do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì được trích 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 50% số tiền phí thu được còn lại vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với Văn phòng công chứng: Tiền phí thu được là doanh thu của Văn phòng công chứng. Văn phòng công chứng được giữ lại 100% số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí và phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Văn phòng công chứng thực hiện lập và giao hóa đơn cho đối

tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng;

b) Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19 tháng 01 năm 2012 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng;

c) Thông tư số 54/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định thu phí sát hạch bổ nhiệm công chứng viên; lệ phí cấp thẻ công chứng viên, cấp giấy đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng.

3. Các hồ sơ đề nghị công chứng, chứng thực, thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng, thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng, cấp thẻ công chứng viên nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và được giải quyết sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện thu phí, lệ phí theo mức quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Thông tư số 54/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Vũ Thị Mai

Số: 259/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ
VÀ SỬ DỤNG PHÍ XÁC MINH GIẤY TỜ TÀI LIỆU, LỆ PHÍ CẤP
GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI
LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp giấy phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp giấy phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp giấy phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp giấy phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khi yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác minh giấy tờ, tài liệu liên quan đến lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài thì phải nộp phí.

2. Doanh nghiệp, tổ chức được cấp, đổi, cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu các khoản phí, lệ phí quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí quy định như sau:

Số TT	Nội dung	Mức thu
1	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài:	
a	Cấp mới	5.000.000 đồng/lần
b	Cấp đổi, cấp lại	2.500.000 đồng/lần
2	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiếp nhận lao động Việt Nam:	
a	Tại Đài Loan	1.000 Đài tệ/hồ sơ
b	Tại Malaysia	100 Ringgit/hồ sơ
3	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cá nhân trong nước đi làm việc tại Đài Loan, Nhật Bản	100.000 đồng/hồ sơ

Điều 5. Các đối tượng được miễn phí

Người dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cá nhân trong nước đi làm việc tại Đài Loan, Nhật Bản.

Điều 6. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí là Cục Quản lý lao động ngoài nước phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý phí, lệ phí

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chuyển 30% số tiền phí thu được vào tài khoản của Cục Quản lý lao động ngoài nước. Nộp 70% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Đối với tổ chức thu phí là Cục Quản lý lao động ngoài nước:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được và số tiền phí do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chuyển về vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước thì được để lại 30% số tiền phí thu được và 100% số tiền thu phí do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chuyển về để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 70% tiền

phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiêu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 37/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu về người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài áp dụng tại các Ban Quản lý lao động ngoài nước.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai

Số: 261/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI VÀ BIỂU MỨC THU PHÍ,
LỆ PHÍ HÀNG HẢI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 08 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải; người nộp phí, lệ phí hàng hải; cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải; cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Phí, lệ phí hàng hải quy định tại Thông tư này bao gồm: Phí trọng tải tàu, thuyền; phí bảo đảm hàng hải; phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước; phí xác nhận kháng nghị hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có liên quan đến thu, nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu thuyền* bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.

2. *Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT)* là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

3. *Khu nước, vùng nước* bao gồm vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão trong vùng nước cảng biển.

4. *Khu vực hàng hải* là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải. Danh mục khu vực hàng hải được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

5. *Hàng hóa sang mạn* là hàng hóa được bốc dỡ qua mạn tàu bao gồm cả công-ten-nơ rỗng.
6. *Hàng hóa xuất khẩu* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
7. *Hàng hóa nhập khẩu* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
8. *Hàng hóa quá cảnh* là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
9. *Hàng hóa trung chuyển* là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp hàng hóa đó lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
10. *Tàu thuyền chuyên dùng* bao gồm: Tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền dùng để thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.
11. *Tàu Lash* (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hóa có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.
12. *Sà lan Lash* là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thủy, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.
13. *Người vận chuyển* là người sử dụng tàu thuyền thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thuyền thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.
14. *Lướt*: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải hoặc tàu thuyền rời khu vực hàng hải thuộc phạm vi đối tượng phải thông báo cho cảng vụ hàng hải khu vực để phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật được tính là 01 lướt.
15. *Chuyến*: Tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt được tính là 01 chuyến.
16. *Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo* là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.
17. *Khu vực cảng biển của Việt Nam* được chia thành 03 khu vực:
- Khu vực I: Các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ Bắc trở lên phía Bắc;
 - Khu vực II: Các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ Bắc đến dưới vĩ tuyến 20 độ Bắc;
 - Khu vực III: Các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ Bắc trở vào phía Nam.

Điều 3. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải và đối tượng không chịu phí, lệ phí hàng hải

- Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải quốc tế gồm:
 - Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;
 - Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
 - Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời khu vực hàng hải;

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

2. Đối tượng chịu phí, lệ phí hàng hải theo biểu phí, lệ phí hoạt động hàng hải nội địa gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;

đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không phải nộp phí, lệ phí hàng hải; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

3. Phương tiện thủy nội địa; phương tiện mang cấp đăng kiểm VR-SB có tổng dung tích dưới 500 GT (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo) vào, rời khu vực hàng hải không thực hiện thu phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Thông tư này mà chịu các loại phí, lệ phí cũng như mức thu theo quy định của Bộ Tài chính về phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa. Các cảng vụ hàng hải căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa để tổ chức thực hiện.

4. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải mà không thuộc các trường hợp phải thông báo cho cảng vụ hàng hải theo quy định của pháp luật không phải nộp phí, lệ phí hàng hải.

Điều 4. Người nộp phí, lệ phí hàng hải

1. Đối với tàu thuyền: Là chủ sở hữu tàu thuyền hoặc người vận chuyển hoặc người được ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

2. Đối với hàng hóa, hành khách: Là người vận chuyển hoặc người ủy thác chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 5. Tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải

Tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải là các Cảng vụ hàng hải. Cảng vụ hàng hải thu các loại phí, lệ phí hàng hải sau đây:

1. Phí trọng tải tàu, thuyền;

2. Phí bảo đảm hàng hải thu tại các luồng hàng hải công cộng và luồng hàng hải chuyên dùng;

3. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước;

4. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải;

5. Lệ phí ra, vào cảng biển.

Điều 6. Cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải

1. Tổng dung tích - *Gross Tonnage* (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính phí, lệ phí hàng hải, trong đó:

a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng (Liquid Cargo Tankers), dung tích tính phí bằng 85% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm

(không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly) hoặc tính bằng 85% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.

b) Đối với tàu thuyền chở khách, dung tích tính phí bằng 50% dung tích toàn phần lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm hoặc tính bằng 50% tổng dung tích quy đổi tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tàu thuyền không ghi GT.

c) Tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi tính tổng dung tích như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền quy đổi tương đương 06 GT;

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được chọn phương thức quy đổi có tổng dung tích lớn nhất.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

c) Đối với đơn vị thời gian là tháng: tính theo tháng dương lịch, 01 tháng bắt đầu từ 0h00' ngày đầu tiên của tháng và kết thúc vào 24h00' ngày cuối cùng của tháng đó.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 01 tấn hoặc 01 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m^3 trở lên thì cứ 02 m^3 tính bằng 01 tấn.

5. Đồng tiền thu, nộp phí, lệ phí hàng hải:

a) Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD) hoặc đồng Việt Nam (đồng);

b) Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải là Đồng Việt Nam;

c) Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí, lệ phí. Trường hợp nộp phí, lệ phí hàng hải vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.

6. Quy định về thanh toán phí, lệ phí hàng hải:

a) Người nộp phí, lệ phí hàng hải phải nộp và thanh toán xong các khoản phí, lệ phí hàng hải trước khi tàu thuyền được cảng vụ hàng hải cấp phép rời khu vực hàng hải;

b) Từ ngày 01/07/2017, trường hợp đặc biệt người nộp phí, lệ phí hàng hải có cam kết hoặc ký quỹ bằng hình thức phù hợp thì được chậm nộp phí trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tàu thuyền được cấp phép rời cảng. Giám đốc cảng vụ hàng hải có trách nhiệm thu hồi tiền phí, lệ phí của ngân sách nhà nước.

7. Trường hợp tàu thuyền nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều khu vực hàng hải đồng thời có kết hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế tính cho từng lượt vào, rời cảng. Riêng khối lượng hàng hóa vận tải nội địa không thu phí sử dụng vị trí neo, đậu đối với hàng hóa.

8. Tàu thuyền mỗi lượt vào hoặc rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì chỉ được áp dụng một mức thu thấp nhất tính cho một lượt vào hoặc rời tương ứng.

9. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Thông tư này) hoạt động trong một khu vực hàng hải có làm thủ tục vào, rời khu vực hàng hải một lần chỉ phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền, phí bảo đảm hàng hải và lệ phí ra, vào cảng biển một lần.

Chương II **BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI** **HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ**

Điều 7. Phí trọng tải tàu, thuyền

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức thu như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):	
- Lượt vào:	0,034 USD/GT
- Lượt rời:	0,034 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lượt vào:	0,017 USD/GT
Lượt rời:	0,017 USD/GT
Sà lan Lash (chỉ thu khi rời tàu mẹ tới khu vực hàng hải không thuộc khu vực hàng hải tàu mẹ tập kết hoặc đến từ khu vực hàng hải khác khu vực hàng hải tàu mẹ neo đậu để xếp hàng lên tàu mẹ)	
Lượt vào:	0,017 USD/GT
Lượt rời:	0,017 USD/GT

2. Các quy định cụ thể về thu phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền chuyên tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

đ) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên được áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam;

c) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách vào, rời cảng;

d) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

đ) Tàu thuyền quá cảnh đi Campuchia;

e) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 8. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực cảng biển I và III	Khu vực cảng biển II
A. Tàu thuyền (trừ tàu Lash):		
- Lướt vào:	0,100 USD/GT	0,058 USD/GT
- Lướt rời:	0,100 USD/GT	0,058 USD/GT
B. Tàu Lash:		
- Tàu mẹ:		
Lướt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lướt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
- Sà lan Lash	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)	
Lướt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lướt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT

2. Các quy định cụ thể về thu phí bảo đảm hàng hải:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 300 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền chuyên tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

đ) Tàu thuyền chở công-ten-nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải từ 50.000 GT trở lên được áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này; mức thu này áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

e) Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng biển;

b) Tàu thuyền vào, rời cảng biển để cấp cứu bệnh nhân, bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

d) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang nước ngoài đến khu vực hàng hải để thăm chính thức hoặc xã giao theo lời mời của Nhà nước Việt Nam; tàu chở thanh thiếu niên nước ngoài đến khu vực hàng hải để giao lưu văn hóa, thể thao theo lời mời của cơ quan cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ Việt Nam.

e) Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 9. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước

1. Đối với tàu thuyền:

a) Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước, trong thời gian 30 ngày (720 giờ) đầu áp dụng mức thu: 0,0005 USD/GT/giờ;

b) Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước, từ ngày 31 (giờ thứ 721) trở đi áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT/giờ;

c) Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó;

đ) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách có tổng dung tích từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

e) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này; mức thu này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

g) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

h) Tàu thuyền trong các trường hợp sau không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu:

- Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

- Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;

- Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu hoặc cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải;

- Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ thời điểm được huy động tham gia vụ việc cho đến khi kết thúc vụ việc.

2. Đối với hàng hóa:

a) Hàng hóa sang mạn tại khu nước, vùng nước để vận chuyển tới các khu vực hàng hải khác phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu như sau:

- Hàng hóa thông thường: 0,07 USD/tấn;
- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu: 2 USD/chiếc;
- Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải từ 2,5 tấn trở xuống: 0,7 USD/chiếc;
- Các ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên: 1,3 USD/chiếc.

b) Trường hợp hàng hóa sang mạn để vận chuyển tới cầu cảng trong cùng một khu vực hàng hải không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu;

c) Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam tại vịnh Vân Phong áp dụng mức thu phí sử dụng vị trí neo, đậu bằng 20% mức thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Hàng hóa trung chuyển tại vịnh Vân Phong không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu.

Điều 10. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải

Tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế khi thực hiện thủ tục trình kháng nghị hàng hải phải nộp phí xác nhận kháng nghị hàng hải: 50 USD/lần.

Điều 11. Lệ phí ra, vào cảng biển

1. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi; tàu thuyền nước ngoài hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích nhỏ hơn 100 GT	5
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 100 GT đến dưới 500 GT	10
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến 1.000 GT	25
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 1.000 GT	50

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).

2. Tàu thuyền xuất cảnh đi Campuchia qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Thường Phước được cảng vụ đường thủy nội địa làm thủ tục cho tàu thuyền tại bến, cảng thủy nội địa trước đó và đã thu phí, lệ phí áp dụng tại bến, cảng thủy nội địa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính không phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển theo quy định tại Chương II của Thông tư này.

Chương III **BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI** **ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA**

Điều 12. Phí trọng tải tàu, thuyền

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT;
- Lượt rời: 250 đồng/GT.

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;

c) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Lượt vào: 450 đồng/GT;
- Lượt rời: 450 đồng/GT.

Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ hàng hải thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải tàu, thuyền có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ hàng hải xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.

2. Các quy định cụ thể thu phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không

xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

c) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

d) Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

Điều 13. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

a) Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 2.000 GT:

- Lượt vào: 300 đồng/GT;

- Lượt rời: 300 đồng/GT.

b) Tàu thuyền có tổng dung tích từ 2.000 GT trở lên:

- Lượt vào: 600 đồng/GT;

- Lượt rời: 600 đồng/GT.

c) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt đi chuyên từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển từ khu vực hàng hải tới khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Lượt vào: 950 đồng/GT;

- Lượt rời: 950 đồng/GT.

Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ hàng hải thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định, tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão khẩn cấp mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Những trường hợp sau đây không phải nộp phí bảo đảm hàng hải:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chờ hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

Điều 14. Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước

1. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu theo mức thu 5 đồng/GT/giờ.

2. Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

3. Tàu thuyền neo chờ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, áp dụng mức thu dưới đây:

a) Tổng dung tích của tàu dưới 100.000 GT: 10 đồng/GT/ngày;

b) Tổng dung tích của tàu từ 100.000 GT trở lên: 8 đồng/GT/ngày.

4. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí.

6. Tàu thuyền trong các trường hợp sau không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu:

- Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

- Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;
- Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải;
- Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ thời điểm được huy động tham gia vụ việc cho đến khi kết thúc vụ việc.

Điều 15. Phí xác nhận kháng nghị hàng hải

Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa khi thực hiện thủ tục trình kháng nghị hàng hải phải nộp phí xác nhận kháng nghị hàng hải: 200.000 đồng/lần.

Điều 16. Lệ phí ra, vào cảng biển

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT	15.000
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 5.000 GT	100.000

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2017; thay thế Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

2. Kể từ ngày 01/07/2017, các thuật ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC
DANH MỤC KHU VỰC HÀNG HẢI TRONG KHU VỰC
QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

TT	Tên cảng vụ	Khu vực hàng hải
1	Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh	Gồm 5 khu vực hàng hải: Khu vực Vạn Gia, Hải Hà; khu vực Mũi Chùa; khu vực Cẩm Phả, Cửa Đồi; khu vực Hòn Gai và khu vực Yên Hưng
2	Cảng vụ hàng hải Hải Phòng	Gồm 02 khu vực: Khu vực đảo Bạch Long Vỹ và khu vực Hải Phòng.
3	Cảng vụ hàng hải Thái Bình	Gồm 01 khu vực hàng hải
4	Cảng vụ hàng hải Nam Định	Gồm 01 khu vực hàng hải
5	Cảng vụ hàng hải Thanh Hóa	Gồm 01 khu vực hàng hải
6	Cảng vụ hàng hải Nghệ An	Gồm 01 khu vực hàng hải
7	Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Vũng Áng và khu vực Xuân Hải
8	Cảng vụ hàng hải Quảng Bình	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn La, khu vực Cửa Gianh
9	Cảng vụ hàng hải Quảng Trị	Gồm 01 khu vực hàng hải
10	Cảng vụ hàng hải Thừa Thiên Huế	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Thuận An và khu vực Chân Mây
11	Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng	Gồm 01 khu vực hàng hải
12	Cảng vụ hàng hải Quảng Nam	Gồm 01 khu vực hàng hải
13	Cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi	Gồm 03 khu vực hàng hải: Khu vực đảo Lý Sơn, khu vực Sa Kỳ và khu vực Dung Quất
14	Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Quy Nhơn và Khu vực Vũng Rô
15	Cảng vụ hàng hải Nha Trang	Gồm 07 khu vực hàng hải: Khu vực Nha Trang, khu vực Ba Ngòi, khu vực Vĩnh Vân Phong, khu vực Đảo Yến, khu vực Ninh Chữ, khu vực Trường Sa và khu vực Cà Ná
16	Cảng vụ hàng hải Bình Thuận	Gồm 05 khu vực hàng hải: Khu vực Vĩnh Tân, khu vực Hòa Phú, khu vực Phan Thiết, khu vực Phú Quý và khu vực dầu khí ngoài khơi được giao cho Cảng vụ hàng hải Bình Thuận quản lý
17	Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu	Gồm 03 khu vực hàng hải: Khu vực Vũng Tàu (gồm khu vực sông Thị Vải-Cái Mép; sông Dinh, vịnh Gành rái-khu neo đậu Vũng Tàu); khu vực Côn Đảo và khu vực dầu khí ngoài khơi được giao cho Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu quản lý
18	Cảng vụ hàng hải Đồng Nai	Gồm 2 khu vực hàng hải: Khu vực Thị Vải và khu vực hàng hải còn lại do Cảng vụ hàng hải Đồng Nai quản lý
19	Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Gò Gia và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh
20	Cảng vụ hàng hải Mỹ Tho	Gồm 04 khu vực hàng hải: Khu vực Tiền Giang, khu vực Vĩnh Long, khu vực Bến Tre và khu vực Long An
21	Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp	Gồm 01 khu vực hàng hải
22	Cảng vụ hàng hải An Giang	Gồm 01 Khu vực hàng hải
23	Cảng vụ hàng hải Cần Thơ	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Trà Vinh và khu vực Cần Thơ
24	Cảng vụ hàng hải Kiên Giang	Gồm 05 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn Chông, khu vực Hà Tiên, khu vực Phú Quốc, khu vực Rạch Giá và khu vực Nam Du
25	Cảng vụ hàng hải Cà Mau	Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Năm Căn và khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc

TỔNG QUAN VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in:

ĐÀO THỊ HIỀN

Trình bày bìa:

QUỐC CƯỜNG

Đối tác liên kết: Trung tâm sách kế toán tài chính-BTC
Số 58 Khu tập thể kho trung tâm, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội

In 100 cuốn khổ 19 x 27 tại Công ty TNHH Trần Công
Địa chỉ: số 12 ngách 155/176 đường Trường Chinh, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
Số ĐKKHXB: 3204-2018/CXBIPH/18-75/TC
Số QĐXB: 175/QĐ-NXBTC
Mã ISBN: 978-604-79-1924-6
Nộp lưu chiểu quý 4 năm 2018